好古特刊

... dành riêng cho Viện dược phẩm COPHAVINA

VƯƠNG-HỒNG-SỂN

THÚ XEM TRUYỆN TÀU

TÁC-GIẢ XUẤT-BẢN

HIẾU CỔ ĐẶC SAN

Vương-hồng-Sển

THÚ XEM TRUYỆN TÀU



Số 2

Năm 1970

HIẾU CỔ ĐẶC SAN

Vương-hồng-Sển

THÚ XEM TRUYỆN TÀU

Số 2

Năm 1970

THỨ XEM TRUYỆN TÀU
xuất-bản lần đầu 3.200 quyển:
200 quyển đánh số từ
số 1 VHS/CTN đến 200 VHS/CTN
và 3.000 quyển đánh số từ
201 VHS/CTN đến 3.200 VHS/CTN
đều là ấn-phẩm dành riêng
— KHÔNG BÁN —

Bản số 2228 VHS/CTN

Tác-giả xuất-bản
Giấy phép số 2.533 BTT/PHNT ngày 15-6-1970

TỰA

HIẾU CỔ ĐẶC SAN mở đầu bằng tập số 1, luận về «**Phong lưu cũ mới**».

Trong tập số 2 này là «**Thú xem truyện Tàu**», *gồm cả thảy 10 bài như đã kê trong mục lục in nơi trang chót.*

Chúng tôi xin nhấn mạnh 10 bài này không viết cho người sành điệu.

Người sành điệu, để đọc, tham khảo hoặc tra cứu, đã có đầy đủ sách bằng Pháp văn, Anh văn, Hán văn, mà phần đông đồng bào ta không có.

Chúng tôi lại chỉ muốn viết một cách hết sức tầm thường gọi để phổ biến những gì gặt hái trong các sách kể trên, gọi để dễ gần những người «chưa biết chơi» nhưng có chí ham học, họa may dẫn dắt được phần nào vào con đường mới «học chơi chơi mà bổ ích về sau». Chúng tôi chỉ muốn tìm người đồng điệu.

Vì vậy, mười vấn đề chúng tôi đưa ra đều nhẹ phớt trên phần tìm hiểu và không bao giờ chúng tôi muốn đi sâu vào một đề tài nào: Đi sâu mệt óc.

«Chuyện con ngựa già của thầy Đường tăng» chỉ là một cách nhìn qua một khía cạnh hẹp nhỏ dù là của một ông Hàn lâm Pháp, văn sĩ trứ danh quá cố, René Grousset. Chúng tôi há dám phiêu lưu trong một đề tài rộng lớn «đi thỉnh kinh» mà sức học chúng tôi không đầy lá mít. Chúng tôi xin chừa những gì cao siêu đầy đủ cho các cây bút uyên thâm hơn.

Khi quí vị ghé mắt đọc tập số 2 này, quí vị sẽ thấy tức tức, ở chỗ không một đề tài nào viết được châu đáo. Thế mà cũng in thành sách?

Chúng tôi xin thưa: chúng tôi chỉ muốn khơi mào cho câu chuyện, chúng tôi chỉ ước mong đặt viên gạch viên đá đầu tiên. Sau nầy những bực cao minh hơn sẽ tiếp tay viết lại thì sự thiện mỹ không xa. Vạn sự khởi đầu nan...

Có nhiều vấn đề chúng tôi hiện chưa giải quyết:

— Chung quanh kỳ công bất hủ của Thánh tăng Tam Tạng, còn nhiều thuyết, trong sách Phạn, sách Trung Hoa, chúng tôi chưa đọc đến, nên phần sách tham khảo, thà không kể còn hơn. Xin các bực cao minh thông cảm.

Ngoài ra, chúng tôi chưa thể dịch đối chiếu đầy đủ về nhiều danh từ tên Tàu, tên Tây và tên ta, vấn đề Ts'ao Ts'ao (thay vì dịch ra Tào Tháo), để y Touen-houang (thay vì dịch là Đôn hoàng), v. v... Nhưng đó là dụng tâm của chúng tôi. Hiện chúng tôi dự định thi hành một chương trình khá lâu dài: cứ ba tháng một, chúng tôi cho ra một tập, và tuần tự sau nầy sẽ có:

1-12-1970. — Số 2. — Thú xem truyện Tàu;

1- 3-1971. — Số 3. — Sử Tàu không giống truyện Tàu;

1- 6-1971. — Số 4. — Chuyện vui dẫn đường qua thú chơi cổ ngoạn. (Tùy bút);

1- 9-1971. — Số 5. — Khảo về đồ đất nung, đồ gốm, đồ sành và đồ da kiểu Trung quốc;

1-12-1971. — Khảo về đồ sứ men lam xứ Huế (hay là Thú chơi ấm chén).

Sau đó, mỗi tập sẽ tiếp nối khảo về hòn non bộ, thú chơi lan, chơi kiểng, v. v...

Đường còn dài, ăn trầu gẫm về lâu, con cá đủ nước nó sẽ sống và sẽ lớn. Xin mời quí vị theo đủ bộ, sẽ thấy lần hồi các vấn đề khó sẽ được giải quyết... và nếu giải quyết chưa ổn thỏa, ấy là chúng tôi « tiểu thuyền bất kham trọng tải », dám nhờ hải lượng.

Viết tại Vân Đường Phủ, ngày Tết Đoan Ngọ năm Canh tuất (8-6-1970).

V.h.S

1. — VIẾT SỬ PHẢI NÊN CẨN THẬN [1]

(Đăng lần thứ nhất trong tạp san LUẬN ĐÀM bộ 1, số 6, tháng 5 năm 1961)

DẪN. — Gần đây có hai nhà văn thi nhau viết và trả lời trên hai tờ nguyệt san Sài Gòn, kẻ bênh người chê « Bà số Một » đất Gò Công, tôi muốn nói mẹ vua Tự Đức, bà Từ Dũ.

Khen chê là quyền của hai người, nhưng một ông dùng giọng văn lễ độ, lại thêm đứng trên lập trường vững vàng của sự thật. Đọc văn ông, thấy êm tai, muốn tiếp lời cho mau ra lẽ và cũng cho ấm câu chuyện. Đến khi đọc văn ông nọ, bỗng phát lạnh mình, thà đứng ngoài xem còn hơn bước vào vòng, không ích lợi gì cho vấn đề cả.

Đang trong tình trạng chới với giữa dòng nước xiết, sợ hạng người liều lĩnh cãi bướng, bỗng được đọc một bài rất có giá trị dưới chữ ký của một nhà văn lão thành họ lớn đất Huế, khiến tâm hồn mát vui trở lại, mới dám dâng mấy hàng nầy gọi tri ân cây bút ngọc kỳ cựu Huế

[1] Bài nầy tôi viết sau khi đọc « *Một quan niệm về phương pháp đọc sử* » đăng trong tạp san BÁCH KHOA số 102 ngày 1-4-1961. — Luôn dịp tôi xin thưa tôi cần dùng quyển sách Pháp « *Introduction aux Etudes Historiques* » của *Langlois et Seignobos*. — Ông bạn nào có và vui lòng nhượng lại, giá nào cũng được. Thành thật cám ơn trước. — V.h.S.

đó [1]. Viết như vậy mới không tủi lòng: tỏ được can tràng mà tịnh không đụng chạm đến ai, thật là kỳ diệu, không như kẻ nào, lúc người ta vận đỏ, nào dám hó hé nửa lời, đợi hồi người vận đen, lại cạo mồ hóng thêm vào và trổ giọng quàng xiên. Buồn hơn nữa là kẻ ấy vẫn có người cố tình binh vực.

***

Mới đây, nhơn đọc sách Pháp để học thêm, tôi gặp một cuốn đặc sắc, xin mách với quí vị. Ấy là quyển « *Apologie pour l'histoire ou métier d'historien* » của ông Marcel Bloch, nhà in Armand Colin xuất bản. Trong sách có một đoạn làm tôi mê mẩn là đoạn giáo sư Bloch phê bình và chỉ trích bá tước de Marbot viết sử sai lạc không kỹ càng. Tôi xin tóm tắt như sau:

Quên nói, de Marbot sanh tiền, làm cận vệ quan cho đế Napoléon. Suốt mấy năm chiến tranh, de Marbot theo hoàng đế bén gót, mình ngồi trên ngựa nhiều hơn nằm thẳng lưng trong dinh trại: khi chạy giấy, khi mang mật lịnh truyền rao cho khắp các tướng lãnh cầm binh xuất trận. Trở về già, bên cạnh lò sưởi, de Marbot ngồi viết ký ức. Bộ « Les mémoires du général-baron de Marbot » nay đọc còn hứng thú không khác một bộ truyện Tàu hay. Tuy vậy mà ông hớ nhiều chỗ khiến nay có người bắt tẩy được như giáo sư M. Bloch là một. Nên nhớ, cũng như hầu hết các võ quan và binh sĩ « cẩu nhẫn » (les grognards) của hoàng đế Napoléon, de Marbot được cái thao thao bất tuyệt và những lúc cao hứng nhắc chuyện cũ năm xưa, ông có tật « thêm nhân thêm nhụy » không ít. Trong bộ ký ức, đoạn ông tả lại một kỳ công

1 Cụ Ưng Trình.

oanh liệt nhứt nhì trong đời bách chiến của ông, chính đoạn ấy nay bị giáo sư Bloch đem ra phân tách và chỉ trích, phê bình.

Văn de Marbot rất linh động, duyên dáng, đọc rất hấp dẫn, khiến giáo sư Bloch khuyên học sinh phải rán cẩn thận để phòng từng ly từng tỷ.

De Marbot thuật: « Đêm mồng bảy rạng mồng tám tháng năm năm 1809 (du 7 au 8 Mai 1809), tôi (de Marbot), dùng thuyền nhẹ vượt sóng dữ, không kể mùa nước đổ, liều mình qua sông Danube, sanh cầm được vài quân nhân của đạo binh Áo địa lợi (Autrichiens) ».

Đối với chúng ta, sanh sau đẻ muộn, làm sao biết hư thực trong mấy câu ngây thơ tả một chiến công hiển hách của ông tướng kiêm văn nhân sống trước ta trên một trăm năm chục năm nầy?

Thì đây là lời diễn giải phê bình của giáo sư Bloch: « de Marbot viết làm vậy, ta khoan vội tin. Phàm làm nhà phê bình sử, thì ta có quyền cân nhắc kiểm duyệt lại chớ? Vậy trước ta hãy tìm đọc vài ký ức của các nhơn chứng đồng thời của de Marbot cái đã! Vả chăng, sử liệu đời vua Napoléon, may thay, còn lưu truyền lại khá nhiều: nào khẩu lịnh của hoàng đế, nào các sổ bộ ghi chép những di chuyển của từng đạo binh, nào phúc trình miệng, phúc trình viết của các võ quan thuật lại các trận giao chiến. Nay lấy ra đối chiếu thì thấy các tài liệu nầy đều gần y như nhau, và đều nói rằng *trong đêm 7 qua 8 tháng 5 năm 1809*, binh của Áo địa lợi vẫn đóng quân ở bên nầy bờ sông Danube (chớ không phải ở bên kia bờ sông như de Marbot đã quả quyết trong ký ức của va). Lại nữa, lục các công văn do hoàng đế để lại, thì có đoạn cho ta biết rõ rằng *trọn ngày 8 tháng 5, nước sông Danube chưa dậy mạnh*. Và

sau rốt, người ta còn tìm được một bổn đơn xin thăng chức của de Marbot, tự tay viết và đề ngày 30 tháng 6 năm 1809, trong đơn de Marbot kể lể đủ ngọn ngành tóc-tơ-cặn-kẽ, nhưng tịnh không có một lời hay nửa tiếng đá động đến trận kỳ công bất hủ của va đã nhắc trong bộ ký ức. Như vậy thì :

— Một đàng, cứ chứng theo ký ức, chuyện *« qua sông bất giặc »* là chuyện có thật (do de Marbot thuật) ;

— Một đàng khác, chứng nơi công văn, giấy tờ đáng tin cậy thì chuyện kia *« qua sông bất giặc »* không có xảy ra bao giờ.

Đứng trước hai tài liệu, hai nguồn tài liệu trái ngược hẳn nhau làm vậy, ta nên tin cái nào ?

« Không lẽ cả bộ tham mưu, giáo sư Bloch tiếp, luôn cả hoàng đế có trí nhớ có một không hai như đức Napoléon, đều quên, đều lầm hết cả hay sao ? Có thể nào các vị ấy đành cố che lấp một sự thật, riêng đối với de Marbot kể là rất quan trọng, nhưng đối với việc chung thì vẫn tỵ tiểu, các vị ấy có lý nào đành giấu một sự thật hay sao ?

« Thôi rồi, giáo sư Bloch kết luận, — đây là de Marbot năm 1809, vì chậm thăng chức, vừa uất ức, vừa ỷ y không còn ai nhớ rõ chuyện cũ năm xưa, nên trong tập ký ức, tha hồ múa gậy vườn hoang, tha hồ láo khoét chớ gì ? »

« Còn một thuyết nữa, ông Bloch tiếp, là hoặc lão giặc già de Marbot, mà ngàn người như một, đều nhìn nhận sự già hàm lão khẩu và sự không thận trọng lời nói, lão giặc già de Marbot đã mang nhiên khi trá, vẽ rắn thêm chơn.

« Tội nhứt trong vụ nầy, Bloch nói với, là có hai nhà văn hai sử gia khác là hầu tước de Ségur và tướng Pelet, — đã quá thiệt thà, đồng viết na ná như nhau và cũng đồng thuật lại chuyện *« qua sông bất giặc »*. Giáo sư Bloch khéo ra công tra cứu tìm tòi, sau rõ lại thì : — de Ségur viết ký ức sau ông Pelet, nên hiển nhiên đã chép theo tài liệu của ông nầy rồi.

« — Đến như Pelet thì lại khác, mặc dù ông viết ký ức trước de Marbot, nhưng hai người vẫn là tướng gia đồng liêu lại chơi nhau rất thân, và cũng thì đồng bọn võ quan cầu nhầu bất bình, cho nên rất có thể Pelet trót tin de Marbot đã thuật đi thuật lại nhiều lần nên bị ám ảnh, nghe thét hóa tin rằng thật, nên Pelet muốn cho đầy đủ bèn ghi vào tập ký ức, một câu chuyện phát sinh là *« tai nghe »* mà biến lần về sau trở nên một tin *« mắt thấy »*.

Và còn nữa chưa hết :

Chính những chuyện *« thấy hiển hiện trước mắt »* mà khi thuật còn có thể sai lầm. Tỷ dụ như một ông tướng thuật lại một cuộc giao phong mà ông đã từng mục kích. Ban đầu, ông tả cảnh chiến trường. Rồi ông viết qua bao nhiêu sự xung đột xảy ra trước mắt, nay ông thuật lại gần đúng sự thật. Nhưng đến phần các chi tiết liên quan, như tin tức khí tượng, tin số đạn dược; số lương thực tiêu hao, số binh sĩ trở nên vô dụng vì đau ốm hay vì đi nghỉ phép, vân vân, đến như những tin lặt vặt ấy, ông cần phải trông cậy nơi phúc trình, biên bản kê khai của tướng tá, quan hầu, y tá, bộ chỉ huy hay thông tin viên chuyên về chiến tranh, tức ông không còn tự chủ những gì ông đã ghi chép bằng giấy trắng mực đen nữa. Như vậy đó, tuy rằng việc trước mắt, nhưng khi thuật lại chỉ đúng được một phần nào mà thôi, còn phần nào không phối kiểm được lấy mình thì vẫn tùy thuộc nơi sự thâu thập tin tức thập phương vậy.

Ấy là chuyện tân thời mà còn vậy. Huống hồ những chuyện năm xưa, đời trước : nào ai biết chắc thuở hai bà Trưng, quân sĩ ăn mặc cách nào, voi cỡi, ngựa cỡi cách nào, đàn ông cỡi ngựa cũng ngồi y một cách với đàn bà hay sao, và các binh khí thời ấy, hình thù ra làm sao, v. v... ? — Cũng như y phục bà thánh Jeanne d'Arc của Pháp, y phục cách ăn vận của hai bà Trưng của ta, của đức Hưng Đạo đại vương, của đức Thánh Gióng, dung nhan các vị nữ Tiên nữ Chúa, sắc diện các vị tướng các vị thần đời cổ, bao nhiêu chi tiết ấy rồ lại đều do sau nầy các họa sĩ tưởng tượng ra cả. Mặt đức Thích Ca, của chúa Giê-su, của Phật Bà Quan Âm, của Lão Tử, Khổng Tử, toàn là hình dung theo sức tưởng tượng của mọi nước mọi nhà danh họa : Phật Thái Lan thì mũi dọc dừa theo dòng vua Thái, cặp nhãn của Phật Bà Trung Hoa thì xiên lệch theo kiểu « phụng nhãn » của người Tàu... Đến như chuyện kín xảy ra trong cung cấm các đời gần đây hơn, nhưng vẫn được giữ gìn rất cẩn mật như chuyện đời các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, nay muốn thuật lại thì tưởng cũng nên dè dặt đôi chút chớ! Cần nhứt là nên phân biệt nguồn gốc các tài liệu ấy : do đâu mà có, truyền ra, viết ra, phổ biến ra, do phe thuận hay là phe nghịch ? Tỷ như :

— Mã Viện và sử gia đời Hán, làm sao nói tốt cho hai bà Trưng được ?

— Và phe Hồng Bảo bêu xấu bà Từ Dũ cũng là thế gian thường tình.

— Cứ như sự thật mà nói, gần đây hơn hết là chuyện dưới đời Nhựt đồ bộ chiếm Đông Nam Á Châu, các nhựt báo Sài Gòn mỗi ngày mỗi đăng tin tức và cho hay tin máy bay Mỹ và của Đồng Minh bị máy bay Nhựt bắn rớt, mỗi tháng cộng lại không biết đến mấy trăm mấy ngàn chiếc ;

cứ cái đà ấy, còn đâu máy bay bay qua Sài Gòn dội bom làm cho dân Việt chúng ta lúc đó không biết ngõ nào mà chạy, và còn đâu những chiếc khổng lồ bay qua thả bom chấm dứt chiến tranh đúng vào ngày 6 tháng 8 năm 1945 tại Hiroshima ?

Cũng như phần nhiều các thư tín gọi là của bà hoàng hậu Pháp Marie Antoinette để lại, nay các sưu tập gia qui còn hơn vàng xoắn, té ra khi khảo duyệt lại thì đều không phải toàn là do tay bà viết. Một số đông tuyệt nhiên là thư tín giả mạo và bịa đặt. Thử đem chuyện nước nhà ra nói, thì bao nhiêu thơ Cống Quỳnh, thơ Hồ Xuân Hương, có gì đảm bảo là do hai đại thi gia ấy sáng tác bao giờ ? Mà nói cho chí đáng, không phải chỉ có các sưu tập gia riêng bị lầm bị gạt. Giáo sư Bloch kể lại : Viện bảo tàng Le Louvre trước đây có mua một bảo vật, mua được rồi, các chuyên viên trong viện đều mừng rằng có mắt xanh sắm cho viện mình một vật đáng gọi là « kỳ quan hãn hữu ». Đó là chiếc vương miện danh gọi « *la tiare de Saïtapharnès* ». Theo lời người bán nói, đó là một cổ vật đời *scitho-grecque*, thuộc thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Tiền nong trả rồi, viện *Le Louvre* mới vỡ lẽ ra rằng cái vương miện đắt tiền ấy chẳng qua là vật giả mạo và chế tạo gần đây, vào năm 1895 tại Odessa, xứ Ukraine, thuộc Liên bang Sô viết (URSS). (Các chuyên viên của điện Le Louvre khi ấy, mới ăn lậm sao, nói làm sao, trời hỡi trời.)

Trong trận Âu châu đại chiến kỳ thứ hai, — giáo sư Bloch vui miệng kể tiếp, — một đêm kia, ông cùng các anh em chiến sĩ, hiệp một đoàn và được lịnh đi tuần tiễu. Đến một khúc quanh, anh lính dẫn đầu đi trước hô to : « *Attention ! Trous d'obus à gauche* » ! (Coi chừng ! Có lỗ đạn trái phá ở bên tả). Tiếng hô ấy chuyền lần ra phía

sau, anh đi chót nghe tiếng mất tiếng còn, anh lại hiểu : « *Allez à gauche* » (Hãy bước sang bên tả). Anh tuân y theo lời dặn, anh bước qua tả một bước, một tiếng nổ bùm, rồi đời một mạng linh !

Nói về chuyện nước Việt ta, như chuyện Lê Tắc soạn bộ « *An Nam chí lược* », rõ là « nịnh Tàu »...

Bắc cầu qua chuyện Tây Âu, nguyên trong đạo Da Tô, có đến hai ông Thánh :

— Thánh *Jean Colombini*, là người đứng ra sáng lập giáo hội « *ordre des Jésuates* » : ngài tịch năm 1367 gần xứ Sienne, vào ngày 31 Juillet ;

— Thánh *Ignace de Loyola*, sáng lập ra giáo hội « *ordre des Jésuites* ». Ông nầy tịch vào năm 1556, tại thành La Mã (Rome), cùng một ngày 31 Juillet, như ông trên.

Về đời sau, hai giáo hội nầy đều bị giải tán :

— Giáo hội *des Jésuates* bị giải tán do sắc linh đức Giáo hoàng Clément IX ;

— Hội « *Compagnie de Jésus* » tức « *ordre des Jésuites* » thì bị giải tán theo sắc linh của đức giáo hoàng Clément XIV.

Nên nhớ là cả hai ông Thánh đều tịch cùng một ngày *31 Juillet*. Và cả hai hội nọ bị giải tán do hai ông Giáo hoàng đồng một mỹ danh *Clément*, duy khác thứ tự, một ông thứ chín (IX), ông kia thứ mười bốn (XIV). Rồi vì thế, nên sau nầy, vài vị văn nhân và sử gia hiện tại, vô ý dám tuyên ngôn là sách sử lâu ngày in sai, và các ông mạnh tay đã sửa lại rằng *chỉ có một ông Thánh, một giáo hội, và một ông giáo hoàng*. Việc dễ như chơi !

Cũng như trước đây, giáo sư Bloch kể tiếp, có ông François Lenormant, lúc nhỏ được xem là một thần đồng vì năm mười bảy tuổi, đã trổ tài qua mặt cụ thân sinh và gạt luôn các học giả thế giới, vì với tuổi ấy, chú chàng đã

tự tay dám giả mạo bản cổ tự mà chú chàng gọi bổn thân tìm được tại *La Chapelle Saint-Eloi*. Chuyện cũ chưa nguôi, về già François Lenormant chưa bỏ tật phỉnh gạt thế gian... Về sau, chàng ta vẫn được bầu vào viện Hàn lâm, danh vọng đầy đủ, thế mà chứng nào tật nấy không chừa. Gần tận số rồi, Lenormant còn loè đời bằng một mớ cổ tự khác mà theo ông vốn là tài liệu vô giá đời thượng cổ của nền văn minh Hy lạp. Chính sau khi lão nầy chết rồi mới rõ lại những tài liệu ấy chẳng qua là « *đồ mới* » của lão ta lượm được trong một làng quê hẻo lánh xứ Pháp !

Chuyện uốn sửng sửa xoáy trong sử sách cổ kim không thể nói cho hết. Ngày nay thiếu chi người, bớt ít muốn khuấy nhiều hồ. Có kẻ khác, với một tý đường, lại trổ tài thổi phồng một cái bánh thật to. Muốn chi thì muốn, vả chăng hồ, bánh, vô bụng, qua ngày sau, không còn ở trong đó được nữa ! Đến như vọc vạch soạn sử, chép sử, cho tôi xin can : biết bao nhiêu, nói bấy nhiêu, đủ hay rồi ! Thêm bớt làm chi ? Có ý xem, và đây là lời nhắc thuộc lòng theo trí nhớ, tôi thuật lại theo ý kiến của hai giáo sư anh tài Langlois và Seignobos, từng lặp đi lặp lại nhiều năm tại đại học đường Sorbonne đào tạo nhiều lớp và thế hệ sử gia chơn chính của Pháp, hai ông khuyên phải hết sức thận trọng trong khi ban bố tuyên truyền một sử liệu, dù là vặt vãnh cỏn con. Hai giáo sư nhấn mạnh : « Chuyện có thật, nói ra ít ai chịu để ý, có khi chẳng một « ai tin nữa là khác. Không như chuyện bịa chuyện pha « lửng nói chơi, nếu chuyện ấy lại có pha thêm chút ít « giọng khiêu dâm, tục tĩu, thì khỏi nói, dầu không bằng « không chứng, nhưng hễ lọt vào tai là vẫn tin vẫn nhớ « luôn luôn. Về sau, rất khó tẩy rửa trong trí óc của người « non nớt. »

Chẳng hạn, bên nước ta, có thiếu chi chuyện :

— Ông vua nầy là con ngoại tình, không phải cùng máu huyết của tiên đế ;

— Bà vua son trẻ lại sanh tâm « ăn vụng » với một lão quan già sọm, mặc dù sự thật cho ta biết lão ấy suốt đời không khi nào bước chân qua cửa « Tử Cấm Thành » lần nào.

— Cũng như bà Chúa Trịnh, Đặng Phi, — thây chồng còn quàn trong phủ, — mà vì ác cảm, đã có tiếng đồn « bà đi lại » với một quan đại thần ! (Tôi xin hỏi tỷ như lúc ấy, bà cần đi vấn kế, bàn mưu, thương nghị việc trọng hệ quốc gia đại sự với vị quan ấy, cũng không được nữa à ?)

Tóm lại, những chuyện lố lăng như vậy, có thể nói là do phe đối thủ bịa đặt để hạ nhục phe nọ phe kia, những chuyện đáng gác bỏ ngoài tai, thế mà vẫn có người góp nhặt, sao đi chép lại, và bàn cãi giẫn giải. Những việc làm ấy không những chỉ hại cho thanh danh người viết mà còn làm sai lạc đến chánh sử, quốc sử và gây nhiều điều ngộ nhận, sanh mối nghi ngờ trong trí óc non nớt của sinh viên và người ham đọc sách.

Và đấy mới là điều tai hại nhứt.

Viết ngày 14 tháng 4 năm 1961

2. — HỌC NGOÀI ĐỜI HAY HƠN HỌC TRONG SÁCH

Trường Viễn Đông Bác Cổ, trước đặt trụ sở tại Hà Nội, có xuất bản đều đều một tạp chí, danh gọi « Viễn Đông Bác Cổ tập san » (Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient) bằng tiếng Pháp, viết tắt là B. E. F. E. O., trong bài nầy, gọi tắt cho gọn là V. Đ. B. C. T. S. Tập nầy chào đời đầu năm 1901 và sau khi di chuyển về Paris sau hiệp định Genève 1954, vẫn còn hoạt động và in tập san như thường, không để cho đứt đoạn, mặc dù biến cố và thời cuộc chuyển xoay. Bộ sách hiếm có nầy nay gồm trên một trăm mấy chục quyển, nếu tính mỗi năm đóng làm hai cuốn dày. Cứ mỗi kỳ tam cá nguyệt ra một số, trừ năm Nhựt chiếm Đông Dương và mấy năm Pháp mất chưn đứng tại đây, thì trường buộc lòng thâu gọn lại trong mỗi tập mong mỏng và nghèo nàn, bộ sách nầy, với giấy khổ 0,30 × 0,20, choán kệ sách có hơn hai thước bề dài, mà giá trị không thể đo bằng thước, có thể nói lan rộng khắp miền Đông Nam Á và nổi tiếng khắp ngũ châu. Uổng thay, sách quí làm vậy mà nay đã hết, không đủ bán ra nguyên bộ. Thậm chí, những số lẻ cân kim, muốn mua cũng vẫn khó. Nói gì những bộ khá đầy đủ, số trang không mất, giấy má còn chắc chắn, không bị mối mọt ăn khuyết, những bộ ấy là bạc là vàng. Năm 1950, tôi viết thơ hỏi ngoài Hà Nội, ngoài ấy trả lời định giá lối mươi lăm ngàn bạc, (bạc 1950). Tôi đã từng thấy lối năm 1942-1943, tại phòng giảo giá Sài Gòn bán nguyên

một lô chất đầy một xe bò mà chỉ có năm chục bạc (50$) nên được thơ chịu bán một bộ 15.000$, tôi lại chê mắt, không vội mua... Dịp tốt trôi qua, bây giờ cứ tính phỏng một bộ xài được, giá tròm trèm một triệu bạc (bạc 1970); biết làm vầy, năm ấy cứ mua để đó, năm nay bán ra, ở không xài chơi lâu hoáy!

Nhắc lại tạp chí V. Đ. B. C. là khuôn vàng thước ngọc, chứa đựng vô số tài liệu quí giá, thâu thập và nghiên cứu kỹ càng trên ba phần thế kỷ, và do các tay thông thái như Aurousseau, Coedès, P. Dupont, M. Durand, L. Finot, Goloubew, P. Lévy, L. Malleret, Maspéro, Parmentier, v. v... kể ra không hết, toàn là những tay gạo cội của trường, học hay, thấy xa hiểu rộng, không làm chánh trị, xứng danh chơn học giả. Các nhà tân học, ở Âu Mỹ về, đều xem đó là bộ sách thầy, và lấy đó làm sách gối đầu nằm.

Nói đó là «sách thầy», nhưng thầy có khi cũng bị tổ trác! Họ mảng say mê sách vở trong tháp ngà, nghiên cứu mình ên, không nghe lời người phụ tá, và đinh ninh phương pháp của mình học trong trường là hay nhứt. — những lời người có kinh nghiệm nhưng khác môn phái, nhứt là không khoa bảng xuất thân, họ đều chê là «vô rừng» và gác bỏ ngoài tai, nên thỉnh thoảng một đôi khi thầy cũng bị sa đề, sa lầy, đi lầm đường và vấp váp cũng như ai!

Lấy một tỷ dụ để chứng minh:

Mấy mươi năm trước, ông Coedès làm giám đốc trường V.Đ.B.C. Ông vừa mất không bao lâu, và lúc sanh tiền, ông soạn bài rất công phu, rất có giá trị, hoàn cầu đều biết tiếng. Năm 1936, một ông tay ngang, chưa được bổ làm nhân viên trường Bác Cổ, G. Groslier, ở Nam Vang, xướng ra một lập luận mới, đôi chỗ tương phản ý kiến trường Bác Cổ. Một điều đáng kính là tuy trái với lập

trường của mình, nhưng ông Coedès vẫn cho đăng bài của G. Groslier vào tạp chí V. Đ. B. C. gọi có một tiếng chuông khác tỉnh thức nhóm Bác Cổ. Chỗ nào chưa vững chắc, ông Coedès lại còn chỉ biểu thêm cho G. Groslier, bổ túc hoặc cắt nghĩa giúp: thiệt là đáng học giả chơn chánh, đáng quân tử biết phục thiện.

Tỷ như ông Coedès đã viết: a/ art du Bayon (mỹ thuật Bayon); b/ Coedès quả quyết rằng: có rất nhiều cung điện cổ, rải rác trên đất Cao Miên và ông định chừng những điện ấy xây dựng dưới trào vua Jayavarman VII, và thuộc thế kỷ thứ XII.

a) Về danh từ «art du Bayon», G. Groslier cực lực phản đối, và cãi rất hữu lý, rằng nói như vậy chưa đúng, vì «art» nên hiểu là «mỹ thuật», có khác nhiều với «style» là «kiểu thức kiến trúc». Cứ như ông Groslier, chớ chi nói: «nhà ấy hay điện ấy xây cất theo kiểu thức kiến trúc Bayon» thì nghe được và hiểu được; bằng như nói theo Coedès: «nhà ấy, điện ấy là mỹ thuật phẩm loại Bayon» thì chưa ổn. Như vậy Groslier cãi và nhứt quyết phải dùng danh từ «style du Bayon» thay cho danh từ «art du Bayon», thì mới thuận nhĩ thuận lý.

b) Còn về chương b), ông Groslier cũng không đồng ý kiến với ông Coedès và dựng chứng rằng vua Jayavarman VII, theo sử Miên, trị vì không hơn hai mươi năm, và như thế, ắt không đủ thời gian xây cất bao nhiêu cung điện như Coedès đã kể, và chăng theo ông Groslier, những cung điện ấy, cái nào cái nấy, ít ra phải dùng trên ba mươi năm mới đủ ngày giờ xây dựng hoàn toàn.

*
* *

Nay cách trên ba mươi năm, tôi có dịp đọc lại bài khảo luận chặt chẽ của nhà thông thái tự học G. Groslier

viết vào năm 1936, tôi lấy làm khoái trá, mở tầm con mắt thêm không ít. Bởi không dám giấu cho riêng mình biết, nên tôi xin lược dịch ra đây để công đồng lãm.

Bài của G. Groslier. — Cho đến ngày nay, phương pháp nhận định, quyết đoán năm nào xây dựng đền đài nào, của xứ Cao Miên cổ thời, tỷ như cổ điện Đế Thiên, cổ điện Đế Thích, v. v.., thì các chuyên viên trường V.Đ. B.C. vẫn dựa theo hai lề lối làm việc như sau :

a) Tìm và dịch lại những cổ tự thấy ghi trên đá ; rồi đối chiếu, thay đổi ngày tháng viết theo âm lịch cơ-me ra ngày tháng theo dương lịch Tây phương ;

b) Thứ nhì, đối chiếu và so sánh kiểu kiến trúc : kiểu vở chạm trên cổ thạch. Lối nầy chỉ áp dụng khi gặp những kiểu đã quen thuộc, đã từng thấy rồi.

Theo phương pháp của trường V.Đ.B.C., thì muốn định tuổi của đá, của cung điện xưa, hiện nay chỉ có cách phiên dịch những hàng cổ tự đáng tin cậy, rồi so sánh và đổi qua dương lịch những ngày tháng đọc được trên đá cổ. Ác nghiệt thay, chữ cổ cơ-me ghi trên đền cổ xứ Chùa Tháp nó không đúng bon bon như « hai với hai là bốn », mà nói nó sai lệch thì cũng chưa nhằm. Kỳ trung nó bí hiểm và « mắt mỏ » vô cùng. Thật không phải của « rẻ » đâu và xin chớ khinh thường, chớ sớn sác, thấy sao dịch vậy mà lầm chết đa ! Chữ cơ-me viết : « điện A, tượng B. là do vua C. hỷ cúng vào chùa D., quận E để huờn nguyện », v.v... không đủ chứng minh rằng điện A , tượng B. là vật chế tạo vào thời đại vua C. :

a) Có khi điện ấy, tượng ấy, xưa và cổ, có trước đời vua C. và ông vua nầy đã chạm tên mình vào đó để « hỷ cúng » sau nầy. Gặp cái ca như vậy, thì phải phân biệt và cần đối chiếu kiểu thức kiến trúc rồi định đoạt sau thì mới « chắc ăn » cho.

b) Lại có khi nửa phần do vua C. tạo tác, còn của phần kia thì do vị vua sau nối tiếp. Phải cao kiến nhiều mới phân biệt nổi những « tuổi đá » nầy.

c) Khi khác nữa, thì chữ viết nghiệm ra thuộc một đời nào đó, nhưng lối hành văn đặt để, hoặc lối dùng danh từ lại thuộc một đời nào đó khác nữa, có khi cận kim hơn cũng chưa rõ ắt. Những ca như thế làm bối rối các chuyên viên chơn chánh không ít [1].

Tỷ dụ :

Nói tỷ dụ, đối với điện Bayon, có ông thì cho đó là kiến trúc của thế kỷ thứ IX, còn ông khác lại kéo về thế kỷ thứ XII, cũng như một ông kia lại định ninh Bayon là mỹ thuật phẩm của thế kỷ thứ XIII đây thôi. Cãi nhau ồm tỏi, mà việc đâu còn đó, báo hại ngày nay chúng ta không biết đường đâu mà rờ, và nên nghe ai hoặc bỏ ai ? Có một

---

[1] Sự không thận trọng trong cách đề niên hiệu năm chế tạo đối với người Á Đông ta, gần như không thành vấn đề. Một món đồ sứ đề « *Thành Hóa niên chế* » hoàn toàn không có nghĩa món đồ ấy phải làm vào đời Thành Hóa (1465-1487). Người có chút ít kinh nghiệm về nghệ thuật xem đồ cổ, sẽ tùy theo nước men của món đồ, nước men ấy « già » hay « non », biết được nước men rồi mới bắt qua đoán tuổi của món ấy. Có món thật là do đời Thành Hóa chế tạo : ấy là *Chánh Thành Hóa*. Nhưng có nhiều ông vua đời Mãn Thanh có tánh thích đề lò « *Thành Hóa* » với ý định « đồ khéo không thua đồ lò Thành Hóa », và hoàn toàn để như vậy mà không có ý giả tạo chút nào. Vấn đề và thành kiến nầy, quả người Âu Mỹ không làm sao hiểu nổi. Nên chi họ thường nói « *casse-tête chinois* » cũng có lý một phần nào.

Nay xin lấy một tỷ dụ nữa để soi vấn đề cho thêm sáng : Tỷ như vào năm 1945, một phú gia nọ mua một lư hương chế tạo năm Kiền Long (1736-1795) rồi sai thợ chạm thêm tên họ và ngày « hỷ cúng » (1945) vào rồi đem lư hương đó cúng vào một ngôi chùa hữu danh tại Sài Gòn. Không lẽ sau nầy, lối vài trăm năm nữa, sẽ có nhà khảo cổ lầm lộn mà quả quyết cái lư hương kia vẫn thuộc năm 1945 hay sao ? Trừ phi lư hương ấy là đồ giả, không phải chánh Kiền Long niên chế, thì lại là một việc khác.

điều là các chuyên gia ấy ai nấy đều như một, đồng chung một ý kiến và nhìn nhận điện Bayon từng bị đổi thay về phương diện đồ án, và từng bị các vua chúa đời sau thêm bớt, hoặc phá chỗ nầy hoặc xây thêm chỗ nọ, v.v... Và như vậy thì đời nay cũng khó mà định tuổi điện Bayon cho thêm chắc chắn.

Ông G. Groslier viết như trên, không phải để chê đề phương pháp và cách làm việc của trường V.Đ.B.C.. Nhưng ông thẳng thắn phê bình chỉ cho V.Đ.B.C. và chúng ta thấy rằng sự phỏng định tuổi các cung điện cổ Cao Miên, chưa đi đến kết quả ước ao. Tóm lại : phiên dịch cổ tự (épigraphie) hay là minh văn học cộng thêm với sự so sánh kiểu thức kiến trúc và so sánh mỹ thuật (étude comparative de l'art) có khi tương phản, khi khác lại có chỗ đại bất tương đồng. Cho nên vịn theo phương pháp đó mãi cũng chưa được. Nếu dựa theo đó, khi thì được kết quả rõ ràng cũng có ; khi khác, chỉ đem lại sự phân vân bất nhứt, và có khi cũng không đưa đến một kết quả khả quan nào. Groslier đề nghị phải dùng một *phương pháp thứ ba* là phải *dựa theo lẽ phải mới được* (basé sur le bon sens). Và Groslier gọi đó là bài toán của nhà thầu. Groslier thử đặt lại vấn đề theo bài toán dạy năm xưa nơi trường tiểu học. Bài toán ra như vầy : [1]......

« Có mười anh thợ hồ xây một bức tường đá dài 10 « thước, cao 4 thước (10m × 4m = 40 m²), và phải làm « ròng rã suốt 8 ngày mới rồi. Nay thử hỏi căn cứ theo « ước định ấy, ta dùng 1.000 thợ. Bức tường kia sẽ rồi

[1] Các bạn thông Pháp văn, tôi xin đọc :
— BEFEO, 1935, fasc. I, Hanoi 1936 ;
— Enigmes angkoriennes (la durée de construction des monuments khmers). Dans l'Asie Nouvelle, numéro du 30 Novembre 1936.

« trong khoảng thời gian 100 lần mau hơn, (1.000 : 10 = 100), « tức là :

« 8 ngày làm 10 giờ mỗi ngày là 80 giờ hay .... « 4.800 phút 1.000 thợ làm, thì 100 lần mau hơn, tức « 4.800 : 100 ....: 48 phút.

« Nếu cứ theo « giấy trắng mực đen », cứ lấy tiểu-ri « (théorie) mà nói thì bức vách 10 thước dài, 4 thước cao, « tức 40 thước vuông, do 1.000 thợ xây, sẽ rồi trong 48 « phút đồng hồ.

« Kỳ thực, theo lẽ phải, (le bon sens), bức vách ấy do « 1.000 thợ xây, sẽ không bao giờ rồi, vì một lẽ phải rất « dễ hiểu là xây một bức vách chỉ 10 thước bề dài mà dùng « đến 1.000 thợ thì không thể được, vì CHỖ ĐÂU CÓ CHO « THỢ ĐỨNG mà xây ???

Nay áp dụng lập luận như trên để tìm hiểu đền Đế Thiên Đế Thích xưa xây cất bao nhiêu năm mới hoàn thành thì ta sẽ thấy vấn đề trở nên vô cùng phức tạp, rắc rối. Phải biết, những đá chạm Angkor đều phải *chạm tại chỗ, làm tại chỗ* (travaillé sur place). Không phải muốn cho mau rồi dùng bao nhiêu thợ cũng được, vì ta chớ quên *chỗ đứng cho thợ làm*. Mỗi thước vuông đá chạm chỉ cho phép *Một* hoặc *Hai* người thợ đứng làm việc. Nhiều thợ xúm chạm một thước vuông chỉ gàn trở lẫn nhau, công việc càng thêm đình trệ chớ không tiến bộ chút nào. Nói cùng mà nghe, muốn cho mau, lập thế xây giàn trò (échafaudage) thì chỉ dùng đến *Bốn thợ*, hai người trên hai người phía dưới (mà như vậy có ngày sẽ có đứa bị đá văng lỗ đầu cho mà coi) !

Một vấn đề khác là thợ không thể làm hoài làm mãi, không nghỉ ngơi hoặc ngừng tay. Dụng cụ, đồ nghề cần thiết như đục, búa, cưa, giũa, thì dùng hoài hủy cũng không được, sẽ mòn sẽ nhục và cần mài giũa o bế lại

mới sắc bén như trước, như xưa. Đó là hai vấn đề rất tầm thường và dễ hiểu. Theo tục truyền, ngày xưa vua chúa Cao Miên xây cất cung điện Đế Thiên Đế Thích hay các cung điện cổ khác, vẫn dùng cả một đạo quân vừa thầy vừa thợ, phần nhiều là tuyển chọn trong đám tù binh chiến bại của nước địch thủ bị bắt về làm nô-dịch. Nhưng có lẽ nào một đạo binh tạo tác đều gồm toàn những chuyên viên giỏi nghề thạo việc, toàn những điêu khắc gia, kỹ sư, kiến trúc gia, vân vân? Và còn nhiều vấn đề khá phiền phức nữa, chưa hết đâu! Xin chớ quên vấn đề lương phạn, sự phân chia công tác, vấn đề thời khóa biểu, phương pháp lấy đá trong núi ra, từ chỗ xa xôi chuyển vận đến chỗ có trại xưởng làm việc, rồi nào còn vấn đề đục đẽo trổ vóc cho viên đá hóa hình theo ý muốn, theo khuôn khổ ni tấc cần dùng, cách thức nào rút những tảng đá xộn xện lên cao đến chỗ đặt để cho « nó đứng », toàn là những vấn đề tuy tỷ tiểu nhưng rắc rối không nhỏ. Bao nhiêu vấn đề ấy buộc ta phải nhớ đến lập luận của ông Groslier là *bài toán theo lẽ phải*. Vấn đề « thời gian tính » của Groslier hay dụng phương pháp tính toán theo điệu nhà thầu khoán (le point de vue de l'entrepreneur) làm cốt, đã làm rối lòng các chuyên viên trường V. Đ. B. C. không ít, và cũng chỉ cho họ thấy bấy lâu nay họ sống rất xa sự thật, không « pra-tic » (pratique) chút nào. Mỗi mỗi họ đều lấy tiểu-ry (théorie) ra áp dụng... Và trong tạp san V. Đ. B. C. (BEFEO), những ước định rằng các cung điện cổ xây theo kiểu thức kiến trúc một loại là *đồng thời cùng nhau*, ước định ấy nay cần phải cải chính lại theo lẽ phải, trước đã.

Quan niệm của trường V. Đ. B. C. rằng điện cổ Đế Thiên Đế Thích đều xây dựng trong một thời gian ngắn, cần phải được xem xét lại theo bài toán quen dụng của nhà

thầu: là muốn xây cất chắc chắn thì thời gian và nhơn công đều có hạn chế: có câu « Dục tốc bất đạt ». Lại chớ quên về nhơn công, hễ dùng ít người thì kéo dài thì giờ, nhược bằng dùng quá nhiều tay làm thì chỉ làm gián trở nhau cũng có hại.

Như ta thấy, lập luận của G. Groslier đánh đổ lập luận cũ của trường V. Đ. B. C. nhưng ông viện trưởng trường nầy, G. Coedès, với lương tâm chơn học giả và thái độ quân tử đáng kính, vẫn cho đăng bài vào tạp san V. Đ. B. C., vừa để cho một đòn « võ rừng » chào ánh sáng vừa để thẳng bớt tánh tự kiêu tự mãn của các bậc hủ nho của trường!

*
* *

Tiếp theo đây là một đoạn thiết thực nhứt của G. Groslier: « *thử tính đền Bantay Chmar, khi xưa muốn xây dựng hoàn thành, phải phí tổn bao nhiêu năm và bao nhiêu nhơn công?* »

Để trả lời, Groslier viết rằng:

« Đền Bantay Chmar, trên Cao Miên, vẫn ở trong một vùng đồng không mông quạnh. Theo cổ truyền thì vùng nầy khi xưa rất phồn thịnh, đất đai sung mậu, dân cư trù mật. Còn theo lời Groslier, thì vùng Bantay Chmar xưa kia ra sao thì nay vẫn y như vậy, chớ không thay đổi, vẫn đất khô khan còi cọc, không có nước, khe rạch sông ngòi tịnh không có, và những lớp đất sét trộn cát « tự cổ chí kim » còn sờ sờ đó để làm bằng chứng cho sự tồn tại bất di bất dịch nầy. Như vậy đó, lúc xây cất, các chuyên viên đã biết dư và cố nhiên, họ phải nghĩ đến cách làm cho Bantay Chmar trở nên « một vùng ở được, sống được » rồi họ mới khởi công.

Nền điện phải dọn trước cho đất dẽ cứng; ao trì chứa nước ăn nước uống và đìa cá phải đào sẵn từ trước,

ruộng nương thành khoảnh để trồng lúa được, vạn sự cụ bị, khi ấy các chuyên gia mới bắt tay lựa ngày khởi công, cắm nọc, xây hướng, lấy ni-vô (niveau), lớp khác lo lấy đá xanh từ trong núi, khai thác hầm đá ong cho đủ số cần dùng. Rồi đến vấn đề chuyển vận các khối đá xanh và đá ong từ hầm mỏ đến xưởng trại là chỗ đang xây dựng. Phải có nhơn công chuyên nghiệp lo việc chém đá, chặt tách ra theo khuông vóc ni tấc hạn định, rồi gọt mài từng tảng từng khối một, trong khi đá trong hầm lấy ra chưa cứng rắn lắm và còn có thể gọt đẽo theo ý muốn; khi «dọn» trước xong xả như vậy thì khi khởi công xây ráp, các viên đá sẽ ăn khớp khít khao (rodage). Đối với các vấn đề nầy, thì số nhơn công cần dùng có thể trưng dụng đến toàn thể dân đinh dân tráng trong làng hoặc trong vùng, bắt họ ra làm xâu, và vào thời ấy, cũng tạm cho rằng được. Trong thời kỳ thô sơ ấy, có vài vấn đề họ giải quyết một cách «khoa học», tuy bề ngoài xem đơn giản, nhưng ngày nay nghĩ đến ta cũng phải ngạc nhiên. Tỷ như vấn đề chuyên chở các phiến đá to tướng nặng nề từ chỗ nầy qua chỗ khác, việc ấy không phải dễ, mà càng phí công tốn sức hơn nữa là việc làm giàn trò phải lập thế thần cách nào hầu dời tảng đá ấy lên cao và lắp nó vào chỗ đã định trước. Thuở ấy nào có dây dòi sắt và lòi tói sắt, mà họ đã biết dùng dây mây đánh săn lại, cho thêm chắc thêm bền, và muốn cho dây mây đừng giòn và thêm dai, họ đã có sáng trí dùng nước giội vào mây không để cho sợi mây khô, thật là tài tình cho lớp thợ đời ấy. Vả chăng dây mây có sẵn trong rừng, muốn lấy bao nhiêu cũng có; thêm được, tuy rằng thô sơ, nhưng dây mây bền hơn dây sắt nhiều, dây sắt xài lâu rất giòn và sanh ra nhiều rủi ro, còn dây mây khéo coi chừng năng thay đổi dây mới và

năng tưới nước cho thấm ướt thì vừa bền bĩ vừa rẻ tiền, tiện lợi không chỗ nói.[1] Tính ra mỗi viên đá nặng nề, từ trong hầm mỏ đưa ra xưởng trại, công việc phải làm cho có thứ tự và ngăn nắp mới bớt sự phí sức hao hơi, sự chuyên chở ấy nghiệm ra không phải cứ xe đá ra đổ đống chồng chất lên nhau mà được, vì ta biết vốn đá rất nặng, mỗi khi muốn lấy một viên một khối nào trong một đống chập chồng thì đủ khiến có sự xáo trộn cực nhọc vô kể. Lại nữa nếu đá để bừa bãi dồn đống vô trật tự, thì còn đường trống đâu để qua lại mà làm việc. Theo dấu vết để lại thì xưởng trại tạm hồi xây cất điện Bantay Chmar nào có rộng rãi gì, còn nào hành lang, nào lan can, nào hiên chái thì các nơi ấy có dùng làm kho chứa đá được đâu?

Bài toán nhà thầu. — Nên biết, loại grès (sa thạch), ta quen gọi là đá xanh, trên Cao Miên, chỉ có nhiều tại vùng núi Danrèk và vài núi nữa miệt Đông Nam mà thôi. Tính ra Bantay Chmar ở cách xa những nơi ấy độ mười tám cây số ngàn (18km). Mỗi thước khối (mètre cube) đá sa thạch nặng từ 2.500 ký đến 2.800 ký. Mỗi viên đá dùng xây điện Bantay Chmar đo được 0,30 × 0,50 × 0,40 như

---

[1] Năm xưa hồi còn Pháp ở đây, có dịp tôi lên viếng Đế Thiên Đế Thích, nơi một trại tu bổ một vách đá bị sụp đổ, tôi vẫn thấy nhơn công của trường V.Đ.B.C. hồi ấy dùng phương pháp cơ-me nói trên đây mà xê dịch các viên đá và trục các viên đá ấy lên cao, cũng thì bằng dây mây và máy trục kiểu cơ-me. Khi thấy cách thức làm việc cổ thời làm vậy, tôi mới hiểu nguyên do tại sao các đá Angkor đều có theo có lỗ trên mặt chạm: đó là những lỗ đời xưa tra mộng gỗ vào đặng cho có thể kéo và trục viên đá không sút và không rơi xuống đất. Duy ngày nay những lỗ ấy, nhè ở ngay trên đá chạm, nên những chỗ ấy có hơi xấu xí.. Lỗ ấy lại chứng cho ta biết các viên đá khi đặt an bài rồi thì người thợ chạm mới khởi công tại chỗ, chớ không phải đá chạm trước ở mặt đất rồi mới đưa lên vào vách.

vậy sức nặng phỏng 170 ký mỗi viên. Tức là : mỗi một thước khối đá sa thạch gồm 15 viên đá nặng lối 2.500 ký.

Đá nặng 170 kilos, thì bốn người lực lưỡng dư sức khiêng gánh, trung bình mỗi người chịu đựng lối 43 ký bề nặng. Nay tính đường xa 18 cây số hay là 18.000 thước, nếu mỗi người cắt cho làm mỗi thước khối nối đuôi nhau thì số nhơn công toàn diện lên đến 18.000 người. Mỗi một đội (équipe) gồm bốn người đi bốn thước, khiêng vai hay kéo dây từ hầm đá đến trại làm, như vậy có thể được. Nhưng ông Groslier toán ra làm theo cách thức tả trên, thì mỗi *hai phút đồng hồ* chỉ xê dịch được vỏn vẹn 30 viên, tức hai thước khối (2m³) mỗi giờ. Nếu mỗi ngày bắt nhơn công làm ròng rã 10 giờ không nghỉ thì chở chuyên được 300 viên đá, tức 20m³ là tột bực. Mà ta chớ quên sức người có hạn, mà làm không cho nghỉ tay như kiểu nầy, thì 18.000 nhơn công ắt không sống đời mà làm cho đến xong điện Bantay Chmar nầy đâu. Nói cho cùng, dầu dùng gấp đôi, tỷ dụ đến 30.000 người tại hầm đá thì cũng không đủ sức cung cấp đá theo đà nói trên đây được. Và xin chớ quên vấn đề *chỗ đứng để cho nhơn công có thể làm việc*, vấn đề nầy là trọng đại, và đối với số nhơn công khổng lồ (30.000 người) (đào đá, dọn đá cho ra vóc, chuyên chở...) làm sao có đủ chỗ đứng?

Nhưng thôi, ta hãy tạm nhận rằng con số 300 viên đá dọn sẵn và chở chuyên xong trong một ngày cũng là tạm được đi. Bây giờ ta thử nghĩ đến các công việc sẽ khởi sự làm tại nơi trại xưởng (chantier). Đầu tiên, hãy cứ tính cho bốn người bê một tảng đá thì với ba trăm viên, ắt ta phải dùng đến 4 × 300 = 1.200 người. Ngoài con số đó, còn phải có nhơn công đi lấy mây trong rừng, đem về xe dây cho thành dồi, rồi nào cu-ly gánh nước đổ dây dồi cho dừng giòn, rồi còn bọn lao công dọn trục quay kéo đá lên

cao, nào lao công xe đá cát, thứ «xảo bần» đem đồ ra ngoài xa, với các việc vặt vãnh ấy nữa thì con số 1.200 nhơn công nói trên lại phải nhơn lên bội tam bội tứ mới đủ dùng và rốt lại sẽ đưa ta đến con số 3.600 người, hay muốn cho gọn, cứ tính chẵn là *bốn ngàn nhơn công* trong trại như chơi.

Chu choa! bây giờ ta thử tưởng tượng một trại thợ thầy làm không nghỉ tay *mười giờ mỗi ngày của 4.000 nhơn công*, nó náo nhiệt đến bực nào?

Ông Groslier còn cho ta biết diện tích đúng của Bantay Chmar là 9.400 thước vuông bề rộng. Ngoài ra, diện tích nầy còn bị choán bởi tường, vách... thêm sân lót chưa xong, và vật liệu ngổn ngang bừa bãi đủ thứ, thì rốt lại, diện tích ấy đã nhỏ bớt và thu gọn đi chút nào, thêm nữa nó đâu có gọn gàng và phẳng lỳ để cho ta sử dụng theo ý muốn được dàn. Lại nữa, ta chớ quên những thợ mài đá, giồi đá, chạm trổ đá, v.v... toàn là những chuyên viên làm trong mát, có mái che mưa nắng, chớ đâu phải bọn làm ngoài trời hay bất cứ chỗ nào cũng được. Như thế ấy, diện tích Bantay Chmar dầu cho lớn mười lần thêm lên, tức lớn đến 94.000 thước vuông, đối với số nhơn công to tác như kể trên, cũng không đủ chỗ chứa. Nói một cách khác, con số 4.000 thợ dùng tại Bantay Chmar là con số tối đa, nhiều hơn nữa thì sẽ thiếu *chỗ đứng* [1].

Bây giờ đến lượt ta hãy làm thử chơi vài bài toán rợ:

Theo ông Groslier đã tính kỹ thì tại Bantay Chmar, không kể nền điện sẽ lót bằng đá riêng nên không kể trong bài toán nầy, thì số đá dùng tạo tác là:

1 Danh từ *chỗ đứng* hay *chưn đứng*, thường nghe giới hát bội dùng nhiều nhứt. Đối với một anh kép múa chưa gọn, họ nói: «Thằng đó không có chưn đứng».

— Sa thạch (grès), mỗi ngày chở 20m³, và phải có 30.849m³ mới đủ dùng;

— Đá ong (latérite), mỗi ngày chở 40m³, và phải có 61.973m³ mới đủ dùng.

Nếu tính ra ngày công (journées de travail), thì đối với :
— đá sa thạch, 30.849m³, mỗi ngày chở 20m³, thì phải cần 30.849 : 20 = 1.542 ngày công — đá ong, 61.973m³, mỗi ngày chở 40m³, thì phải cần 61.973 : 40 = 1.549 ngày công. Cộng lại, chở chuyên hai thứ đá cho đủ dùng, toán ra là .... 3.091 ngày, tức là .... 3091 : 365 = 8 năm 171 ngày công.

Và đây chỉ mới xong được việc dựng điện Bantay Chmar, chớ chưa có nói đến việc chạm trổ chi cả. Cứ theo ông Groslier, như vậy việc dựng điện này, đã hao phí hết 44.000 nhơn công làm thẳng thét mười giờ mỗi ngày không nghỉ tay và trong 8 năm 171 ngày mới xây cất xong đền Bantay Chmar.

Đoạn thứ hai, bắt qua việc chạm trổ. Như đã biết, công việc này cần phải *làm tại chỗ* (exécutés sur place). Đây mới là đoạn khó khăn nhứt : nghĩ cho việc khiêng vác thì đành rằng không kén nhơn công cho mấy, ai làm cũng xong, đàn bà trẻ nhỏ hễ có sức lực thì làm được rồi ... Chớ như việc xoi trổ cục đá, làm thế nào cho đá cứng trở nên rồng, phụng, thiên thần, vũ nữ, vân vân, rồng như biết bay, phụng như biết múa, vũ nữ nữ thần thì phải yểu điệu thanh tân như người sống, rồi còn nào hồi văn bắt chỉ, nào chạm kiểu « hạ cát » (mặt đá có hột như cát nồi), kiểu « hạ láng » (mặt trơn bóng như gương) các kỳ công xảo thủ nầy, toán ra mỗi thước vuông chỉ có thể dung nạp hai người thợ khéo đứng hay ngồi làm việc, *mới có chưn đứng*. Ngoài ra nếu muốn tranh thủ thời gian, thử

thời bắt bốn người thợ dựng giàn trò chất chồng lên nhau mà làm việc thì cũng không tiến tới chút nào, nếu không nói là chỉ gàn trở cho nhau mà thôi...

Điện Bantay Chmar, chỗ khéo léo nhứt công phu nhứt là nơi hành lang trung đường. Đó là một bài thơ tuyệt tác làm bằng đá chạm, thế gian hy hữu ! Một chỗ khác, bức chạm « vũ nữ trên thiên đình » cũng là một kỳ công xảo thủ có một không hai trên thế. Hai tác phẩm ấy cần phải có những tay thợ chạm quán thế tự tay sáng chế trong những giờ phút thiêng liêng mới tác thành. Ngoài ra còn lối bảy phần mười (7/10) đá chạm tại Bantay Chmar đều khéo kể vào bực trung và cũng phải cần đến các tay thợ già giặn và kinh nghiệm, « sử dụng cây đục thần » như một văn nhơn múa bút, được như vậy thì ngày nay mới còn lại cho ta thưởng thức những bức chạm tuyệt trần tại Bantay Chmar, chớ phải đâu các việc ấy giao phó cho bọn mới học chạm, bọn tay ngang, bọn thợ tầm thường mà xong việc. Mà phải biết, đời nào cũng thế, người thợ khéo đâu có nhiều ! Nãy giờ nói dông dài là để lưu ý việc xây cất, chạm trổ điện Bantay Chmar, thì số thợ thầy cần dùng vào việc tạo tác vẫn có hạn định, chớ không nên lấy sức tưởng tượng ngày nay mà đưa ra con số nào cũng trối kệ !

Lại còn phải suy nghĩ đến một vấn đề tuy tỷ tiện nhưng không kém phần quan trọng, đó là vấn đề mài gọt dụng cụ, đồ nghề chuyên môn làm sao cho nó trở nên sắc bén để cho người thợ cái sử dụng cấp thời không mất ngày giờ bồn thân gọt giũa. Theo ông Groslier, cứ mỗi toán gồm bốn thợ cái thì kèm một thợ phó hoặc một thợ con, để săn sóc o bế đồ nghề.

Đến đây, bài toán đã nói như trên, sẽ đổi lại làm vầy : (chỗ nầy tôi ngắt bớt một đoạn về bài toán, tuy khoa học nhưng rất rắc rối của ông Groslier) trong bài toán ấy, tôi

chỉ nhờ tác giả cắt nghĩa : chạm cho rồi điện Bantay Chmar, phải phí sức đến 3.450.258 ngày công thợ chạm. Và nếu để tranh thủ thời gian, đời ấy muốn cho công việc được mau chóng theo ý vua muốn, ta sẽ thấy con số khổng lồ *một ngàn thợ chạm dùng một lượt*, và cứ theo cái đà đó, thì số ngày công thợ còn lại là 1.000 lần ít hơn tức 3.450.258 : 1.000 = 3.450 ngày, nếu tính ra năm thì là 3.450 : 365 = 9 năm lẻ 165 ngày.

Mà nên nhớ đâu có thể như vậy được, vì diện tích Bantay Chmar, chỗ phía dưới có mái che làm nóc, đâu có đủ chỗ và đủ sức chứa nổi 1.000 thợ cái và 250 thợ con cùng làm việc một lượt trong mỗi ngày mười giờ? Đâu có chỗ đứng để làm việc?

Để tóm tắt lại cho dễ hiểu và ít nhức đầu, bài toán nãy giờ làm, tính theo nhà thầu khoán, đã đưa chúng ta đến những con số sau này :

3 năm 35 ngày dùng dọn đất xây nền,
8 năm 171 ngày dùng xây dựng,
9 năm 165 ngày dùng chạm trổ tách xoi.

Cọng 20 năm 371 ngày, tức 21 năm cả thảy.

Tưởng đến đây chúng ta cũng nên ngừng lại đây, suy nghĩ và tự hỏi lấy mình thử xem cả thảy 4.000 thợ *làm không ngớt tay* trọn hai mươi mốt năm dài dằng đẳng, có thể được cũng chăng? Xin thưa : « lấy theo tiều-ry (théorie) thì được, ngồi trong tháp ngà mà tính trên giấy trắng mực đen thì được, nhưng sự thực thì không được chút nào? Trong hai mươi mốt năm dài ấy, há lại không có một ngày ngưng công nghỉ việc, hoặc vì mưa gió bão bùng, hoặc vì trong nước có lễ quốc khánh quốc tang, cũng như thế nào cũng phải có một ngày vắng mặt thợ

cái hay thợ con vì đau ốm bịnh hoạn, hay tai nạn rủi ro, v. v...

Ngoài ra còn một vấn đề khác là trong khi tạo tác xây dựng, tại Bantay Chmar còn phải nghĩ đến việc làm ruộng và cần dùng nông phu để làm ra hột lúa mới có ăn, và cần rất nhiều tay để chuyên chở, làm cá mắm, trồng bông vải mới có áo mặc, lớp nuôi tằm v. v...

∴

Tóm lại : việc dùng văn minh học (épigraphie), biết phương pháp đọc được cổ tự trên cổ bia, trên cổ tháp, và biết dịch chữ cổ đời xưa ra chữ mới đời nay thì hay lắm, không ai chối cãi ; nhưng biết bấy nhiêu cũng chưa đủ, nhứt là chớ nên mỗi mỗi đều dựa sát theo phương pháp đó mà đề án đặt tên những năm xây cất, năm chế tạo từng món cổ khí, cổ vật, điện cổ, mộ xưa, v. v... Luôn luôn phải để tâm nhớ lại bài toán thời gian tính của nhà thầu.

— *Về sự so sánh mỹ thuật phẩm hay kiểu thức kiến trúc (étude comparative de l'art ou du style).* — Theo ông G. Groslier, phương pháp so sánh kiểu vở mẫu mực, thì phải dè dặt trong khi áp dụng và chỉ nên đem ra thi hành khi mình có đủ tài liệu để so sánh đủ các khía cạnh, và không sót một chi tiết cỏn con nào (une étude comparative complète). Một khi chúng ta có đủ các đặc chủng nghiên cứu (monographies), khi ấy ta mới ta có thể dung hòa hai phương pháp : vừa đọc và dịch các cổ tự, vừa dùng phương pháp so sánh, và khi ấy hai phương pháp đó mới trở nên một cuộc « hôn nhơn » mỹ mãn.

∴

Trong tạp san « L'Asie nouvelle » (Tân Á), số xuất bản

năm 1936, ông G. Mignon đã không tiếc lời khen bài của ông Groslier được dịch trên đây. Nguyên văn lời khen bằng Pháp văn ấy là : « mariage qui, si nous en croyons Mr. Groslier et si nous osons introduire dans ce grave exposé, une image plaisante, n'aurait guère été jusqu'ici qu'une liaison dangereuse ».

Tôi xin tạm dịch : « Nếu chúng ta tin được lời quyết đoán của ông Groslier và nếu cho phép xen chút khôi hài để điểm xuyết bài lập luận đạo mạo nghiêm trang nầy, thì chúng ta có thể thêm rằng cuộc hôn nhơn nầy, (giữa phương pháp đọc cổ tự và phương pháp so sánh), cuộc hôn nhơn hay tình duyên nói chuyện đây, cho đến ngày nay, vẫn còn trong phương diện phối hợp éo le nguy hiểm.

Viết tháng hai 1961, sửa lại ngày 11-4-1970

3. — LƯỢC KHẢO VỀ TRUYỆN TÀU

I. Từ những tích ngựa hay, lựa rút trong truyện Tàu.

Những ai đã đọc Tam Quốc, không lạ gì với ngựa Xích Thố. Trước vốn của tướng Lữ Bố, sau về tay Quan Vân Trường. Quan một ngày ruổi dong ngàn dặm, lướt qua năm ải chém đầu sáu tướng dễ ợt, một phần cũng nhờ có sức ngựa hay. Khảo qua bộ Trọng Tương vấn Hớn, thấy kể thêm rằng sáu tướng ấy nguyên tiền kiếp là bộ hạ của Hạng vương, bởi ham tước hầu, ham giàu sang, đành chém đầu chúa cũ đem thủ cấp nạp cho Hán Bái Công, cho nên qua đời Tam Quốc, Diêm vương, do theo án Trọng Tương xử, bắt đầu thai làm sáu tướng canh giữ năm ải, để cho Quan Vân Trường, tức hậu thân của Hạng Võ, có dịp chặt đầu những kẻ đáng kiếp làm tôi hai lòng phản chúa.

Trận đánh với Huê Hùng, trước khi ra chiến trường, nhân mùa giá lạnh nên Tào Tháo sai quân hâm rượu thưởng oai. Quan không vội uống, để chén rượu lại đó, bay ngựa ra trận tiền, phong mạo xuất chúng. Huê Hùng như gà gặp rắn, sửng sốt ngó tràn... Trong nháy mắt, Quan đã xách đầu về nạp, chén rượu hâm còn ấm. Chuyện có thật như vậy chăng ? Bấy lâu người đọc truyện nhớ khen tài tót chúng của Quan, mà quên sức con thần mã bốn vó phi thường, tôi nhứt là không một tiếng khen óc tưởng tượng dồi dào của nhà cầm bút ! Còn một trận trảm Nhan

Lương, trận khác tru Văn Xú, hai chiến công bất hủ cũng do ngựa thần trợ lực. Khi Quan còn ở nhờ Tào, hai chi gân chơn, thêm Lưu Hoàng thúc bặt vô âm tín. Tào muốn mua lòng, cấp mỹ nữ, Quan không động; cấp vàng bạc, Quan cũng không màng. Tào ban ngựa Xích Thố, Quan sụp lạy: « Từ đây chuyện thiên lý tầm huynh không khó nữa! » Tào ăn năn đã muộn. Về sau, Quan qui thần, Xích Thố bỏ cỏ chết theo chủ, hương khói ngàn năm chưa dứt, chuyện ngựa thần quả thú vị thay!

*
* *

Lưu Bị có con ngựa Đích Lô. Đích Lô, dưới mắt da dùn sâu như đường nước mắt chảy. Sách mã tướng gọi đó là *« lụy tào »*. Trán Đích Lô thêm có chòm lông trắng như đề tang. Sách lấy làm kỵ. Đích Lô trước là ngựa của Trương Võ. Lưu Bị giết Trương Võ đem Đích Lô về dâng người anh họ là Lưu Biểu, thái thú trấn đất Kinh Châu. Mưu sĩ giỏi khoa mã tướng là Khoái Việt, mật tâu cùng Biểu đó là ngựa hệ, nên trả về Lưu Bị để ngựa hại chủ, mình khỏi mang tiếng về sau. Biểu nghe lời, nhưng mưu sĩ khác là Y Tịch, muốn tấn ơn cùng Bị bèn đem hết tự sự học lại cho Bị nghe. Bị cười rằng: « Sống thác có mạng, sợ chi con ngựa! » Khí phách thay lời nói ấy. Cách ít lâu, Thái Mạo là tướng của Lưu Biểu, muốn ám hại Lưu Bị, giả bày tiệc lớn mời Bị đến dự, chờ dịp ra tay ... Bị sớm biết mưu, nửa tiệc lén bỏ về, thót lên lưng Đích Lô, phóng nước đại định về Tân Giả. Bị đơn thân độc mã, không kẻ tùy tùng, không quân hộ vệ. Sau lưng Thái Mạo hầm hầm bay ngựa theo bén gót. Chạy tới một khúc đường trước mặt có khe lớn chận lại. Thôi tận số rồi, tới lui đều nguy hiểm. Nếu đợi chạy một vòng bờ khe thì đủ tên giặc dữ theo kịp.

Một liều ba bảy cũng liều: Lưu Bị chỉ còn nước liều mạng, quất roi liền tay trên đầu ngựa, miệng la hoảng: « Đích Lô hại ta! Đích Lô hại ta! » Con ngựa đau quýnh hét một tiếng lớn, co giò phóng tới trước... Chừng Lưu Bị mở mắt, coi lại đã qua khỏi Đàn khê. Thái Mạo chạy trờ tới, lắc đầu ngó theo, bụng nói: « Quả Lưu Bị mạng lớn. Đàn khê rộng lắm vầy, mà Đích Lô nhảy qua khỏi, quả có thần nhơn trợ lực, hay Đích Lô không phải ngựa thường! » Đọc đến đây, tưởng sách mã tướng đã sai. Dè đâu, về sau cũng con Đích Lô, Lưu Bị, vì mến tài, nên đem tặng cho đệ nhị quân sư của mình là Bàng Thống. Đến trận Lạc Phụng Ba, Thống lầm mưu địch bị chết cháy dưới ngàn muôn mũi tên lửa của Trương Nhiệm. Con ngựa báo đời Đích Lô cũng chết theo.

Viết đến đây, không muốn triết lý cũng không được. Nhà kể truyện gọi Đích Lô là giống ngựa sát chủ hay kén chủ. Phải có đức độ lớn, phải thật cao tay như Lưu Bị, họa chăng kềm chế được Đích Lô. Nhược bằng đức kém tài non — gương Bàng Thống còn đó, trách nào ngựa tốt Đích Lô chẳng hóa ra ngựa bất trị, ngựa sát chủ. Nhà kể truyện nhớ đến đàn bà có nhan sắc, ô tô đất tiền, đồ cổ quí giá. Cho hay những món ấy không khác nào ngựa Đích Lô! Giỏi tay cương thì con ngựa ríu ríu vâng theo ý chủ. Chiếc ô-tô mấy chục mã lực cũng thế: giỏi tay lái thì nó chạy bon bon đi tới nơi về tới chốn; tay lái non nớt thì nó leo lề hay cho ta xuống mương xuống hố có ngày. Về đàn bà đẹp thì đã có câu « hữu nhan sắc hề hữu ác đức ». Võ đại Lang trong Thủy hử, thân đi bán bánh bao đỏ nhựt, mà ham đèo bòng con Phan kim Liên bóng bẩy, nên sau nầy phải bị chết oan ức dưới tay thằng Tây Môn Khánh đa dâm. Đến như đồ cổ, bảo vật, kim cương, những của quí giá ấy ai lại

chẳng ham, mà đời nầy ham nhứt đã có quân bất lương đi xe Honda hai đứa!

*
* *

Cũng trong Tam Quốc, có tích nhà Ngụy, khi họ Tào sắp đổ, thì nổi lên họ Tư Mã. Trẻ đồng dao hát: « Khả phòng tam Mã đồng tào ». Phe họ Tào vẫn theo dõi câu hát báo điềm, nhưng lại quên lửng bọn cha con Tư Mã Ý trong triều nội. Về sau, Ý, Sư, Chiêu, ba cha con càng ngày càng lộng, lấn áp họ Tào không khác năm xưa Tào Tháo, Tào Phi hiếp cháu con nhà Hán. Việc tuy không ăn thua đến ngựa, nhưng đã có dòng họ « Tư Mã » thì cũng nên ghi.

*
* *

Xuống đến đời nhà Tùy, trong bộ Thuyết Đường, kể đến chuyện danh tướng và tuấn mã, không sao kể xiết; nay tưởng nêu ra vài điển chánh là vừa. Tỷ như:

— Tần Thúc Bảo có con Huỳnh biêu mã, toàn thân lông vàng như ổ kén.

— Ngũ Văn Thiệu có con truy phong Thiên lý mã, sức chạy như bay.

— Uất trì Cung có con ngựa sắc đen huyền có đốm trắng trên trán, nên gọi Bảo Nguyệt Ô chùy.

Ông vua Đường Lý Thế Dân là người ham thích ngựa nhứt, vì có máu Hung nô của bên ngoại, nhưng nhà viết truyện Tàu sơ sót không nhắc đến. Phải đọc và tra cứu sách Pháp mới rành.

Thuyết Đường kể một lần Lý Thế Dân biêu ngựa xảy gặp tướng Uất trì Cung, lúc ấy còn theo phe nghịch, Uất trì rượt Thế Dân chạy trối chết, Thế Dân nhờ sức ngựa nhảy khỏi Hồng nê giang, là một con sông đầy bùn. Nhờ

ngựa hay nên đủ thời giờ tướng Tần Thúc Bảo đến kịp cứu giá.

Lần khác, Thế Dân cỡi ngựa dạo chơi trong hoa viên Lạc Dương thành. Phò mã phe nghịch là Đơn Hùng Tín, trông thấy đuổi nà theo quyết sát hại. Quân sư là Từ Mậu Công chạy kiếm người cứu giá, gặp Uất trì Cung, lúc nầy đã đầu Đường, và đang cỡi trần như nhộng tắm con ngựa báu dưới sông. Hay tin chúa lâm nạn, Uất trì không kịp mặc giáp, ngựa lại không yên, thế mà theo tới chỗ đánh lui Hùng Tín, lập một chiến công oanh liệt. Thế Dân nhớ ơn mãi, nên về sau trên lăng mộ cho tạc tích cứu giá nầy. (Còn nhớ trong một sách Pháp khảo về mỹ thuật đời Đường, nhà học giả trứ danh René Grousset có in ảnh tích con tuấn mã nầy, dưới hình chua câu chữ Pháp [1] dịch là: « *Ngựa và mã phu* ». Lối năm 1950, Grousset tiên sinh quá bộ sang Việt Nam, và có ghé viếng Viện Bảo tàng Sài Gòn. Tôi lúc ấy nhơn được hân hạnh hầu chuyện cùng người, nên tôi có hỏi tích ngựa chạm trên lăng vua Đường Thái Tôn (Lý Thế Dân), phải chăng đề nhắc chuyện Uất trì cứu giá tại Tấn Dương Thành, và nếu phải vậy thì đâu phải tên mã phu, mà vốn danh tướng Uất trì mình trần vì đang tắm ngựa. Có lẽ hôm ấy Grousset tiên sinh lấy làm lạ, tại sao nơi xứ nhỏ cõi xa xăm như Việt Nam ta, lại có người thăm dò tỷ mỹ những chi tiết vặt vãnh đến thế, Người hẹn phen sau khi tái bản bộ sách nói đây sẽ thêm vài lời đính ngoa. Nhưng Grousset chưa kịp thi hành đã ra người thiên cổ. Đáng tiếc hơn nữa, là tấm bia đá chạm

[1] Cheval et palefrenier. Bas-relief en pierre du tombeau de l'empereur T'ai-tsong des T'ang (mort en 649). La Chine et son art, par René Grousset, librairie Plon, page 149. (Ngựa và mã phu. — Bức đá chạm trên lăng Đường Thái Tôn hoàng đế, băng năm 649. Trích quyển « Nước Trung hoa và mỹ thuật Tàu » của tác giả René Grousset, in tại nhà in Plon, trương 149.)

tich danh mã (có cả thảy tám bức) trên lăng vua Đường Thái Tôn, nay không còn ở nước Trung Hoa, và hiện nằm trong một viện bảo tàng Mỹ (musée de Washington), chung qui cũng vì chất chít ông vua Đường đã quá duy vật, ham đồng đỏ la hơn mảnh đá cỏ, có lối điêu khắc trên ngàn năm xưa.)

Nhưng con ngựa danh tiếng nhứt đời Tùy là con ngựa sau đây :

Truyện Thuyết Đường kể danh tướng nhà Tùy là Thượng Sư Đồ, một mình có đến bốn phép lạ, không ai có ; đó là :

— Một cái mão qui, có gắn năm hột ngọc «Mã linh châu», khi làm trận lỡ trời tối thình lình hay gặp ban đêm, thì nhờ ngọc chiếu sáng rọi đường cho đi không thất lật ;

— Một thất linh giáp, có kết bảy vảy vàng, đang đêm vảy biết khua động báo tin thích khách hay có kẻ trộm ;

— Một cây đề lư thương, nơi cán có chỗ chứa được nước ngọt, đủ giải khát lúc nguy cơ ; còn lưỡi thương thì có tẩm thuốc độc, miễn thích có máu là đủ làm chết người. (Ba bửu bối nầy hắt ta nhờ óc tưởng tượng phong phú của nhà viết truyện, vào thời đó đã tiên tri cây đèn đội đầu của thợ săn kim thời, cây kim chích thuốc và cây bút máy, không nói việc tẩm thuốc độc lưỡi kiếm lưỡi gươm thì nay vẫn còn dùng trong vài bộ lạc sơn cước.)

Ba bửu bối kể trên đều thua xa con tuấn mã vô song là con «Phong lôi báo» (ngựa dữ như sấm sét gió bão), hoặc gọi «Hô lôi báo» (ngựa gọi tên là có sấm sét đến). Truyện tả ngựa nầy đầu ngựa, lông hùm, đuôi như đuôi sư tử. Đặc biệt là con Hô lôi báo có một chùm lông tải, truyện tả khi thì nói mọc ở trên đỉnh đầu, khi khác lại nói mọc dưới cằn cổ, chùm lông ấy khi tướng ra trận gặp giặc tề tựu quá đông hoặc giặc mạnh đánh không lại, thì chủ con Hô lôi

báo sẽ nắm chùm lông giựt mạnh, tức thì con Hô lôi báo sẽ hét lên một tiếng như sấm làm kinh tâm tán đởm, những con ngựa kia sẽ khiếp vía cóng giò cóng chưn quăng chủ xuống đất, mặc tình chủ ngựa Hô lôi báo giết tha tùy ý.

Bốn món báu của Thượng Sư Đồ, sau đều về tay Tần Thúc Bảo. Khôi, giáp và thương, đều giữ được y nguyên, duy con ngựa báu lại bị tướng hề Trình Giảo Kim nhơn thù nó hại mình thua trận khi trước, nên nay bắt được bèn tiểu tâm lén nhổ hết chùm lông tải, bảo hại con Hô lôi báo sau nầy chỉ còn biết hét bốn phen đặc biệt để cứu chủ :

— Phen nhứt, hét một tiếng giúp Tần Thúc Bảo đánh ngã đồng kỳ của tướng Dương Nghĩa Thần.

— Phen nhì giúp Thúc Bảo vang danh lúc tranh võ trạng nơi thành Dương Châu.

— Truyện tả đoạn nầy nghe xôm lắm : theo truyện lúc ấy có anh tướng nước Cao ly tên Tả Hùng cỡi con ngựa khác thường tên gọi Một vĩ cu. Tả Hùng ra thi võ đánh không lại Ngũ Vân Thiệu, bèn giả thua quày ngựa bỏ chạy, Vân Thiệu rượt theo. Tả Hùng chờ cho ngựa Vân Thiệu gần kề, bèn vỗ đầu con Một vĩ cu. Tức thì ngựa Một vĩ qui hai chân trước, hét lên một tiếng, tự nhiên có một chùm lông đuôi rất dài mọc ra tức khắc, và quất lẹ một cái nơi đàng sau. Vân Thiệu không kịp đề phòng, người và ngựa đều té lăn cù, Tả Hùng chực sẵn đâm chết. Tần Thúc Bảo nóng lòng, phóng ngựa ra quyết trả thù cho bạn. Đánh đến nửa chừng, Tả Hùng lại giở ra miếng cũ..., không dè Hô lôi báo tài cao hơn, nên khi bị Một vĩ cu quất trúng đầu đau quá, vùng hét lên một tiếng như sấm sét. Con ngựa Một vĩ kinh hãi té lăn nèm Tả Hùng xuống đất, Thúc Bảo lẹ tay bồi một giản, hồn Tả Hùng bay theo hồn Vân Thiệu xuống âm ti. Một vĩ cu cũng bị giết luôn, uổng quá !

— Ngựa Hô lôi báo còn hét một tiếng thứ ba cứu chủ là Tần Thúc Bảo tại Mỹ lương châu trong trận Thúc Bảo đại chiến Uất trì Cung.

— Phen thứ tư và cũng là phen chót, lúc quả hải chinh đông, con của Thúc Bảo là Tần Hoài Ngọc cũng nhờ Hô lôi báo ré lên một tiếng cứu khỏi tay giặc dữ.

*
* *

Oan oan tương báo, truyện Tàu kể thêm tích Đơn Hùng Tín, sau khi thác, lòng báo hận chưa nguôi, nên đầu thai trở lại dương thế làm Cáp Tô Văn, hưng binh Cao ly qua phạt Đường trào. Đường Thái Tôn Lý Thế Dân bị Cáp Tô Văn bức ngoài biển cạn. Nhờ có « hiền thần » Tiết Nhơn Quí cỡi thần mã lướt sóng đến kịp cứu giá. Nhưng đọc truyện thì biết đọc chớ thuở nay chưa có ai nghĩ đến việc tra cứu niên lịch và sách sử hầu tìm hiểu ngày giờ Hùng Tín qui thần thì Cáp Tô Văn đã lọt lòng chưa? Nếu hai giờ ấy không hạp trúng nhau thì chuyện oan oan tương báo kia chỉ là chuyện hoàn toàn bịa đặt. Nhưng bao giờ nói láo có thủ có vĩ thì cũng dễ nghe, không nghe cũng xí xóa, kể như một giai thoại buổi trà dư tửu hậu.

Sự tích vua Đường bị Hùng Tín rượt đến sa lầy, hát bội Tàu và Việt vẫn thường đem ra diễn đi diễn lại. Bộ truyện Phi Long có tả lúc Triệu Khuông Dẫn tỵ nạn qua Ngũ Sách châu, khi nhập thành, đi ngang một ngôi miếu cổ thì gặp một gánh hát đang diễn lại đoạn nầy một cách khá cụp lạc. Đây là một sân khấu lộ thiên. Kép Đơn Hùng Tín đang rượt kép Đường Thế Dân cấp bách... Trông hoài không thấy dạng Uất trì. Khuông Dẫn đứng chờ lâu, nóng lòng: « Mồ! Đến giờ nầy mà Uất trì còn đợi giống gì chưa ra cứu giá? Thôi, để ta giải nguy cho Thế Dân, không thì lấy ai sau nầy khai cơ dựng nghiệp cho nhà

Đường? » Bụng nghĩ làm vậy rồi sẵn cung sẵn tên, ông vua tương lai nhà Tống nhắm kép Hùng Tín buông cho một mũi tên trúng ngay bản họng, chết ngay cán cuốc. Tôi xin để quí ông quí bà nóng tánh muốn biết việc gì xảy đến cho ông vua xốc nổi nầy, hãy tìm bộ Phi Long mà xem cho mãn nhãn. Truyện có viết làm vậy mới là hấp dẫn, tuy chuyện bắn kép hát còn để lại nhiều mối đầu đo: chưa thấy ai khen kép kia diễn linh động thế nào đến người đứng xem tưởng chuyện như thật; một sanh mạng, trong tay ông vua có quyền sanh sát, sá kể gì? Đã không thấy lên án ông vua sát nhơn, lại có tiếng thì thầm thằng kia tới số. (Không như ngày nay, mỗi mỗi là kiện ra tòa và xin bồi thường nhơn mạng.)

Đây cũng nhắc qua cũng đời nhà Tống, năm Thái bình Hưng quốc nguyên niên (năm 976 Tây lịch), vua Thái Tôn muốn thử tài một viên tướng mới hàng đầu là Hô Diên Táng, bèn nghe lời nịnh thần Nhơn Mỹ, cho tái diễn lớp tuồng Tiểu Tần Vương Lý Thế Dân ngộ Đơn Hùng Tín tại Lạc Dương thành. Nhơn Mỹ tâu xin để Hô Diên Táng thủ vai Uất trì Cung, còn vai Tần Vương sẽ để cho Bác Vương (con vua trước Tống Thái Tổ) đóng, cho thêm cụp lạc, vì sẵn mão vàng áo thêu. Tưởng việc đóng trò cầu vui không dè xuýt xảy ra án mạng lớn, vì nếu Hô Diên Táng nghe lời nịnh thần Nhơn Mỹ thì Bác Vương đã bị hại lên chết rồi. Tôi kể chuyện nầy không đến lạc đề và cốt ý là nhắc lại vài thú tiêu khiển đời Tống nhứt là cho thấy đời Tống, hát bội đã thịnh hành và trong triều các bực vương hầu lúc cao hứng cũng ra đóng tuồng cho rõ lúc ấy là đời thái bình thạnh trị. Xét ra nếu Bác Vương không có biệt tài cỡi ngựa cầm cung thì đâu có dám lãnh vai tuồng khó, vì lớp hát diễn ngoài trời, ngựa thật và phóng nhau rượt bắt sôi nổi như thật.

Cũng ông Bác Vương ấy, là người có tánh ham chuộng

ngựa lạ lùng. Nhà ông có cặp tuấn mã, đến nay danh tánh còn ghi trong ca dao :

« (Con) Thiên lý mã, (con) Vạn lý vân,
« (Một) mình anh muốn cỡi một lần hai con !

Nguyên đó là hai con ngựa có thật :

— Một con gọi « Thiên lý phong », sức chạy một ngày ngàn dặm, sức như luồng gió mạnh di chuyển;

— Một con nữa là « Vạn lý vân », tài chạy còn giỏi gấp mười con trước, sức chạy nhẹ vì như gió thổi, gió bay.

Trong truyện Bắc Tống, có dẫn tích tướng Mạnh Lương về kinh đô lén ăn cắp ngựa của Bác Vương, nghe cũng lý thú. Tích rằng tướng Dương Ngũ Lang là con trai thứ năm của đại tướng Dương Nghiệp, về sau vào chùa tu hành không thiết đến việc trần thế nữa. Bỗng binh Tống qua chinh phạt nước Phiên mà đánh không lại Phiên. Bọn tướng sĩ đề nghị phải rước Dương Ngũ Lang xuống núi đề đối thủ với tướng địch. Ngũ Lang không khứng bỏ việc tu hành đề làm việc sát sanh, nhưng nài ép quá, Ngũ Lang đưa điều kiện là phải có một trong hai con tuấn mã của Bác Vương cho y làm chơn thì y mới khứng. Mạnh Lương nóng lòng muốn sớm cứu chúa soái bị giặc vây khốn, nên lãnh mạng về kinh đô ra mắt Bác Vương bàn luận việc mượn ngựa. Bác Vương tiếc ngựa không bằng lòng cho mượn. Thế cùng và việc gấp như lửa cháy mày, Mạnh Lương thi hành độc kế, đang đêm lén trở vào vườn Bác Vương châm lửa đốt lầu chứa sách. Trong phủ mãng lo chữa lửa, Mạnh Lương lén ra tàu ngựa trộm được con Thiên lý phong, dắt ra đường cái phóng nước đại. Bác Vương hay kịp nhảy lên lưng Vạn lý vân, nổ lực phóng theo quyết không bỏ. Mà con Vạn lý vân sức chạy bằng mấy lần con Thiên lý phong... Mạnh Lương liệu bề khó thoát, nghĩ ra một kế khác, chờ đến khúc quanh, bèn nhảy xuống ngựa, xô đại con Thiên lý phong xuống một cái đầm lầy, đoạn

chạy núp vào một bụi rậm mà chờ... Quả nhiên Bác Vương chạy đến nơi, thấy con ngựa cưng bị rớt xuống lầy, thì nóng ruột, nên bỏ con Vạn lý vân lại đó, tự ông xuống ao định cứu cho được con Thiên lý phong. Thừa cơ hội thuận tiện ấy, Mạnh Lương trong bụi chạy ra nhảy lẹ lên lưng con « Vạn » giong mất, mặc tình cho ông Bác Vương ở lại vớt con « Thiên » lên, đem về tắm rửa và nằm nhà chờ ngày ban sư đắc thắng mới thấy mặt con « Vạn » trở về chuồng.

Kể đến đây cũng đã thấy không biết bao nhiêu chuyện ngựa hay lơ thơ rải rác trong các pho truyện Tàu hấp dẫn. Nhơn nói chuyện Mạnh Lương ăn trộm ngựa của Bác Vương, cũng nên kể lại đây một chuyện trộm ngựa khác, mà cũng là Mạnh Lương thủ vai chánh. Ấy là tích « Hoa lưu hưởng Bắc ». Tích ấy cũng thuộc trào Đại Tống, vào đời vua Chơn Tông. Trong truyện kể, đời ấy có một tên gian thần tên gọi Vương Khâm Nhược, ý rắp ranh muốn soán ngôi vua, nhưng chưa ra tay vì còn sợ gánh cha con họ Dương ở Vô ninh phủ. Nhơn một buổi vua đi điền điệp (săn) Khâm Nhược tâu cùng vua rằng : « Bao nhiêu ngựa bên Trung quốc đều tầm thường, duy bên Tiêu bang có con ngựa báu của Đại Khánh Lương Vương, tên gọi « Nhựt Nguyệt Tiêu Sương mã », như ngựa ấy mới đáng gọi là danh mã và như Chúa công muốn được ngựa ấy về tay thì phải hạ chỉ sai Dương nguyên soái qua đó bắt ngựa đem về, việc tưởng không khó vậy. Chơn Tông bởi ham ngựa quí nên vội nghe lời đứa nịnh thần... Truyện kể tiếp Dương nguyên soái nói đây là Dương Kiểng, tướng trấn ải Hùng châu. Trong bọn thủ hạ dưới trướng họ Dương, có viên dõng tướng chính là Mạnh Lương đã nói nơi đoạn trên. Mạnh Lương tuy vốn xuất thân trong bọn đốt nhà giựt của nhưng Lương, lăn lóc đã từng, có biệt tài thạo nhiều tiếng nói ngoại quốc, nói được

đủ giọng đến sáu thứ tiếng phiên bang, (như ngày nay thì quả là đáng kể một thiên tài về ngôn ngữ học). Lương giả làm đứa tiểu phiên tuốt qua Tiêu quốc, dùng đủ thiên mưu bách kế, rốt cuộc bắt được ngựa qui đem về nước. Nhưng lạ thay, đem về Tống địa, ngựa Tiêu Sương nhớ nước cũ, cứ ngó về phương Bắc mà hí hoài, bỏ ăn bỏ uống, nhịn đói bảy ngày mà chết. Ấy là tích «Hoa lưu hướng Bắc».

Luôn tiện tôi xin kể lại đây một chuyện để rõ người xưa rất giỏi về khoa mã tướng. Ấy là tích Nhạc Phi lựa ngựa. Thuở ấy, Nhạc được tri huyện Lý Xuân kén làm rể. Lý là tay buôn ngựa từ phương Bắc đem về. Nhà sẵn chứa một bầy ngựa tốt đến ba bốn chục con, thế mà Nhạc không vừa ý con nào. Lý hỏi tại sao, Nhạc đáp: «Thưa cha, ngựa nầy để cho những phú hào sắm yên lạc cho tốt, bắc kế cho xinh dạo chơi gần gần thì còn được, chớ như ngựa con chọn lựa đây là quyết tìm một con đủ tài xông tên đột pháo, phò vua vực nước, dẹp loạn cứu dân, thì những ngựa như vầy đâu đủ sức xông pha trận mạc». Lý đáp: «Ngựa như con nói, e đây không có rồi!» Hai cha con vừa luận bàn đến đó, bỗng nghe cách vách có ngựa hí. Nhạc nói: «Con ngựa nào hí đó mới là ngựa tốt.» Châu Đồng là thầy dạy võ Nhạc Phi nghe vậy, cười rằng: «Con chưa hề thấy hình dạng con ngựa ra sao, chỉ nghe tiếng nó hí mà sao dám đồ rằng đó mới là tuấn mã?» Nhạc đáp: «Thưa dưỡng phụ, nghe tiếng hí vang tai đủ biết sức ngựa ấy mạnh thế nào. Phi tuấn mã, không có tiếng hí rền như thế được». Lý tiếp lời: «Hiền tế quả là tay mã tướng khá. Con ngựa nầy nguyên của một thân nhân mua tận Bắc quốc đem về gần trót năm nay. Hềm vì nó dữ quá, không ai trị nổi, và mỗi lần sút dây đều chạy về hướng chủ cũ, nên phải nhốt nó một chuồng riêng». Nhạc Phi cùng thầy và nhạc phụ đồng đi xem ngựa. Nhạc lại gần thấy con ngựa cao lớn giềnh giàng, lấy làm ưng bụng, bèn bước tới một bước, con ngựa vừa thấy bóng người thì không đợi đến gần, hai chơn đá lia như mưa bấc. Nhạc né khỏi lẹ tay chụp được chóp mao đánh cho một hồi, con ngựa giựt mình biết đã gặp cao tay, từ đó ríu ríu vâng lời, quả như lời xưa có dạy: «Vật các hữu chủ». Nhạc Phi dắt ngựa ra sân rộng, cho trẻ tắm rửa sạch sẽ nhìn lại từ đầu chí đuôi toàn một màu trắng, và từ móng cẳng đến lưng mỗi mỗi đều không chê được. Đầu nhỏ như đầu thỏ, tai bé, móng tròn, đuôi ốm, hông rộng, mắt tròn như lục lạc, nhứt là có vẻ thông minh lanh lẹ không ngựa nào bì kịp. Kể đến đây đã quá dài dòng, cốt ý của tôi là muốn dẫn chứng vạch rõ đời xưa rất trọng dụng con ngựa, — phần nhiều đều dùng làm chiến mã, — không khác người đời nay ham thích chiếc ô-tô, hơn nữa, như người binh sĩ có lương tâm, ngày ngày săn sóc chiếc binh xa, hay chiếc xe thiết giáp. Nhưng vẫn chưa hết.

Còn thiếu gì những truyện tích về con ngựa có danh, kể làm sao xiết:

— Thầy Đường Tam Tạng, mười bảy năm đi thỉnh kinh nước Thiên Trúc, khi qua sa mạc không một giọt nước ngoài đồng, toàn cát khô và xương người xương ngựa chết vì không nước uống, đã phải nhờ sức một con ngựa già do một tên thổ nhơn đem đổi cùng con ngựa mập của thầy: ngựa già của thổ dân tuy gầy ốm và xấu xí nhưng có biệt tài và kinh nghiệm quen thuộc đường đi nước bước trong bãi cát mênh mông không nước không cây cỏ. Thánh tăng nếu có thành công, phần lớn đành là nhờ sức mạnh ở một kiên tâm tuyệt đích, nhưng không con ngựa «quen đường» thánh tăng cũng khó đi đến nơi về đến chốn.

— Đời Tống, truyện Thủy Hử còn nhắc, đã biết dùng ngựa cho mặt giáp liên hoàn ken kết ngựa thành đoàn,

thêm sức mạnh để đàn áp nhóm binh bộ đi chơn không.

— Đời xưa đã biết luyện ngựa đi trên « mai hoa thung », để khi dẫn dụ giặc rượt theo đến trận lập như thế nầy, thì ngựa nào tập trước sẽ quen và biết chỗ mà đặt chân, các ngựa lạ không quen chân sẽ sa lỗ trống, té nhào mà thua trận.

Bao nhiêu chiến lược cổ nói trên khiến ta nhớ lại khoa học đời nay đã đem xe thiết giáp thế vào đoàn liên hoàn mã và đã dùng xe tank chạy bằng dây xích, mặt trận gồ ghề hay thủng sâu xe cũng chạy dễ dàng như trên thảm cỏ.

Nhóm Bát tiên có ông Trương Quả Lão, cũng lạ hơn ai : ông xem việc đời không không có có, nhẹ như sợi tim bấc, và khi ra đường ông cỡi con lừa bằng giấy, còn cách ngồi thì ông ngồi ngược mặt dòm ra sau, ý coi đời toàn là mâu thuẫn và trái ngược. Khi đến nơi đến chốn, ông hóa phép thâu con lừa giấy bỏ vào tay áo rộng, còn gọn và dễ dàng hơn chú Hoa kỳ nhấn nút điện bêu xe nhà lên cất trong ga-ra đặt trên mấy từng cao !

Ông Châu Mục Vương đời Chiến quốc, có tám con tuấn mã để kéo xe bát tuấn châu du thiên hạ. Tám con ngựa ấy sử sách còn ghi tên để lại là : Tuyệt Địa, Phiên Võ, Bôn Tiêu, Siêu Kiểng, Du Huy, Siêu Quang, Đằng Vụ và Quải Độc.

Nhưng khi ông chán chiến tranh và ước vọng hòa bình, Vũ Đế đã sớm biết thả ngựa về rừng, cũng như ngày nay phế thiết giáp xa vào bãi phế địa. Trên các đồ sứ cổ hữu danh, còn thấy vẽ tám con ngựa một khi được thả : nào con đứng, con nằm, con hí, con chạy, con gãi lưng, con khoe chỗ, kín,... bao nhiêu cử chỉ ấy nhà họa sĩ muốn nói giá trị sự tự do là vô ngần. Có một cái tô cổ có kèm một tứ bài tuyệt :

Dịch :

« Kim giáp hùng quân thế,	*Giáp vàng quân thế mạnh.*
« Ngân an diệu nhựt quang,	*Yên bạc chói sáng choang ;*
« Minh quân hưu võ sự,	*Minh quân nghỉ việc võ.*
« Qui phóng Hoa San dương.	*Cho về Hoa Sơn dương.*

đại khái nói giáp vàng, yên bạc, oai hùng của quân sĩ có thừa, nhưng đấng vua sáng đã chán việc binh đao, nên nay thả ngựa về núi Hoa Sơn, mong được thấy Hòa Bình.

Các chuyện cổ tích, nhắc lại vài con chiến mã hay tuấn mã trong các pho truyện Tàu đã đưa chúng ta đi quá xa đường. Tưởng rằng phiếm nhưng đây toàn không phải là chuyện phiếm. Cốt ý của tôi là dọn đường bước qua tìm cái hay của pho truyện Tàu.

(Bài « Những tích ngựa hay » nầy đã đăng trong Văn Hóa Nguyệt san : số 38 tháng 1-2 năm 1959 và số 40 tháng 5 năm 1959)

* * *

II. Thú Xem Truyện Tàu.

Dẫn. — Có nhiều bạn đã hỏi tôi : « Thiếu chi đề tài thiết thực ! Sao không bàn việc nước việc nhà sốt dẻo, lại đem truyện Tàu cũ rích ra nói nỗi gì ?

— Xin thưa : « Lời các bạn quả chơn thành và hữu lý. Nhưng hiện nay có lắm việc không nên nói... Nói ra e gánh họa vào mình. Vả chăng tôi vốn bất tài, học hành thêm đâu chẳng tới đâu, cặm cụi xưa nay chỉ biết săm soi ba cuốn sách cũ, với chút ít sở trường về dĩa chén cổ, — sách nát nhàu vì nhai đi nhai lại quá nhiều lần cũng chưa kịp tiêu hóa, còn dĩa chén thì đã rạn nứt vì quá chuyền tay đổi chủ, mà đời nầy đem chuyện dĩa chén

ra bàn có mấy ai nghe, — nghĩ làm vậy cho nên thà ôm mớ truyện Tàu ra cùng nhau tìm hiểu, dẫu kém phần thiết thực, nhưng khỏi đụng chạm, hoặc có chỗ nào thiếu sót, chưa thấu đáo, lại có dịp học hỏi thêm.

May ra suy cổ nghiệm kim, tìm được chút gì mới, cũng là bổ ích đôi phần. Theo tôi, lịch sử là một pho tuồng đời bất tuyệt, một cuộc diễn đi diễn lại những trò xưa bất hủ: hưng vong, thành bại, trị loạn, nên hư, Đông và Tây, xưa và nay, vẫn không thay đổi mấy. Đã thế thì chuyện láng diềng cũng như việc trong nhà, — con người, phàm có gan có ruột, chuyện dầu xa muôn dặm cũ ngàn năm, cũng đủ học được làm gương soi mình, — bằng như đã không gan không ruột, thì đừng nói chi chuyện đầu mày cuối mắt, dầu sét bưng tai lửa táp mặt, việc bằng trời thấy đó cũng thản nhiên: bá mảng trọng bữa cơm lo giấc ngủ, mà tự khoe mình là sáng suốt, như vậy mới là kế minh triết bảo thân ư?

Tôi vẫn không có học và rất dốt chữ Nho, nếu đọc được truyện Tàu là nhờ những pho đã dịch sẵn ra Việt ngữ. Được cái là rất kén, các pho tôi đọc đều là các bản dịch hay do các đại gia để lại. Nay thử lấy ra bàn, trước sau còn nhờ các bậc cao minh khoan miễn.

Cẩn tự,

V.h.S

Qua cái hay của những pho truyện Tàu

Người Trung Hoa có lắm đức tính tốt, thứ nhứt là rất kính trọng người hay chữ. Từ ngàn xưa, người hay chữ luôn luôn được ăn trên ngồi trước. Sách Tây nghiên cứu về văn hóa Tàu [1] kể rằng khi nhà Thương Ân mất nước, Châu Võ vương vẫn trọng dụng con cháu và bầy tôi Thương Ân, đặt vào hàng ưu đãi, cho rằng: họ thạo việc

1 Histoire de la Chine, par W. Eberhard, Payot, Paris, 1952.

cúng tế, giỏi việc bói mưa bói nắng [1]. Đây là tổ tiên hạng người hay chữ về sau.

Nhưng quái ác thay! cũng người Trung Hoa lại có tật thẳng tay chế nhạo người hay chữ ươn hèn. Bởi chưng khó phân biệt người hay kẻ dở, nên thường thường, theo mắt dân quèn, nhắc đến người hay chữ, là họ nhớ ngay bọn « da nhăn má cóp, vồ trán sói đầu, mắt lờ lệt kèm nhèm dưới cặp nhỡn kính cận thị dày cộm, lưng dài vai cúp, ngực lép xẹp bởi quá ngồi một chỗ trầm tư mặc tưởng, không thích làm động móng tay, rồi cũng vì quá ham đọc sách chuyên học thầm một mình, rồi chầy ngày sanh tật lầm nhầm « một mình mình nói, một mình mình nghe », về sau biến chứng, thêm tật khinh mũi trề môi, lâu ngày thói xấu càng lậm, càng thêm rõ rệt. Sách sử để lại xưa nay cho biết bọn hay chữ thường hay bị đòn bọng đánh đập cũng vì thói khinh đời lại ưa xói móc. Ăn vận thì xóc xếch không cần tốt, nhưng mở miệng ra thì móc họng thốt giọng ọc o hoặc khàn khàn, chuyên môn làm cho người nghe phải nhức nhối khó chịu, đau còn hơn roi đòn; nào những « tử viết », « chữ rằng », « ta đây »; văn thì gò bó từng câu đắn đo từng chữ; ngồi ôm gối biện luận việc thế gian thì giỏi lắm; đến khi ngộ sự thì bối rối run en; quen ở tháp ngà sẵn tánh kiêng kỵ những gì mới lạ. Khi các nhà hay chữ ấy *phán* ra: « Đây mới là chơn nghệ thuật », thì thằng dân phải tuân theo, lặp lại: « Đây mới là chơn nghệ thuật ». Có thế họ mới vừa lòng.

Đùng một cái, truyện Tàu ra mắt giữa đám dân chúng. (Đây tôi chỉ nói các bộ truyện Hán, Đường, Tống... diễn nghĩa, chưa bàn đến loại tiểu thuyết tân thời, loại đánh

1 Với cách « bói mưa bói nắng », ta biết được đời Thương Ân sắp về sau, dân tộc Trung Hoa đã chuyển từ giai đoạn « du mục » qua giai đoạn « nông nghiệp ».

chưởng), nhắc lại khi truyện Tàu ra đời, bọn hay chữ, trịnh trọng tuyên bố : « Đó là đứa con nhà hoang, con tập tàng, không phải thứ văn chương chính cống ».

Nói thiệt tình mà nghe, nhờ các bậc hay chữ không nhúng tay vào, nên truyện Tàu giữ được bản tánh của nó : tác phẩm xuất nơi dân, phổ biến nhờ nơi dân, và chứa đầy dẫy dân tộc tính.

Thậm chí, bộ *Tứ khố toàn thư*, soạn năm 1772 dưới đời vua Kiền Long, to lớn đến « để chật một kho rộng lớn », nhưng không một chữ đá động đến truyện Tàu.

Có thể vì không lầm : truyện Tàu sống tự do không bị kềm chế, chẳng khác một gốc danh mộc, — hột giống tốt nhờ trận thanh phong đưa đẩy mọc canh vườn thuở nào cũng không ai rõ biết, một điều biết được là đến ngày nay thoạt chủ vườn ra ngắm cảnh thì thấy cây đã to ; rễ ăn sâu vào quần chúng, khuỷnh đất công của dân tộc vẫn ngoài quyền sử dụng của chủ vườn, thêm nữa nếu ngày nay cành lá sum sê là do *nắng Trời mưa Dân* thấm nhuần, sự ấy cũng ngoài quyền định đoạt của chủ nhân ông, hà huống thử nay muốn cắt xén hay uốn nắn theo ý mình cũng chưa ắt ông làm nổi : chừng như đứng trước một hiển nhiên bất khả kháng làm vậy, nên thà nhìn nhận phứt mà còn diệu kế hơn !

Trong thời kỳ Trung Hoa bị Mãn Châu thống trị (1644-1912), các vị hoàng đế triều Đại Thanh có sẵn tánh kính chuộng văn hóa Hán tộc và rất ham thích muốn biết muốn học tập theo lề thói người Trung Hoa, nên các vị vua ấy đã lén đọc và rất say mê truyện Tàu diễn nghĩa. Đôi phen các vị hoàng đế ấy chất vấn các vị lão thần trong triều thì bị mấy ông quan già bịa chuyện, tâu rằng truyện Tàu là loại sách nghiên cứu về xã hội học, chớ họ vẫn không khứng sắp truyện vào bộ môn văn chương đại gia. Nhưng không vì thế mà truyện Tàu sút kém lực lượng. Hơn nữa

bởi vua quan thích đọc nên dân gian càng ưa chuộng theo và như vậy, sức bành trướng của truyện Tàu nhờ đó mà lại càng thêm mạnh thế.

Đời trước, vua chúa triều Thanh vẫn dùng bọn nội thị làm tai mắt, và đã phong chúng chức « nhĩ mục quan ». Bọn hoạn quan nầy ngày ngày trà trộn trong đám dân chúng để nghe ngóng các chuyện vặt xảy ra trong dân gian rồi vào cung học lại tâu lại cho vua nghe : quan nào thanh, quan nào hà lạm, dân tình ấm lạnh làm sao, v.v... Hết việc công đến chuyện tư, lắm khi bọn nội thị, trong lúc đi sưu tầm mua chuộc sách truyện về dâng vua, vui miệng cũng đem việc trong cung cấm, trong triều đình mà truyền bá ra ngoài dân chúng. Cho hay cái bông cái hoa, nếu có đậu, là nhờ sức của con ong cái kiến. Chuyện Tàu được thêm phần lý thú là nhờ sức bọn « nhĩ mục quan » lẻo mép một phần. Nếu nhà kể truyện mỏng tai thì lưỡi quan nhĩ mục cũng quá dài. Sau khi quan sát dân tình, mấy ông « tai mắt » nầy, — để mua chút nhơn tình phen sau, bèn kể lể cho dân nghe từ chuyện đại sự giữa trào, phe nịnh sàm tấu, phe trung bị hại, qua đến việc kín trong cung cấm : chuyện hoàng hậu muộn màng trông con, điềm hùng chưa ứng mà tánh ghen không dằn ; chuyện ông « thiên tử » tuy vốn xưng con Trời, nhưng cũng phàm tục như ai, vẫn sợ bà hậu, bà phi, vẫn ưa gần đứa nịnh hót bùi tai, và không đủ sáng suốt để nghe lời bọn bầy tôi trung trực. Mỗi lần nghe thì đám con dân chíp nhớ, để mà thêm thắt cho pho truyện Tàu truyền khẩu sau nầy.

*
* *

Theo thuyết Âu Tây, đạo Phật truyền sang Trung Hoa lối đời Lục Triều (220-589 sau Tây lịch). Xuống đến đời Tùy (589-617 s.T.L.), đạo Phật đã khá thịnh hành. Giữa lúc phái Nho câu nệ, gò bó nhốt tư tưởng và văn chương trong

tháp ngà Khổng Mạnh: thở hơi rặt Nho, nói chuyện rặt Nho, trong lúc ấy thì đa số dân chúng hoàn toàn dốt. Các truyện Tàu vẫn viết bằng một loại văn dễ đọc và dễ nhớ, các Nho gia tuy vốn không ưa, nhưng cũng không làm gì giết chết nổi: văn ấy biến thể lần để trở nên bạch thoại ngày nay. Trong lúc ấy, phái nhà Phật, bởi giàu kinh nghiệm và không tánh câu chấp như phái Nho, nên vẫn dùng lối văn rẻ, dịch kinh dịch sách vẫn cốt sao cho dễ hiểu, và nhờ vậy kinh kệ phổ biến trong dân chúng rất mau lẹ dễ dàng.

Và lại truyện Tàu cốt để răn đời: ăn hiền gặp lành làm ác sẽ gặp dữ... Nhà kể truyện thuật chuyện cũ cốt để mua vui, để giải buồn trong khoảng khắc, không những chuốc được tiếng cười trong cơn nhàn hạ, — mà cười há chẳng là một phương thuốc trường sanh huyền diệu không tốn tiền mua, — thêm dọn đường tu, có dịp khiến cho người nghe vận động trí óc, suy cổ nghiệm kim, tìm hiểu việc xưa nay, lĩnh hội những nhơn tình thế thái, so sánh mỹ thuật, văn hóa, xuyên qua giọng văn phù trầm: tiếng nói của thường dân.

Phái nhà Phật lại khéo dụng ý mô phỏng các Tiên, Phật, Bồ tát, La hán, không khác dân chúng mấy, cũng tử phược, thê thẳng, cũng nạn tai, khổ lụy liên miên, khiến cho đám phàm phu tục tử càng xét thấy Thần, Phật rất gần người dương thế chừng nào, càng có thiện cảm nhiều về Phật giáo, và sẵn lòng dọn mình bước qua đường Đạo. Thật là phái nhà Phật thấu đáo khoa tâm lý lắm vậy.

Trước đời Tùy, trong dân gian rất ít người biết đọc và biết viết. Bà Pearl Buck, một nữ sĩ trứ danh Mỹ quốc, đã từng ở Trung Hoa nhiều năm và rất am hiểu các vấn đề thuộc nước Tàu, đã kể lại rằng thuở trước bên Trung quốc, trong một xóm gồm lối hai trăm dân có nam lẫn nữ, tốt phúc lắm mới gặp một người biết chữ. Người nầy,

sau những giờ làm lụng thủ công, có thói quen, ra ngồi xà hơi lựa chỗ đám đông trổ nghề kể truyện xưa tích cũ cho người đồng xóm nghe chơi. Ta có thể tưởng tượng sơ khởi truyện Tàu là do những buổi nhàn đàm như vầy mà có. Có thể nói người kể truyện Trung Hoa không khác người ngâm thơ hát vè rong bên Pháp quốc vào buổi trung cổ, mà nhóm phương Bắc thì danh gọi « trouvère » đối với nhóm phương Nam gọi « troubadour » vậy.

Riêng về xứ Nam Việt, chúng ta cũng có người mù đàn độc huyền chuyên nói thơ nói vè gần y một thể với người kể truyện bên Trung Hoa và bên Pháp quốc. (Mấy chục năm về trước, điệu nầy rất thịnh hành khắp Nam kỳ Lục tỉnh và các đề tài thích dụng là: Thơ Thầy Thông Chánh, lúc Tây mới qua, đã đám xách súng bắn người Biện lý Pháp tại châu thành Trà Vinh, hoặc thơ Sáu Trọng, thơ Cậu Hai Miêng, con của Lãnh binh Tấn, gần đây hơn nữa là thơ linh mộ sang Pháp trong trận đại chiến kỳ nhứt (1914-1918) và thơ dân biểu tình Cao Lãnh xin Chánh phủ Lang sa bớt sưu thuế, v. v... toàn là thơ ái quốc và dọn đường cho cuộc kháng chiến sau nầy (còn tiếp). (Văn Hóa nguyệt san số 41 tháng 6 năm 1959).

***

Nhắc lại bên Trung Hoa, trong những buổi kể truyện thích thú ấy, những người dự thính thường chung đậu nhau kẻ ít người nhiều, khi vài đồng kẽm, khi vài đồng điếu, góp lại mua trà mua bánh để người kể truyện thấm giọng và thêm hứng chí. Lâu ngày thành lệ, nhiều khi nếu người kể truyện có duyên, thuộc nhiều tuồng tích và nói năng hoạt bát, thì mỗi buổi như vậy lại dư khá nhiều tiền lì xì. Lần lần anh ta dẹp nghề thủ công, trau giồi nghề mới và trở nên một người chuyên môn kể chuyện. (Trong bộ Nhạc Phi diễn nghĩa, có một đoạn nhắc lại lớp Nhạc Phi

đi thi Võ trạng nguyên, có em bạn là Ngưu Cao cùng đi. Đêm đến, vì nghe ba chớp bốn sáng ngoài đường, nên Ngưu Cao lén anh đi theo hai võ cử không quen nguyên tướng cướp rừng xanh là Dương tái Hưng và La diên Khánh. Đến một cảnh chùa nọ trong kinh đô, ba người dừng nghe kể truyện: trong một nhóm tựu đông, người kể truyện đang kể tích *Dương gia Ngũ hổ*. Ấy là tích dòng Dương Nghiệp giúp Tống, một nhà trung liệt, vua khen ban biển vàng « Thiên ba lầu », « Vô nịnh phủ » (trong phủ không có một người nịnh). Bởi nghe nhắc lại tích tổ tiên mình, nên Dương tái Hưng thưởng tiền rất hậu. Rồi đi đến chỗ nữa, lại nghe nhắc chuyện mạt Tùy sang Đường, tướng La Thành trong một ngày chận truông núi bắt luôn năm vị phản vương mà trời chưa đứng bóng, nên La diên Khánh lại lấy bạc ra thưởng...

Nhưng cũng có khi vì tuồng tập thuộc thì ít mà khách bàng thính lại đòi hỏi quá nhiều, nên nhà kể truyện buộc lòng phải chế biến và pha phách bất tận. Những khi như vậy, họ phải chịu khó tra cứu sách vở bồi bổ phần thiếu sót của mình, và nhờ vậy mà họ có dịp moi móc sử điển cổ ra, tô điểm vẽ vời thêm, phần nào lấy trong kinh nghiệm của bổn thân thâu thập nhờ nghe lóm những chuyện xảy ra trong Nội phủ do các nhĩ mục quan đã kể và mình nghe được, phần khác lại nhờ óc tưởng tượng phong phú chế biến thêm, một mặt khác lại nhờ khách bàng thính nhắc lớp và nhuận sắc giúp :

— Trụ Vương vì nịch sắc nên khiến vợ Hoàng Phi Hổ liều mình ;

— Võ Tòng binh anh, đánh quyền tay đôi với Tây Môn Khánh ;

— Lư Tuấn Nghĩa, lương tâm hiền hiện của một tướng cướp chưa dứt khoát với bản tánh lương thiện sẵn có, nên

chiêm bao thấy trước sự thất bại của nhóm anh hùng nghĩa hiệp Lương Sơn Bạc ;

— Chuyện xưa hơn nữa tỷ như tích Ngũ Tử Tư xuy tiêu khất thực, tả cảnh anh hùng khi mạt lộ, thất thời ;

— Lớp Hán Sở tranh hùng, một Trương Lương nhờ thổi sáo hay mà phá được đạo binh vua Hạng Võ ;

— Lớp Tam Quốc, quân sư Gia cát Lượng (181-235), sáu lần ra binh gọi «lục xuất Kỳ sơn» ; các chuyện ấy ra làm sao, nhờ họ khéo sắp đặt trình bày, chấp nối thêm bớt, làm thế nào mà bàng thính ngồi nghe quên thôi, khoái trá như việc xảy ra trước mắt. Viết đến đây tôi nhớ lại chuyện cũ, bốn mươi sáu năm về trước, (1924), tại làng Rạch Gầm (Mỹ tho) nơi nhà ông chủ Trước, nhơn một kỳ đại hội đấu kê Lục Tỉnh, một đêm tôi ngồi chiếu nhì, được nghe một học giả ngồi chiếu giữa, kể lại một lớp « Tam Quốc, Thiệt chiến quần nho ». Cụ Thái hữu Võ, đã quá cố từ lâu, thuộc làu Tam Quốc Chí, và kể đủ lớp lang và trôi chảy còn hơn chúng ta lấy truyện thiệt ra đọc. Cụ kể rất có duyên và hào hứng, bao nhiêu thính giả hôm ấy, toàn là tay sành sỏi từ chiếng từ các tỉnh Nam kỳ tề tựu lại đề chọi gà, thế mà đêm ấy đều nín thở chăm chỉ nghe ông già quắc thước kể chuyện, nào Khổng Minh đã nói câu gì, cụ liền lập lại nguyên văn câu ấy, rồi câu ấy nghĩa ra sao, cụ dịch rất rành rẽ ; Trương Chiêu, Lục Tích đã vấn nạn quân sư Gia cát như thế nào, v. v... tôi dám chắc về môn kể truyện, khéo được như cụ Thái hữu Võ, quả là không hổ với người xưa vậy.

Nhắc lại nhờ tài nói của nhà kể truyện, mà người Tàu từ già chí trẻ, từ quan chí dân, từ hạng hay chữ đến hạng cần cù củi lục, thảy thảy đều biết ít nhiều về chuyện xưa tích cũ nước nhà dẫu không y hệt trong chánh sử, nhưng cũng còn khá hơn bọn Tịch Đàm vong tổ, sử Tây sử Mỹ trả bài như kéc, đến khi hỏi một câu về sử nước nhà thì lại ú ớ nói không ra lời !

Người kể chuyện khéo, vẫn biết thi vị hóa thêm. Đến nay, xét lại, nhiều chỗ xưa kia đã chịu, nay còn chưa vừa lòng. Cho hay sử truyện, tùy thời gian, tùy trạng huống, cũng nhiều thay đổi. Và lại, có khi bàng thính nghe một đường mà hiểu một nẻo, cũng có khi nhà kể truyện nhắc việc xưa mà ám chỉ một việc nay rất gần, và phần kết luận, luôn luôn để cho người ngồi nghe tự tìm lấy nghĩa:

— Thuở ông Quan Công, chỉ biết trung có một đường. Câu chuyện « kinh quyền » là chuyện người sau nầy mới nghĩ ra để tự minh bào chữa một hành vi không cổ điển, nếu không nói là gai mắt.

Nay thử đọc lại Nhạc Phi diễn nghĩa và đung hòa với bộ sử Tàu bằng Pháp văn, nhan là « Histoire de la Chine » par W. Eberhard, Payot, Paris, ta sẽ thấy có nhiều chỗ khá thương mà cũng có nhiều chỗ khá trách:

a) Ông Nhạc Phi trong tay cầm binh quyền quá đỗi lớn, lấn áp cả quyền Thiên tử, thảo nào ông vua không ngầm ghét. Và chăng Nhạc rất được lòng binh tướng bộ hạ, thêm mỗi lần thu phục được một tướng mới, đều cùng nhau ăn huyết uống thề, làm cho vua lâu ngày sanh lòng ngờ vực, e sợ sự phản trắc của anh tướng có nhiều bề thế hơn mình. Từ sợ đến sự cố tình nhắm mắt để cho Tần Cối làm ra vụ án Phong Ba Đình, chỉ trong gang tấc.

b) Nhạc Phi ngày ngày cứ nhắc nhở Nhị Đế đang bị giam cầm nơi Ngũ Quốc Thành, tuyên bố nằng nằng quyết định đánh thẳu qua Kim Quốc, để cứu và rước hai vua Huy Tôn và Khâm Tôn về nước. Xin hỏi: nếu rước về hai ông vua già kia thì ông vua trẻ đang trị vì Cao Tôn, đâu còn ngôi vàng nữa? Vẫn biết lời nói ấy là do lòng trung mà có, nhưng cũng phải kín miệng mới được cho chớ. Ngay thẳng lắm mà không biết giữ lời, đã là tội vậy. Nhạc tự giết mà không biết đó thôi.

c) Cũng vì bốn chữ « *Tận trung báo quốc* » do bà

Nhạc mẫu xâm trên lưng mà Nhạc Phi ôm lòng chịu chết để giữ vẹn một lòng Hiếu với mẹ, quên rằng tấm thân ấy phải quí trọng để lo việc cứu quốc là trọng đại hơn. Nhưng nay Trung Hoa đã liệt Nhạc Phi vào hàng đại anh hùng và thờ làm thần, thì xin miễn bàn.

Sự tích Nhạc Phi, tác giả soạn để làm gương Trung Hiếu cho hậu thế. Tác giả tán dương chữ *Trung* tư kỷ của Nhạc, để che cái hôn ám của vua Cao Tôn. Giả thử ngày nay đem án Tần Cối giết Nhạc Phi ra xử lại, có trạng sư bào chữa hẳn hoi cho bị cáo, thì chưa ắt Tần Cối phải bị xử *chiên dầu* [1].

Nếu Nhạc Phi [2] và phe bộ hạ võ tướng tượng trưng « *chủ chiến* » (ngày nay gọi « *diều hâu* »), thì phe Tần Cối và nhóm văn thần cầu an, cùng với phe buôn lụa buôn gạo thóc ở Hàng châu, lại chủ trương « *thủ hòa* » (nay gọi phe *bồ câu*). Cho hay sử cổ như sử kim đều nhại đi nhại lại mãi, không thay đổi chút nào. Nếu vào thời Mạt Tống, phe Nhạc Phi thắng thì khi ấy kinh đô Trung quốc sẽ dời

---

[1] Cái bánh bột mì chiên dầu ta ăn mỗi bữa, quen gọi « *dầu cha quẩy* » đã có từ đời Đại Tống, sau khi Nhạc Phi qui thần. Nguyên dân Trung Hoa đều oán ghét vợ chồng Tần Cối, cho nên Tần Cối chết đã mấy mươi đời vương, thế mà ngày nay dân Tàu còn tái diễn cách trả thù bằng cách làm bánh chiên dầu gọi (dầu cha Cối) (du tạc Cối) là nấu dầu vợ chồng tên Cối.

[2] Trước khi nhuộm đỏ như ngày nay, nước Trung Hoa có tục thờ các vị danh tướng và các trung thần có công giúp nước. Tại mộ Nhạc Phi, trước mộ có trồng bốn cây bách, tương truyền có từ đời Nam Tống và kế bên có xây một bức vách đá chạm bốn chữ thật lớn « Tận trung báo quốc ». Trước miếu có làm hình vợ chồng Tần Cối bằng sắt, quì trước miếu, và mỗi lần dân vô miếu phải lấy gậy sắt khện vào đầu hai hình nhơn nầy. Về sau, dân trong lòng sợ đánh đầu hoài, hai hình nhơn sẽ tiêu tan đi, nên đổi lại lấy đá cục liệng ném vào chỗ để hai hình nhơn. Chầy ngày, hai hình bị đống đá che khuất, nhưng ngày nay miếu nầy có còn hay chăng?

Báo NAM PHONG số 62, tháng 8 năm 922 có in hình mộ Nhạc Phi Tôi không nhớ thuộc tỉnh nào bên Trung quốc. S.

lên Bắc kinh, vẫn ở gần rợ Phiên và sẽ bị Phiên làm bức có ngày. Vì lẽ ấy cho nên bọn tư bản, bán tơ lụa gạo thóc thì thích giữ y kinh đô tại Hàng châu, vừa tiện cho họ, khỏi theo vua lên miền Bắc xa xôi, và mặc kệ miền Bắc lọt tay Kim quốc. Đối với người theo chủ nghĩa quốc gia thì sự bỏ miền Bắc cho Phiên quốc chiếm cứ là không thể tưởng tượng được. Còn đối với bọn thương nhơn, bán trà, lụa, gạo, lúa, thì họ đã có lòng cắt đất cầu hòa, để lo việc làm giàu mà thôi. Đại diện cho bọn bỏ câu đời Mạt Tống lại là vợ chồng Tần Cối, cho nên nếu lấy lý luận theo nay mà bàn, thì, chữ Trung bỏ ra ngoài, Tần Cối và vợ và phe đảng, họ có lý của họ và không đến đỗi bị án nặng như xưa đã xử. (Theo W. Eberhard).

Riêng về vua Tống Huy Tôn, nhà học giả Pháp, René Grousset, đã khen ông là một họa sĩ rất có biệt tài, ngày nay nhóm sưu tập còn tầm kiếm và mua cao giá những bức tranh có chữ ký của ông vua tài tử nầy. Tiếc thay một họa sĩ tuyệt thế, đời lại bắt ép làm vua, cho nên mới có cái án Huy Tôn làm mất nước và án một trăm lẻ tám anh hùng Lương sơn Bạc làm giặc. Chớ chi đời để cho Huy Tôn tiếp tục vẽ tranh, đá cầu và sưu tập ngọc bích, thì đời đáng yêu biết mấy? Buổi thái bình một tên bất tài làm vua cũng xong, nhưng khi bát loạn, cái nghề làm vua không ai ham rồi. Huy Tôn thiện nghệ vẽ con ó biển chưn bị xích dây lòi tói bạc. Không biết buổi sanh tiền, ông vẽ mấy bức, mà nay kiểm tra lại, bên Mỹ có rất nhiều, giả chơn đố ông Trời biết! Cũng không biết thuở xưa ông ký bút hiệu là gì, duy biết ngày nay những bức ký rõ ràng: chan nhãn *«Huy Tôn Hoàng Đế»*, theo tôi, đều không thiệt, vì ai đời một ông hoàng đế Tống xuống bút vẽ chơi cho tiêu khiển mà để danh tánh quá rõ ràng như vậy bao giờ?

Án Cao Hoài Đức.— Theo truyện Tam hạ Nam Đường,

nguyên soái nhà Tống là Cao Hoài Đức, bị Nam Đường bắt rồi sau Cao cầm binh trở lại đánh Tống. Nếu quả như vậy thì chạy đâu khỏi tội phản quốc, tội đáng chém đầu. Một lẽ khác, Cao Hoài Đức, tuy em rể vua, nhưng đối với vua, xưa có thù cha là Cao Hành Châu, bị Tống Thái Tổ giết, nay đánh lại để trả thù chăng? Khi Cao Hoài Đức bị phe Tống bắt lại, muốn tha tội chết, bịa ra chuyện bị ếm bùa nên điên, và hễ điên thì không có tội. Sử Tàu làm sao đọc? Tin theo truyện được chăng? Nhà làm truyện, muốn che đậy lỗi vua, muốn nói sao, với ngòi bút lông mềm dẻo, đều nói được. Hễ có lý là tin.

Án Nhữ Nam vương Trịnh Ân.— Trịnh Ân gần vua Tống hơn Cao Hoài Đức nữa. Trịnh là em út của bộ ba đời Tống, bắt chước gương Đào viên minh thệ: Sài Vinh, Triệu Khuông Dẫn, Trịnh Ân. Khi Sài Vinh, lên làm vua xưng Châu Thế Tôn, mất, con lên nối ngôi, vì còn nhỏ quá, các tướng không thích, nên Triệu Khuông Dẫn lên thay thế. Đó là một cuộc ngày nay gọi là đảo chánh. Xưa gọi «Binh biến Trần Kiều», vì công cuộc binh sĩ nổi dậy xảy ra tại đầu cầu Trần Kiều. Khuông Dẫn nối nghiệp nhà Hậu Châu, mở đời mới xưng đời Đại Tống. Tam đệ là Trịnh Ân được phong đến chức Nhữ Nam vương, nhưng lỗ miệng bẹp xẹp không chừa. Trịnh Ân mỗi lần say rượu thường cắn nhằn vua Triệu giành ngôi của cháu. Ấy là mình lên án «tử hình» cho mình mà mình không để. Chết là phải. Và ở đây tôi xin nói tắt. Chư vị muốn hiểu rành hơn xin tìm đọc chuyện Tống Phi Long. Cũng như chuyện Hàn Tố Mai, xưa là một gái lầu xanh, nay đổi bực lên làm ái phi của vua Tống, mà cũng không chừa cái tật nhạy miệng, nên vua Tống để cho Đào Tam Xuân giết đi cho tuyệt hậu hoạn, trừ tiệt những nhơn chứng gàn trở lắm lời. Giết Trịnh Ân rồi xe đèn Tố Mai tế Trịnh Ân, ấy là một mũi tên bắn được hai chim, thật là độc kế quỉ

khóc thần sầu... (ám chỉ cái chết của Tố Mai vừa đỡ cho vua Triệu khỏi thấy mặt con tinh nhơn già biết quá nhiều chuyện cũ không mấy đẹp của mình, vừa làm cho Đào Tam Xuân hả cơn giận nguôi việc trả thù chồng bị chết oan ức). Người kể chuyện, muốn che đậy lỗi của vua nhà Tống, bèn bịa ra chuyện rồng râu là đỏ Triệu Khuông Dẫn giết trong cơn say con cọp đen là tướng tinh của Trịnh Ân. Nói theo tôi dài dòng nôm na như trên thì độc giả bực mình, chớ nếu nói như nhà kể truyện, pha chút Hán văn: « Xích tu long túy tửu sát hắc hổ » thì thông qua cái một! (Tôi sẽ trở lại vấn đề nầy trong một bài luận khác).

Án Triệu Khuông Nghĩa. — Khuông Nghĩa là em ruột của vua Khuông Dẫn. Khuông Dẫn bình sanh rất mến Khuông Nghĩa, mỗi mỗi đều nói với các quan rằng mình thua em Khuông Nghĩa rất xa. Từ nhỏ, Khuông Dẫn lưu lạc giang hồ nên thích rượu. Bởi bị rượu nên trở về già sanh chứng đau gan nặng, gọi « ung thư phát bối ». Đau bịnh ấy thì không khỏi chết, nhưng Khuông Nghĩa quá ham nối ngôi anh cho gấp, không chờ được nên xảy ra chuyện sử không dám nói rõ ràng và cái câu « *Khuông Nghĩa che đèn cho vua anh uống thuốc* » thành một nghi án đến ngày nay chưa làm sáng tỏ... Thái tổ Triệu Khuông Dẫn rất có hiếu với mẹ. Mẹ khuyên anh em luân phiên giữ ngôi báu chờ con của Khuông Dẫn trưởng thành sẽ trả ngôi lại, như vậy thì toàn người đủ trí khôn lên làm vua khỏi sợ bị tôi nịnh chuyên quyền. Kế sắp đặt thì khéo thật, nhưng khi đem ra thực hành thì lòng tham của con người vô bờ bến. Khuông Nghĩa giữ ngôi và truyền lại cho con chớ không trả lại cho cháu. Ấy là chơi « *trút lọp* ». May ông Bác vương (con Khuông Dẫn) rất hiền nên không xảy ra chuyện gì chớ các con khác của Khuông Dẫn đều bị hại. May nhờ thiên địa tuần hoàn, sau nầy Nhị Đế (dòng

Khuông Nghĩa) bị Kim Ngột Truật bắt về Phiên quốc. Hình như Khương Vương Triệu Cấu chạy về Nam tức vị xưng vương, là dòng Khương Dẫn thâu hồi lại ngôi báu. Nhưng việc quá cổ, còn chờ điều tra lại kỹ mới dám quả quyết.

Án Đường Thế Dân. — Lý Uyên (Đường Cao tổ), thuở bản vị là một anh Tàu chính cống; thế mà giỏi hơn các tay thiện xạ Hung Nô, vì bắn trúng con mắt chim công (khổng tước) thêu trên bình phong, nên chúa Phiên gả con, (bà nầy nguyên dòng Bắc Phiên, nên sau Thế Dân nói được tiếng nước ấy). Tích « xạ bình tước », cắt nghĩa làm vậy mới hiểu then chốt truyện Thuyết Đường. Lý Thế Dân là người thứ nhứt làm chuyện thống nhứt nước Trung Hoa [1]. Được tổ truyền bên ngoại là dòng Hung Nô, nên Thế Dân rất giỏi việc cỡi ngựa, chớ không yếu ớt như mô tả trong truyện Thuyết Đường. Ông cũng rất giỏi nghề cung tên là sở trường của dân du mục Hung Nô, cũng như ông rất thông thạo tiếng Phiên tiếng Bắc ngữ cho nên về sau tự ông giải quyết được một trận giặc giữa Phiên và Hán tộc bằng cách chấp bỏ thông dịch viên và ông bàn luận và cãi lẽ luôn với Phiên bằng tiếng thổ ngữ của họ. Một phen khác, Thế Dân đơn thân độc mã ra nói chuyện giữa trận đồ với chúa Phiên, người Hung Nô có tánh khen phục cử chỉ anh hùng như vậy mà lui binh, tránh một trận đổ máu. Cũng bởi ông có tánh ham đi dạo dưới bóng trăng sáng như người du mục, nên Thế Dân xuýt chết, một phen bị Đơn Hùng Tín rượt nà tại Tấn Dương thành, một

---

[1] Xin giới thiệu quyển sách Pháp nhan là « LI CHE MIN, unificateur de la Chine (600 à 649) par C.P. Fitzgerald (avant-propos et traduction de G. Lepage) Payot, Paris » Quyển nầy viết theo sử những gì có nói trong bộ Thuyết Đường. Trong sách Pháp, không có vai hề Trình Giảo Kim.

phen khác cũng bị tướng Uất trì Cung rượt bức nơi một chỗ khác nữa.

Về tích Lý Thái Bạch, cũng là dòng giống họ Lý nầy mà chi nhánh Kiến Thành, Nguơn Kiết. Bởi có máu Hung Nô nên Lý Bạch đọc dễ dàng Hích-man-thơ lại viết chiếu trả lời được bằng Phiên ngữ.

An Lộc Sơn, Lý Thái Bạch điều xinh trai vì lai giống nửa Phiên nửa Hán tộc.

Đời Tùy và đời Đường thường xảy ra nhiều chuyện xúc phạm đến nhơn luân : tỷ như gương Tùy Dương đế bức em gái, và qua đời Đường, thì Lý Trị là con của Thế Dân lại loạn luân với dì ghẻ, tôn lên làm hoàng hậu và đó là Tắc Thiên hoàng đế hay là Võ Hậu. Kiến Thành, Nguơn Kiết là hai hoàng tử, con lớn của Đường Cao tổ, trững giỡn trong cung với phi tần để cho Thế Dân ngó thấy, giữa lúc vua cha còn sống ngờ ngờ, khiến cho ngày nay hoài nghi hay là thuở ấy hễ bực vua chúa là muốn chi cũng được miễn nghị ?

Bởi đời Đường còn nhiều mê tín và rất tin việc hồn xác, luân hồi, nên có việc thỉnh kinh từ Tây phương về siêu rỗi oan hồn, uổng tử. Tích Tần Thúc Bảo, Uất trì Cung và Thừa tướng Ngụy Trưng luân phiên nhau đứng giữ cửa phòng cho yêu ma ban đêm đừng phá giấc ngủ của nhà vua.

Người kể chuyện nhờ khéo giậm vá, tuy cũng có nói chêm vào đôi chỗ theo ý kiến riêng tư, hoặc gia giảm nhiều đoạn, nhưng họ vẫn khéo giữ ý nồng cốt chính yếu của sử sách, nên đa số câu chuyện còn được có hứng thú hoài. Khi nào gặp một đôi hồi cần có văn chương điểm xuyết vào cho thêm phần gay cấn, tỷ như tả phong cảnh hoặc nhắc đến một danh lam cổ tích, khi ấy họ mới trổ tài đặc biệt, đem hết bao nhiêu kinh nghiệm và sở trường

hoặc trí nhớ riêng thêm vào, cốt ý thêm tăng phần linh động.

Một điều khác khiến cho ta ngày nay càng thêm ngạc nhiên và bái phục là tại sao sử Pháp, từ xưa đến nay không thiếu người viết khéo, thậm chí luôn cả sử Việt mấy pho để lại, chúng ta học mãi từ nhỏ trong các lớp nhà trường, thế mà khi ra trường, cách vài năm đều trả lại cho thầy, quên trước quên sau, còn trái lại, truyện Tàu là thứ sách đọc chơi giải buồn, ta lại nhớ kỹ có đầu có đuôi, từ bà già người lao động đến ông quan nhà thông thái, đều có thể lấy đó làm đầu đề để nhàn đàm không dứt sau buổi trà dư tửu hậu. Quả thật, cái « hậu » của truyện Tàu đã thâm nhập vào huyết quản của người dân Á Đông, không phương chối cãi được.

Người kể truyện chuyên môn thường đi từ làng nầy qua làng khác « bán nước bọt » làm kế sinh nhai. Mỗi khi có cúng đình chùa hoặc lễ tiết, tiệc mừng, khánh hạ, chúc thọ, họ đều không bỏ qua dịp tốt, không nữa họ cũng vào các trà thất, tửu lầu, phiên chợ nhóm hoặc ngồi ngay các ngã tư đường cái ! Khách bàng thính có khi cũng đóng góp phần ý kiến và mấy lời phê bình khen chê hữu lý đều được nhà kể truyện nhứt nhứt ghi nhớ rất kỹ hầu phen sau, nơi chỗ khác và đối với một công chúng khác, sẽ đem ra canh cải lại đầu đề cũ. Tỷ dụ phen đầu nói chuyện về Tam Quốc Chí, con trai Gia Cát thừa tướng lại đầu hàng giặc, — nói đến đó có người phản đối, cho rằng không lý con của một bực trung thần như Khổng Minh lại đầu giặc làm nhục ông cha, nhà kể truyện một khi khác đổi lại rằng Gia cát Chiêm ra trận, bị loạn tên mà thác, thế là êm chuyện, lưỡng toàn kỳ mỹ ! Và tùy duyên dáng tùy khả năng từng người, câu chuyện cũ mỗi ngày mỗi linh động và thay đổi thêm phong phú mãi. Hễ văn kể truyện càng trôi chảy, thì sau nầy văn bạch thoại càng thêm phổ biến.

Ta có thể nói nếu cha sanh của truyện Tàu là người kể truyện, thì người thầy có công dạy dỗ và nuôi dưỡng người kể truyện lại là quần chúng từ đời nầy sang đời khác nối tay nhau tô điểm cho truyện Tàu thêm giàu thêm đầy đủ. Sau rốt, các truyện ấy mới được ghi chép lại hẳn hoi do một ngòi bút phần nhiều khuyết danh. Như THỦY HỬ truyện là tích một trăm lẻ tám vị anh hùng tứ chiếng hội lại, không đất dung thân, phải hiệp nhau trên Lương Sơn Bạc và gồm ba mươi sáu đầu lãnh, thì nhà kể truyện chế ra đó là *«tam thập lục thiên can giáng thế»*, thêm vào đó có bảy mươi hai phó đảng, thì đúng theo số *«thất thập nhị địa sát lâm phàm»*. Trong truyện có nhiều lớp đánh cọp, nhưng tác giả khéo tả lớp Võ Tòng đả hổ Kiềng Dương Cang khác hẳn đoạn Lý Qui sát hổ nguyên bầy trả thù cho mẹ. Cũng thì lấy trai nhưng Phan Kim Liên, (vợ Võ Đại Lang), hoặc Diêm Bà Tích, (vợ Tống Giang), hay là sau nầy vợ của Dương Hùng hay vợ của Lư Tuấn Nghĩa, các án ngoại tình ấy không khi nào giống nhau, tài tình ở chỗ đó, và như vậy ta mới thấy ngòi bút của tác giả Thủy Hử biến hóa vô cùng, không một nước nào trên hoàn cầu bắt chước được.

Mỗi cốt truyện ban đầu dung dị nhưng về sau càng chế biến thêm mới mãi. Chung qui chuyện thần tiên thì nhắc đến thất thập nhị huyền công, truyện ái tình thì lâm ly bi tráng, truyện anh hùng thì cao thượng, nhiều khi có xen phần tiểu tâm và thói đời muôn mặt. Trong truyện Tàu, tóm lại, đủ cả chuyện hoang đường, thần thoại, về sau gia tăng phần phong hóa: ông vua, bà chúa, chen chúc lại với kẻ phong cùi, ăn xin,... nhưng rốt cuộc luôn luôn loạn thần bị giết, liệt nữ được sắc phong, trung thần được thưởng, phong hóa được bảo vệ.

Gần đây, các học giả Trung Hoa dùng phương pháp Âu Mỹ, gia tâm nghiên cứu truyện Tàu, nhưng vẫn chưa

đủ tài liệu đích xác nhìn nhận và hợp thức hóa tình trạng phần đông những đứa con «tập tàng» trong rừng văn chương bình dân Tàu:

Thủy Hử, bộ nào có trước, bộ nào có sau? Bộ tán dương khen ninh nhóm Lương Sơn Bạc thì có người nghi cho đó là của các con cháu đám lục lâm binh vực cho ông cha họ. Còn bộ chê rõ lại là do một tác giả viết để làm gương cho dân chúng theo đường chánh về với chính phủ. Theo chỗ tôi biết thì có cả thảy hơn sáu bộ Thủy Hử khác nhau:

— Bản Trung Nghĩa Thủy Hử, một trăm hồi;
— Bản cũng một trăm hồi nhưng có khác đôi chỗ với bản trên;
— Bản một trăm hai mươi bảy hồi;
— Bản bảy chục hồi, có lẽ là bản xưa và đáng tin cậy nhứt;
— Bản do Thi Nại Am soạn lại, gồm một trăm hai chục hồi; về sau bản truyền tụng nhứt thâu lại còn bảy chục hồi;
— Bản sau rốt là bản binh vực thuyết cộng sản do Mao Trạch Đông ra lịnh viết và sửa lại, có nhiều chỗ uốn sừng sửa xoáy để dễ mạ trọng đen độc giả (bản nầy tôi nghe nói mà chưa thấy).

Trong truyền Kim Thánh Thán (Tsing Cheng-t'an), khi biết mình không phương cấm cản con đọc Thủy Hử, bèn soạn riêng một bộ và tự phê bình rành rọt để cho con xem; và bộ Đảng khấu chí (T'oung k'ou che) có lẽ là của phe cai trị cho ra đời để binh thuyết của họ và nói qua chuyện bình trị bọn làm giặc trên Lương Sơn Bạc.

Các học giả đời nay nhận xét và cho rằng Thi Nại Am là tác giả bộ Thủy Hử. Nhưng thực ra Thủy Hử không chắc là công trình của một người mà được. Sự thật cho ta thấy đó phải là do nhiều tay tác giả góp sức từ đời Tống.

Tương truyền Thi Nại Am mua được trong một quán sách lèo tèo một bản truyện Lương Sơn Bạc; ông thấy cách viết còn quá sơ sài, ông bèn điểm xuyết lại kỹ, tác phẩm ấy mới ra hồn. Bộ Đảng khấu chí tuy vậy về sau ít người đọc, vì dân chúng bản tính tuy không thích làm giặc, nhưng bao giờ cũng thích nghe chuyện chống đối, làm giặc, nghịch triều đình.

Sách Pháp văn đã dịch một phần lớn bộ Thủy Hử, nhan là « Les chevaliers chinois ».

Riêng bà Pearl Buck đã dịch bộ bảy chục hồi ra Anh ngữ, ấy là bộ : « All men are brothers » (tous les hommes sont frères) (huynh đệ chi tình).

Kể ra, độ Thủy Hử viết cách đây có mấy trăm năm mà ngày nay đọc còn hấp dẫn, vì chuyện xưa lẫn chuyện nay giống nhau nhiều chỗ, như vậy đủ chứng minh Thủy Hử đã đoạt thời gian và không gian mà trở nên bất hủ trên đường nghệ thuật và văn chương quốc tế. Nếu nay ta khéo dọn lại, nêu cao vai tuồng Lư Tuấn Nghĩa là tên tướng giặc có nhiều bản năng lương thiện, nếu ta khéo dùng độc để khử độc, dùng gai để lể gai, thì tôi dám chắc bộ Thủy Hử sẽ giúp ta rất nhiều trong cuộc chống cộng ngày nay.

Theo bà Pearl Buck, tỷ như trong bộ Thủy Hử có còn thiếu một nhân vật nào đi chăng nữa, thì ắt chỉ thiếu một nhân vật tân thời, ví dụ bọn tân học giả, bọn tốt nghiệp Văn khoa Triết học Âu Mỹ mà thôi. Nhưng theo nữ sĩ, việc ấy cũng không quan trọng mấy, và để xem một kỳ tái bản nữa lo gì không có tân nhân vật ấy xen vào, vừa kinh kiệu song tàng, vừa có giọng khó tiêu của hạng tân hủ nho « thiên bất chi, địa bất đáo » !

Nếu Thủy Hử chuyên tả cảnh xã hội lầm than của đám dân đen đời Tống, kể chuyện tranh đấu vì Tự Do, thì bộ Tam Quốc Chí lại kể về thời kỳ chiến tranh liên

miên đời Hán và nhắc lại những chiến lược du kích mà cho đến ngày nay vẫn còn thấy áp dụng được như trong trận Nhật Hoa đại chiến vừa rồi.

Các học giả Trung Hoa cũng nhìn nhận rằng La Quán Trung (Lo Kouan-tchong), môn đệ của Thi Nại Am (Shih Nai An), cùng dọn bộ Tam Quốc Chí với ông nầy, và La Quán Trung cũng có nhúng tay điểm xuyết bộ Thủy Hử nữa. Quán Trung sanh vào buổi Mạt Nguyên, đến đầu đời Minh, ông vẫn còn (những năm gần 1368).

Về Tam Quốc Chí, bản được truyền tụng hơn hết là bản đời vua Khang Hy (1662-1722), do Mao Tôn Cương (Mao Tchen-Kan) coi việc ấn loát và tự tay phê bình. Tôn Cương có thêm, bớt, cắt xén, thay đổi nhiều đoạn, một đoạn biết chắc là lớp tả chuyện về bà nữ anh thư Tôn Phu nhơn (Souan Fou-jen), lớp ấy do ông sáng tác và thêm vào.

Về Hồng Lâu Mộng.—Bộ truyện nầy tả đời sống của dân Trung Hoa dưới triều Mãn thanh, và chuyện tình sử đã xảy ra trong vài vọng tộc thời ấy. Bản in đầu là bản in tại Bắc kinh năm 1765, nhan đề « Thạch đầu ký » (Shih T'ou che). Vào đời ấy, sách in mắt tiền lắm, nhưng nhờ một phong tục rất là rất Tàu là họ chuyền tay nhau, họ cho nhau mượn những sách truyện hay để đọc, nên chỉ năm sáu năm sau thì bộ Thạch đầu ký đã được phổ biến gần khắp xứ Trung Hoa rộng lớn, đủ biết câu chuyện ấy hấp dẫn đến bực nào. Khỏi nói dân chúng đua nhau kiếm để đọc. Và vua chúa, kể cả triều thần, cũng thích. Theo thuyết bà Pearl Buck, có bọn quan lại giả, xưng phái Hồng học gia, đã ngụy biện, dám tâu lên vua rằng : Hồng lâu mộng không phải là một bộ tiểu thuyết tầm thường ; trái lại, đó là một bộ sách khảo cứu về xã hội học, trong ấy tác giả dụng tâm viết và ám chỉ nhiều việc về chính trị đương thời. Thâm ý của tác giả là tả một nước Tàu khổng lồ bị

ngoại bang chinh phục; và «Hồng» đây ám chỉ dân tộc Mãn. Các tượng trưng khác nữa là:

— Giả Bảo Ngọc (Kia Pao Yu) tượng trưng nước Trung Hoa.

— Lâm Đại Ngọc (Ling Tai Yu), một tiểu thơ nghèo, không sinh duyên được với Giả Bảo Ngọc, sau bị thổ huyết mà thác, ấy là dân Trung Hoa.

— Còn như Bảo Thoa (Pao Ts'ai), địch thủ của Đại Ngọc, đã đoạt được Giả Bảo Ngọc, lấy làm chồng, Bảo Thoa, ấy là nước thù, ấy là Mãn châu quốc (đăng lần đầu trong Văn Hóa Nguyệt san số 42 tháng 7 năm 1959).

Trong rừng tiểu thuyết Trung Hoa, còn không biết bao nhiêu bộ truyện khá hấp dẫn, không sao kể xiết, đại khái đáng đọc và đã được dịch ra quốc ngữ thì nên kể nhứt là:

— *Bộ Tây Du Ký* (Si-Yeou-Ki) do Ngô Thừa Ân (Wou Tch'eng-En) soạn. Tôi xin nêu ra đây, để các bạn đọc được Pháp văn, mua về thưởng thức, đó là bản dịch:

— Wou Tch'eng-En. — Le singe-Pèlerin ou le Pèlerinage d'Occident, traduit du chinois par Arthur Waley, version française de George Deniker, Payot, Paris. Bản này nghiên cứu công phu, rất khoa học.

— Một bản dịch Pháp văn khác nữa, dịch giả là Louis Avenol, nhà Editions du Seuil xuất bản. Bản này toàn bộ hai quyển, trong có nhiều tranh ảnh đẹp, nguyên là tuồng phim chớp bóng trích ra.

Về Tây Du Ký, tôi xin chừa làm một bài khảo luận riêng biệt, sẽ đăng ra sau bài này.

— Bộ *Phong Thần truyện* (Feng Shen tchouan) viết vào đời Minh. Tác giả là Hứa Trọng Lâm. Những chuyện bày binh bố trận, đấu phép so tài, đã làm cho bộ truyện này có sức hấp dẫn mạnh hơn những bộ truyện khác rất nhiều. Mỗi ông tiên, mỗi tên thầy tu trên núi, đều có những phép thuật riêng, luôn luôn mới lạ, có nhiều phép tân kỳ, khiến

ta thấy óc tưởng tượng tác giả thật là dồi dào: nào sái đậu thành binh, nào bỏ thuốc vào giếng uống nước vào là lên đậu (trái), quả không thua giặc vi trùng, hơi độc ngày nay, quả một bộ óc đi trước Jules Verne (1828-1905) rất xa. Những thập tuyệt trận, tru tiên trận, có thua gì những ánh sáng giết người mới sáng chế gần đây, và khi đọc thấy phép độn thổ, độn thủy, đằng vân, mới biết những gì phát minh sau này đã có rồi trong óc tưởng tượng của Hứa Trọng Lâm đời Minh vậy. Tuy vậy, xét về kỹ thuật trước tác, thì Phong Thần còn kém, còn thua Tây Du Ký, về phương diện sáng tạo nhân vật điển hình. Đọc Phong Thần ta chỉ thấy yêu ma hoạt động theo trí sắp xếp của tác giả, toàn là giả, chớ không thiết thực, không linh động, vừa «sống đời», «vừa người thật» như trong Tây Du Ký. Về lối hành văn, Phong Thần là một bộ truyện «sinh thơ» không truyện nào bằng. Cứ mỗi ông tiên xuất hiện là có một bài thơ bài kệ giới thiệu. Kẻ không thích thơ thì chê «đọc thét phát chán», còn đối với người ham thích thơ phú thì không truyện nào hơn Phong Thần [1].

Truyện Phong Thần chỉ mượn lịch sử nội đề tài, còn bao nhiêu tình tiết vặt vãnh khác đều do óc tác giả sáng tạo ra. Tác giả sống đời Minh, nên chịu ảnh hưởng thuyết «tam giáo đồng nguyên» trong ấy, Thích, Nho, Lão đều được nhìn là «Xiển giáo», còn phe «Triệt giáo» lại là «tà ma», các ngoại lai của đạo Lão, đạo Phật không chánh tông.

[1] Ông Trần Văn Hương, sau khi thôi làm thủ tướng, một hôm tại nhà đường Phan Thanh Giản, có dặn tôi kiếm giùm bộ Phong Thần, bản dịch Trần Phong Sắc. Tôi về tra lại bộ truyện tại nhà, thấy đề in tại nhà *«Imprimerie Commerciale»* trước mua 6$00 trọn bộ 17 cuốn, 100 hồi. Mất bìa nên không rõ xuất bản năm nào. Tôi có thử đi mấy vòng Sài Gòn — Chợ Lớn, lục khắp các nhà cho mướn truyện cũ, không gặp một cuốn lẻ nào khác, đành xấu bụng và cam thất lời với cố nhân.

Nội dung Phong Thần, tuy đề tài chính là chống Trụ bạo tàn, đề cao sự nhân sự nghĩa của vua Văn vua Võ, nhưng ý thức còn nhiều phong kiến, tuy lấy óc khảo cổ mà luận, đời Mạt Thương Sơ Châu chưa có phong kiến, chỉ nẩy sanh mấy trăm năm sau nầy mà thôi. Xét kỹ lại cái quan niệm chính thống cũng bị tác giả xuyên tạc, hay nói cách khác là ông đã viết sai lịch sử.

Tỷ như Phong Thần viết Trụ Vương là chúa, Văn Vương, Võ Vương là kẻ bề tôi. Cái quan niệm ấy sai bét, vì vào đời Sơ Châu, đức Thánh Khổng chưa sanh, làm sao có chuyện áp dụng câu « quân sử thần tử, thần bất tử, bất trung » cho được? Nếu tìm hiểu sự thật và dựng lại cốt chuyện cho đúng thời đại thì buổi ấy nhà Ân, nhà Châu vốn là hai bộ tộc đối lập, gần ngang hàng, có lẽ cho nhà Ân đất đai rộng hơn nhà Châu thì được. Châu từ bên phương Tây, Tây kỳ, kéo sang... lấn qua Trung quốc, phương Tây, dưới mắt nhà khảo cổ đã biết chế binh khí bằng chất cứng bén hơn nên thắng nhà Ân của vua Trụ. Đời đó quả quyết chưa có quan hệ chúa tôi (chỉ có từ đời phong kiến sắp về sau) cho nên còn một chuyện nữa nên bàn luôn ra đây là danh từ « Phản Trụ đầu Châu » bấy lâu đã gán cho vai Hoàng Phi Hổ. Phi Hổ đang bị xúc động vì vua Trụ ham sắc, hại vợ Phi Hổ và em gái Phi Hổ đều chết, giữa lúc ấy các em bàn việc bỏ Trụ theo Châu, Phi Hổ y lời là làm một việc hết sức đúng với lương tâm, thế mà vì viết vào đời Minh, tác giả đã để lòng bút mềm dẻo theo ý thức hệ đời ấy, hóa ra có lối diễn đạt chưa dứt khoát, các tướng đã một lòng bỏ Trụ, mà Phi Hổ còn vùng vẫng chưa nhứt định, nửa muốn ra đi, nửa muốn lưu lại cùng vua phi nghĩa và bạo ngược Trụ vương. Đoạn Phong Thần nầy, nay nếu đem ra diễn và biết khai thác đề chỉ cho cộng « ngõ chánh » khác với « đường tà » thì hay biết mấy! Câu

thành ngữ « phản Trụ qui Châu » nên đính chính, vì biết theo *đường chánh*, quyết bỏ đường tà, sao gọi là « *Phản* »?

Đọc sách Pháp và nghiên cứu lại, những « nhục lâm », « tửu trì », « hình bào lạc », « trích tinh lầu », « trầm hương đình », « chén ngọc », « đũa ngà », v. v... chứng tỏ đời Thương Ân dưới Trụ Vương, đã đến một mức độ văn minh lắm. Những cổ đồng nay đào được tại Hàm Dương lại càng làm quả quyết sự xa xỉ của vua Trụ vậy.

— *Nho Lâm ngoại sử*. — Đây là một tác phẩm trào lộng của Trung quốc, soạn vào thế kỷ thứ XVIII. Tác giả là Ngô Kính Tử, người tỉnh An Huy (1701-1754). Trong truyện, một phần tả cảnh rừng nho hỗn tạp, hủ nho thật nhiều mà danh sĩ chơn chánh không phải không có. Đây không phải một truyện dài nguyên khối mà là ít nhiều truyện ngắn kết đúc lại, hết truyện nầy tiếp qua truyện khác, nên cũng gọi « đoản thiên liên hoàn tiểu thuyết ». Văn viết hết sức tả chân, có câu như « ... có người đem bạc đồng đã *đánh bóng thật trắng* đem dâng làm lễ mừng tân quan, mà lòng còn sợ quan chê *bạc dơ* không chịu nhận ». Một câu khác không kém tâm lý « Một anh hàn sĩ đi thi hoài không đỗ, chừng thi đỗ thấy tên đứng bảng vàng, mừng quá hóa điên; có người bàn nên kiếm cho được người nào từ trước được sợ nhứt, nay lại làm cho va một trận « đòn » nên thần thì va sẽ hết điên; hai thay lão già vợ bấy lâu hà khắc với con rể, nay mới lại đánh đòn, lão thấy con rể thi đậu sắp làm quan, lão quá sợ, đánh không thẳng tay, rốt lại phải phục rượu, lão say quên hết, mới làm cho con rể hết điên bằng mấy ngón đòn chí tử! Tác giả « Nho Lâm ngoại sử » thường cay đắng trong văn vì ông lấy kinh nghiệm nguyên nhân của sự đau khổ nghèo đói trên thế gian đều do bọn gian tà ác độc của xã hội, nhất là bọn cầm quyền trong tay, hưởng lộc nước mà không hết lòng vì nước vì dân. Những bọn người nầy đều do đường

khoa cử xuất thân. Vì vậy, Ngô Kính Tử nảy ra một ý, viết bộ sách để phanh phui tất cả những xấu xa đó và bày tỏ thái độ mình với xã hội đương thời. Ông bắt đầu viết từ năm bốn mươi tuổi, và năm năm sau ông đã thành công. Khỏi nói, trọn đời ông chịu nghèo, trốn không chịu đi thi. «Không đi thi, không làm quan», mặc nhiên là phản đối Thanh đình. Sự phản đối có vẻ thụ động, tiêu cực nầy là tiêu biểu cho một số người mà Ngô Kính Tử là hăng hái nhứt. Họ thấy rằng nếu chỉ một mình họ hay một nhóm họ phản đối cũng chưa đủ, mà còn phải làm làm sao cho tất cả nho sĩ khác đều tán thành thái độ của họ hay cùng làm như họ. Nho Lâm ngoại sử ra đời là vì dụng ý đó.

— *Bộ Nhơn tình tiểu thuyết.— Kim Bình Mai.*— Sự tích Kim Bình Mai là rút trong truyện Thủy Hử. Trong Thủy Hử, Võ Đại Lang là một người xấu xí, làm nghề bán bánh dao, thế mà Đại Lang có vợ rất đẹp, Phan Kim Liên. Kim Liên tư tình với tên hào phú là Tây Môn Khánh. Muốn được kéo dài cuộc tình ái bất chánh, hai đứa gian phu, dâm phụ toa rập nhau thuốc chết Đại Lang, sau em Đại Lang là Võ Tòng, trả thù cho anh, đánh võ với Tây Môn Khánh, giết được tên nầy rồi chặt đầu chị dâu cùng đầu mụ mai dong, lập bàn tế anh rồi đến huyện đường chịu tội.

Trong Kim Bình Mai, sự tích được kéo dài ra để tô đậm xã hội cường hào ác bá đời Tống. Tây Môn Khánh vẫn không chết dưới đại đao của Võ Tòng. Hắn đem Phan Kim Liên về làm tỳ thiếp. Chưa thỏa lòng dâm, hắn lại ngủ với tỳ tất của tỳ thiếp Kim Liên, rồi nạp thêm một ái thiếp nữa tên Bình Nhi, ba chữ trong ba tên người hiệp lại thành nhan đề bộ tiểu thuyết :*Kim Bình Mai* vậy. Cậy thế thần mua chuộc được quan Phủ sở tại, nên không có điều gian ác nào mà Tây Môn Khánh không dám làm : lấy vợ người, đoạt của người, thêm hoang dâm vô độ, đến một ngày nọ, Tây Môn Khánh

say, và tánh dâm không chừa, nên chết. Từ đây bắt đầu sự sa sút. Bình Nhi chết. Kim Liên tư tình với con rể, bị bắt được, đuổi khỏi nhà. Võ Tòng trở về giết Kim Liên moi gan ruột đặt bàn tế anh. Xuân Mai dâm dục quá độ cũng chết. Đến chừng binh Kim tràn vào huyện Thanh Hà, thì vợ Tây Môn Khánh dắt con là Hiếu Ca, chạy qua Tế Nam, dọc đường gặp hòa thượng Phổ Tịnh đưa đến chùa Vĩnh Phúc, dùng Phật pháp cảm hóa Hiếu Ca. Cuối cùng Hiếu Ca chịu xuất gia đầu Phật. Bao nhiêu của hoạnh tài của Tây Môn Khánh, lớp vì xa hoa lớp vì nạn giặc giã, đều không còn. Đứa con duy nhứt cũng vào chùa...

KIM BÌNH MAI đã được dịch ra Pháp văn [1] và ra Việt văn. Vừa nổi tiếng vì kỹ thuật tả chân cao, và nội dung chống thổ hào mạnh. Cũng vừa mang tiếng nhiều nhứt, vì đối với người chưa quen đọc văn ngoại quốc thì đây là sách dâm ô nặng mùi dâm uế tà mị. Đối với người quen đọc loại *Kama-Sutra ou les règles de l'Amour* và xiết bao các loại sách khiêu gợi Âu Mỹ khác, thì *Kim Bình Mai* nào có thấm tháp một phần nào ; trái lại đã nói được đúng sự thật xảy ra trong đời sống hằng ngày của giới thổ hào buổi Mạt Tống, và đã là nghệ thuật, thì đâu có vách cản. Những người sợ cay thì đừng ăn ớt, thế thôi.

Về tác giả bộ Kim Bình Mai, có người cho là của Vương Nguyên Mỹ, một nho sĩ đời Minh, khoảng vua Gia Tĩnh. Một thuyết khác cho là của ông Vương Thế Trinh và có

---

[1] *Kin p'ing mei*, ou les six fleurs du mandarin (version française de Jean-Pierre PORRET) (Les productions de Paris, 20 rue Coquillière, Paris, 1er.

Nhà xuất bản Chiêu Dương, Sài Gòn, có cho ra bản dịch của ông Nguyễn Quốc Hùng trọn bộ 12 cuốn. Công phu nhiều, nhưng gò bó vì không vậy thì kiểm duyệt không cho phép in. Người nào tốt phúc hãy đọc nguyên văn chữ Hán. Muốn thấy còn đủ mặn mòi, hãy đọc bản Pháp văn. Bộ chữ quốc ngữ chỉ dành cho bọn ăn chay mà còn thèm mặn.

bày thêm một giai thoại ngộ nghĩnh để câu đọc giả về thuyết của mình. Tương truyền Vương Thế Trinh vốn có phụ thù với Nghiêm Thế Phồn là con của Nghiêm Tung, cả hai đều là quyền thần đời Gia Tịnh. Biết được Thế Phồn có tánh ham đọc truyện loại khiêu dâm, nên Thế Trinh viết ra bộ Kim Bình Mai rồi ngầm cho người dâng lọt đến tay Thế Phồn. Trên mỗi tờ sách, Thế Trinh đều có bôi vào một chất thuốc độc, để khi người đọc lấy tay thấm vào môi mà lật sách thì sẽ bị thấm thuốc mà chết. Vì thế nên có bản Kim Bình Mai còn mang thêm ở đầu truyện một nhan khác là « *Khổ hiếu thuyết* ». Một thuyết khác nữa lại nói : « Bấy giờ thế lực cha con Nghiêm Tung quá mạnh, cha Thế Trinh đã bị Tung ám hại. Thế Trinh muốn tâu lên vua mà không thể được vì bao nhiêu tấu văn đều phải gởi qua tay Nghiêm Thế Phồn, và tất nhiên những gì có hại cho cha con họ thì sẽ bị ém đi. Thế Trinh, sẵn biết Thế Phồn ham đọc loại sách dâm, nên nghĩ ra kế viết Kim Bình Mai và tìm cách chuyền lần đến tay Thế Phồn, hy vọng hắn sẽ mê đọc thứ nầy mà lãng xao việc duyệt các tấu văn.

ĐOẢN THIÊN TIỂU THUYẾT :

Kim Cổ Kỳ Quan[1]. — Bộ truyện nầy hết sức rộng rãi trong dân gian Trung Quốc, không ai không biết. Có nhiều tích hay được phổ biến bằng xi-nê. Đọc Kim Cổ Kỳ Quan, chúng ta không thấy cái giọng quyết liệt hùng hồn của bộ Tam Quốc Chí hay Thủy Hử, giọng châm biếm trào lộng của bộ Tây Du, hoặc mỉa mai nhưng rất tục của bộ Kim Bình Mai, nhưng văn Kim Cổ Kỳ Quan làm thỏa bụng những người khó tánh, vì nhẹ nhàng, êm ái, lời thanh tao, ý đậm đà, trung

[1] Bản dịch xưa hơn hết là bản Nguyễn Chánh Sắt (Tân Châu), ông Đỗ Văn Tâm xuất bản, nhà Phát Toán, Sài Gòn in năm 1911.— Ra được bốn cuốn rồi ngưng. Dịch hay.

(Xem tiếp trang 77)

hậu, nhiều tình tứ nhưng không ủy mị, lả lơi. Theo nhiều nhà phê bình, Kim Cổ Kỳ Quan là một bộ truyện trong sạch có chơn giá trị, tuy đối với vài nhà khó tánh, còn trách Kim Cổ Kỳ Quan ưa tán dương thuyết định mạng, và đôi chỗ ưa đề cao phong kiến. Toàn bộ gồm bốn chục truyện ngắn, có lẽ xuất sắc nhứt là các truyện : Đỗ Thập Nương giận quăng trăm rương báu ; Tô Tiểu Muội ba lần vấn nạn chồng đêm tân hôn ; Trang Tử vừa ca vừa vỗ bồng, khi vợ mất ; Kim Ngọc Nô giận đánh thằng chồng bạc ; Đường Giải Nguyên dạo chơi được vợ ; chú bán dầu may được vợ xinh ; đó là những tích *ca tụng tình yêu chơn thật*. Lại có chuyện như tích Văn Nhược Hư gặp vận làm giàu lớn ; chuyện nầy viết rất hay, tả cảnh một chú chàng có *tánh phiêu lưu*, lượm một mai rùa ai cũng cười, sau bán ra đại phát tài, không ai cười nữa ; (tôi sẽ thuật trong tập sau) ; còn như chuyện « Quán Viên Sưu vãn phùng tiên nữ » là tích một ông *ham thích hoa*, gặp nhiều hoạn nạn mà không nản chí, sau được thành tiên,

— Bản dịch Trần Thanh Đạm và Nguyễn Tố Nguyên.— Quế Phong, Sài Gòn xuất bản năm 1956.— In làm ba tập lựa rút các truyện hay.—Dịch kỹ và gọn, nhứt là dịch các bài thi rất đắc thể. Đã hết, không còn bán.

— Bản dịch Phan Hồng Trung, nhà sách Khai Trí Sài Gòn xuất bản năm 1967, hai tập.

— Một bản dịch nữa của Thân Văn Nguyễn Văn Qui, nhà Đại Hưng lãnh việc xuất bản, tôi lãnh phần đề tựa. Tựa chưa đề, khuôn chữ đã đúc xong, thế mà « kẹt » không biết chừng nào bộ nầy mới ra đời : không có giấy, mắt quá ! Mặc dầu vậy, xin báo tin trước : dịch giả là người cẩn thận, tôi đảm bảo sách đáng tiền mua.

Viết đến đây, tôi lục lại trong tủ, thấy còn một bản dịch sau nầy, xin chép tựa mách nhà chơi sách, đó là quyển :

— Kim Cổ Kỳ Quan của Trúc Khê NGÔ KIM PHƯƠNG dịch thuật, nhà Quảng Thịnh, 115 phố Hàng Gai, Hà nội xuất bản, in lần thứ hai tại nhà in NGÔ TỬ HẠ, NĂM 1920, 68 trương khổ giấy 16×24. Sách nầy thuộc sưu tập phẩm khó kiếm. Gồm bốn tích hay : Tô Tiểu Muội, Mãi Du Lang, Trang Tử cổ bồn, Mã Đức Xưng.

cũng nhờ quí trọng hoa nên được hoa tiên độ mạng. Nhưng lý kỳ nhứt lại là ba chuyện *đề cao tình bằng hữu:*

— Dương Giác Ai quên mạng trọn nghĩa kim bằng;

— Ngô Bảo An bán nhà chuộc bạn;

— Tích « Bá Nha và Tử Kỳ » mà ai ai cũng biết, duy ít người biết là rút trong Kim Cổ Kỳ Quan. Nghệ thuật kể chuyện rất cao, có sức truyền cảm mạnh vô cùng, ai đọc được nguyên văn chữ Hán, đều xúc động mạnh trước tình bằng hữu của một ông quan không phân giai cấp là Bá Nha và một anh tiều có tâm trí một trăm phần trăm nghệ sĩ như ngày nay, và lạ thay cả hai đều sống vào đời phong kiến « Chiến Quốc » và được nhắc tích lại dưới ngòi bút phong lưu tài tử đời Minh (1368-1644).

— *Liêu Trai Chí Dị.*— Nói đến bộ truyện nầy, không ai không biết đó là tác phẩm trứ danh của Bồ Tùng Linh. Ông người Thanh sơ, có lòng nhớ tiếc triều đại cũ là đời Minh, và có ý chế nhạo tân triều Mãn Thanh, nhưng nếu nói lộ liễu thì có hại đến tánh mạng, nên ông mượn chuyện hồ ma, quỉ mị để nói. Tỷ như khi ông hạ bút viết câu « Bọn chồn uống rượu say, ló đuôi dài thậm thượt », mà cả triều Thanh không thấy và không nói gì, ông vui còn hơn ai cho vàng, quên rằng lấy đuôi chồn giễu với « đuôi sam chú chiệc » có khi bay đầu! Toàn bộ gồm 431 truyện ngắn, nhưng ít ai chịu khó dịch hết [1]. Ông dùng

[1] 1.— Hiện nay tôi biết có những bản dịch sau đây:

— *Bản Pháp văn:* — Contes magiques d'après l'ancien texte chinois de P'ou Soung-Lin par Louis LALOY, L'Edition d'Art H. Piazza, 19 rue Bonaparte, Paris, 1925.

— Les contes chinois, extraits du Liao-Tchai-Tche-yi, traduits intégralement en français, par Pierre DAUDIN, Saigon, Imprimerie Nguyễn Văn Của, 1940.

Bản Việt văn: Liêu Trai chí dị, bản Nguyễn Chánh Sắt, nhà in J. Viết 1916, 5 cuốn (cuốn thứ tư do Nguyễn Viên Kiều dịch, cuốn 5 do Ngô Tường Vân dịch.

(Xem tiếp trang 79)

24 năm sưu tầm khắp dân gian, trong các sách Chí quái đời Lục Triều, Truyền kỳ đời Đường và đời Tống, rồi gom lại, viết lại, đẽo gọt rất công phu mới hoàn thành. Tục truyền, khi viết truyện Liêu Trai, ông chịu khó hơn 20 năm trường, cứ mỗi sáng nào, ông đều mang trà thuốc đến nơi nào có dân chúng qua lại đông rồi ông trải thảm, bắt chuyện với họ, gợi cho họ kể lại hoặc bàn cãi về các chuyện yêu ma, hồ quái họ nghe được, xong rồi về nhà yên tịnh ông mới ôn lại soạn thành văn. Bộ Liêu Trai tuyệt kỳ là vì vậy. Phương pháp đã tân kỳ, không thua cách viết của danh gia Âu Mỹ, ai dám nói đời ông chưa có óc khoa học?

Bồ Tùng Linh sinh năm 1640 và mất năm 1715, khoảng vua Khang Hi (1662-1722). Theo ông Nguyễn Duy Khánh (Tiểu thuyết Trung Hoa, Khai Trí, 1959), thì bản tự tay tác giả viết ra (nguyên cảo) nay tìm lại được và đó là một tài liệu vô cùng quí giá, đối với nhà sưu tập văn cổ.

Kể về giá trị, bộ Liêu Trai có kẻ khen cũng nhiều mà kẻ chê cũng không ít. Trong một bài luận văn tắt, ta hãy nên nhớ đại ý mà thôi, thì đây là lời phê bình của ông Hồ Thiên, trích trong bộ « *Khảo luận về tiểu thuyết Trung Hoa* »

2.— L.T.C.D. Bản Nguyễn Khắc Hiếu dịch, Tân Dân xuất bản, Hà nội, 2 quyển, 1939

3.— Bạc tình (Liêu Trai chí dị) Thu An dịch, Đời Mới, Hà nội xuất bản, 1 cuốn 1940.

4.— L.T.C.D., Đào Trinh Nhất dịch, Bốn Phương Sài Gòn xuất bản 3 cuốn. 1952.

5.— L.T.C.D., Nguyễn Hoạt dịch, Người Việt Tự Do, 1956 một cuốn (Sài Gòn).

6.— L.T.C.D., Nguyễn Hoạt dịch, trọn bộ hai cuốn 1958-59, Cơ quan xuất bản Tự Do.

7.— L.T.C.D. bản dịch Mộng Tiên, Trường Giang xuất bản 3 cuốn, Sài Gòn, 1962.

(Những sách nầy đều quí và bổ túc cho nhau, nhiều bộ vẫn là kỷ niệm của dịch giả, lương bằng, đều mang chữ ký và vô giá).

của ông Nguyễn Huy Khánh (Khai Trí, 1959, trang 265 và tiếp theo):

« Chưa có vấn đề nào làm cho người ta nghĩ ngợi nhiều « bằng sự khủng hoảng tình dục. Ai đã nhìn vào sự thật « ấy đều thấy rằng tình dục thường làm cho người rối « loạn, khổ cực, và thất vọng. Triết lý khổ hạnh đã hoàn « toàn thất bại rồi. Chống lại bản năng sinh lý có khác nào « đem trứng chọi đá đâu... »

« Thật ra vấn đề này chưa phải là vấn đề số một của « loài người, nhưng nó cũng là một vấn đề xã hội quan « trọng, mà bất kỳ ở thời đại nào, người ta cũng phải đặt « ra và có biện pháp giải quyết.

« Chúng ta đã thấy những biện pháp giải quyết ấy ở « một số nước « văn minh » ngày nay. Ở đó dục tính man « rợ được buông thống, và người ta đã thấy những gì đã « xảy đến. Người ta đã thấy « những gì đã xảy đến » đó « dần dà « bò vòi » sang nước ta và ảnh hưởng tai hại của « nó đã khiến chúng ta ghê sợ đến mức nào. Cách giải « quyết như vậy cố nhiên là không ổn và cần phải được xét « lại.

« Nhưng, những cách giải quyết dưới thời phong kiến « lại càng sai lầm và vô nhân đạo hơn. Người ta đã nói « nhiều đến chuyện những ông vua hằng ngàn cung tần, « những ông quan, những vị hào môn có hàng trăm tì thiếp. « Những người con gái vô cô, nghèo khổ thường được đem « đi bán, hoặc tấn cung như những người da đen châu Phi « bị bán làm nô lệ. Đó là chưa kể những lầu xanh, lầu hồng, « trà thất, nhà trò, v. v... ở khắp các đô thị lớn nhỏ, từ Hàng « châu, Tô châu, hoa lệ, huyền ảo, cho đến Giang châu « đô hội, Thượng hải tưng bừng. Đó, vấn đề thứ ba trong « tứ khoái » đã được ông vua, ông quan của thời đại phong « kiến giải quyết một cách bừa bãi, ô tạp, hỗn độn, vô luân « như vậy đó. Hậu quả của nó ra sao chắc ai cũng rõ:

« những ông vua chết yểu, những cậu công tử bột liệt « nhược, những chàng thư sinh hào hoa lây lua bịnh hoa « liễu, và những nàng tiểu thơ đài các vụng trộm, hoang « thai, giữa cổng kín tường cao... »

Theo Bồ Tùng Linh, con người phải hơn loài thú. Con người không phải chỉ biết thỏa mãn thú tánh. Con người có linh hồn. Quan tâm đến vấn đề sinh lý, tác giả vẫn không quên đề cao tình yêu, nhưng tình yêu phải được tự do, chân thành, ưng thuận cả đôi bên, không phân biệt giai cấp và hoàn toàn không giả dối. Quả là ý kiến tân kỳ, rất gần với tư tưởng « tự do kết hôn » của Tây phương mấy trăm năm về sau. Không lấy người được theo ý muốn, thà làm bạn với ma và làm tình với chồn. Khi viết những chuyện các cô thiên kim tiểu thơ, ban ngày là những đóa hoa đài các, nhưng đêm đến lại hiện nguyên hình là những hồ ly đa dâm, phải chăng Bồ Tùng Linh muốn nói xã hội đàn bà đời ấy giả dối lắm, « bề ngoài lộng lẫy, nhưng bên trong thì thật là thối nát và bần thỉu ».

— *Hồng Lâu Mộng*.—Trong các truyện Tàu viết vào đời Mãn Thanh, nổi bật hơn cả là bộ Hồng Lâu Mộng [1]. Bài

---

[1] Tôi biết ba bộ:

— Le rêve dans le Pavillon Rouge de Ts'ao Siue-Kin. — Hong-leou mong. — Traduit du chinois par Franz Kuhn, version française établie par Armel Guerne, Guy Le Prat éditeur, 5 rue des Grands-Augustins, Paris VI, 1957 (Tôi mua chỉ được có quyển đầu, và còn tiếp theo. Quyển nhì là « L'Histoire de la pierre ». Theo ý tôi, đọc bản dịch Pháp văn này thấy thích thú hơn bản quốc ngữ, vì những lẽ như sau:

— *Hồng Lâu Mộng của Tào Tuyết Cần*. — Bản dịch Hà nội 1962 do Vũ Bội Hoàng, Nguyễn Thọ, Nguyễn Doãn Địch dịch. Trọn bộ 6 tập. — Dịch theo ý ngoài nơi. Các bài thi, không cho đọc nguyên văn. Mình phải hiểu theo ý họ: *đề cao cảnh tả.*

— *Hồng Lâu Mộng*. — Bản dịch của Nguyễn Quốc Hùng. — Nhà Chiêu Dương Sài Gòn xuất bản 1969. Trọn bộ 12 tập.—Dịch giả muốn tránh cây kéo kiểm duyệt nên lọc ra những đoạn tả chân của Tào Tuyết Cần. Một tô phở không ớt không tương không chanh cũng không nêm nước mắm, dầu ngon cách mấy, cũng khiến nhớ cái gì thiếu thiếu, mong kỳ tái bản, gia vị đủ thì vừa miệng hơn.

khảo luận của tôi viết sẵn đã quá dài, tôi sẽ đăng nơi đoạn sau. Nay xin trở lại vấn đề chung: « thử tìm hiểu cốt yếu của truyện Tàu ».

Người viết truyện rành nghề, vẫn viết theo tiếng nói của lòng, không gò gẫm cũng không lập dị. Phải viết thế nào cho người đọc cảm động. Tưởng không chi hơn là cứ viết một cách tự nhiên, như văn nói chuyện, càng rẻ rề càng mau nhạy cảm, duy phải viết cho thật khách quan, việc thấy sao viết y như vậy, không thêm cũng không bớt. Cần nhứt là mạch lạc phải có, thứ tự thật phân minh. Muốn khéo hơn là nên thêm chút nhạc hồn, đôi chỗ vừa phải thôi, ý tứ phải giữ hồn nhiên, chuyện cũ nói trước, chuyện mới nói sau, cần cội giữ không được sai chạy. Có nhiều bộ truyện khéo cho đến đỗi đọc lên là bằng thinh đã biết được giọng nói của nhân vật muốn tả: Lý Quỳ thì lỗ mãng theo điệu võ phu của Lý Quỳ; Lỗ Trí Thâm thì có giọng riêng của Trí Thâm, lão sãi mằm tánh nóng như lửa, ăn mặn nống rượu nhưng bụng tốt và thẳng ngay như mực Tàu. Trong Thủy Hử, khéo nhứt, dụng tâm nhứt là tả tâm lý và lời nói của Tống Giang, biết người biết lòng hơn ai cả, thân sức tuy trói gà không chặt, mà nhờ xử đời tuyệt khéo, các anh hùng lớn nhỏ đều phục sát đất, nhứt hô bá ứng, chiến thuật chinh phục lòng người đến bực Tống Công Minh là tuyệt diệu, thậm chí ngày nay giới rừng xanh còn nhớ và tôn Tống Giang làm tổ lục lâm!

Văn nhơn, đạo sĩ, hòa thượng, tú bà, gái chợ, gái quê, dưới ngòi bút nhà viết truyện Tàu, thiệt là rõ rệt như chạm vào đá đời đời không phai. Có vài bộ do phụ nữ sáng tác, tỷ như bộ Tái Sanh Duyên, Người Việt ai lại không say mê sự tích nàng Mạnh Lệ Quân, nhứt là những người trọng tuổi như tôi đã từng thấy tận mắt cô Bảy Phùng Há thủ vai Mạnh Lệ Quân giả trai, thi đỗ trạng, làm chủ khảo chấm bài thi lấy đậu cho chồng, rồi chính

nàng lên ngôi tể tướng, sự nghiệp công danh còn hơn biết bao nhiêu tu mi nam tử, rồi vụt một cái, bị thoát hài lộ diện, là thay một nữ sĩ bên Trung Hoa, không hẹn đã mượn tích nầy, thực hiện câu thơ bà Hồ Xuân Hương: « *Ví đây đổi phận làm trai được* »!

Truyện dài có Thủy Hử, truyện ngắn có Liêu Trai, Kim Cổ kỳ quan, nhưng không lý nói hoài diễn hoài một chuyện tích một thứ tuồng, nên còn lắm pho xuất sắc như Tây Sương Ký, Sử ký Tư mã Thiên, Thuyết Đường, Thuyết Nhạc, Chinh Đông, Chinh Tây, vẫn tạp nhạp y như đời sống của người dân Trung Hoa mà họ muốn diễn tả: tuy không được thuần túy, nhưng được thành công bất ngờ và ngoài sức tưởng tượng. Nhiều bộ dài lê thê, mở đường cho loại tiểu thuyết « trường giang đại hải » Âu Mỹ đời nay. Trong truyện Tàu, nhơn vật đã phức tạp thêm lại đông vô số kể, chuyện thực xen chuyện giả, chuyện người xen chuyện ma, quỉ, thần Phật, thì vị cũng vô cùng mà hỗn độn cũng vô cùng.

Nhắc lại nhiều bộ nói chuyện tiên tri nghe cũng thú:

— Truyện Phong Thần, kể nơi đoạn trước, đã nói nhiều về những phép mà nay khoa học đã thực hiện không sót phép nào: xưa bố thiên la trên trời, dưới đất căng địa võng, thì nay có radar; cục tam-giác-kim-chuyên của Huệ Quang có phải chăng là trái lựu đạn rất tầm thường nhưng sức giết người đáng sợ; còn nói tới phép đằng vân, ngày nay miễn có tiền, không cần thuộc thần chú, miễn xin được giấy thông hành hợp lệ thì ở đâu mà không đi tới? Nhắc đến Phong Thần, nhớ vai tuồng tên Thân Công Báo. Báo là một tên tai hại, đi tới đâu là gieo họa tới đó. Rủ ông tiên nào trên núi xuống trần, là cho nhập vào bảng Phong Thần rắc rắc: thế mà nhiều tiên ông không chịu ở núi tu luyện cho thành chánh quả, lại ham nghe

lời hẳn cho bị vạ lây. Tiên đời xưa đã vậy, mà tiên đời nay cũng thế: ham chi tước vị mà về sau không có đường lui! Phong Thần đã có câu răn đời:

« Đóng cửa tụng Huỳnh đình, thiệt bạc số thành ngôi chánh quả;

« Tách mình qua Tây thổ, là người tên đứng bảng Phong Thần?

(Phong Thần, Nguyễn chánh Sắt trang 320)

Sau khi đi quá lố trong truyện Phong Thần, dường như các nhà viết truyện biết giựt mình nên tốp lại bằng cách trong những truyện thuộc Mạt Đường sang Tống, và bước qua thời đại gần đây hơn nữa, nói láo mãi không tiện, họ bèn bịa ra chuyện hai phe « xiển giáo » và « triệt giáo », học trò tiên chánh tông và đồ đệ chư tiên cốt thủ, đánh lộn và chém giết lẫn nhau lắm quá làm mấy sư tổ nổi dóa hạ san, từ lúc đó trở về sau, thâu phép đem về núi thề không dạy học trò thế gian nữa, một là để cho mình thêm hối tiếc, hai là tránh khỏi sự ló đuôi láo khoác, thật là lưỡng toàn kỳ mỹ.

Mấy bộ truyện cũ đầy dẫy chuyện hoang đường, mê tín dị đoan do các đời trước Tùy Đường để lại, nhưng xét ra dẫu nay nước Tàu, kỹ sư luyện được hỏa tiễn và gì gì nguyên tử, nhưng luôn luôn các á xẩm vẫn đi chùa, xin xâm chuộc bùa và tìm sự an ủy trong câu kinh tiếng kệ. Khoa học vẫn theo đà tấn mãi, và rất may, văn hóa, thì hồn cũng vẫn còn luôn.

Truyện *Bạch Xà diễn nghĩa* phát sanh là một chuyện nặc danh viết và có từ đời Đường, kể tích hoang đàng của một con rắn bạch. Xuống đến đời Tống, dân chúng chế biến lại, con rắn bạch nguyên là yêu tinh đã biết biến được hình người, thần thông quảng đại. Dân chúng sẵn lòng mến con rắn này, thương phận là rắn cái, — nữ nhi mắc hàm oan, nên lần lần biến rắn dữ ra rắn hiền, có đủ

tam tòng tứ đức. Xuống đến giai đoạn Nguyên — Minh, Bạch xà phu nhơn trở nên một nữ tiên mắc đọa, dáng yêu mười phần, sánh duyên cùng một ông thầy hốt thuốc Bắc, rồi sanh con, rồi đứa con thi đỗ trạng, chuộc tội cho mẹ, mẹ thành chánh quả, lãnh ân vua biển vàng có bốn chữ « Liệt phụ khả phong ».

Những bộ truyện đầu tiên của Tàu phần nhiều đều viết như thế ấy, kể ra rất phong phú về mặt văn hóa và lưu được những phong tục cổ truyền lớp trước, nhưng kể về mặt văn chương thì không được dồi dào mấy. Dẫu sao văn ấy đã dọn đường cho lối văn bạch thoại sau này rất nhiều.

Những bộ truyện cổ, phần lớn đã xiêu lạc, mất mát hoặc bị bỏ rơi không ai đọc nữa. Lớp nào khá hay và còn sót lại, thì vào đời Minh (1368-1644), đã được sưu tập kỹ càng và dồn hết vào một bộ chung gọi « *Thái bình quan chế* », trong ấy ghi chép các tích cóp nhóp từ đời Hán đến đời Nguyên. Có một sách Tàu đã tả bộ « Thái bình quan chế » là : « văn viết giòn như tiếng ngựa sải, đọc lên kêu như thác đổ ». Thái bình quan chế gồm nhiều loại, trong ấy có hai mươi bốn tích về chữ Hiếu (Nhị thập tứ Hiếu), và các chuyện về tu hành, đạo đức, chuyện dị đoan, chuyện làm lành gặp lành, làm dữ gặp dữ, chuyện thuộc mộng mị nhắc đến rồng bay, tiên nữ giáng phàm, hòa thượng bỏ chùa, hổ báo, hồ ly, chuyện thay hồn đổi xác, chuyện chịu ảnh hưởng đạo Phật, chuyện đức Lão Tử khi sanh xé nách một trinh nữ mà ra, chuyện ma hiện hồn báo oán,... Đây là phản ảnh của tư tưởng thời xa xưa để lại, và về sau có gia vị thêm những chuyện về các danh nhân liệt nữ... Muốn cho vừa lòng công chúng và thính giả —, phần nhiều thuộc phái người « ăn thật mặn, uống thật đậm », nên nhà viết truyện tìm cách « đồ đậm nét to », tỷ như khi tả nịnh thần thì thấy rất nịnh, vừa xấu

xa ngoài mặt, bí hiểm trong lòng, thấy đáng ghét, còn nếu trung trực thì rất mực thẳng ngay, cố ý không che đậy sự xấu, lại còn nói thêm sự xấu ấy cho thêm rõ ràng nữa là khác. Cho đến bây giờ, mặc dầu dân chúng dư hiểu vai Tào Tháo đường đường một vị thừa tướng cực phẩm nhơn thần, thì có lý đâu quá hạ mình qui lụy xin tội với người bộ hạ cũ tại nẻo Huê Dung ? Nhưng lần xếp đã quen, giả thử khi trình diễn, nếu kép thủ vai Tào không chọc chửi chọc cười khán giả được thì nghệ thuật diễn tả của va chưa đến mức độ « xuất thần » rồi vậy. Có ý xem mặc dầu người Tàu tự mãn tự phụ, xem họ là dòng Hán Tử, Hán tộc, Đường nhân (Thòn dành), tuy nay họ đã cải lốt rất nhiều, nhưng phần đông họ vẫn giữ tánh ngây thơ trẻ nít ưa cười ưa nhạo và ưa đặt điều nói thêm, có chuyện xấu thì họ nói cho thấy thật xấu, còn chuyện tốt vừa vừa thì họ nói cho tuyệt tốt họ mới vừa lòng, (tỷ như có người chột một mắt thì họ đặt tên nó là thằng « *dách có ngọn* » thằng nào cao giò thì gọi « *cố lũ* » (thằng cao) cũng như thằng mập thì gọi « *phì lũ* » và luôn luôn kẻ đương sự tuy bị gọi làm vậy mà không bất mãn bao giờ).

Văn chương Tàu qua đời Lục Triều cũng bị ảnh hưởng buổi loạn ly phong hóa suy đồi, mà kém sút. Truyện tích viết có phần ẻo lả thêm, bớt nhiều phần hùng tráng. Thi sĩ, văn gia thích viết chuyện về đàn bà, hoặc tả một ngọn suối cheo leo, một giọng chim hót, v.v... hơn là thuật lại những trương anh hùng ca thời buổi trước.

Lần xuống đời Đường, văn chương trở nên hưng vượng và trải qua một thời kỳ cực thịnh. Nhưng các thi nhân Đường vẫn thích dùng ngòi bút thần của họ để tô điểm một Dương Qui Phi, một Mai Phi, và tiếp tục thích viết mấy trang sử tình, để rồi nơi đoạn kết thúc, làm gì cũng có một khúc bi—, lâm ly thống khổ chứng tỏ tâm hồn thời Đường vẫn thèm thuồng sự cứu vớt siêu độ, (bắc cầu

qua chuyện Tam Tạng sau nầy đi thỉnh kinh bên Tây phương để về cứu vớt oan hồn uổng tử).

Vào khoảng đời Đường, phụ nữ giới yên hoa đã thạo việc bút nghiên biết làm thi làm phú, đàn hay hát giỏi, và thường các hoa khôi, ca nữ, căn cứ lời sách vở để lại, — vẫn đẹp xinh khéo léo và bội phần khả ái hơn những khuê các mạng phụ, chỉ chuyên trọng lễ giáo nhiều hơn mỹ thuật và vì vậy nên kém duyên dáng, nếu không nói là thô kệch quê mùa.

Những thiên tình sử, những chuyện viết vào đời ấy thường ca tụng lắm lời những ca kỹ nữ, và dụng công mô tả tỷ mỷ từ chút những gái phường trà thất, thanh lâu. Sau đó chánh phủ đã phải một đoạn cấm chỉ loại văn ấy vì xét có phương hại, ảnh hưởng xấu cho phong hóa và phong tục, mỹ tục đương thời. Văn đời ấy thích mô phỏng những câu : « nhứt tiếu khuynh nhơn thành, tái tiếu khuynh nhơn quốc » là câu của Lý Diên Niên đời Hán, nhưng cũng nhìn nhận « hữu nhan sắc hề hữu ác đức ». Trái lại, một mỹ nhơn cũng đã từng thốt một câu não nùng dịch là : « Thân thiếp, phận thiếp đều tùy nơi chàng thương hay ghét. Chàng mặc dầu bỏ thiếp ra đi cho thỏa chí trượng phu, đó là quyền của chàng, thiếp nào dám cản trở ? » Những câu như vậy xét ra đều do đạo Khổng lúc ấy sức mạnh còn nhiều, dân gian tuy vẫn còn tuân theo rắc rắc nhưng đã ngấm ngầm nhìn nhận sự quá nghiêm khắc của nó. Về sau tức nhiên trong những pho tình sử, dần dần tự mình đi lần đến sự cởi mở : gái lầu xanh rồi cũng có ngày được khách anh hùng hay văn nhân để mắt xanh, đem về nhà cùng ngâm khúc bạch đầu (chuyện Mãi Du Lang độc chiếm hoa khôi trong bộ Kim Cổ Kỳ Quan, v. v...)

Bộ Tây Sương Ký (Hsi Hsiang Che) ra đời vào triều Minh, nhưng vẫn lấy nồng cốt trong hai bộ truyện cũ :

một bản thi ca đời Tống dung hòa với một vở kịch đời Nguyên.

Một mặt khác, ta phải nhìn nhận rằng truyện Tàu đời Đường có nhiều ảnh hưởng đối với các tiểu thuyết những đời sau : truyện Đường thích chuyện hoạt kê, ghi lại các thú phong lưu thuở ấy như chọi gà, đá trái thề cầu (chuyện Tề Quốc Viễn trong Thuyết Đường đá mạnh quá làm mất trái thề cầu...), chuyện công chúa kén chồng, gieo trái tú cầu, (ai có phước bắt được sẽ được kén làm phò mã). Mỹ thuật, nghệ thuật, điêu khắc Trung Hoa còn để lại nhiều tác phẩm bất hủ chạm trên đá, và chạm hình mỹ nhơn cỡi ngựa đánh trái cầu (Tây gọi chơi polo).

Qua đời Tống, (960-1127), truyện Tàu đi đến một hình thức gần mức thuần mỹ.

Sang đời Nguyên, (1127-1368), tiểu thuyết đã có một trình độ khá cao, dầu về sau cũng khó viết khéo hơn nữa được.

Trong thế kỷ XII, vào thời Tống Huy Tôn, Tống Khâm Tôn, thiên hạ đảo huyền, giặc cướp nổi dậy tứ phía (nhóm Lương Sơn Bạc), thêm trong nội địa bị binh Kim (Ngột Truật) xâm lấn : người giàu thì làm giàu thêm, dân nghèo càng túng thiếu không đủ cơm ăn áo mặc. Bộ truyện Thủy Hử kể rõ các việc nầy.

Bộ Thanh Bình Mai (Ts'ing Pei Mei) tả chân nhục dục ái tình, là trích một đoạn trong truyện Thủy Hử, tích vợ Võ Đại Lang ngoại tình. Bộ nầy nhan thật là Kim Bình Mai, như đã nói đoạn trên, lấy tên ba nhân vật : Kim Liên, Bình Nhi và Xuân Mai thâu gọn lại.

Người Trung Hoa trước hơn ai hết, đã viết tiểu thuyết « trường giang đại hải » trước hơn người Âu người Mỹ ngày nay.

Người Tàu không xem vấn các truyện và tiểu thuyết là

văn chương đại gia. Nhưng họ vẫn thích đọc, xem đó là cội rễ là dân tộc tính, như linh hồn người Tàu.

Ngày nay, cổ văn chết mòn lần, vì quá xa cách dân chúng, nhứt là khó luyện tập cho hay.

Trong khi ấy, văn bạch thoại bồng bột ngày thêm sức mạnh vì tỏ được ý nghĩ của phần đông dân chúng. (Đó là nói về nước Tàu, chớ về phương diện truyền bá tư tưởng mau lẹ, thì chữ quốc ngữ của ta hơn bạch thoại nhiều, vì dễ học, trẻ em học được ba bốn tháng là đã đọc được rồi).

Truyện Tàu kết thúc nhiều khi đột ngột. Nhà kể truyện bất ngờ, đã tả lại đời sống người dân Tàu trong muôn thuở cũng đột ngột, trong truyện cũng như ngoài đời, cũng đột ngột, bởi rời ý nhau không khác mấy. Truyện là sử tản rộng. Đời là sử truyện đang diễn. Sức nẩy nở của người Tàu là thiên thu bất diệt thì truyện Tàu cũng thiên thu bất diệt, và trang truyện chót luôn luôn vẫn tiếp nối hoài không thôi.

Kết luận. — Nay xét lại, người Pháp viết sử thì xán lạn vô cùng, vừa gọn vừa khéo. Nhưng đôi khi vì quá chú trọng sự vắn tắt, bởi quá ham gọn ghẽ mà văn trở nên thiếu chất nhựa sống, nếu không nói gần thành khô khan. Bởi quá dồn ép trí nhớ, viết không bỏ chi tiết nào : năm, tháng, ngày, giờ nào đã xảy ra sự việc gì đều biên chép quá kỹ càng khiến nên các sinh viên ráng nhớ muốn bể đầu mà nhớ không hết, và mỗi năm sau mùa thi cử, đậu cũng như rớt, học trò đều trả lại thầy, biếu lại các vị giám khảo chủ khảo : bataille de Rocroi xảy ra năm nào ? Trận Valmy, năm nào và năm nào có ký hòa ước Versailles, (đây nói về những năm còn Pháp thuộc), những chi tiết hóc búa ấy phai mờ dần trong trí não, mặc dù học tập gắn bó đến đâu và về sau nầy, muốn nhớ lại thử chơi cũng không tài nào nhớ được, không như những chuyện được kể trong truyện Tàu, thì dầu đứa con nít nghe lóm có khi nó cũng kể lại đủ

ngọn ngành và khoái trá. Sử Việt Nam cũng thế. Văn nhai đi nhai lại mãi những tích cũ chép trong các bản không còn hạp thời, tỷ dụ các bản in hồi Tây để lại, hoang đường hay sai lệch cũng mặc, cứ chép bừa theo một phương pháp không thống nhứt: khi thì kể ngày theo dương lịch khi theo âm lịch, chánh là không thận trọng, bản đầu sai lệch qua kỳ tái bản cũng không sửa lại cho đúng sự thật. Tích nỏ thần, tích cầm sừng tê giác rẽ đường đi chơi dưới Thủy phủ, nên gọi Hùng vương hay Lạc vương, nên gọi Trưng Trắc hay Chưng Chắc, nên gọi bà Triệu Ẩu hay bà Triệu, thật là tối nghĩa và khó nhớ, và cho đến nay cũng chưa giải quyết một cách thống nhứt cho trẻ em nhờ. Một cái tật rất lớn là ưa nói thêm mà quên xét rõ về sự hữu lý hay không của nó: tỷ như vào thời xưa kia mà hai nước đánh nhau dùng đến mấy chục muôn binh, quên rằng đời trước sự vận tải rất khó khăn, cầu kỳ không có, ghe tàu cũng có hạn, thế mà lấy gì chở chuyên và cung cấp lương thảo cho đủ cho kịp họ ăn?

Đến như khi người Tàu kể truyện, tại sao họ khéo thế? Nói cho cùng mà nghe như tích mấy con chiến mã trong truyện, dám chắc không ai muốn cố nhớ nó làm gì, nhưng bởi cách kể chuyện hấp dẫn, bởi sự xếp đặt có mạch lạc, gay cấn, nên những ai đã từng đọc truyện Tàu một lần cũng nhớ được mờ nhẫm, để khi tiệc tùng tụ hội, khi trà dư tửu hậu, thì đem ra luận bàn bổ túc lấy nhau vừa thích thú vừa mở đường cho sự thông cảm và gây cảm tình.

Tuy vẫn biết người Tàu thời xưa, khi chép sử, hoặc khi kể truyện, vẫn thường chú trọng nhiều về việc trào đình, việc vua chúa, ít quan tâm đến vấn đề xã hội, vấn đề kinh tế của dân gian, và đây cũng là một sở đoản đáng tiếc, nhưng về sở trường mà ai ai cũng phải nhìn nhận là họ có một phương pháp thuật chuyện rất duyên dáng nhứt là dễ nhớ. Tam Quốc Chí, Tây Du, Phong Thần, Thủy Hử-

truyện, đàn bà, đàn ông, lão quan, thiếu sinh, người học thức, hạng dân quê dốt, đều nhớ không nhiều thì ít, gặp nhau đều thông cảm và có thể trao đổi tư tưởng bằng những tỷ hứng đầy thi vị rút trong nhân vật Tàu chất chứa trong các truyện Tàu mà họ đã đọc. (Bộ Tam Quốc Chí, người Việt Nam, Thái Lan, Nhựt Bản, Khmer, Pháp, Anh, v.v... đều có dịch ra quốc văn của họ).

Tiện đây, tôi xin mở một dấu ngoặc:

I.— Trong truyện, người Tàu thuật lại hai nước giao tranh, thì *tướng ra đánh với tướng*, *« một tới một lui, một qua một lại »*... và khi nào có một tướng bị giết, thì quân sĩ bên tướng thua kéo nhau chạy dài. Như thế thì xưa cần tướng nhiều hơn cần binh, có phải vậy chăng? Và khi kể những chuyện na ná như thế, ta có nên tin được chăng? Theo chỗ nghiệm, đời xưa tiếng rằng đánh giặc nhưng chỉ dùng dao dài búa lớn, chớ không ác liệt như ngày nay làm vậy. Tôi từng nghe ông già bà cả miệt Sốc Trăng thuật lại, vào đời vua Tự Đức (1847-1883), giặc Thổ dậy đánh nhau với người Việt [1] và có thứ giặc gọi « giặc mùa » vì đợi mùa lúa chín dân Thổ mới kéo ra cướp giựt, hoặc mỗi lần có *« sốc dậy »*, tức là nhóm người Thổ ở trong Sốc dậy giặc, thì khi ấy bọn người Miên kéo nhau cả xóm cả làng, tuông ra đánh đập chém giết với người Nam, nhưng kẻ nào đánh giặc thì lo đánh, kẻ nào đốt phá cướp giựt thì lo đốt phá cướp giựt. Trái lại đàn bà, trẻ nhỏ, nếu chắc phe mình đông số hơn, giữ thế thắng trong tay, thì cũng dám kéo nhau đi theo và từ đằng xa đứng

---

[1] Sử có chép triều Tự Đức dân Thổ dậy ở miệt Sốc Trăng (Ba Xuyên) và vua có sai đại tướng Nguyễn Tri Phương xuống bình bọn giặc nầy.

Ngày nay ở Sốc Trăng, cái gì xưa lắm thì dân trong sốc thường nói « đó là đồ vật đời « *Xà-na Tea* ». Truy ra « Tea » là tên một tướng cướp dữ tợn đời Tự Đức đây thôi.

trên gò nồng xem chơi, tiếng rằng đi « hộ trận ». Ta thử tưởng tượng: ai đánh chém mặc ai, đàn bà trong xóm (thường xảy ra ở đồng Bố Thảo, Tầm Sốc, Sốc Trăng), vẫn có thể ẵm con ra đút cơm thì thiềng, ngó chừng từ xa như đi xem hát, chán thì về, rủi thua cũng đủ ngày giờ chạy trước. Giặc giã như thế, thiệt là một trò cười? Và sao gọi đó là *đánh giặc* được? Hết giặc mùa, dân trở lại làm ăn, lo cấy cày, đôi bên Miên và Việt huề thủ, có chiến có hưu.

Và cách nay trên bốn mươi ngoài năm, tôi có được nghe một ông già quắc thước xứ Tầm Du (Tân An) lúc gặp tôi ông đã trộm trèm chín mươi, ông thuật cho tôi nghe rằng vào đời đàng cựu (Tự Đức), trận giặc ta đánh với lính Tây trên sông Vàm Cỏ (Vũng Gù), thuở ấy ông vốn là lính đàng ta nên có dự chiến một đôi trận. Theo lời ông nói, những ngày hai bên đình chiến, ông vẫn bơi xuồng ra « kiếm chác » gần các tàu đồng của địch đóng trên sông Vàm Cỏ. Ông thì không biết một tiếng Tây tiếng U gì. Nhưng muốn hiểu nhau cũng không khó. Muốn cho Tây đừng bắn bất tử thì ông có treo trên đầu sào tre một miếng vải trắng. Ông đứng dưới xuồng, lấy tầm vông vạt nhọn bêu một nải chuối đưa lên và ra dấu bằng ngón tay có khi nhại nhó bằng miệng, nhưng tiếng ai nấy hiểu... Trên tàu đồng vững chắc như thành trì, lính sơn đá tịch thâu nải chuối rồi gắn lại trên mũi tầm vông một ổ bánh mì to tổ nái, trả lễ lại, và người Việt từng nếm mùi bánh mì Tây có lẽ ông già Vàm Cỏ này là một. Sau sự đổi chác rất hòa nhã hứng thú, rất « anh em » làm vậy, kịp đến ngày khai chiến trở lại thì mạnh ai vị chúa nấy, phe bắn súng và phe đâm xả be mặc tình! Ông còn nói thêm rằng thuở ấy lính đàng cựu đã biết « đào lỗ làm hang núp ». Nghe đến đây tôi khó nhịn cười liên tưởng đến hầm ẩn trú tân thời, nhưng ông biết ý vội cãi, rằng thuở đó

đào hang rồi núp ở dưới hầm ấy rồi chồng mông la cho thật lớn để bên địch lầm tưởng quân số bên ta đông đảo và cũng để trợ oai cho người trên mặt trận. Có khi khiếp vía, Tây cũng chạy re! Còn khi nào binh ta quá ít cự địch không lại thì kéo nhau nhảy khỏi miệng hầm mà chạy nà, chớ nào phải núp đó để liệng tạc đạn hay bắn trái phá như chiến lược ngày nay mà câu hòng cười? Nay tôi chép sự việc ra đây với bao dè dặt gọi cho biết một vài khía cạnh cách đánh giặc thuở xưa vậy thôi.

Thuở ban đầu, nước Tàu chuyên đánh giặc bằng binh bộ đi chưn. Trong Tam Quốc Chí, Tào Tháo khoe kéo tám mươi muôn binh hùng qua phạt Đông Ngô. Tôi không rõ danh từ « bát vạn hùng binh » là đúng 80.000 người, hay hiểu theo danh từ trước đây, trong Nam gọi mua « một thiên lá » mà đếm chỉ có một trăm tấm??

Sau đó, bọn Hung nô trên phương Bắc kéo xuống lại chuyên dùng ngựa để đánh giặc: binh kỵ mã ra đời. Kỵ mã thêm biết sử dụng cung nỏ bắn tên rất lợi hại, giết người từ đàng xa. Rồi sau một khoảng mấy trăm năm hay ngót ngàn năm sau, binh mã kỵ lại thua binh đứng hay ngồi trên chiến xa có ngựa kéo, vừa mau hơn vừa chở được nhiều chiến sĩ cùng bắn một lượt, đạo binh chiến xa ra đời. Rồi đến lượt chiến mã, chiến xa thảy đều thua đạo binh biết sử dụng súng đồng từ xa mút tí tè bắn lại. (Đời Tống, trong Thủy Hử đã nói đến địa lôi, hỏa pháo). Lần lượt súng hỏa hổ, súng hỏa mai, rồi thiết giáp, thiết xa, v. v... Nhưng xe bọc sắt lại bị lựu đạn, và hỏa tiễn chặn ngừng... Sau rốt, máy bay, tàu bay, trực thăng... rồi bom nguyên tử ra đời, mà người ta không sợ và vẫn tiếp tục chém giết dần công. Cái sự « kêu mưa, hú gió » đã quá là thường: mưa nhân tạo, quạt máy, máy lạnh, máy thâu thanh, máy truyền hình, ô-tô, đều đi tới một

sự nhàm chán. Có hai giống người bày lên thám hiểm cung trăng nhưng chị Hằng lẩn trốn và không lộ diện.

Nghĩ lại đời Tần, đến Thỉ Hoàng, muốn ngăn chận bước đường xâm lăng quân Hung nô nên bắt xây Vạn lý trường thành để ngăn vó ngựa. Vách thành dựng đứng như núi đá, ngựa qua không lọt, thỉnh thoảng cách bao nhiêu dặm thì có làm cửa để đổi trao hóa phẩm và luôn luôn canh phòng nghiêm nhặt. Khi nào mở cửa ngựa qua lại dễ dàng, khi cửa đóng thì có giặc hoặc phải phá cửa ngựa mới vào trong nội địa Trung quốc được. Nhưng vách thành dầu cho bằng đá, cũng không linh nghiệm nữa vì đã có máy bay bay trên thành và súng cao xạ có thể bắn vòng cầu quả đạn lọt vào trong như chơi.

Ngày nay gẫm lại khéo nực cười. Từ ngàn xưa, thành trì lại vì với con gái đẹp. Bao nhiêu danh từ nói về cách phá thành đều mượn trong tử ngữ dùng cho đàn bà. Hãm thành, hãm địch, hãm đồn, hãm trận, y như hãm hiếp, hãm dâm, hãm hại... Lại nữa nhìn thẳng lên ngàn xưa, đánh giặc cướp nước để làm gì nếu một phần há chẳng phải là để bắt cho nhiều mỹ nữ, nô lệ, ăn cướp tài sản của địch? Than ôi! từ ngày chế được bom nguyên tử và hỏa tiễn liên lục địa, có chắc gì ai thắng mà khi thắng rồi đá ngọc đều tan, con gái cũng không còn, giết nhau vô ích!

Vào đời xưa, việc chở chuyên đều nhờ đường nước. Cổ tích Tùy Dương đế theo truyện Thuyết Đường nói để chọc tức lòng dân, Tùy Dương đế khai kinh làm muôn dân đồ thán là chỉ để xuống Giang Nam xem bông quỳnh, mỗi năm chỉ nở một lần. Sự thật theo sách Tây khảo cứu thì con kinh ấy cốt yếu là để vận tải lương thực từ miền Nam về kho vua chứa tại kinh đô giúp ích rất nhiều về mặt kinh tế. Nhưng vào thời ấy còn tin nhiều về thuật phong thủy, đào kinh là làm bất bình cho bọn nhà giàu có mồ

mả xây dựng theo thuật phong thủy loại địa lý Tả Ao. Và cái chiến lược ngàn đời như một, là ông vua bỏ đế đô đi viễn du là sẽ bị chận đường và mất nước. Không nên nói nhiều!

Những lộ, đường, là sau nầy mới có. Và khi có đường thì phải nghĩ đến việc bắc cầu qua sông. Nước Nam ta rất nghèo sắt và đá. Nghèo cho đến đỗi khi ông Phan Thanh Giản đi sứ bên Pháp về tâu lên vua Tự Đức rằng bên Pháp họ có «thiết kiều, thạch lộ», thì các quan không tin lại còn hạch tội khéo đi xa về nói khoác!

Nhắc lại khi kỵ binh kỵ mã ra đời thì cuộc diện chiến tranh đã đổi qua giai đoạn khác: nước nào nuôi nhiều chiến mã thì có phần ăn chắc gác hơn các nước còn lục đục giữ và dùng bộ binh. Con chiến mã, đời xưa còn quí hơn ô-tô cao giá.

Càng xưa hơn nữa, Huỳnh hà chia nước Trung Hoa ra làm hai khu vực cho đến đời Lục Triều. Và phải đợi đến Sơ Đường, vua Lý Thế Dân xua binh sang sông Huỳnh, mới có việc thống nhất Bắc và Nam Trung Hoa làm một cõi chung.

Đời thượng cổ, Trung Hoa chưa có ngựa. Trong truyện Phong Thần không có ngựa để cỡi, các vị tiên, nam thì kỵ thú, nữ kỵ thanh loan bạch hạc hay phụng hoàng. Ông dùng hắc hổ, ông cỡi thanh mao sư tử, ông khác cỡi bạch tượng. Hoàng Phi Hổ cũng như Lão Tử đời trước, kỵ thanh ngưu.

Ngựa Xích Thố, phải chăng vì màu lông đỏ như lông con thỏ nên gọi như thế? Về phương diện mỹ thuật, làm sao hình tượng con ngựa đời Hán? Thiệt là khó chớ chẳng phải chơi! Chóp mao để dài hay cắt vắn? Chơn đưng đã có chưa? Câu trong Tam Quốc Chí tặng Quan Hầu: «Thượng mã đề kim», «hạ mã đề ngân», phải hiểu như thế nào? Vả lại, đuôi con ngựa Xích Thố hớt cụt hay để

dài? Xin hỏi các họa sĩ có lương tâm đã suy nghĩ kỹ vấn đề này chưa? Khi tạc tượng Phù Đổng thiên vương cỡi ngựa, đã có nghiên cứu con ngựa này kỹ chưa? Còn nhớ mấy năm trước, báo Phổ Thông có lập ủy ban dựng tượng Hai Bà Trưng, hai bà cỡi voi, tôi có nêu vấn đề bành voi ra sao, hai Bà ngồi cách nào, xếp chưn thế nào, và sắc phục đời đó, đồng thời với Đông Hán bên Trung Hoa, ai biết ra sao mà vẽ! Tôi nhớ tại viện bảo tàng Sài Gòn, nơi phòng « Hoa Việt » có bày trong tủ kính một lục lạc ngựa bằng đồng xanh rỉ tuyệt đẹp. Ấy là lục lạc đời Tam Quốc, đồng một thuở với con ngựa Xích Thố của đức Thánh Quan đó.

*
* *

Truyện Tàu đã đem lại cho tôi rất nhiều an ủi. Trong hai bài nơi đoạn trên,

« Từ chuyện ngựa hay » ... « qua cái hay của những pho truyện Tàu », tôi cố đem hết những điều tôi hiểu biết, hay dở đều có, để tìm hiểu.., nhưng đến trang kết thúc nầy, tôi mới thấy chỗ nông cạn của mình. Sức một mình làm gì cho kham, nhứt là tôi lại dốt chữ Nho, nên dám mong các bực lão thành tiền bối chỉ dẫn cho. Dù sao truyện Tàu đã giúp tôi lướt qua rất nhiều bước vất vả nhứt trên đường đời. Từ ngày không còn hưởng được « *thú ở nhà quê góp lúa mà ăn* », nhứt là từ khi bỏ xứ chạy lên Sài Gòn, trải qua bao cảnh « thân làm công nhựt kiếm cơm » và cảnh « chạy cơm hằng bữa », nói cho có Trời làm chứng, tôi tự tìm thấy phương thuốc thần giải sầu là từ khi biết được thêm bốn thú phong lưu cũ mới: — thú chơi đồ cổ, thú chơi sách, thú nghe hát bội và thú xem truyện Tàu.

— *Chơi đồ cổ*, mới nghe tưởng lầm rằng đó là một nghề chơi lỗi thời, một việc làm vô ích vì chẳng qua giỡn tiền. Nhưng đối với tôi, hiện nay tiền đâu có dư mà hòng

giỡn? Chơi đồ cổ như tôi, là một mày các sử liệu tản mát nhiều nơi hầu có dịp viết ra thành sách. Như vậy cũng là một cách giúp ích cho xứ sở theo sức mọn của tôi. Cũng nhờ nó mà tôi có sở ăn sở làm cho đến ngày về vườn, và cũng nhờ nó mà tôi quên được mối sầu « vạn cổ ».

— Kế đó, muốn chơi đồ cổ cho rành, thì phải cần đến sách. Mua sách lâu ngày, lậm và ghiền như uống trà Tàu, không bao giờ uống biết đã. Sách và đồ cổ thêm được cái là hai bạn trung thành nhứt trong đời tôi được biết. Và chẳng nếu gặp sách không hay, hoặc đồ xưa giả hiệu, thì mình còn nước xé bỏ, đập nát để trả thù! Chớ rủi gặp con đàn bà phản bội, đứa bạn không trung tín, muốn trả thù cho sướng tay, sợ e ngồi tù lẳng nhẳng.

— Sao cho bằng cái thú thứ ba, nhàn hạ nhứt là thú « kiếm chỗ êm *ngồi nghe ca hát, diễn kịch* ».

— *Nghe hát bội*, đành rằng phong lưu thật, nhưng ít nữa mình phải thuộc điển thuộc tuồng và biết chút ít về điệu hát xướng. Bởi thế ấy, nên *thú xem hát* lại còn tùy một thú phong lưu thứ tư nữa là « thú xem truyện Tàu ». Xem truyện để học hỏi với người xưa. Truyện Tàu dạy tôi nhiều điều xử thế nên tôi gọi nó là một nghệ thuật chớ chẳng phải chơi. Không phải đọc cho mau rồi nói mình đã từng có đọc. Chẳng nên đọc truyện để nhớ những tích dị đoan nhâm nhi, phép yêu, phù chú ếm đối của tà đạo, nhưng cũng phải biết qua mới là người lịch lãm. Ngoài ra truyện Tàu có đầy gương tốt, truyện Tàu là một vùng rừng thật lớn, một biển sâu và rộng, khai thác không bao giờ hết và cạn cùng. Trong rừng có danh mộc mà cũng có nhiều đỉa vắt. Biển cũng vậy, đã chứa cá ngon mà cũng chứa đẻn độc. Tôi chưa từng bị đỉa vắt, cũng chưa từng bị đẻn cườm. Tôi thích truyện Tàu từ còn bé thơ. Trong truyện Tàu, tôi gặp đủ hạng người các đời trước, những bạn rất tốt chẳng khi nào biết làm phiền lụy đến tôi, và

mỗi khi tôi hạn hỏi, đều có câu trả lời thích ứng. Có bạn nhắc tôi những dĩ vãng về xưa, có bạn chỉ tôi những huyền diệu trong vũ trụ. Có bạn dạy tôi sống cho phải đường, bạn khác dạy tôi chết cho toàn danh dự. Trong những khoảng đời éo le bối rối, tôi đều có thể trông cậy vào bạn tôi... và người bạn quí hóa ấy chỉ mong được một chỗ yên tịnh trong căn phòng thanh đạm của tôi, để chờ ngày giờ tôi vấn kế. Bao nhiêu ấy đủ cho bạn tôi hài lòng. Những bạn ấy, tưởng quí vị đã hiểu dư, đó là các pho truyện Tàu yêu qui của tôi, có bộ đã có từ khi tôi còn nhỏ bé và do mẹ tôi để lại.

(Viết lại 28-4-1970)

4. — LƯỢC KHẢO VỀ HỒNG LÂU MỘNG

I. — Hồng Lâu Mộng là một viên ngọc quí trong kho tàng văn học Trung Quốc.

Sau mấy trăm năm nghiền ngẫm, thưởng thức và phán xét, người Trung Hoa đã long trọng chọn mỹ danh « TỨ TÀI TỬ » để phong cho bốn bộ tiểu thuyết trường thiên hay nhứt trong kho tàng văn học Trung Quốc. Đó là :

— Hồng Lâu Mộng của Tào Tuyết Cần.
— Thủy Hử truyện của Thi Nại Am.
— Tây Sương Ký của Vương Thực Phủ.
— Tam Quốc Chí của La Quán Trung.

Riêng bộ Hồng Lâu Mộng đã được các nhà hâm mộ đỉnh đạc phê *« văn như nhã ngọc phún châu »*, và được coi dường viên ngọc quí, hơn nữa dường một ngôi sao sáng nhứt trên văn đàn, đứng đầu « Tứ Tài Tử ».

Nếu bộ Thủy Hử được xem là tác phẩm đại biểu cho nền tiểu thuyết anh hùng đời Minh, thì bộ Hồng Lâu Mộng rất xứng đáng là đại biểu cho kho tiểu thuyết trữ tình đời Mãn Thanh vậy.

Nhưng khác hơn Thủy Hử và nhiều bộ truyện Tàu kia, Hồng Lâu Mộng không phải từ những truyền thuyết un đúc trong dân gian hoặc từ những bài vè, vở kịch cũ tạo thành, mà trái lại do chính một cá nhơn sáng tác. Hơn nữa lại là một sáng tác phẩm được nhiều người thưởng thức trên ngót hai trăm năm nay rồi. Địa vị Hồng Lâu Mộng trên văn đàn Trung Quốc chỉ có thể so sánh với địa vị truyện Kiều trên thi đàn Việt Nam.

Hồng Lâu Mộng lại có một sức hấp dẫn đặc biệt kỳ diệu. Mặc dù bị cực lực đả kích, bị lớn tiếng kết án là « dâm thư », — cũng như truyện Kiều đã bị kết án ở Việt Nam, nhưng chung qui văn nhân Trung Hoa vẫn phải đọc nó, nghiền ngẫm nó, phân tích phê phán nó và rung đùi ngâm nga vì nó. Cho đến nỗi người ta phải đặt một danh từ riêng biệt để chỉ những người thích đọc, thích nghiên cứu Hồng Lâu Mộng là « Hồng học gia ».

Tuy nhiên, từ hai thế kỷ nay, Hồng Lâu Mộng vẫn là một tác phẩm bị các cụ Nho liệt vào hạng « nhơ nhớp tục tĩu » bị cấm đọc bên Trung Hoa cũng như bị bên nước Việt ta dặn con dặn cháu trong nhà : « Trai không nên xem Thủy Hử, gái không nên đọc Thúy Kiều ». Mãi đến năm 1955, sau nhiều cuộc thảo luận khá sôi nổi, giá trị chơn chính của Hồng Lâu Mộng mới được xác nhận.

Ngày nay, Hồng Lâu Mộng chẳng những là một tác phẩm bất hủ của nền văn học Trung Hoa, mà còn có thể sắp vào hàng những văn phẩm quốc tế ưu tú. Hiện Hồng Lâu Mộng đã được dịch ra nhiều thứ tiếng : Đức, Pháp, Anh, Nga, v.v...

Toàn bộ quyển tiểu thuyết nầy gồm một trăm hai chục hồi, dày một ngàn chín trăm bảy mươi sáu trang, với trên dưới một triệu chữ.

⁂

II.—Từ chuyện Thạch Đầu Ký chép trên viên đá « Thông Linh »...

Tác giả mượn chuyện Châu Sĩ Ẩn mộng thấy viên đá « Thông Linh », mà kể lại rằng : « Thuở bà Nữ Oa rèn đá vá trời, có luyện được ba vạn sáu ngàn năm trăm lẻ một viên, nhưng chỉ dùng ba vạn sáu ngàn năm trăm viên, còn dư một viên bà đem đặt dưới ngọn núi Thanh Cảnh Viên, — đá nầy tủi phận mình chẳng được dắc dụng nên ngày đêm thường ta oán. Không ngờ trải qua một thời gian khá lâu, có một vị hòa thượng cùng đi với một đạo sĩ, nhơn đến ngọn núi ấy, thoạt thấy viên đá đã thọ tánh linh, biến thành cái núm quạt xinh tươi, có thể biến hóa tùy ý muốn, tới lui đều được, vị hòa thượng bèn thâu lên cất vào tay áo rộng mang đi, không biết về phương nào. Sau đó, không rõ bao nhiêu đời kiếp nữa, một vị đạo sĩ tên là Không Không đạo nhơn, trên đường tầm tiên cầu đạo, khi quá ngang ngọn núi Thanh Cảnh, bỗng thấy một tảng đá to, trên mặt có khắc chữ chi chít, bèn định thần xem kỹ lại thì chính là viên đá thông linh thuở trước. Không Không đạo nhơn mới chép ý đề truyền đời. Bản sao đó là chuyện « Thạch Đầu Ký », về sau đổi lại là « Tình Tăng Lục ». Đến đời Tào Tuyết Cần mới được sắp lại có lớp lang, chia thành hồi chương cẩn thận, và đặt tên là « Kim Lăng thập nhị thoa », sau rốt cải lại là « Hồng Lâu Mộng » (Giấc mộng lầu hồng).

... đến mối tình éo le giữa một đôi trai tài gái sắc.

Câu chuyện kể lại tích nhà họ Giả ở Thạch Đầu Thành (tức Nam Kinh, Kim Lăng) con cháu của Ninh Quốc công và Vinh Quốc công.

Trưởng tôn của Ninh Quốc công là Giả Phu, lìa trần rất sớm ; thứ tôn là Giả Kính, được thừa tập tước vị, nhưng người nầy chỉ thích việc tu hành, nên nhường chức lại cho con là Giả Trân, còn mình thì xuất gia cầu đạo. Giả Trân bình sinh là người phóng túng, đời sống hết sức hư hỏng. Con là Giả Dung cưới vợ tên là Tần Khả Khanh.

Trưởng tôn của Vinh Quốc công là Giả Sá ; con lớn của Sá là Giả Liên. Vợ Liên tên là Vương Hi Phụng.

Thứ tôn là Giả Chánh. Tôn nữ là Giả Mẫn, Mẫn gả cho Lâm Như Hải. Giả Mẫn nửa đường gãy gánh để lại

một gái là Lâm Đại Ngọc. Giả Chánh sanh được một gái tên Nguyên Xuân, về sau được tuyển làm Hoàng phi. Lần thứ ba, Chánh sanh được một trai tên Giả Bửu Ngọc. Lúc chào đời, Bửu Ngọc đã ngậm sẵn một viên ngọc báu trong miệng, vì thế, mọi người đều cho rằng thằng bé nầy tương lai không phải nhỏ. Đặc biệt Sử Thái Quân, mẹ Giả Chánh, cưng cậu ta như vàng như ngọc.

Bửu Ngọc dần dần lớn khôn, năm lên bảy tám tuổi, đã tỏ ra thông minh xuất chúng. Nội nhà ai ai cũng có ý mừng. Nhưng có một điều làm cho gia đình lo ngại là cậu ta rất thích lân la với gái. Do đó, trong nhà ai cũng bảo cậu ta lớn lên chắc là phường háo sắc chớ chẳng không. Giả Chánh rất khó chịu, vẫn kềm chế Bửu Ngọc rất nghiêm nhặt, buộc cậu ta phải học tập, không cho năng gần gũi với phụ nữ. Nhưng trên thực tế, trong Giả Phủ, có thiếu chi là phụ nữ? Nào các tiểu thơ, a huờn, nô tỳ rồi đến mấy cô bà con bên nội bên ngoại, đến nương náu nơi đây như Tiết Bửu Thoa, Lâm Đại Ngọc, Sử Lương Vân, v. v... Được sống giữa đám thiếu nữ đông đảo ấy, Bửu Ngọc toại chí vô cùng.

Lâm Đại Ngọc cũng cùng một tuổi với Bửu Ngọc. Nhân vì năm lên mười một, mẫu thân qua đời, nên Đại Ngọc về nương náu với gia đình bên ngoại. Tính tình nàng rất đa cảm đa sầu, thân thể lại suy nhược, đau yếu liên miên.

Bửu Thoa lớn hơn nàng một tuổi, xinh đẹp, nhưng có vẻ đoan trang thùy mị.

Đối với hai nàng, Bửu Ngọc đều coi như nhau. Tuy nhiên, mỗi khi gặp... chuyện khó xử hay buồn phiền, Đại Ngọc thường hay đến tỷ tê kể lể với Bửu Ngọc.

Ngày kia, Bửu Ngọc nằm ngủ trong phòng Tần Khả Khanh, mộng thấy mình đến cõi Thái Hư Ảo Cảnh và gặp Cảnh Ảo tiên tử. Tiên tử cho Bửu Ngọc xem quyển chánh

và thứ của bộ « Kim Lăng thập nhị thoa ». Xem qua, Bửu Ngọc nhận là kỳ diệu. Tiên tử lại còn dặn dò chàng về sự diễn biến của « Giấc Mộng Lầu Hồng ». Bửu Ngọc tuy nghe dặn nhưng chẳng hiểu gì cả. Rồi mơ mơ màng màng, kế chàng bâng khuâng tỉnh giấc.

Nhắc lại, sau khi Nguyên Xuân được tuyển vào cung làm hoàng phi, Vinh Quốc Phủ cũng được thơm lây và ngày càng giàu có sang cả, lại thường được nội cung mang đồ đến ban thưởng. Ngày Nguyên Xuân về thăm gia đình, Giả Phủ đặc biệt dựng lên một đại quan viên cực kỳ xa hoa để nghinh đón và làm nơi tạm trú cho bà.

Bửu Ngọc ngày một lớn càng say sưa về tình ái. Ngoài phủ, chàng kết bạn thân thiết với hai cậu trai xinh đẹp là Tần Chung và Tưởng Ngọc Hàm. Trong phủ, ngoài việc quấn quít bên các cô chị em cô cậu bạn dì, chàng đeo theo làm tình với các cô a huờn Tập Nhân, Tình Văn, Bình Nhi, Tử Nguyên, v.v... Kể ra một lúc mà muốn làm vừa lòng nhiều người, tất phải khó khăn. Nhưng nhờ tánh tình ôn hòa thành thật dễ thương, nên cũng chẳng ai phiền giận Bửu Ngọc.

Vinh Quốc Phủ tuy có tiếng là giàu sang danh vọng, nhưng thực tế đâu có được đúng như tiếng đồn. Phải biết, trong phủ, nhân khẩu thì đông, chi phí rất nhiều, nhưng từ các cô cậu tiểu thơ công tử, cho đến mấy ả a huờn, tức phụ (cháu dâu), (người ở đã có chồng), ai như nấy, chỉ biết lo làm dáng, phè phỡn, không một ai chịu lo lắng việc làm ăn. Làm không ra tiền thì chớ, thêm không biết tiết kiệm, mạnh ai nấy xài. Cho nên Vinh Quốc Phủ, vỏ bề ngoài tuy trông còn vẻ đường hoàng, nhưng kỳ thật bên trong đã rỗng tuếch. Bửu Ngọc là người thông minh cảm lẹ, lại cứ phải mắt thấy cảnh gia đình ngày càng suy vi và bao chuyện đau thương dồn dập xảy đến : trước hết là Tần Khả Khanh mạng vong, Tần Chung vắn số ; kế

Kim Xuyến nhảy xuống giếng liều mình; Vưu Nhị nương nuốt kim khí quyên sinh; rồi đến cô a hoàn yêu quí của chàng là Tình Văn bị đuổi, đến sau buồn rầu mà thác. Những hiện tượng đó báo điềm cho Bửu Ngọc thấy rằng vận nhà đã đến buổi lụn bại đổ vỡ, và cũng làm cho chàng thấu hiểu thêm những cuộc biển dâu của đường đời vạn nẻo chông gai.

Kỳ thực, những biến cố đó chỉ mới là màn đầu của tấn bi kịch não nùng trong nhà họ Giả. Sau đó không bao lâu, viên ngọc «thông linh» của Bửu Ngọc bỗng nhiên biến mất. Hay tin mất ngọc, Bửu Ngọc như điên như dại, ngày ngày ngất ngất. Cũng vừa đúng lúc ấy, Giả Chánh tiếp được thánh chỉ sai đi trấn nhậm cõi ngoài. Giả Chánh muốn lo bề gia thất của Bửu Ngọc cho xong xuôi rồi mới yên lòng lên đường. Việc hôn nhân được giao cho Vương Hi Phụng chu toàn. Nhưng cưới ai?

Bửu Ngọc và Đại Ngọc tuy tha thiết yêu nhau, nhưng Đại Ngọc luôn đau yếu, vì thế nhân duyên ắt sẽ không được tốt đẹp như ý muốn. Vì vậy, sau cùng, gia đình chọn Bửu Thoa.

Vương Hi Phụng sắp đặt mọi việc hết sức kín đáo, nhưng cũng không khỏi lọt vào tai Đại Ngọc. Được tin chẳng lành, Đại Ngọc hết sức đau đớn, thổ huyết lai láng, rán gượng đến ngày thành hôn của người yêu thì trút hơi thở cuối cùng.

Còn Bửu Ngọc nghe nói sắp cưới vợ cho mình, tưởng là được sánh đôi với Đại Ngọc nên trong lòng mừng khấp khởi, bịnh tình nhờ đó mà thuyên giảm đôi phần. Đến khi biết được cô dâu là Bửu Thoa thì vô cùng thất vọng, thần sắc hốt hoảng, bịnh cũ đột nhiên trở nên trầm trọng hơn trước.

Cho hay, ở đời, quả đúng câu «Phước bất trùng lai, họa vô đơn chí». Chính trong lúc đó, thì Nghinh Xuân lại

ly trần. Giả Sá vì phạm tội tư thông với quan cõi ngoài và tội ỷ quyền hiếp đáp kẻ yếu, nên bị cách chức và bị tịch bôi gia sản. Vinh Quốc Phủ một lúc mà bị dồn dập toàn chuyện chẳng lành, nên Sử Thái quân không sức chịu nổi sự đau đớn, buồn rầu sanh bịnh mà thác.

Vương Hi Phụng tự bấy lâu tom góp tích lũy vàng bạc nay bỗng một phút gia sản bị tịch thâu sạch sành sanh, cũng uất ức mà từ giã cõi đời. Từ đấy, trong đại quan viên tráng lệ xưa kia chỉ còn cảnh lá vàng rơi rụng chồng chập trong bao mùa thu buồn tẻ, và trong hai công phủ nguy nga năm trước, còn đâu những ngày phồn hoa náo nhiệt của thời oanh liệt đã qua!

Bửu Ngọc bịnh ngày càng nặng, cứ nằm thiêm thiếp, tính mạng chỉ trong gang tấc. Thời may, ngày kia có một vị hoà thượng cùi đột nhiên mang viên ngọc «thông linh» đến trả. Bửu Ngọc dần dần hồi tỉnh, nhưng vừa thấy vị hoà thượng cùi, liền chết giấc hồi lâu mới sống dậy. Từ đó, phẫn chí, chàng quyết tâm học hành để khôi phục uy thế gia đình. Năm sau, chàng đi thi hương, quả nhiên đậu hạng bảy. Bấy giờ, Bửu Thoa đã thọ thai; nhưng Bửu Ngọc đột nhiên mất tích...

Nói về Giả Chánh sau khi an táng Sử Thái quân chu tất, mới khởi hành về kinh sư. Đêm kia, nhằm bữa tuyết rơi tầm tã, ông dừng thuyền tại Phê Lăng dịch, thì xảy đâu một người đầu trọc gót trần, mình mặc áo tràng đỏ, tay cầm chuông vàng, đi thẳng lại cúi đầu thi lễ. Giả Chánh nhìn kỹ lại thì chính là Bửu Ngọc. Chừng đó mới hay chàng đã xuất gia. Giả Chánh muốn bước lại nói chuyện với Bửu Ngọc, thì bỗng đâu từ xa, một vị hòa thượng và một vị đạo sĩ xăm xăm đi tới, đưa tay cắp Bửu Ngọc đi mất.

Câu chuyện đến đây chấm dứt.

Sau cùng, Không Không đạo nhơn hỏi viên đá rằng:

— Thạch huynh, câu chuyện của anh, trừ mấy cô con gái

ra, thì không có những bậc đại hiền đại trung nào cả, như vậy sợ e chẳng có ích gì cho đời chăng?

Viên đá cười đáp: — Tuy trong đó chỉ có những mảnh đời của mấy cô con gái, nhưng đều sự thật cả đấy!

⁂

III.—Thân thế tác giả.

Hồng Lâu Mộng mang rất nhiều tên khác nhau, như Thạch Đầu Ký, Tình Tăng lục, Phong Nguyệt bửu giám, Kim Lăng thập nhị thoa, v. v...

Bản hiệu được phổ biến nhiều nhất gồm một trăm hai chục hồi, từ: « Châu Sĩ Ẩn mộng ảo thấy thông linh », « Giả Vũ thôn phong trần mơ gái đẹp », đến: « Châu Sĩ Ẩn thuật rõ Thái hư tình », « Giả vũ thôn qui kết Hồng Lâu Mộng », thì trọn vẹn đầu đuôi.

Theo kết quả sự nghiên cứu của các nhà văn học Trung Hoa đến nay, thì nguyên bản của Tào Tuyết Cần chỉ có tám chục hồi, tức là chỉ đến hồi: « Mỹ Hương Lăng khuất thụ tham phu bổng », « Vương đạo sĩ hồ xu đố phụ phương » mà thôi.

Bốn chục hồi sau do Cao Ngọc viết tiếp.

Theo nhà đại văn hào Lỗ Tấn, thì bộ Hồng Lâu Mộng xuất hiện tại Bắc Kinh ước vào khoảng năm 1765 (Càn Long thứ 30). Tính đến nay đã gần hai trăm năm.

Tào Tuyết Cần, người gốc ở Hà Bắc, tên thật là Tào Triêm, tự Tuyết Cần, tự Cần Phủ, sanh vào khoảng năm 1723 (Ung Chánh năm thứ 2); mất khoảng năm 1763 (Càn Long thứ 28), thọ bốn mươi tuổi [1].

---

[1] Theo ông Nguyễn Hiến Lê, « Đại Cương Văn học sử Trung Quốc », thì Tuyết Cần sanh năm 1719, mất năm 1764. Nhưng khảo theo tiểu sử của tác giả trong bộ Hồng Lâu Mộng của Quảng Trí thư cục và theo các bộ bàn về tiểu thuyết đời Thanh và đời Minh, luôn quyền « những tác phẩm nổi tiếng Thế Giới » cũng đều viết 1723. Ngoại trừ quyển « Trung Quốc văn học thoại » vẫn thấy ghi 1724.

Dưới đời Mạt Minh, tổ tiên của ông ta đã dời gia quyến về Mãn Châu, và về sau, thành Chánh Bạch Kỳ Hán Quân [1]. Do đó, từ đời Sơ Thanh cho đến Tào Tuyết Cần, cánh họ Tào đã là một « vọng tộc trăm năm », mấy đời liên tiếp làm quan to cho Thanh đình.

Từ năm 1650 (Thuận Trị thứ 7), cao tổ của Tuyết Cần là Tào Chấn Ngan đã từng làm Tri châu ở Kiết Châu, phủ Bình Dương, tỉnh Sơn Tây, về sau lại thăng lên đến chức Đô chuyển vận diêm sứ tư diêm pháp đạo tỉnh Triết Giang. Năm 1661 (Khang Hy thứ 2), khi nhà Mãn Thanh bắt đầu đặt ra chức Giang Ninh chức tạo, thì tằng tổ của Tuyết Cần là Tào Tỷ, chính là người đầu tiên được bổ vào chức ấy. Dưới đời nhà Thanh, chức nầy tuy trên danh nghĩa chỉ là lo cung cấp vật dụng cho cung nội, nhưng thực tế là một chức quan trọng yếu có nhiệm vụ làm tai mắt cho triều đình. Kể từ đời Tào Tỷ cho đến tổ phụ Tào Dần, bá phụ Tào Ngung, phụ thân Tào Triệu, cha con nhà họ Tào kế tiếp nhau giữ chức nầy đến sáu chục năm.

Dưới đời tổ phụ của Tuyết Cần là Tào Dần, có thể nói là thời kỳ toàn thịnh của nhà họ Tào. Tào Dần tự Tử Thanh, hiệu Lan Đình. Ông đã làm Giang Ninh chức tạo đến hai chục năm, từ 1692 đến 1712. Tám năm sau cùng, ông lại kiêm luôn cả chức Tuần thị lưỡng Hoài diêm tào giám sát ngự sử, cũng là một chỗ tiền bạc ra vô như nước. Cảnh xa hoa quyền quí của họ Tào thuở ấy, ngày nay ta còn có thể tìm thấy trong nhiều đoạn bút ký rất linh động và tỉ mỉ. Thanh Thánh Tổ năm lần tuần du Giang Nam, đều lấy dinh thự của Giang-Ninh chức tạo làm hành cung. Bốn lần sau đều ngự tại phủ của Tào Dần. Trong hai chục năm làm chức tạo, Tào Dần đã đón những bốn phen làm « tiếp giá đại điển ». Xem bấy nhiêu đủ thấy rõ mức độ

---

[1] Một sắc lính trong Bát Kỳ Quân của nhà Thanh.

huy hoắt của nhà họ Tào và sự liên hệ chặt chẽ giữa Tào Dần và Thanh Thánh Tổ thời bấy giờ. Tào Dần lại là một kẻ tài hoa quán thế, ngay từ hồi tóc còn bỏ, đã có tài thi văn từ phú làm chấn động cả giới văn học nên được tặng là thần đồng. Tào Dần đã giao kết với rất đông danh sĩ trong thiên hạ, và cũng là một người tàng trữ sách cổ có tiếng. Ông đã từng san định cổ thư và cho in ra nhiều bản khá xác đáng. Bản thân ông cũng là một nhà bác học, rất rành về âm vận học, giỏi thi văn, đã từng cho ra nhiều tập âm vận học có giá trị và tập « Lan Đình thi xao ».

Tào Dần mất, con là Tào Ngung được thừa tập chức vị của cha, làm Giang Ninh chức tạo, nhưng chỉ được hai năm rồi thác. Tào Triệu (thân sinh Tuyết Cần) kế chức vị của anh.

Bây giờ chính là lúc trong hoàng trào Mãn Thanh đang phát sanh ra một cuộc nội biến lớn lao : vua Ung Chánh dùng những thủ đoạn cực kỳ hung bạo, tàn sát tôn thất để đoạt lấy ngai vàng. Sau đó, vua lại tiếp tục nhiều biện pháp thanh trừng đẫm máu để loại ra ngoài chánh quyền những ai bị nghi là đối lập với ông ta. Những qui tộc, quan lại được vua Khang Hi trọng dụng đều bị theo dõi và đối xử phân biệt. Trong tình hình chánh trị đó, nhiều quan lại, qui tộc bất đồ bị va gió tai bay. Thông gia của họ Tào là Lý Hủ bị kết tội hạ ngục. Tào Triệu do đó cũng bị liên lụy. Năm Ung Chánh thứ 6, Tào Triệu bị cách chức, gia sản bị tịch thu.

Tào Tuyết Cần ra đời ngay trong cơn sóng gió của gia đình. Theo những tài liệu tìm được đến nay thì tiên sanh sinh tại Nam Kinh, về sau mới theo cha dời lên Bắc Kinh.

Qua đời Càn Long, Tào Triệu được phục chức và cất nhắc lên làm Nội Vụ Viên Ngoại Lang, một chức quan khá to của nhà Thanh. Năm Càn Long thứ 10, Tào Tuyết

Cần đã được hai mươi hai tuổi, nhưng chẳng biết vì lẽ gì, nhà họ Tào lại sanh tai biến, cảnh nhà lụn bại (theo Trung Quốc tiểu thuyết sử lược của Lỗ Tấn). Tào Tuyết Cần chính là kẻ sinh trong phú qui, chết trong suy tàn, nửa đời từng trải... (Lỗ Tấn, Trung Quốc tiểu thuyết sử lược).

Vốn là một thanh niên rạt rào tình cảm, Tuyết Cần vô cùng đau xót trước những tai biến bất ngờ và dồn dập trong gia đình. Chính hoàn cảnh đau thương khốn cùng đó đã hun đúc ý chí viết Hồng Lâu Mộng, trong tâm tư của tiên sinh.

Năm 1745, nhà văn vĩ đại ấy bắt tay vào việc khởi thảo tác phẩm trác tuyệt của mình.

Hiện nay, hầu hết những người nghiên cứu Hồng Lâu Mộng (Hồng học gia) đều nhìn nhận rằng Hồng Lâu Mộng chính là cuộc đời xót xa đau khổ và tâm sự bi thương não nề của tác giả thể hiện trên tác phẩm. Giả Bửu Ngọc trong Hồng Lâu Mộng tức là phản ảnh của Tào Tuyết Cần ngoài thực tế vậy. Dĩ nhiên, không phải tất cả cuộc đời của tác giả đều rập khuôn như những điều đã viết trong giấc Mộng Lầu Hồng. Nhưng không ai có thể phủ nhận rằng tác giả lấy khá nhiều tài liệu trong cuộc đời của mình để sáng tạo nên tác phẩm kia.

Cho nên sự thành công của Hồng Lâu Mộng, một phần tuy nhờ ở thiên tài siêu việt của tác giả, nhưng phần khác không kém quan trọng cũng nhờ lấy trong cảnh gian nan bi thảm mà tác giả đã từng nếm trải, nhứt là nhờ ở gương thời niên thiếu. Nếu không có những người con gái « ngày xưa » đó, chưa chắc đã có thiên « Phong Nguyệt bửu giám » kia.

Những ngày cuối cùng của Tào tiên sinh thật là bi thảm. Tiên sinh phải ở trọ trong một căn phòng xịch

xạc, nhỏ hẹp của thành phố Bắc Kinh đến nổi có khi cơm canh cũng không có mà ăn. Tuy sinh hoạt cơ cực, nhưng khí phách vẫn luôn luôn hiên ngang. Tiên sinh đã kiên nhẫn kéo dài những ngày tân khổ ấy đến mười năm. Năm 1763, đứa con trai duy nhứt của tiên sinh bị bịnh mà thác. Đau thương dã chồng chất, nay thêm lâm vào cảnh tre già khóc măng non, tiên sinh cảm thấy mình không còn đủ sức chống chọi nổi với những phong ba của cuộc đời đã ô trọc thêm bất công nữa. Thế rồi trong một ngày giá rét u buồn của mùa đông miền Bắc nước Tàu, nhà văn trác việt ấy đã gác bút nghiên thu vĩnh biệt thế nhân. Bấy giờ tiên sinh chỉ mới bốn mươi tuổi, và Hồng Lâu Mộng, đứa con sanh trong máu lệ của tiên sinh vừa được tám mươi hồi.

Hồng Lâu Mộng chẳng những thể hiện cuộc đời mà còn biểu lộ một cách chân thật tâm sự, hoài bão của tác giả. Là một nhà văn nghèo, sống giữa một xã hội cay nghiệt, lắm chông gai, tác giả đã thông cảm khá sâu sắc bao nhiêu hờn tủi của những mảnh đời tù hãm, những ô nhục của kiếp người bị đọa đày. Cho nên tiên sinh không muốn làm như những kẻ khiếp nhược khác, trốn tránh cuộc đời, sống lây lất những ngày ăn cấp bên cạnh đức Từ bi. Đối với những cảnh say sưa truy lạc, hoang phí cuộc đời qui bán vào những thú vui sa đọa, tiên sinh lại càng chán ngấy hơn. Tiên sinh quyết đem ngòi bút nhọn bén của mình bới móc cho hết những thối nát của cái xã hội giả trá, đổi trắng thay đen, để bộc lộ ý chí chống phong kiến và tha thiết với tự do bình đẳng của mình. Từ đầu chí cuối, tác phẩm của tiên sinh đều thấm đậm một màu máu lệ chua cay. Việc làm của tiên sinh tuy có phần tiêu cực, nhưng giữa một lớp người đang ngoan ngoãn cúi đầu theo kẻ bạo ngược chuyên chế, dám thốt ra tiếng nói chống đối

của mình, — dù chỉ là một cách xa xôi bóng dáng, tiên sinh quả là một người tâm chí hiếm có vậy.

***

Tác giả của bốn chục hồi chót Hồng Lâu Mộng là Cao Ngạc, tự Lan Thự, cũng thuộc dòng Hoàng kỳ Hán Quân. Cao là một vị cử nhân đời Càn Long. Về sau, mới đậu tấn sĩ và được tuyển vào Hàn Lâm Viện. Cao viết Hồng Lâu Mộng, thông cảm được những đau thương của Tào Tuyết Cần, bèn chắp nối tâm tư. Sự thật không phải chỉ có Cao Ngạc viết tiếp Hồng Lâu Mộng. Bất quá, Cao Ngạc là người đã dụng tâm nghiên cứu tỷ mỷ nguyên ý của Tào tiên sinh và đã viết tiếp theo cho phù hợp vậy thôi.

Vì thế, trong khi tất cả các bản viết nối khác đều bị quên lãng với thời gian, thì bản của Cao tiên sinh lại được vinh diệu đứng chung với nguyên tác lưu lại đời sau.

Viết nối một tác phẩm chưa hoàn thành, — lại là một tác phẩm bất hủ, — rõ ràng là một công trình hết sức khó khăn, nếu không nói là nguy hiểm. Làm được việc đó, Cao tiên sinh quả là một văn tài xuất chúng. Chúng ta không thể không nghiêng mình bái phục trước một thiên tư lỗi lạc như vậy.

Nhưng đoạn viết nối của Cao tiên sinh không vì thế mà không trở nên một vấn đề, nhứt là đoạn kết.

Theo nguyên ý của Tào tiên sinh, đoạn kết có lẽ rất bi thảm. Nhưng vì Cao tiên sinh lòng vẫn chưa đoạn tuyệt hẳn với trường ốc, cho nên đoạn kết của Cao tiên sinh có phần sáng sủa hơn. Nhà họ Giả tuy phá sản, nhưng cuối cùng nhờ « lan quế tề phân », mà khôi phục lại cơ nghiệp. Nếu là Tào tiên sinh viết nốt, chắc rằng kết cuộc chẳng được « tươi » đến nước ấy đâu. Đời của Tào tiên sinh đã quá u buồn kia mà!

***

Mấy nét đặc sắc của tác phẩm.

Từ hai trăm năm nay, rất nhiều người đã đọc và nghiên cứu Hồng Lâu Mộng. Tuy mỗi người đều đi vào một khía cạnh khác nhau, đi đến những nhận thức và kết luận khác nhau, nhưng có một điều không ai dám phủ nhận là tánh cách vĩ đại và trác việt của nó. Cho đến ngày nay, bộ tiểu thuyết nầy vẫn chiếm một địa vị huy hoàng trên văn đàn Trung Quốc.

Nhưng Hồng Lâu Mộng hay ở chỗ nào? Đó mới là vấn đề đáng nói. Dĩ nhiên là văn hay rồi! Nếu không hay sao có người dám hạ câu: « Văn như nhả ngọc phun châu », mà đến nay chưa ai cãi lại!

Tuy nhiên, nếu chỉ văn hay thì cũng chưa đủ sức lôi cuốn hằng triệu độc giả suốt hai trăm năm. Nó phải có những ý nghĩa sâu xa, thâm thúy khác mới có thể rung cảm được quả tim của con người trong hai thế kỷ vậy.

⁂

Như chúng ta đều biết, một tác phẩm văn nghệ muốn trở nên bất hủ, chẳng những phải cống hiến cho loài người những thành thực về phương diện nghệ thuật mà còn phải có tác dụng nhứt định đối với cuộc sống. Nghệ thuật chơn chính phải giúp cho nhơn loại về mặt xã hội và tinh thần để giành lấy tự do và bình đẳng. Nghệ thuật không gây ảnh hưởng trực tiếp đối với đời sống như chánh trị, triết học, nhưng nhứt định sẽ có ảnh hưởng gián tiếp bằng cách thông qua những lý tưởng và hành động của những nhơn vật điển hình mà nó đã tạo ra trong tác phẩm.

Vì thế, nghệ thuật tuyệt vời là phải tổng hợp và thể hiện cho được cái thiện chân thiện mỹ của cuộc đời. Người văn nghệ nhứt thiết phải lấy cái thiện chân thiện mỹ đó làm cơ sở, hơn thế nữa, lấy mục tiêu cao nhất mà

nghệ thuật mình phải đạt tới. Xa rời cái thiện chân thiện mỹ đó, nghệ thuật không thể là nghệ thuật chơn chánh và bất hủ được.

Tác giả Hồng Lâu Mộng chính nhờ bám sát tiêu chuẩn đó mà sanh ra đứa con tinh thần kiệt xuất lưu truyền đến đời sau. Chúng ta chỉ cần đọc mấy lời sau đây mà tác giả đã mượn viên đá nói lên trong hồi thứ nhứt thì đủ thấy rõ về quan niệm nghệ thuật của người:

« Không Không đạo nhơn xem một hồi, biết viên đá nầy có lai lịch, bèn hỏi rằng: « — Nầy Thạch huynh, câu « chuyện của anh, theo anh nói, thì có nhiều thú vị, nên « mới khắc vào đây, có ý truyền xuống trần thế.

« Nhưng theo tôi xem lại, thì: một là không có triều « đại, niên kỷ để có thể tra cứu, hai là cũng không có « những chánh sách, hay của các bậc đại trung, đại hiền xử « lý việc triều đình, trau giồi phong tục. Trong đó, bất quá « chỉ là chuyện vài cô con gái dị thường hoặc quá đa tình, « hoặc mơ mộng, thiếu tài kém đức; nay dù tôi có chép lại, « cũng chưa chắc là kỳ thư?

« Viên đá thản nhiên đáp: « Sư phụ hà tất quá mơ « màng! Tôi nghĩ: những chuyện dã sử các triều đại từ « xưa đến nay, chẳng mấy chuyện là không mượn danh « Đường Hán; chớ chẳng như truyện Thạch Đầu Ký của « tôi, không theo khuôn sáo đó, chỉ dựa vào sự thế, tình « lý của chính bản thân mà còn có phần độc đáo hơn.

« Huống chi, trong những chuyện dã sử đó, hoặc phỉ « báng tướng quan, hoặc biếm nhẽ vợ con người, gian dâm « hung ác, không sao kể xiết. Lại còn một loại bút mực gió « trăng, chuyên viết điều dâm ô xú uế, rất dễ di hại cho « con em. Đến như những sách tài tử giai nhân, hễ mở « miệng Văn Quân, đầy trương Tử Kỳ ngàn pho một giọng, « muôn mặt một lời, mà cuối cùng cũng không tránh khỏi « những điều dâm loạn. Nếu tác giả muốn viết vài câu

« thơ tình diễm ảo, đôi bài phú lâm ly, thì lại cố tạo ra « một đôi trai tài gái sắc, rồi thêm vào một đứa tiểu nhơn, « múa may quay lộn như một tên hề trong tuồng hát. Càng « đáng ghét hơn là cái thói « chi hồ dã giả » không nghĩa cũng « văn, chút ý tình, tự mình mâu thuẫn. Chớ chẳng phải « như tôi, nửa đời mắt thấy tai nghe, mấy cô con gái đó, « tuy chẳng dám nói là bằng với những người trong sách « sử, đời trước, nhưng xem qua sự tích ngọn ngành, cũng « có thể phá sầu tiêu muộn... Trong đó những điều bi hoan, « ly hợp, tố ngộ, hưng suy, thảy đều có căn cứ, chớ chẳng « dám một điều xuyên tạc mà làm mất sự chơn thật ». (Hồi thứ nhứt).

Nói theo lời lẽ đời nay, tác giả cố làm sao cho tác phẩm mình hết sức theo sát sự thật. Nhưng khi nói « thảy đều có căn cứ, chớ không dám một điều xuyên tạc mà làm mất sự chơn thật », tức không phải là chụp hình lại y nhiên những sự thật trên đời. Nếu như thế, đâu còn là nghệ thuật? — Nghệ thuật không phải « sao y » lại thực tế, mà phải chọn lọc từ trong thực tế những cái nào đẹp nhứt, điển hình nhứt để phản ảnh vào tác phẩm. Mỗi người, tùy theo quan niệm của mình, mà chọn những khía cạnh khác nhau của cuộc đời để đưa vào tác phẩm của mình.

Trong Hồng Lâu Mộng, tác giả chẳng những vạch trần và phê phán bộ mặt xấu xa của đời sống hiện tại, — tức bộ mặt hung bạo thối tha của xã hội phong kiến suy tàn, — mà đồng thời còn hé mở cho người ta thấy những tia sáng của một chân trời mới sau khi chế độ vua quan tan rã. Tác giả không chỉ vẽ lên cái mục nát của thời đại mà còn cố tìm ra những nền móng của tương lai đang được ấp ủ trong lòng thời đại.

Về phương diện nghệ thuật, Hồng Lâu Mộng có thể nói là đã đến mức tuyệt đỉnh trong ngành tiểu thuyết của

Trung Quốc thời cận đại. Tác giả đã đem thiên tài siêu việt của mình để đúc thành một tác phẩm mà « mỗi chữ đọc lên là máu lệ, ngàn năm tân khổ chẳng tầm thường »[1] ấy. Tất cả tâm lực ưu tú, tác giả đều đem dùng để dựng lên những nhơn vật điển hình, đủ sắc thái, cấu tạo nên một thế giới điển hình, — thế giới điển hình của xã hội phong kiến giữa hồi « đêm tàn canh lụn », — đầy dẫy những bi kịch thương đau.

Thành tựu lớn nhứt của Hồng Lâu Mộng là sáng tạo điển hình, bối cảnh điển hình, sự kiện điển hình và nhơn vật điển hình.

***

Trung tâm tư tưởng của Hồng Lâu Mộng là vạch trần tất cả những cái hủ bại, hư ngụy, truy lạc, kiêu căng, tham ác của bọn vua quan, quí tộc, đồng thời cũng ngầm nói lên cái chiều hướng tan rã tất yếu của xã hội phong kiến. Hồng Lâu Mộng đã khóc cho những mảnh đời bé nhỏ bị hy sinh dưới bàn tay ác độc của những kẻ áp chế, nhưng đồng thời cũng ca tụng và biểu đồng tình với lớp người trẻ trung như Giả Bửu Ngọc, Lâm Đại Ngọc, v.v..., đang thiết tha đòi hỏi sự bảo đảm nhân vị của con người, đang khao khát tự do, đang kiên trì chống đối những thứ lễ giáo giết người, phản kháng những nề nếp trói buộc, kềm hãm con người trong ngục tù sa đọa.

Tác giả đã diễn đạt tư tưởng của mình như thế nào?

Chỗ tài tình của tác giả là đã khéo léo thu hẹp cái xã hội thượng lưu vương giả thời bấy giờ vào trong khung cảnh một gia đình quí phái tiêu biểu: Giả Phủ. Trong bối cảnh đó, tác giả đã đưa ra tất cả những việc chuyên hoành, lộng quyền, bóc lột, dâm loạn và vô sỉ của những kẻ có uy quyền

[1] Thơ đề Hồng Lâu Mộng.

dang ngự trị gia đình. Kỳ thật, đó chẳng qua là tác giả muốn mượn khung cảnh thu hẹp ấy để phanh phui ra hết những cái u tối, dơ bẩn của nhà Mãn Thanh thời bấy giờ mà thôi. Chính trong hồi thứ Tư, « Hồ Lư Tăng loạn phán Hồ Lư án », tác giả đã cho một tử đệ bóc trần bề trái của giới quan liêu quí tộc, chuyên cố kết lẫn nhau, hỗ trợ cho nhau để tác oai tác phúc. Trong quan trường bấy giờ, cái việc huyện binh huyện, tổng binh tổng đã thành một « bí mật » công khai. Mấy câu tục ngữ dưới đây đã nói lên khá rõ rệt cái uy thế lừng lẫy của một gia đình đại quí tộc bấy giờ :

Giả bất giả,
Bạch ngọc vi đường, kim tác mã,
A phòng cung, tam bá lý,
Trú bất hạ Kim Lăng nhứt cá Sử,
Đông Hải khuyết thiểu bạch ngọc sàng,
Long vương lai thỉnh Kim Lăng vương ;
Phong niên hảo đại tuyết,
Trân châu như thổ, kim như thiếc.

Tạm dịch :

Giả [1] nhưng mà chẳng giả [2] đâu !
Nhà xây bạch ngọc, ngựa tàu bằng vàng ;
Cung A phòng ba trăm dặm rộng,
Chứa đâu vừa họ Sử Kim Lăng ;
Nơi Đông Hải thiếu giường ngọc trắng,
Long vương còn tìm vua Kim Lăng ;
Gặp năm mưa tuyết ngập đàng,
Ngọc ngà tợ đất, bạc vàng thiếc thau [3].

* * *

[1] Giả : họ Giả.
[2] Giả : không thực.
[3] Tám câu thơ nầy nói đến bốn cành họ lớn ở Kim Lăng :
a) Câu 1, 2 nói về họ Giả.
b) Câu 3, 4 nói về họ Sử.
d) Câu 5, 6 nói về họ Vương.
c) Câu 7, 8 nói về họ Tiết.

Đặc biệt, tất cả những sự xung đột hoặc công khai hoặc ngấm ngầm giữa những nhân vật quí tộc được nêu trong Hồng Lâu Mộng, bất luận là những việc tranh quyền đoạt lợi, cấu xé ghen tuông, hay bảo thủ gia giáo, thao túng pháp đình, chà đạp nhơn vị, v. v... đều phản ảnh rất đúng đắn bộ mặt hung ác, và tánh chất mục nát của chế độ thời đó.

Trong bối cảnh điển hình đó, Tào tiên sinh quả đã khéo chọn những sự kiện điển hình, ở đây, chúng ta có thể thấy một Giả Chánh, chỉ vì muốn giành một cán quạt xưa [1], mà đã hại người chủ cán quạt ấy là Thạch Ngai Tử đến tán gia bại sản. Chúng ta còn thấy Giả Trân, Giả Liên đã hạ lịnh cho Trương Hoa phải thoái hôn để cưỡng đoạt Vưu Nhị nương như thế nào, rồi Vương Hi Phụng đã làm mưa làm gió, trước xúi Trương Hoa tố cáo Giả Liên, sau lại dựa vào quyền thế, toan đem Trương Hoa giết chết ra sao... Chúng ta cũng còn thấy công tử Tiết Bàn, con của nhà « đệ nhứt Bá hộ Kim Lăng » đã đánh chết người ta tại Kim Lăng, rồi ung dung « mang gia quyến xuống thuyền về kinh đô như người vô sự ». Thiệt là xem mạng người và pháp luật như trò đùa trẻ con.

Sự xa hoa, phung phí của giới quí tộc, xuyên qua đám táng của Tần Khả Khanh thật kinh người : một vạn lượng bạc tốn phí, mà trong đó riêng chiếc áo quan « ngàn năm không hư mục » đã phải mua đến ngàn lượng.

Họ còn dám vung ra vô số vàng bạc để xây cất một đại quan viên lộng lẫy, chỉ dành riêng cho Nguyên Xuân

[1] Giả Chánh đáng ghét vì nhiều phương diện. Nhưng đứng về mặt « sưu tập đồ cổ » thì va cũng là một người đồng điệu với kẻ viết mấy hàng này. Quả Tào Tuyết Cần là người giỏi về tâm lý, vì người chơi đồ cổ khi si mê rồi, không có tội gì mà không dám làm để thỏa mãn ý ham muốn vô bờ bến của họ.

thỉnh thoảng về tĩnh dưỡng thân thể. Còn những sự ăn mặc thường xuyên trong Giả Phủ ư,? Trừ những sơn hào hải vị, lụa là gấm vóc ra, còn vô số những sản phẩm quí giá danh tiếng của ngoại quốc nhập cảng vào, tỷ như: dầu thơm, nỉ len, đồng hồ reo, đồng hồ treo, đèn pha lê, đồ chơi Ba Tư, trà lá Xiêm La, v. v... Trong đại quan viên còn có cả một rạp hát và một gánh hát đủ đào kép ca nhi, vũ nữ để giúp vui cho gia đình.

***

Hồng Lâu Mộng lại còn vạch trần những thủ đoạn áp bức của vua quan, qui tộc đối với dân chúng nghèo khổ và phô bày cho chúng ta thấy những sự xung đột xã hội gay gắt thời bấy giờ. Tỷ như trong hồi thứ năm mươi ba, có đoạn tả lúc tá điền Ô Tấn Hiến đến Giả Phủ nạp tô như vầy:

« Ô Tấn Hiến nói: — Mùa màng năm nay thất bát quá! Từ tháng ba trời đã mưa dầm dề, rồi từ đó cho đến « tháng tám, không khi nào dứt hột được năm sáu ngày; « qua đến tháng chín thì lại bị một trận mưa đá; trong « vòng hai ba trăm dặm, số nhà cửa người và súc vật bị « hư sập, thương tích có đến bằng ngàn hằng vạn ».

« (Tình cảnh đã như vậy mà vẫn phải nạp cho Giả « Phủ một số địa tô bằng tiền và sản vật rất to tát: bạc « trắng: hai ngàn năm trăm lượng. — Ngoài ra còn những « thứ: mang, mễn, nai, dê, heo, gà, vịt, cá, cua, hải sâm, « da gấu, than, lúa, rau, cải, v.v... mỗi mỗi đều phải nạp « đủ một số cân lượng, hoặc gánh, hoặc con nhứt định. « Biết đào đâu cho ra?)

« Thế mà Giả Trân đùng đùng nổi giận: — Bấy nhiêu « đây thì làm cái con khỉ gì được?... Làm sao cho qua hết « năm nay?

« Ô Tấn Hiến còn kể lể nỗi khổ của mình, thì Giả Trân « lại nạt lớn rằng: — Nếu không lấy của bọn bây thì lấy « của ai bây giờ đây? »

***

Hồng Lâu Mộng còn biểu hiện một mặt nữa của sự xung đột trong xã hội phong kiến, xung đột của các tầng lớp quan liêu qui tộc.

Bên ngoài nhìn vào, ta thấy họ có một sự xếp đặt trật tự nghiêm ngặt lắm. Ví dụ trong Giả Phủ chẳng hạn. Từ Giả Mẫu trở xuống, đến những lão gia, công tử, tiểu thơ, nô bộc, a huờn,... trên dưới mấy trăm người, thảy đều có ngôi thứ lớn nhỏ, cấp bực, sang hèn, hẳn hoi. Thêm vào đó, người ta lại còn khéo léo phủ lên một hệ thống luân lý hết sức là đẹp đẽ, trang trọng, với những nào tam cang, ngũ thường, nào hiếu, thuận, lễ, nghĩa, v.v... Nhưng sau cái lớp sơn hào nhoáng đó, thì lại toàn là những gian trá, dâm loạn, khuynh loát lẫn nhau, mạnh ức hiếp yếu, lớn đàn áp nhỏ, cấu xé giành lẫn nhau, ghìm nhau từng lời nói, từng cử chỉ, tỵ tiện, bỉ ổi một cách hết sức qui phái.

Tác giả đã tài tình xoay tất cả những sự xung đột đó chung quanh cái khoan chính của tác phẩm: mối tình éo le giữa Giả Bửu Ngọc và Lâm Đại Ngọc.

Xuyên qua tấn bi kịch ái tình đó, tất cả những chuyện thị phi thiện ác đều được bọc lộ khá rõ rệt. Trong Giả Phủ, nếu có Giả Mẫu, Giả Chánh, Vương Hi Phụng, v.v., ngoan cố duy trì, lễ giáo hủ bại và bóp nghẹt tự do của con người, thì cũng có Giả Bửu Ngọc, Lâm Đại Ngọc v.v... dám mạnh dạn phản đối những truyền thống lạc hậu cũ.

***

Đến như nghệ thuật miêu tả nhân vật điển hình của tác giả thì thật đã đạt tới mức tuyệt vời.

Vô luận tánh cách, ngôn ngữ, hành động, tình cảm của bất cứ nhơn vật nào trong truyện, tác giả đều có thể dùng ngòi bút sắc sảo của mình một cách hết sức xác thực, linh hoạt. Hồng Lâu Mộng có đến trên bốn trăm nhơn vật có tên họ đàng hoàng, nhưng dù là lão gia, thái thái, công tử, tiểu thơ hay a hườn, nô bộc, thôn nữ, tục nhơn, ca nhi, kỹ nữ, ni cô, đạo bà, đạo sĩ, hòa thượng, v... v... mỗi mỗi đều sống và linh động như người thật ngoài đời.

Nhơn vật chánh trong truyện là Giả Bửu Ngọc. Chàng là kẻ cực lực phản đối những điều mà chế độ phong kiến khẳng định. Chàng phản đối văn « bác cổ », cự tuyệt khoa cử. Đối với kẻ mong lấy sự học để vinh thê ấm tử, chàng khinh bỉ như loài sâu mọt. Chàng hết sức coi rẻ công danh, khi thường lễ giáo, báng đạo phỉ tăng. Những cái gọi là « trung quân, hiếu tử », chàng cho toàn là đồ giả dối, bịp bợm. Đối với chàng, những thứ « kinh, thư » đều đáng mang đốt bỏ hết. Trái lại chàng rất thích chuyện dã sử, bình dân.

Trong lịch sử ca kịch và tiểu thuyết Trung Quốc, có lẽ Bửu Ngọc là nhơn vật đầu tiên dám đường đường chính chính phanh phui những điều man trá, xấu xa của phong kiến. Chính vì thế mà những nhà tai mắt của giới quyền quý mới hằn học gọi chàng là « oan gia nghiệp báo ».

Bửu Ngọc cũng rất ghét thái độ xu thời của bọn thượng tầng, mà Giả Chánh, Giả Liên là đại biểu. Ghét uy quyền, chàng hết sức thương xót những kẻ bị rẻ rúng bị áp chế. Đối với những thiếu nữ xung quanh, chàng đã nảy ra một tình thương rào rạt, thứ tình mà tác giả mạnh danh là « phiếm ái ». Lối « phiếm ái » của Bửu Ngọc khác hẳn với lối « lạm ái » dâm cuồng của bọn Tiết Bàn, Giả Liên, Giả Dung. Dưới mắt của Bửu Ngọc, phụ nữ là lớp người bị khinh khi, thiệt thòi nhứt trong xã hội đương thời. Cho nên chàng thương họ là thương với tất cả tấm lòng thiết

tha, chân thành, không tà vạy. Chàng chỉ tiếc là không thể biến ra nhiều người để có thể an ủi, giúp đỡ họ. Luôn luôn muốn thành khẩn cùng chị em chia ngọt sớt bùi, chàng không bao giờ muốn lợi dụng tình thương để vầy vò chị em, lại cũng không muốn độc chiếm phụ nữ làm của riêng. Dĩ nhiên, trong yêu đương, chàng vẫn có đôi điều sơ sót hoặc lố bịch, và như chàng đã tự nhận « háo sắc tức dâm, đa tình tức dâm ».

***

Lâm Đại Ngọc tức là hình ảnh đẹp đẽ thuần khiết mà đồng thời cũng là hình ảnh đau thương, thống khổ tột cùng của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Là một phụ nữ, nàng kiên quyết bám lấy quyền tự do căn bản để bảo đảm hạnh phúc cho mình tức là quyền tự do luyến ái. Hình ảnh của Đại Ngọc cũng còn là hình ảnh của ái tình cao thượng.

***

Vai chánh thứ ba trong Hồng Lâu Mộng là Vương Hy Phụng mà tác giả cũng đã để khá nhiều công phu xây dựng. Hình ảnh của Vương Hy Phụng tức là hình ảnh của sự nham hiểm đanh ác, xảo quyệt, tham lam, gian trá.

Tánh tình nham hiểm, đanh ác của Vương Hy Phụng đã biểu hiện trong sự kiện nhận tiền hối lộ để hãm hại vợ chồng Trương Kim Kỳ rồi..., nhưng qua hồi thứ 18, « Vương Hy Phụng độc thiết tương tư cục » để hại thác Giả Thoại thì mới phát hiện thật rõ rệt. Nhưng nếu chỉ có mấy sự kiện đó thì cũng chưa đủ phô bày hết tánh tình tâm lý của một nhơn vật. Một vài tình tiết trong đời sống của nhơn vật cố nhiên cũng có thể biểu hiện được một vài đặc điểm tánh tình, tâm lý của nhơn vật ấy. Nhưng muốn cho người đọc nhận thức được một cách

khái quát tánh tình, tâm lý của nhơn vật ấy, người văn nghệ cần phải chọn những sự kiện, tình tiết điển hình nhứt, nổi cộm nhứt mà đưa vào tác phẩm. Vương Hy Phụng là người tín cẩn nhứt của Giả Mẫu và Vương phu nhơn. Trong Giả Phủ, đại bộ phận quyền lực đều gom vào trong tay cô ta. Tác giả Hồng Lâu Mộng một mặt đã tỷ mỷ miêu tả tánh tình tâm lý của Hy Phụng qua những việc tiếp vật đãi nhơn hằng ngày, nhưng mặt khác lại tìm cách đưa lên sự phát triển cao độ của tánh tình, tâm lý ấy trong những sự kiện đột xuất. Tỷ như sự kiện Giả Liên giựt Vưu Nhị nương mà chúng tôi đã nêu ở trên chẳng hạn.

***

Nhờ thiên tài và công phu điêu luyện, tác giả Hồng Lâu Mộng đã đi đến những thành tựu lớn lao trong việc xây dựng nhân vật điển hình. Cho nên hiện nay, ở Trung Hoa, hình ảnh của Đại Ngọc, Bửu Ngọc, Hy Phụng đã thành những đại danh từ của sự đau thương, đa tình hoặc nham hiểm.

***

Một đặc điểm nữa của Hồng Lâu Mộng là bố cục rất chặt chẽ. Trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc, những tác phẩm qui mô to tát như vậy không thiếu. Nhưng thường là những chuyện ngắn tập hợp lại, như Nho Lâm ngoại sử, Kim Cổ kỳ quan, Liêu Trai chí dị, hoặc, nếu là một chuyện duy nhứt như Thủy Hử, Tam Quốc Chí, thì kết cấu lại lè thè, lượt thượt. Hồng Lâu Mộng tuy không phải do một người hoàn thành, nhưng vẫn có đầu có đuôi, kết cấu thật khít khao.

Kết cục của Hồng Lâu Mộng cũng rất đặc biệt. Tác giả đã can đảm vượt ra ngoài khuôn sáo cũ mà đi theo một lối riêng của mình. Xưa nay, những bộ tiểu thuyết Tàu đều theo công thức :

« Công tử lâm nàn, đỗ Trạng nguơn,
« Phụng chỉ hoàng hôn với Công nương »...
nghĩa là kết cuộc phải luôn luôn đoàn tụ, sum họp. Vua bị cướp ngôi, rốt cuộc thế nào cũng phục nghiệp hưng vương lại được. Nguyên soái bị hàm oan, thế nào cũng có người giải cứu, v.v... Nhứt định sau cùng là phải có một hồi tôn vương, phong chức, xây tạo vương phủ, bái tổ vinh qui, ơn đền oán trả.

Trong Hồng Lâu Mộng, tác giả đã ngang nhiên phá tung cái lệ đó. Ở đây, không có ai làm vua, cũng không có ai làm quan. Tác giả đã dũng cảm vạch ra kết quả tất yếu của phong kiến là suy tàn, là tan rã. Dưới thời chuyên chế của vua chúa, không thể có hạnh phúc, tự do như người ta thường khoa trương.

***

Sau cùng chúng tôi muốn nói đến vấn đề mà Hồng Lâu Mộng đã bị kết án : vấn đề « dâm ». Sự thật, chẳng phải chỉ Hồng Lâu Mộng, mà rất nhiều bộ sách khác của ta và của Tàu như : Kim Bình Mai, Kim Vân Kiều, v. v... cũng lâm vào trường hợp đó. Đây là chúng tôi chưa nói đến thơ Hồ Xuân Hương, hoặc tiểu thuyết của Vũ Trọng Phụng gần đây.

— Vậy thì những tác phẩm đó có dâm không ?

— Xin thưa rằng : Có ! Có nói đến dâm.

— Nhưng có đáng kết án hay không ?

— Chúng tôi riêng nghĩ rằng : Không đáng ! Thật không đáng ! Có đáng kết án chăng là cái chế độ đã tạo ra cái dâm đó, những người đã công khai hay lén lút (chúng tôi nhấn mạnh chữ « lén lút »), khuyến khích cổ động cho cái dâm đó, chớ còn những nhà văn, những nhà thi hay bất cứ ai, đã dám nói ra cái dâm đó để công kích nó, để nói vào mặt những kẻ đã tạo ra nó, thì đáng khen, đáng hoan nghinh, không đáng kết án chút nào.

Trên thực tế, những điều mà Tào Tuyết Cần, Nguyễn Du, Vũ Trọng Phụng, đã viết lên, xét cho kỹ chưa bằng một phần ngàn (1/1.000) những cái ô trọc mà người ta đã thi hành, nhiều khi rất trắng trợn. Tại sao không công kích, không lên án những kẻ đó, lại xúm nhau chỉ trích những người chỉ viết một cách xa xôi, nhẹ nhàng về những việc đó. Những câu như: « dầy dầy sẵn đúc một tòa thiên nhiên », hay là câu « hở vú hở đùi » thì có ăn nhằm gì với sự thật ngoài đời?

Cho nên công kích Hồng Lâu Mộng là dám thư, e rằng không khỏi thiên lệch.

(Đã đăng trong Văn Hóa Nguyệt San của bộ Quốc Gia Giáo Dục trong các số 33 (tháng 8), 34 (tháng 9), và 35 (tháng 10) năm 1958).

5. — Sự tích Trọng Tương Vấn Hớn

(Đây là một chuyện bịa, hoàn toàn bịa đặt. Nhưng, như truyện Liêu Trai, cũng thì bịa, mà hễ nói láo có duyên, có văn chương, có thể mua vui được, thì nên chép để lưu truyền).

Tôi may mua được từ lúc nhỏ, năm 1925, một bản in lần thứ Nhứt, năm 1906, nay bản ấy đã trên năm chục năm, quyền tác giả đã tiêu tan, nên xin sao lục y nguyên văn như sau, đề cùng nhau thưởng thức.

Tôi có tự ý sửa chữa đôi chỗ cho chính tả hạp thời.

Cẩn tự

V.h.S.

1ère Édition

漢問袁仲

TRỌNG TƯƠNG VẤN HỚN

en quốc-ngữ
publié par

VÕ TẾ MỸ
ĐẶNG NGỌC CÓ
NGUYỄN QUỚI TRAI

SAIGON
Imprimerie F. H. Schneider
1906

Bản sao y trương bìa bản in năm 1906

TỰA

Nguyên đời nhà Hớn, có ông Tư Mã Trọng Tương, là hàng trâm anh và phong lưu, ở tại quận Ích châu, ăn học lầu thông sách sử kinh luận, bát tuế ứng thần đồng, khi ông xuống ứng cử khoa thi chẳng đỗ, bèn trở về bổn hương. Khi trở về đến nhà, cha mẹ đã qua đời. Ông Trọng Tương lấy làm thương cha mẹ lắm, mới cất một cái lều ở bên mồ cha mẹ, đặng thủ hiếu cho đủ sáu năm. Khi ông trở về quê quán, vô phương sanh lý, gia tài hết sạch. Ông ngồi buồn thảm, nghĩ việc thế gian, thấy phần nhiều là nịnh thần, ở bất bình, toàn mưu hại người trung lương, khiến dân chịu nhiều đường oan ức. Ông Trọng Tương lấy làm cảm động, nên làm một tờ giải buồn, có ý nói trời đất sao không công bình. Không ngờ, những lời than đất trách trời ấy có du thần chứng giám. Thấu đến Thượng thiên, Ngọc Hoàng mới hạ sắc cho vua Thập điện. Vua Diêm vương thỉnh sắc rồi sai quỉ sứ bắt hồn Trọng Tương xuống tra hỏi cùng phán rằng: « Như nhà ngươi thông minh biết sự công đoán, thì phải xuống Diêm la, mà phân xử những án, nội trong sáu giờ cho xong, thì Ngọc Hoàng xá tội cho ngươi ». Khi đó, ông Trọng Tương ngồi phải lạc có sáu giờ thì xong hết. Nên Ngọc Hoàng phán rằng ngươi Trọng Tương là người thông minh hơn hết, nên sau cho đầu thai nhà Tư Mã, đặt tên là Tư Mã Ý, hiệu là Trọng Đạt, để ngày sau qui nhứt thống.

(Như ai muốn coi Tam Quốc mà chưa hiểu rõ căn tích, xin coi cuốn Trọng Tương đây thì hiểu rõ tiền căn hậu kiếp.)

TRỌNG TƯƠNG VẤN HỚN

Trải xem sự cũ Hớn trào.
Cao Hoàng mới dấu, Đường Nghiêu dựng nền.
Sáu trăm muôn lửa dõi truyền,
Thánh thần ngự trị vững bền kim âu:
Đến tuần Linh đế nối sau.
Quan Hòa tự thuở năm đầu nguyên niên;
Thấy trong nước có sanh hiền,
Họ nhà Tư Mã ở miền Ích châu:
Trâm anh thói có phong lưu,
Đời đời truyền dõi nghiệp Nho học hành;
Bèn sanh một gã tinh anh,
Mẹ cha mới đặt tên là Trọng Tương;
Thông minh đi đứng khác thường:
Sớm khuya đèn sách văn thơ học hành:
Trót thông mã sử lục kinh,
Mới nên tám tuổi nổi danh thần đồng;
Xa gần thôn ấp ngợi khen,
Biểu dương rằng có quán trong kỳ tài:
Chiếu ra ứng thi chương đài,
Chức quan dưới chẳng biết tài cao xa;
Từ ngày trở lại quê nhà,
Ở nơi biển liễu tường hoa ngày chầy:
Mây linh chẳng khác vận xây,
Song thân một phút cỡi mây tách ngàn;
Trọng Tương nước mắt đượm chan,
Than rằng tạo hóa khéo oan lòng người;
Chi làm vực nước trợ thời:
Vinh thân ngỏ được đền nơi sinh thành;

Đinh hư hệ ở trời xanh.
Không đền nghĩa cả đã đành hổ hang:
Gia tư lễ mọn hành tang.
Tây thành mới phải đưa sang phong phần:
Ngùi ngùi cảm tưởng song thân,
Một gian lều liện ở gần sớm khuya:
Quản bao sương tuyết nắng mưa,
Hôm mai hương khói muối dưa phụng thờ:
Non xanh mưa gió phất phơ,
Thành xưa con én u ơ mối sầu:
Có đêm ngồi những hao dầu,
Thiết niềm ly biệt lụy châu đôi hàng:
Có đêm những bóng trăng tàn,
Tình thâm mọi nỗi khóc than trần tình:
Có phen nổi trận lôi đình,
Bên phần van vái cho siêu linh hồn:
Hằng lề gìn giữ thần hôn,
Lòng nào đoái đến hương thôn đi về:
Vào ra no đói chẳng nề.
Hiu hiu một xác mình ve vò vàng:
Sáu năm vừa đoạn việc tang,
Linh phần tạo đã lại đường thôn hương:
Nhìn xem cảnh cũ khá thương,
Trước gầy, mai võ, đào đường kém tươi;
Cỏ hoa đôi thức hi hi.
Cột rường con én chiều người ủ ê;
Chạnh niềm thảm thiết nhiều bề.
Trách trời sao khéo vần xây chẳng bằng;
Ngùi ngùi tủi phận lần mần,
Sách đèn nghiệp cũ ngày hằng chẳng khuây:
Những làm mượn gió quến mây,
Nào ngờ chí ước khôn hay bằng nguyền;

Vì trong nước có tôi hiền,
Sửa sang đồng việc chuyên quyền tiểu nhân;
Bề kia buổi nọ đồng lân.
Mua quan bán chức quái dân phiền hà;
Lung làm những thói kiêu sa,
Tiền tài thời dụng, văn hoa chẳng dùng:
Trọng Tương trọn đạo hiếu trung.
Tiếc ra sức học hồ cùng thời nhơn;
Gia môn hềm nỗi kiệm cần.
Khuất mình làm khách đã đành vậy là:
Nhơn khi nương bóng đèn hoa.
Thảo câu giai huấn xảy ra oán tờ:
Khúc rồng canh đã điềm tư,
Trần lòng lại nổi một thi làm vần;
Ca ca đọc đọc đôi lần.
Điểm khuyên thôi lại ra vần xét suy:
Thiên cao sao chẳng thính tùy.
Nỡ nào để kẻ hàn vi dường này?
Trọng Tương thủ tiết thảo ngay,
Cớ chi cho phải châu mày đôi phen?
Mấy người lòng ở bạc đen,
Miễu đường thời dựa khoe then cột rường;
Kìa như Thập điện Diêm vương,
Sửa sang địa ngục bằng đường chưa xong;
Án tờ rối tợ đường bông,
Âm tư dưới ngục ức lòng sanh linh;
Khí oan động tới thiên đình,
Lũ tù chưa được giải lòng gian ngay;
Âm dương cũng định lẽ vay.
Nhơn tâm thiên lý không hay mà lường:
Ai đưa Trọng tới Diêm vương,
Sửa sang pháp luật chẳng nhường âm tư:

Những mang oán thán sầu bi,
Có thần quỉ xét phải khi tuần hành;
Nghe thôi lỗi tới thiên đình:
Trước sau tâu hết phân minh mọi điều;
Ngọc Hoàng phán dạy thần liêu,
Phó loài cuồng sĩ tánh kiêu khoe lời:
Thế gian khi số đời dời,
Núi sông nào có biến dời xưa nay:
Bởi chưng vận số chẳng tày,
Há rằng ý có biên tư lịnh hành.
Kiếp sai trị tội gia hình,
Nếu mà chẳng sửa oan tình ngày sau:
Có Kim tinh tướng đứng chầu,
Thấy lời vua phán quì tâu mọi lời:
Trọng Tương sanh ắt lỗi thời,
Tài cao mà phải hàn vi hơn người:
Giận nên hỡi lỗi quá lời,
Dù hình có thứ, đức trời có dung;
Mựa bằng lời nọ nói công,
Họa dám phước thiện, lẽ thông cũng hằng;
Ngọc Hoàng thấy thốt phán rằng:
« Tài chi cuồng sĩ sánh bằng Diêm vương? »
Kim tinh rằng phép dung nhơn,
Có tài thì dụng chẳng cần khó giàu,
Xem lời nó có cơ cầu,
Ắt là có trí cao sâu hơn người.
Âm tư ân thục bời bời,
Thấy trong oán khí mãn trời sự oan:
Thử đem nó xuống u quan,
Nhiêu sanh cho nó phô bàn cho thông:
Sáu giờ các kiện đầu xong,
Thời xá tội nó sẽ dùng đưa lên.

Ngọc Hoàng phán nhặt chỉ truyền,
Phó Kim tinh xuống dưới đền Diêm vương.
Truyền rằng có sĩ phi thường.
Cậy mình tài ngõ chẳng nhường âm ty:
Tạm cho nó xuống trị vì,
Sáu giờ đoán hết ngục tư có chừng.
Nên thời xá tội khi quân,
Chức thăng tuế thọ đai xuân trót bày.
Bằng mà phán đoán biên tư,
Phó cho quỉ sứ giam rày phong đô.
Diêm vương vưng chiếu chỉ vua,
Bèn sai quỉ sứ câu thâu tức thì.
Sứ bèn lãnh chiếu ra đi,
Tới nơi ngươi Trọng đang khi giấc hoè.
Thiết thằng một đoạn trói liền,
Người lôi đứa kéo bắt về cửu nguyên.
Dẫn đem tới trước án tiền,
Diêm vương mới hỏi họ tên là gì?
Sứ bèn khiến Trọng Tương quì,
Trọng bèn hỏi ý chức tư là nào?
Quan sang cao thấp dường bao,
Chúng bây sao có bắt tao xuống quì?
Sứ rằng: « Thập điện các vì ».
Trọng Tương mừng vội xiết chi lòng bằng:
Bây giờ cất tiếng thưa rằng:
Trời cho vua lại thăng bình nhơn gian.
Ngồi cao thêm có phán quan,
Ngưu đầu mã diện muôn vàn giúp thay.
Vốn ta là sĩ thảo ngay,
Bây giờ sanh sát xuống tay mặt lòng.
Ngỡ là cứ lấy phép công,
Chẳng ngờ cậy những oai hùng cướp nhau,

Vua rằng « máy nhiệm cao sâu,
Sao ngươi có lấy phép mầu mà chơi !
Chức tư gánh việc giữa trời,
Sửa sang vương pháp trợ người mắc oan.
Loài chi cuồng sĩ nhơn gian,
Biết đâu vận số tuần huờn thạnh suy.
Chẳng hay xử kỷ quá thì,
Đừng khua môi lưỡi dễ khi phép trời. »
Trọng Tương thấy nói khoe lời,
Rằng : « vua phán đoạn người người chẳng oan.
Xin đam án trạng tờ đơn,
Kể tra nhứt nhứt luận bàn phân minh.
Quả nhiên mỗi sự công bình,
Ai ai đều đã phục tình mới cam. »
Vua rằng : « Ngươi có sức làm,
Ngọc Hoàng truyền chỉ tướng kham sáu giờ ?
Ngục trung chẳng chút bợn nhơ,
Rõ loài ngay thảo được trừ gian ngoan :
Nên thời trọng lộc cao quan,
Chẳng nên tội ấy khôn van khôn nài.
Biết hay phi bản dông dài,
Nương luôn chẳng có khuất tài kinh luân.
Đã cam vụ tội khi quân,
Gia hình lấy phép mà răng sĩ cuồng ».
Trọng Tương nghe nói rõ ràng,
Xin như lời nói phỉ đường bình sanh.
Diêm vương bước xuống điện đình,
Thiên quan ngọc đái đãi mình Trọng Tương.
Ngưu đầu ngục tốt phân hàng,
Trọng Tương bèn tới điện đình kim âu,
Sanh linh bốn biển chín châu,
Ngọc Hoàng sắc chỉ hẹn cho sáu giờ.

Ý dùng thôi, vả lại ngờ.
Kiện nhau trợ ngữ làm cơ hại người.
Lẽ nào thời sự mất trời,
Nghĩ thôi thôi mới truyền bày phán quan.
Hỏi rằng tiền bị tờ đơn,
Kiện nào còn chữa kêu oan thứ tình ?
Truyền đem tới trước điện đình,
Xem lời thơ thiết biết tình gian ngay.
Phán quan đặt gối tâu bày,
Còn đơn nhà Hớn bấy chầy chưa xong.
Nghe lời quan phán công đồng,
Ai ai đều đã tới cùng hầu đây.
Truyền đòi vào kịp chớ chầy,
Đua nhau tiền bị chọn hầu hai bên.
Trước đơn Hàn Tín dưng lên,
Trọng Tương xem hết căn nguyên tỏ tường :

HÀN TÍN TRẠNG CÁO RẰNG :

« Bây giờ mới hỏi Hớn vương,
Vua sao nỡ phụ chẳng thương nhơn thần ?
Phò Lưu, diệt Hạng, bắt Tần,
Gẫm xem Tín đã nhiều lần công lao.
Chẳng hay can cớ làm sao,
Cho nên giết Tín lẽ nào nói ngay. »
Hớn vương liền mới thưa bày,
« Nguyên xưa Hàn Tín còn ngày hàn vi,
Gặp tôi thầy tớ phải thì,
Thiết đàng bái tướng ơn nghì tiểu lao :
Phong vương tước trọng quyền cao,
Lại toan mưu phản lẽ nào có dung :
Mê lòng chẳng biết xử lòng,
Tội nhiều song thửa công lanh cũng nhiên. »

Tín nghe sau trước mới kêu:
« Tôi xin dẫn thửa hiểm nghèo gian nan.
Trông ơn bái tướng đăng đàng,
Hết lòng lo gánh giang san cho người.
Bằng đường Sạn đạo giả dời,
Chánh binh ám địa tách vời Trần thương.
Tam Tần chẳng kịp dở đương,
Một giờ đã định phong cương tức thời.
Vinh Dương Hớn tổ phải vây,
Liều mình xông đụt trong khi nghèo nàn;
Lại khi đánh Ngụy phá tan,
Chẳng cầm ngươi cáo dẹp an ngoài thành:
Ra oai dẹp hết binh nhung,
Cơ mưu bắt được trợ minh Triệu vương.
Chiếu thơ sang đến Bắc phương,
Dậy oai mến đức, Yên vương ra đầu.
Đông Tề cứu giúp đâu đâu,
Điền Hoành một phút mắc âu khốn mình,
Đất Tề bảy mươi hai thành,
Long Đản phải thác nạn binh mười ngàn.
Trận bày phục Cửu Lý san,
Bắc quân tướng Sở đất tàn tro bay.
Lại sai sau tướng phủ vây,
Hạng vương tự vận màu đầy Ô giang.
Dẹp an bờ cõi mở mang,
Ước cùng lộc hưởng phước trường ngàn xuân;
Nào ngờ Hớn tổ bạc ơn,
Chẳng còn thương đến nhơn thần công linh.
Chước bày Lữ Hậu giả danh,
Toan cùng Tiêu tướng luận hình cung trung;
Lịnh bày vào Trường An cung,
Thốt lời bội phản ức lòng giết oan.

Tru di tam tộc làm ngang,
Thảm hình đã thấu đến trời sự oan:
Ngỡ trông ân đức nhà quan,
Dám xin soi xét trong đơn cho tường.»
Thấy lời Tín nói khả thương,
Rằng: bấy các tướng chẳng phương lánh nghèo.
Hiền xưa trước đã có điều,
Lời rằng: «chim hết cung treo sự thường».
Hồ ly lại dứt bốn phương,
Đã đành chuyện thác phải thương đến mình.
Bởi ngươi hướng bối chẳng minh,
Mê lòng luống những cứ kinh bỏ quyền.
Cho nên hại thửa danh hiền,
Bởi tham tước lộc há riêng lẽ gì.»
— Thưa rằng: có sĩ biết thì,
Vốn tôi nuôi ở màn khi giúp dùng.
Là ngươi họ Bàng tên Thông,
Toan mưu bày chước ở cùng sớm khuya.
Tôi là võ tướng ngu thơ,
Nào ngờ đường ấy vậy thời không hay.»
Thấy lời Tín mới thưa bày,
Bèn sai quỉ sứ tới nơi tức thời.
Bàng Thông vâng mạng đến nơi,
Trọng Tương mới hỏi mọi lời phân minh.
Rằng: «ngươi là sĩ có danh,
Làm cho Tín phải hại mình có sao?»
— Thưa rằng: «sĩ tiện thảo mao,
Nguyện phò Hàn Tín chước trao mọi lời;
Ra quân lấy được nước Tề,
Khiến tôi làm biểu đam về cầu phong.
Giả vương trấn đất Tề đông,
Cho loài cuồng cẩu nạp lòng giúp tay.»

Hớn vương thấy biểu tâu bày,
Mắng rằng: « thảo mãng ngày rày lung lao »,
Khoe tài lại có tánh cao,
Oai cho được nó ngày nào ý mong? »
Phải khi lại có Từ Phòng,
Rỉ tai khuyên giải rằng: « đừng lấy người ».
Hớn vương bèn nói vài lời,
« Trượng phu dùng thiệt, mấy đời giả vương? »
Liền sai mưu sĩ dặn rằng:
« Mình mang ấn sắc phong vương Tam Tề ».
Nào ngờ vua Hớn lỗi thề,
Chừng sau ắt có bội nghi phụ ơn.
Trước lời khuyên bảo chủ nhơn,
« Ta rày cùng Sở hòa thân mới tuyền. »
« Bây giờ hào kiệt tranh quyền. »
« Ngồi xem thâu được ai nên sẽ đâu. »
Thấp cao chẳng biết lẽ sâu,
Rằng: « Tao phò Hớn, dễ hầu chẳng tin? »
« Mầy toan mưu phản sao bằng? »
« Một mai họa đến tội mình chẳng tha. »
« Tôi lo giả bịnh về nhà.
« Cao bay xa chạy mới hòa toàn thân.
« Đến khi Hớn được hưu Tần,
« Tin đâu mắc họa vì nhân tham quyền. »
Trọng Tương nghe hết căn nguyên,
Hỏi sao chẳng biết lợi quyền mà tham?
Ở mình sự ấy đã cam,
Đánh thành phá lũy lung làm danh hư.
Tin nghe sau trước thưa qui,
Bởi nhơn Hứa Phụ toán rày Tin trung.
Xưng danh rằng bốn nghệ dùng,
Toán tối tuổi thọ ngoài vòng bảy mươi:

Công danh hưởng phước muôn đời,
Vận thời lại gặp phước trời xuống cho.
Mắng tin nên chẳng biết lo,
Nào hay là sự bản đồ mắc oan.
Trọng Tương lại dạy phán quan,
Hành câu Hứa Phụ cứ đơn đọc nài.
Ngưu đầu quỉ sứ vưng lời,
Dẫn đam Hứa Phụ tới nơi tụng đình.
Trọng Tương hỏi Hứa sự tình,
« Mầy xưng thuật sĩ học kinh môn nào?
Kể bày đoạn số làm sao,
Giả người bốc phệ chước cao lấy tiền.
Cho nên hại thửa danh hiền,
Mượn người làm phép để truyền răn sau. »
Hứa nghe bèn đã khấu đầu,
Tôi xin dẫn số bấy lâu cho tường:
Toán chiêm tướng số Tề vương:
Công cao tua khá biết phương kẻo lầm.
Cậy mình tướng ấn dao cầm,
Hủy công sát quá, tổn âm ích gì?
Kìa ngày bỏ Sở mà đi,
Lạc đường chẳng biết nẻo về Hớn trung:
Gặp người han hỏi nói cùng,
Chỉ đường tao sẽ hồi công cho mày.
Đôi người chỉ nẻo về Tây,
Rằng qua Nam quận đất ngay thời gần.
Khỏi mình chẳng nhớ trả ơn,
Giết đôi người ấy bất nhơn thậm nhiều.
Có phen lại tổn một điều,
Rằng xưa Tin thuở phải nghèo trốn đi;
Gặp tiều phu hỏi vân vi,
Tiều phu chỉ nẻo một khi cho mình:

Chẳng lo báo trả công trình,
Nỡ hoài mình nó nhiều hành bất nhơn:
Cho nên tuổi giảm mười xuân,
Đạo trời sự ắt xây vần quả nhiên:
Lệ Sanh vốn thiết Tề Điền,
Lòng ngay thờ Hớn kẻo phiền sự binh.
Tham công bội đức háo sinh,
Đem quân tập diệt Tề thành phá tan.
Lệ Sanh mình phải chết oan,
Chẳng thương công nọ lại toan hại người.
Lệ Sanh oan ức tới Trời,
Cho nên lại phải giảm mười xuân xanh.
Trận bày Cửu lý sơn thành,
Thừa cơ rung ruổi tung hoành đòi phương:
Thế nầy hãm được Hạng Vương,
Nỡ hoài binh sĩ sát thương muôn ngàn,
Chất nên thành lũy hồn oan,
Rủ nhau thẳng đến kêu oan Thiên đình:
Tham quyền nỡ hại sanh linh,
Cho nên giảm thọ đã đành mười năm:
Cớ mình chẳng biết lỗi lầm,
Tham quyền nào đoái ân thâm là gì:
Kìa ngày bỏ Hạng trốn đi,
Hạng sai tướng cả Chung Ly theo đòi;
Chung Ly theo kịp tới nơi,
Bây giờ Hàn Tín vài lời rằng bây,
Xin thương, nhiêu tánh mạng nầy,
Tạc xương ân nặng nghĩa nầy dám vong.
Ngày sau ngươi Tín nên công,
Sự Chung Ly cũ, sờ lòng chẳng thương:
Chém đầu đem nạp Hớn vương,
Nào còn nhớ đến sự thương xưa sao.

Lỗi ngươi Tín kể xiết đâu,
Bất nhơn lòng ấy đã thâu đến trời.
Đạo thiên công há ngỡ chơi,
Vậy nên lại phải giảm mười tuổi dư,
Khiến tôi thời trước toán thơ,
Tôi rằng số bảy mươi tư ấy kỳ:
Tham công lỗi đạo bội nghì,
Thiên tào bút chép há vì hà binh:
Bốn phen làm sự bạc tình,
Giảm bốn mươi tuổi kẻo khinh đạo trời.
Trọng Tương hỏi Tín mọi lời,
Người đà cam chịu hay ngươi còn ngờ?
Tín thưa rằng sự thiên cơ,
Phải xin sự ấy bây giờ biết đâu.
Hỏi còn một nỗi oan sâu,
Tiêu Hà cất đặt bấy lâu Hớn trào:
Đánh thành mở nước công nhiều,
Nghĩ là ân cũ danh biêu muôn đời:
Ai ngờ Tiêu tướng hại người;
Mưu cùng Lữ Hậu nỡ hoài chẳng thương.
Hàm oan biết mấy nắng sương,
Phước rày nhờ được Thái dương soi lòng.
Cúi bày u khổn ngửa trông,
Sửa sang xin lấy phép công dám nài.»
Trọng Tương lại dạy câu sai
Đòi Tiêu tướng đến hỏi lời rằng bây:
Có đơn Tín cáo ngươi đây,
Tiếng hiền sao lại chẳng hay bảo tuyền?
Tiêu Hà thưa hết sự duyên,
Tín xưa ở Sở cho nên chưởng dùng;
Kể từ về đất Hớn trung,
Tôi ngồi làm tướng nên công danh thần;

Nào ngờ Hàn Tín bạc ơn,
Ra lòng đồ lục bất nhơn nhiều nàng;
Trần Miêng làm phản kinh ban,
Vua đà phân phó Lữ nương mọi lời;
Chước lo làm sự hại người.
Bỏ cho Tín phản giết tươi chẳng ngờ:
Tôi rằng Tín chẳng sanh cơ,
Nỡ hoài tướng cả danh nhơ muôn đời.»
Lữ Hậu rằng chớ ngờ chơi,
Tín dầu có phản, ắt người mưu thần.
Tôi lo rằng chữ bất trung,
Phải vào định kế bề trong mật truyền.
Hậu bày văn võ đôi bên,
Sửa sang khăn áo vào đền chầu trong.
Lòng ngay Tín chẳng quan phòng,
Bèn vào chầu đến điện trung đơn trì.
Liền sai chấp Tín tức thì,
Sai người võ sĩ đam đi quyết hình.
Trọng Tương nghe biết phân minh,
Trước sau mới thấm được tình ngay gian;
Các điều phân phó phán quan,
Dạy rằng sao khẩu vào đơn cho tường:
Tội này lỗi ở Hớn vương,
Luận công Hàn Tín cảm thương cả lòng:
Nhiều ngày dẹp bắc đánh đông,
Trách lòng Hớn tổ bạc công huân thần.
Vì nhơn quân tử bất nhơn,
Đoán cho Hàn Tín chuyển văn báo oan.
Hỏi thôi lập án họ Hàn,
Trọng Tương mới lại chiếu đơn họ Bành.

BÀNH VIỆT TRẠNG CÁO RẰNG:

Rằng ngươi là tướng có danh,
Cớ chi Lữ Hậu tư tình giết ngươi?
Việt liền rẻn rẻn thưa lời,
Rằng vua điền điệp đi chơi lâu về:
Lữ Hậu tánh vốn dâm mê,
Nào còn đoái đến thửa bề nhơn luân.
Hỏi trong văn võ quần thần,
Rằng ai dung mạo hơn phần sắc thinh?
Thái giám rằng ngươi Trần Bình,
Song còn phụ giá thành minh ngoài trào.
Lại hỏi ai khá thứ sau,
Bày vào nội yến y trào trung trương.
Thưa rằng Bành Việt Lương vương,
Xem đường dung mạo có phương hơn người.
Bèn sai chiếu chỉ đi mời,
Tôi bèn vưng mạng đến nơi điện ngoài.
Thấy quan thái giám truyền lời,
Rằng vưng sắc chỉ dạy người vào trong.
Tôi vưng thẳng đến đền rồng,
Thấy bà Lữ Hậu đứng cùng bệ giai.
Sẵn sàng tiệc ngọc an bài,
Tay bà Lữ Hậu khuyên mời quỳnh tương.
Vậy bèn lửa dục nhiều đường,
Tôi nghĩ là sự phi thường chẳng không.
Đạo làm thần tử chí trung,
Thảo ngay chẳng giữ hồ cùng cao xanh.
Lữ Hậu giận chẳng thuận tình,
Giết người cắt lưỡi hành hình chỉnh ghê.
Ra lòng độc dữ nhiều bề,
Chẳng cho mai táng thân thì tan tành;
Ngỡ trông ân đức cao minh,
Xét soi lòng kẻ trung thần làm tôi.

Oan vu khuất đã mấy hồi,
Rày nhơn mới gặp phước trời kêu vang.
Công lành khó nhọc giàu sang,
Cớ chi nên nỗi thác oan dường này.
Khúc nôi sau trước giải bày,
Xin vua soi xét kẻ ngay ức lòng.
Trọng Tương nghe biết thỉ chung,
Mới đòi Lữ Hậu đến cùng hỏi tra:
Mầy sao ở nết dâm tà,
Lung làm thói dữ sự đà phi vi.
Chẳng hay Việt những tội gì,
Mà ngươi giết kẻ trung nghì chẳng thương?
Hay là mưu phản Hớn vương,
Làm sao thời nói cho tường phân minh?
Lữ Hậu ra trước tụng đình,
Thưa rằng lời ấy ngươi Bành kêu gian:
Thiếp đà vả dâu nhà quan,
Ở trong cung viện dám chường cùng ai.
Mấy đời gái có ghẹo trai,
Bằng lời gian ý kêu nài cho minh.
Việc ngoài vua phải thân chinh,
Phận tôi bày lấy trào đình vào trong.
Nghe rằng Bố phản Sơn đông,
Bày vào định kế đề phòng gian manh.
Chẳng ngờ tánh hạnh ngươi Bành,
Vào trong thấy thiếp có tình khẩy trêu.
Tội ngươi Bành Việt đã nhiều,
Vậy nên phải cứ luật điều cho minh.
Việt rằng chớ có nói quanh,
Thực Kỳ ngày trước cùng mình thông dâm.
Tánh mầy dục thói hỗn thầm,
Việt dầu có thác cũng cầm chữ Trung.

Vỏ bằng dầu những khá dung,
Đã y lời ấy xin cung ngự liền.
Dầu ai làm sự bất hiền,
Tường tra minh bạch tội liền tru đi.
Lữ Hậu thôi mới nín đi,
Gian ngay nào biết lời gì mà thưa.
Trọng Tương chiếu nói đơn từ,
Phó cho Lữ Hậu chẳng rồi oan khiên.
Lại đòi lấy Anh Bố liền,
Rằng ngươi là kẻ tướng hiền có danh,
Vua tôi hội hiệp mây rồng,
Cớ sao mà phải miếu đồng họa rơi?

ANH BỐ TRẠNG CÁO RẰNG:

Thưa rằng tôi cũng người ngay,
Vốn cùng Hàn Tín nhiều ngày công linh,
Những ngờ hưởng phước thái bình:
Ơn vua tước trọng đãi mình ấm phong;
Khăng khăng giữ một chữ Trung,
Cớ chi đến nỗi mắc vòng thần lao;
Vả đà bạn cũ cùng nhau,
Đều đi viếng kiếng tới đầu biên giang;
Phút liền thấy sứ tải truyền,
Của vua cầm thực ngự tiền ban cho;
Chúa tôi tình thiệt nào lo,
Tiệc bày ăn uống no say dật dờ;
Tánh linh dạ động bấy giờ,
Hỏi rằng vật lạ ai đưa đến chầu?
Sứ rằng song chẳng biết đâu,
Tôi bèn khiến đến đuôi đầu hỏi tra.
Bây giờ nó mới nói ra,
Thịt ngươi Bành Việt, vua đà mổ phanh:

Tôi nghe hình thậm hải kinh,
Tủi thầm thương nghĩa ngươi Bành hữu công:
Có chi oan thác khi không,
Ngùi ngùi cảm động trong lòng xót xa;
Công phò nghiệp cả Hớn gia,
Chẳng làm phản nghịch, nào ra dám hình?
Trách vua Cao tổ bạc tình,
Chẳng còn thương kẻ trung thần làm tôi:
Đã ban chiếu chỉ mời ngồi,
Đãi vào thị vệ ấy vui tiệc lành:
Nào ngờ vua lại khuyết hình,
Chẳng cho tỏ hết chân tình ngay gian.
Bấy lâu luống những hàm oan,
Xin vua cứ lấy phép quan công bình.»
Trọng Tương nghe biết phân minh,
Lòng thương ba tướng công linh đã nhiều.
Phải chi thiên lộc Hớn trào,
Phân làm ba nước cho đều ba tên;
Một người mỗi nước cầm quyền,
Khi xưa hạn mã nay đền công lao.
Đinh Công chiếu thứ đòi vào,
Đinh bèn được tỏ tiêu hao thưa bày.

ĐINH CÔNG TRẠNG CÁO RẰNG:

Rằng xưa Hớn tổ phải vây,
Ba quân thua trận chạy ngay tan tành:
Bốn bề toàn những Sở binh,
Hớn vương khi ấy sa mình gánh sâu;
Quân tôi thừa thế đuổi sau,
Đến nơi bắt được mới hầu đam lên:
Hớn vương khi ấy thề nguyền,
Dầu nên nghiệp cả chẳng quên nghĩa nầy:

Tôi đà cam chịu chẳng ngay,
Luận chưng tội ấy chất đầy non cao.
Thấy lời van vái nỡ nào,
Và cũng thương đến anh hào sa cơ.
Mở dây chỉ nẻo bấy giờ,
Khỏi nghèo chẳng chút bợn nhơ đến mình;
Sau nên nghiệp cả đế kinh,
Ai ngờ Hớn tổ bạc tình chẳng thương!
Trọng Tương lại hỏi Hớn vương:
«Ở sao vô đạo, lỗi thưởng, bất nhơn?»
— Thưa rằng sanh sát hệ quờn,
«Lẽ nào làm sự tư biên một mình».
Đinh công, Sở tướng có danh,
Bèn tha chẳng tổ nghiệm tình chẳng ngay;
Tôi sao dám vị tư nghì,
Phải cứ hình luật, răn rày kẻ sau.
Đinh rằng chớ lấn lướt nhau,
Ân dày chẳng trả thù sâu dường nầy:
Lời rằng răn kẻ chẳng ngay,
Sao không nhớ đến những ngày nan nguy?
Bây giờ đã khỏi lăn vây,
Mặc dầu sau được làm oai giết người.»
Kìa như Kỷ Tín trong đời,
Trung thần mấy tướng tôi ngươi dường nầy?
Vinh Dương, Hớn Bái, Sở vây,
Rồng vàng mắc lưới dễ thay đỡ mình;
Nghĩ rằng hai chữ trung trinh,
Vì thầy chẳng quản tử sanh là gì.
Ngày sau dựng được Hớn đài,
Chẳng còn nhớ nghĩa ơn rày tôi ngươi.
Lấy gương Kỷ Tín mà soi,
Phải chăng mặt đã hổ hang đạo thường.

Hạng Bá là chú Hạng vương,
Hồng Môn hội yến tầm phương cứu nàn:
Ở cùng Hạng thị lòng gian,
Cải về Lưu thị tước quan phong hầu:
Kìa như Ung Xỉ công đâu?
Sau phong làm tướng công hầu phụng tiên.
Cớ chi mà ở tư biên?
Ơn dày đường ấy bỗng đền thù sâu.
Nhơn sao Bá, Xỉ, phong hầu?
Cớ chi Dinh phải treo đầu Trường An?
Kìa như Việt, Bố cùng Hàn,
Phò vua tự thuở gian nan trung tùy:
Công nhiều nhập hiểm xuất nguy,
Dựng nên nghiệp Hớn cớ gì giết tươi?
Hớn vương khi ấy hồ ngươi,
Trọng Tương phát lạc người người nép kinh.
Lại đôi tiền bị tánh danh,
Thích Cơ, Lưu Ẩn, cùng mình Lữ nương.

THÍCH CƠ TRẠNG CÁO RẰNG:

Hỏi rằng Thích thị, Triệu vương,
Cáo cho Lữ Hậu lỗi thường làm sao?
Thích Cơ đặt gối tâu vào,
Thiếp xin dẫn hết thấp cao tỏ tường.
Đương khi bá chiến thương nhương,
Trận thua Thơ thủy Hớn vương mắc nghèo:
Một mình thế đã cheo leo,
Chạy vào nhà thiếp mọi điều bày ngay:
Song thân thấy nói chẩu mày,
Lòng đà thương xót vậy nay khỏi mình:
Ngày sau vua mới nghĩ tình,
Cho làm phối thất kết duơn xích thằng.

Thiếp rằng nhà tiện khó khăn,
Lẽ đâu dám phối cung tần hòa mong.
Vua rằng nguyện rõ non sông,
Cởi đai hòa cưới lễ dùng làm tin.
Phước lành thiếp gặp duyên mình,
Sau ra binh, nguyện vâng lời mạng vua.
Đến tuần rồng tách đành hồ,
Bây giờ Lữ Hậu lập cho Huệ Hoàng.
Mới phong Như Ý Triệu vương.
Mẹ con tôi lại phải nhường đám tranh.
Ra lòng độc dữ gian manh.
Mẹ con thiếp phải thảm hình sầu bi.
Tội làm thảm thiết xiết chi,
Cốt hài bạo lạc, thân thì đoạn tàn.
Ba trăm năm lẻ hàm oan,
Phước rày được mấy Thái dương soi tình.
Ngỡ trông xét đến công mình,
Phép làm đến tội thảm hình mới công.
Xưa nay tam phủ lẽ đồng,
Luận cho Lưu Ẩn đông cung chức ngồi.
Trọng Tương thấy nói ngùi ngùi,
Để làm hành điện nối ngôi vững vàng.
Lấy nơi Hớn tổ cựu bang,
Dầu lòng xưng đế xưng vương mặc mình.
Mẹ con hưởng phước trào đình,
Lại cho sáu tướng thế mình Hạng vương.

HẠNG VƯƠNG TRẠNG CÁO RẰNG:

Trọng Tương xem án mới tường,
Hỏi rằng: Hàn Tín vốn đường tôi ngươi.
Ra lòng quyết chí về Tây,
Phò Lưu diệt Hạng, chẳng hay lẽ nào?

Hạng vương thua hết thấp cao,
Xưa nhơn vận gặp hồn hào chiến tranh.
Liều mình hết sức binh sanh,
Dựng thành nghiệp Sở xưng danh trùng trùng.
Tánh ngu chẳng biết anh hùng,
Cho nên Tín chẳng ở cùng, trách ai?
Đến khi thua trận đất Cai,
Đụt xông mới khỏi ra ngoài Tề vây:
Lạc đường chẳng biết nẻo đi,
Phúc liền xảy gặp dá kề bên sông,
Hỏi rằng nào nẻo được thông?
Điền phu nó chỉ về đông thẳng đường.
Chẳng ngờ phải chước Hớn vương,
Sai người cày đó giả chàng điền phu.
Trước sau chẳng thấu căn do,
Vậy nên sa xuống hạ ngu khốn mình.
Bốn bề toàn những Hớn binh,
Tình cờ xảy gặp bạn lành Mã Thông:
Những ngờ nghĩa cũ phục dung,
Ai ngờ nó lại trở lòng chẳng hay.
Giục đam sáu tướng lại vây,
Phải liều tự vận khỏi tay loài phàm.
Há rằng phụ nó cho cam,
Quân thần nghĩa nặng nỡ làm thù sâu.
Giải niềm oan khuất bấy lâu,
Ngỡ trông rõ được mối sầu bấy thu.»
Trọng Tương nghe biết căn do,
Sửa sang kẻo kẻ hạ ngu ức lòng.
Gẫm xem sáu tướng khích công,
Tham giàu quên nghĩa là lòng bất nhơn.
Một ngày cũng đạo quân thần,
Lẽ liều tử chiến đền ơn trả nghì.

Tội ngươi khôn xiết kể chi,
Phải làm rắn kẻ mãn khi sanh hiền.
Luận cho Hạng Võ sanh lên,
Khiến người cải tộc đặt tên kẻo trùng.
Bắt đày sáu tướng kích công,
Một tay Hạng Võ đều thì giết tươi.
Rắn loài phản nghịch một đời,
Hổ mình cho biết đạo trời chẳng dung.
Hỏi nào các tướng tứ tung?
Đam ra hội nghị luận công trọng tiền.
Đầu nguyên xuất thế tùy duyên,
Phân rằng chủ định họ tên các nhà.
Đoạn thôi đòi Hàn Tín ra,
Vì ngươi hết sức Hớn gia được tuyền.
Cho ngươi quá bán sơn xuyên,
Trước đà hưởng phước, sau đền trả oan.
Thác sanh hậu duệ nhà quan,
Lại về dòng tộc được huờn thừa công.
Sanh làm con gã Tào Tung,
Tên là Tào Tháo gian hùng có danh.
Và hay quen việc dụng binh,
Được làm Hớn tướng tung hoành Hứa Xương.
Tước phong danh hiệu Ngụy vương,
Bổ công lành trước nắng sương dãi dầu.
Toàn gia đều hưởng sang giàu.
Oai ra một phút đâu đâu phục tùng.
Sau về địa hạ sắc phong,
Cho làm Võ đế thỏa lòng cần lao.
Đoạn thôi mới dạy Hớn Cao,
Thác sanh rồi lại lộn vào Hớn gia.
Hòa cho Linh đế sanh ra,
Hiệu là Hiến đế Trung hoa dõi truyền.

Để cho Hàn Tín tự chuyên,
Đêm ngày kinh khủng chẳng an tòa ngồi.
Bởi chưng bạc hại công người,
Oan ức những kẻ lỗi người khốc tình.
Cho người lại được huờn sinh,
Đạo trời nhắm thấy đành rành chẳng tư.
Truyền đam Lữ Hậu lại đây,
Cứu lòng ở dữ tánh mày gian ngoan.
Đầu thai cho lại dương gian,
Vào nhà họ Phục lại huờn giáng sanh;
Ngồi cùng Hiến đế cung đình,
Để cho Hàn Tín gia hình trả oan.
Vì mầy thâm độc thiên ban,
Giết cùng đến số, họ Hàn mới tha.
Tín thưa còn sự Tiêu Hà?
Hiến người lại giáo, trở ra hại người.
Trọng Tương thấy Tín thưa lời,
Bây giờ mới dạy chuyện người Tiêu Hà:
Đầu thai về họ Dương gia,
Mai sau thác xuống tên là Dương Tu.
Nguyên xưa Hớn đến Tần đô,
Chẳng tham tiền bạc thâu cho bản đồ.
Dốc lòng chí khí trượng phu,
Lập cho nghiệp cả để phò minh quân.
Chẳng ngờ Hớn tổ thiếu ân,
Cho nên phải lụy chung thân nào toàn.
Tiến hiền rồi lại hại hiền,
Về sau cho phải lại đền bổn thân.
Ba lần ngồi tinh Hớn quân,
Làm cho sanh bạc trả ơn hội nầy.
Đòi lấy Anh Bố vào đây,
Người rằng phò Hớn nhiều ngày công lao,

Bạc ơn vì bởi Hớn Cao,
Hoài người thiệt đứng anh hào chẳng thương.
Cho người hùng cứ một phương,
Trị về Giang Tả, làm vương Tề đài.
Truyền cho giáng thế đầu thai,
Tồ là Tôn Võ tợ dài sau xa;
Tôn Kiên gầy dựng nghiệp nhà,
Làm nên cơ nghiệp sanh ra Tôn Quyền;
Toàn gia đều hưởng thọ niên,
Nước giàu binh khỏe, đôi quyền anh cha.
Trọn đời ngồi hưởng vinh hoa,
Xưng Vương xưng Đế, nghiệp nhà bền lâu,
Luận cho ba tướng nầy sau,
Một người Bành Việt ở đầu chữ Trung,
Mình đà chí khí anh hùng,
Vốn lòng tày sắt, chẳng dung với ai;
Lại cho xuất thế đầu thai,
Ở về Bái quận, con người Lưu Hoằng.
Tên là Lưu Bị tài năng,
Chữ là Huyền Đức, cũng hằng nhơn nghi;
Làm vua đất Thục một khi,
Địch cùng Ngô, Ngụy, làm ba phần chừng;
Ngày sau Tào thị vỏ quân,
Cho nối Hậu Hớn đền phần lòng ngay.
Việt rằng phụ chiếu ra tay,
Ba phần thiên hạ định rày làm sao?
Tuy rằng đất Thục hiểm cao,
Tài thường để chống Tôn, Tào được sao?
Trọng quân thiếu kẻ cơ mưu,
Mạnh chi một tướng dễ cứu được hai?
Trọng rằng hỡi gẫn sức trai,
Ta còn toan liệu kiếm người giúp trông.

Tức thời đòi lấy Bàng Thống,
Đầu thai cho nó vào dòng họ Gia;
Thêm cho mấy nhiệm binh gia,
Tên là Gia cát-hiệu là Khổng Minh.
Và hay mọi việc dụng binh,
Giúp Lưu Huyền Đức nên danh muôn đời.
Lại đòi Hứa Phụ vào đây,
Ngươi quen đối thế bói hay lấy tiền;
Toán cho Hàn Tín tham quyền,
Âu ngươi đã hản lời chuyên hoang đường,
Đày ra ngoài cõi Tương Dương,
Luận cho ở họ nhà Bàng giàn sanh;
Phó cho tánh thị tinh anh,
Sĩ Ngươn là tự, hiệu danh Phụng Sồ.
Sắc cho làm sĩ Đông Ngô,
Khổng Minh bèn tiến về phò Kinh Châu.
Tuổi bằng Hàn Tín như in,
Bởi chưng toán số nên mang cực minh.
Thiên cơ chủ định đinh ninh,
Vào Ba Phụng Các phải hình cung tên.
Đoạn thôi gác bút án tiền,
Lòng ngươi Bành Việt chưa quên còn nói:
Quân sư tuy đã đặt người,
Thiếu ngôi tướng mạnh lấy ai phò trì?
Trọng Tương rằng chẳng lo chi,
Còn ngươi Phàn Khoái cũng thời nghĩa trinh;
Đầu thai cho kiếp sanh thằng.
Vào nhà Trương tộc ở miền Vĩnh Châu.
Vốn dòng sanh nghiệp đồ phu,
Chữ là Dực Đức, tên là Trương Phi;
Để làm tướng vệ Hớn trào,
Dạy đòi Hạng Võ cũng đều sanh thằng.

Ba người kết ngõi Đào Viên,
Phó cho cải tộc, để tên cũ mình.
Tánh ngay thời được oai thinh,
Chẳng dâm Lữ Hậu, chẳng hình Thái công;
Người hay chí khí anh hùng,
Ghét làm tàn bạo, vả lòng kiêu xa;
Ngoan vì chẳng thói dâm tà,
Ngọc tuyền xuất hiện, đặt ra làm thần.
Đầu thai Tiêu Thiệu tiểu dân,
Họ Quan, tên gọi là người Vân Trường.
Tài năng, nghĩa khí cang cường,
Mạnh thế hơn chúng, ai đương địch cùng.
Còn thương Kỷ Tín lòng trung,
Thay mình Hớn tổ khuất công chưa đền.
Rày cho ngươi lại sanh thằng,
Con nhà họ Triệu, gọi tên Hạ Quần;
Tên đặt gọi là Triệu Vân,
Tử Luông là chữ, có nhơn từ hòa:
Vận thời Hớn tộ phân ba,
Hưởng trường ngoại kỷ, tuổi già bình an.
Trung thành hai chữ lưỡng toàn,
Về làm danh tướng Thục Xuyên đại thần;
Trận trung Trường Bản muôn quân,
Minh phò vua Hớn, có thần giúp oai.
Đền công vực nước trợ thời,
Khuyên người danh tướng hiệp Lê hiệp Tề.
Lại đòi Thích thị lên đây,
Đầu thai Thục quận, về nhà họ Cam.
Vì xưa đã phải lời sàm,
Rày cho chánh thất ngỗ cam thửa lòng.
Lấy ngươi Bành Việt làm chồng,
Lại cho Lưu Ấn vào cùng làm con.

Sắc phong kim ấn thơ son,
Lưu Thiện nối nghiệp, mẹ con mãn đời.
Đến trong kiếp trước cho người,
Phước còn hưởng được bốn mươi năm chầy.
Trọng Tương mới dạy lời nầy,
Đinh công rày phải cho mầy chữ lo:
Đầu thai xuất thế Đông Ngô,
Họ Châu, tên gọi Châu Du hiệu truyền.
Cứ dương công chẳng đặng tuyền,
Khổng Minh khi tử, vì duyên hai lòng.
Đến ba mươi tuổi mạng vong,
Bán công Hạng Võ, bán công Tôn Quyền.
Lại đòi Bá, Xỉ đều thăng,
Một viên phụ nước, một viên phụ nhà:
Đây ra hai gã cõi xa,
Bá là Văn Xủ, Xỉ là Nhan Lương:
Để cho Hạng Võ sát thương,
Rằng người tôi phản, làm gương cho chừa.
Hạng vương mới lại qui thưa,
Luận cho sáu tướng bây giờ làm sao?
Trọng Tương đòi sáu tướng vào,
Cho làm tội tả họ Tào rần rần.
Dương Quán ra trước dạy rằng:
Cải tên Biện Quán đổi chưng tên mình.
Vương Ế mới lại cải danh,
Gọi là Vương Trấn hiệu mình chẳng sai.
Lại dạy Hạ Quản mọi lời,
Đặt tên Khổng Tú để ngươi ngày rày;
Lữ Đằng lại dạy lời nầy,
Cải tên Hàn Hộ tên mầy cho an,
Dương Tu mới lại cải danh,
Tần Kỳ là hiệu, thiệt truyền đinh ninh.

Mã Thông đến thứ cải danh,
Bây giờ mới cải tên mình Tần Dương.
Cũng ra trấn ở Lộng Cương,
Để cho Quan Võ sát thương thù mình.
Kiện bàn sự Hớn đã minh,
Lại tra các án thương sanh hồn đồng.
Nhi hình xét hết cạn cùng,
Ngay gian cứ phép lời cung thiệt phân:
Bút cơ trực khúc rành rành,
Kẻ cam được phép, người mừng thân oan.
Đoạn thôi mới dạy phán quan,
Dạy rằng thâu lấy các đơn vẹn toàn.
Trọng Tương bước xuống ngai vàng,
Đều huờn áo mão, trả quờn Diêm vương.
Lại đặt lẽ ấy cho thường,
Lời ra xem thấy có phương nhiệm mầu.
Tài nầy chẳng phải tài ngu,
Kiện nầy đến có sáu giờ liền xong.
Ta rày vốn lấy lẽ công,
Bảo thôi tâu đến cất dùng trạc liên.
Ngọc Hoàng xem thấy phán truyền:
« Người nầy đoán kiện đã nên anh hùng:
Ba trăm án kiện đều bày,
Sáu giờ tra án đạo trời chẳng sai.
Phép làm tội quả thưởng công,
Chức cao lộc trọng phỉ lòng tôi ngươi.
Rày đà khỏi uất ức người,
Đầu thai cho nó vào nơi công hầu.
Đức nhà Tư Mã đã lâu,
Rày cho nó lại nối sau chuyện quyền,
Đặt Tư Mã Ý là danh,
Chữ là Trọng Đạt, khôn hiền thông minh.

Xưa là chủ bạc đến sanh,
Cháu con Tào Tháo mặc mình sửa sang.
Tính vừa ba nước hiệp vương,
Thâu về một mối chiếm đương tay chàng.»
Phán thôi sắc xuống công đàng,
Diêm vương mở đọc phân minh lịnh truyền.
Thôi bèn thỉnh Trọng Tương liền,
Khuyên mời tiếp đãi ngự tiền đề trên.»

TIỀN CĂN HẬU KIẾP CHI TÍCH:

Tiền căn... *Hàn Tín,...* hậu kiếp... *Tào Tháo:*
Tiền căn... *Tiêu Hà,...* hậu kiếp... *Dương Tu:*
Tiền căn... *Hớn Cao,...* hậu kiếp... *Hiến đế:*
Tiền căn... *Anh Bố,...* hậu kiếp... *Tôn Quờn:*
Tiền căn... *Lữ Hậu,...* hậu kiếp... *Phục Hậu:*
Tiền căn... *Bành Việt,...* hậu kiếp... *Lưu Huyền:*
Tiền căn... *Bàng Thông,...* hậu kiếp... *Khổng Minh:*
Tiền căn... *Hứa Phụ,...* hậu kiếp... *Phụng Sồ:*
Tiền căn... *Phàn Khoái,...* hậu kiếp... *Trương Phi:*
Tiền căn... *Hạng Võ,...* hậu kiếp... *Quan Công:*
Tiền căn... *Kỷ Tín,...* hậu kiếp... *Triệu Vân:*
Tiền căn... *Thích thị,...* hậu kiếp... *Cam thị:*
Tiền căn... *Lưu Ân,...* hậu kiếp... *Lưu Thiện:*
Tiền căn... *Đinh công,...* hậu kiếp... *Châu Du:*
Tiền căn... *Hạng Bá,...* hậu kiếp... *Văn Xú:*
Tiền căn... *Ung Xỉ,...* hậu kiếp... *Nhan Lương:*
Tiền căn... *Dương Quản,...* hậu kiếp... *Biện Quản:*
Tiền căn... *Vương Ế,...* hậu kiếp... *Vương Trấn:*
Tiền căn... *Hạ Quản,...* hậu kiếp... *Khổng Tú:*
Tiền căn... *Lữ Đẳng,...* hậu kiếp... *Hàn Hộ:*
Tiền căn... *Dương Tu,...* hậu kiếp... *Tần Kỳ:*
Tiền căn... *Mã Thông,...* hậu kiếp... *Tần Dương:*
Tiền căn... *Trọng Tương,...* hậu kiếp... *Trọng Đạt:*

CHUNG

PHỤ LỤC.— Bài về Trọng Tương vấn Hớn viết gọn lại.

Như đã thấy, bản thơ Trọng Tương vấn Hớn vừa kể nơi trên, tuy là tài liệu chánh, nhưng tránh không khỏi sự ca kệ lần thần, nên chi đầu Xuân Ất-tỵ (1965), tôi có soạn cho tạp san CÔNG LÝ một bài thâu gọn, dành riêng cho quí vị độc giả có it thì giờ thơ thẩn, nay cũng xin chép ra đây cho đủ tài liệu.

***

Những ai đã đọc truyện TÂY HỚN, đều tức giận cho số phận Hạng Võ, 31 tuổi mạng chung và thương hại cho Hàn Tín, 34 xuân thu bị giết, chẳng qua vì Hớn Cao Tổ thực hành câu: «Ác điểu tận, lương cung tàng», người mình nôm na là: «đặng chim bẻ ná», cũng đồng một nghĩa.

Đến khi xem TAM QUỐC CHÍ, ai lại không bực tức vì những chỗ ác độc cay nghiệt khó hiểu, tỷ như đoạn Tào Tháo xử giảo Phục Hoàng hậu và bức hiếp vua Hiến đế, v. v...

Đây là nhà làm truyện Tàu thừa cái sở thích của độc giả rất ham chuyện luân hồi quả báo, và sau khi góp ý kiến chung của nhiều buổi kể truyện, bèn bịa ra sự tích «Tiền căn báo hậu», cũng gọi «Trọng Tương vấn Hớn», xin lược kể như sau, cũng vừa để cho thấy chỗ hở của tác giả là đã để lộ tẩy cái bất tài của Thập điện Diêm vương không xử nổi cái án «Tiền Hớn, Hậu Hớn» khiến một cuồng sĩ như Tư mã Trọng Tương trong sáu giờ đã ngồi thế Diêm vương xử án một cách thông thạo hơn cả các quan tòa chuyên môn dưới âm phủ.

***

Truyện kể lại sau đời Tây Hớn, trước khi có Tam Quốc phân tranh buổi Hậu Hớn, có một người tên là Tư

Mã Trọng Tương, vốn hàng trâm anh, lầu thông kinh sử, nhưng như bao nhiêu học trò khác, hữu tài vô phận, đi thi hoài không đỗ, một hôm, buồn tình, bèn lấy giấy viết soạn một bài trần tình, có ý trách cao xanh ở chẳng công bình, v.v..., không ngờ có du thần thu lấy đem nạp trên thiên tào.

Sau đó, Trọng Tương bị vua Thập điện sai quỉ sứ lên bắt hồn lôi xuống âm phủ, và Diêm Vương (không biết ông nào) ra kỳ hạn nội trong sáu giờ, phải xử xong những án lưu lại từ mấy mươi đời chưa giải quyết nổi, nhứt là những oan hồn của bọn anh hùng đời Tây Hớn, mà các vua Thập điện còn để dồn lại đó từ xưa nay, vì không đủ tài và đủ sáng suốt để luận án và buộc tội ban án cho hạp lý. Để thưởng tài, sau đó vua Ngọc Hoàng sắc chỉ cho Trọng Tương thoát sanh vào một nhà đồng tánh là họ Tư Mã, và đó là Tư Mã Ý, tự Trọng Đạt, sau nầy gồm thâu ba nước Ngụy, Ngô, Thục, dựng nên nhà Tấn, bên Trung Quốc[1].

Trọng Tương xử cho các hồn những anh hùng đời Tây Hớn phải đầu thai lại y theo bản đã chép nơi trang trước (trương 160 miễn chép trở lại nơi đây).

Phải nhìn nhận tác giả chuyện Trọng Tương vấn Hớn, khéo tài liên kết, và xếp đặt di chuyển từ Tây Hớn qua Tam

---

[1] Xin đừng lầm Tần với TẤN. Và xin ghi lại đây để dễ phân biệt :

— Nhà Tần, do Thủy hoàng lập, trị vì từ 221 — 206 t.T.c. (Tần, Pháp gọi Ts'in).

— Nhà Hớn, dẹp Tần và dẹp Sở Hạng Võ, lập quốc trị vì từ : (Hớn, Pháp gọi Han).

— Tiền Hớn (206 t.T.c. — 8 s. Tây lịch).

— Hậu Hớn (năm 25 sau Tây lịch – năm 219 sau Tây lịch).

— Thời Tam Quốc phân tranh (213-280 sau Tây lịch) (époque des Trois Royaumes).

— Nhà Tấn (Tsin) : Tây Tấn (265-317) và Đông Tấn (317-420 s.T.l.).

Quốc, thành một đại cuộc luân hồi quả báo, tuy nghiệm ra có vẻ hoang đường, nhưng một phần lớn lại rất hạp với óc tín ngưỡng trọng về mê tín thời trước, nhứt là khéo xếp câu chuyện có vĩ có vạt dễ nghe, như Tào Tháo nguyên kiếp trước là Hàn Tín, có công lớn gồm thâu nước Sở đem về cho Hớn Cao tổ, thế mà không hưởng lợi lộc gì lại bị tru di tam tộc, nên qua đời Tam Quốc, cho soán ngôi Hớn, làm vua một thuở để trả thù : xưa Hớn Cao tổ bức hiếp một cách thì sau Tín bức lại Hớn Hiến đế cũng một cách, và trước Lữ Hậu giết Tín thì sau Tháo thắt cổ Phục Hậu lại mà trừ.

Những người thế yếu không trả thù đặng cho mình, nhưng nghe thuật chuyện nầy cũng hả dạ một đôi phần. Nhưng dễ cười nhứt là chuyện anh thầy bói tên là Hứa Phụ. Hứa Phụ nguyên có đoán cho Hàn Tín sống 74 tuổi thọ, không dè trường thọ đâu không thấy, chỉ thấy yểu số, chết tuổi vừa 34 vì lòng sâu độc của con đàn bà, chánh cung Lữ Hậu, vợ vua Cao tổ. Qua đời Tam Quốc, Hứa Phụ được thoát sanh làm Bàng Thống, đệ nhị quân sư của Lưu Huyền Đức, để sau nầy, cũng 34 tuổi chết tức tối tại Lạc Phụng Ba, đồng một tuổi ba mươi tư của mình gây cho Tam Tề Vương Hàn Tín. Lúc xử án, Hứa Phụ đã kêu oan với Trọng Tương rằng số Hàn Tín thọ đến 74 tuổi, nhưng vì sanh tiền Tín có làm bốn chuyện đại ác nên trời giảm đi bốn kỷ :

Thứ nhứt. — Khi từ Sở, hỏi đường vô Hớn Trung, Tín nhờ gã tiều phu chỉ đường, không ơn mà chớ, để giữ nhẹm e người theo mình nên Tín giết tiều phu : giảm đi mười tuổi ;

Thứ nhì. — Tín giết oan Lịch Sanh, cũng vì tham công hại bạn, cắt đi mười tuổi.

Thứ ba. — Tín lập trận Cửu Lý Sơn, tuy có công diệt được Hạng vương, nhưng bọn vô cô linh tráng sanh

linh chết oan không biết muôn ngàn nào mà kể, ác độc như vậy, nên trời giảm thêm mười tuổi thọ nữa.

Thứ tư. — Lúc ban sơ, Tín bội Sở bỏ trốn. Qua cửa ải, tướng Chung Ly giả vờ để cho thoát. Ấy là ơn lớn, tái sanh. Thế mà khi cờ lật ngược, Chung Ly thất thế chạy đến nương náo cùng Tín, Tín đành phụ nghĩa, sai chém đầu đem nạp cho Hớn đế, nên mất thêm mười tuổi nữa, chẵn chòi : 74 trừ 40, còn lại 34 tuổi. Dẫu sao, cũng là lời thầy bói, có đúng cách nào, quan tòa Trọng Tương cũng xử y án, cho Hứa Phụ thử sống một đời 34 năm cho biết mùi đài buồn hay vẫn sướng!

Còn như Bàng Thông đời Tây Hớn, là người tham mưu sáng suốt biết Hớn Cao tổ là người ăn ở không có hậu, nên bày mưu xúi Tín thờ ơ với Hớn, nửa bắt tay Bang nửa bắt tay Võ, thủ thế đứng giữa chia ba thiên hạ với Hạng và Lưu, và tọa lạc ngồi xem nước cờ Hớn Sở tranh hùng. Tín không nghe, về sau Bàng Thông được cho đầu thai làm Gia Cát Khổng Minh, để lâu lâu có dịp làm khó Tào Tháo (là hậu thân Hàn Tín) «cho ông biết phục tài phục trí thằng nầy!»

Đến như Tiêu Hà, còn ai hèn nhát hơn?, — lúc sống không một lời khuyên can binh vực, đành để cho mụ Lữ Hậu giết bạn và tôi rường cột là Hàn Tín, nên trời khiến qua đời Tam Quốc, Tiêu Hà thoát sanh trở lại làm Dương Tu, để vì một tô canh gân gà, — bỏ đi thì tiếc, ăn lỡ ăn, nuốt lỡ nuốt, nhẫm không ngon lành gì, bị một tô canh «làm lanh nói toạt», khiến Tào Tháo bắt tội tiết lộ cơ mưu, sai chém đầu răn phường lẻo mép mà cũng là thằng bạn xấu kiếp trước.

Còn như Bành Việt và Anh Bố là hai tướng tài có công lớn mà chết oan, thì cho trở lại đầu thai :

Bành Việt làm Lưu Huyền Đức.

Anh Bố làm Ngô Tôn Quyền, để sau nầy chia ba thiên hạ với Tào Tháo mà tiền căn là Hàn Tín.

Trong Tây Hớn, tướng nước Sở là Đinh công, vẫn có

tiền ân với Lưu Bang mà sau bị Bang giết, thì cho đầu thai làm Châu Du để mà :

« Cờ dương công chẳng đặng nhìn,
« Khổng Minh khi tử vì duyên hai lòng ;
« Đến ba mươi tuổi mạng vong,
« Bán công Hạng Võ, bán công Tôn Quyền... (Trọng Tương vấn Hớn, bản Nam).

Còn như Hạng Võ, tánh tình cương trực, bắt được cha Cao tổ và vợ Cao tổ mà lòng không tà vạy, thì cho đầu thai làm Quan Võ, còn giữ lại tên, — sau làm chúa ngồi trấn chín quận Kinh Châu, lại thêm khi thác, được hưởng hương khói ngàn thu bất diệt.

Đến như bọn tướng Sở sáu người, lúc chúa công là Hạng Võ thất cơ chạy đến Ô Giang, không thằng nào nhớ chủ cũ, đành xúm nhau chém đầu đem nạp chủ mới, thì thoát sanh làm sáu tướng giữ năm cửa ải đời Tam Quốc, lót đường, để cho Quan Võ với ngọt mấy đao, răn kẻ làm tôi «ăn cơm chúa mà đam lòng phản chúa».

Phàn Khoái trung hậu ngăn chúa hết lòng, xé thịt tươi uống rượu nguyên bồ, thì cho đầu thai làm Dực Đức Trương Phi, cũng rượu, cũng mạnh, cũng bảo hao tánh nóng như lửa không thua kiếp trước.

Thích thị và con trai là Lưu Ẩn, trước bị Lữ Hậu ghen giết thì sau đầu thai làm Cam phu nhân và thái tử A Đẩu, hưởng nghiệp Hớn vào cuối cùng.

— Kỷ Tín, có công thế mạng vua Cao tổ, trung nghĩa hơn người, thì đầu thai làm Triệu Vân hiệu Tử Long, một đời phước tướng thêm có kỳ tài, đứng số Ba trong hàng ngũ hổ tướng.

Hạng Bá là chú Hạng Võ mà nỡ lòng phụ cháu để theo giúp người dưng, và Ung Xỉ cũng là tôi của Hạng Vương mà sanh tâm bỏ Sở để theo nước mạnh, nhà viết truyện xếp đặt cho đầu thai : Bá làm Văn Xú, Xỉ làm Nhan Lương,

cả hai đều bị dầu rơi dưới ngọn Thanh Long đao của Quan Công hầu, để răn những phường bán nước:

« Để cho Quan Võ sát thương,

« Răn người tôi phản làm gương cho chừa. (Trọng Tương vấn Hớn, bản Nam).

Kết luận. — Truyện Trọng Tương vấn Hớn, khéo lợi dụng óc mê tín của người dân thiệt thà đời trước, và đã dựa theo chuyện luân hồi quả báo của đạo Phật, và nhứt là lấy gương làm lành lánh dữ, mọi việc ở đời đều có vay có trả, dầu biết là chuyện bịa, nhưng cốt lấy gương xưa răn đời, cũng nên cho là một cuốn sách sạch. Tiếc một điều, còn nhiều nhơn vật không thấy báo ứng và xuất xứ: có lẽ tác giả tìm không ra như Tôn phu nhân tiền căn là ai? Và nào những Đổng Trác, Lữ Bố, vân vân. Thêm nữa, xưa Lữ Hậu làm tội Thích thị không ít, qua Tam Quốc không thấy quả báo, như vậy có phước cho mụ họ Lữ nầy quá. Cái gương Tào Tháo xử giảo Phục hậu đem lại cho bà nầy nhiều thương hơn là ghét. Rốt lại thấy không phải một mình Hàn Tín bị Cao tổ sợ mà giết, thậm chí người cận thần mưu sự đều nghe là Trương Lương cũng bị tình nghi, nên phải mượn cớ tu tiên đóng cửa nằm nhà, mà được « tiên bảo kỳ thân ». Ông Cao tổ độc làm vậy mà không chu toàn được ái phi là Thích thị và ái tử là Lưu Ấn, cái mụ Lữ Hậu là gì mà Cao tổ sợ đến thế?

6. — Con ngựa già của thầy Đường Tam Tạng

Đời xưa, từ Đường Tống trở về trước, sự giao thông qua lại giữa các nước lớn Đông Tây rất là khó khăn hiểm trở, nếu không nói là tuyệt nhiên không có. Ở về phương Đông, có Trung Hoa là nước lớn nhứt, thêm có tiếng là đông dân số hơn cả. Trái lại, theo sự hiểu biết về sử địa đời trước, thì bên phương Tây có nước Ấn độ có tiếng là có nhiều voi tượng nhứt, cũng như nước Ba tư thì có nhiều châu báu quí, và nước Thổ nhĩ kỳ thì có nhiều giống ngựa hay và lớn con. Xét theo sách sử Tàu, thì từ sau khi có nhà thám hiểm Trương Khiên sang đi sứ thấu đến nước Tây vực, đã có hai nhà khác là tướng Ban Siêu đi bình phiên, (thế kỷ thứ 1 sau Da tô) (đời Đông Hớn) và Phó Giới Tử sang lập công lớn tận nước Lâu lan. Kể từ đó, lần hồi có nhiều nước bên phương Tây qua giao thông với Trung quốc. Nhưng người Trung quốc vốn sẵn tánh nghi kỵ và lo xa, họ vẫn sợ và lấy sự « hòa Nhung) làm mối hại cho tương lai, và thuở ấy, nếu có thông sứ đi lại với nhau, ấy chẳng qua là nội vấn đề triều cống cho Trung Hoa hoặc vì Trung Hoa có việc can qua với nước nào đó. Cũng có khi có tàu thuyền vượt bể từ Nam đến, hoặc đoàn lạc đà đi công-voa vận tải hóa vật từ phương Tây sang phương Đông, và từng thấy nước Đại Nguyên cống gậy trúc trượng cho vua Hớn, hoặc kẻ thương nhân dâng quạt đoàn phiến cho sư Hiền, chứng rằng Tây và Đông biết lấy tài hóa giao thông qua lại với

nhau, và những việc nói đây đã xảy ra từ đời Hớn đời Tấn kia rồi. Nhưng đó chẳng qua là giao thông về thương mại, nhứt là những việc ấy không do chính phủ tổ chức hay nhìn nhận, bởi cớ ấy, sự phát triển của đôi bên và sự quen biết lẫn nhau vẫn không có tiếng dội nhiều.

Nay lấy gương một cá nhân « đơn thân độc mã » qua chơi tận cõi xa, chân trèo tận núi Tu Di, mắt xem tường thành Xá Vệ, khiến cho học thuật Trung Hoa gây nhiều ảnh hưởng ra nước ngoài, cũng như bờ cõi Đông Á được rõ ràng thêm và thực nghiệm được kể từ đây, nhứt là ông một thân một mình bước lên giảng đường biện luận bằng ngoại ngữ và chiết phục trên năm ngàn dân chúng, lại được vua chúa các nước ngoại bang lấy lễ trọng đãi, làm vẻ vang cho Trung Hoa không ít, kỳ công đệ nhứt ấy xét ra vẫn là công của thầy Đường Tam Tạng, tức Trần Huyền Trang vậy.

Trong bài nhỏ này, tôi không kể lại gốc gác sự tích thầy Tam Tạng, duy nhấn mạnh nơi chỗ nhờ sức một ngựa già kinh nghiệm, ông đi đến nơi về đến chỗ, và nhơn dịp cũng đính chính vài chỗ sai hoặc không đúng như sự thật.

Tôi cũng gác lại một bài sau, vì ở đây không đủ chỗ, tỷ như :

a) Những chi tiết và tài liệu đích xác về vua Đường Thế Dân, vì buổi xuân thời đông xông tây đục, vất vả quá sức nên khi trở về già, bị ám ảnh và bị bịnh mất ngủ, vì vậy nên sắc chỉ sai đi tìm cửa Phật ở về hướng Tây để thỉnh kinh về cầu siêu độ cho các oan hồn uổng tử lưu lại từ nhiều trận chiến tranh từ những năm xưa để lại ;

b) Sự tích Huyền Trang nhờ niền « kim cô » nên chế trị được học trò là Tôn Ngộ Không, nguyên là khỉ dữ, tượng trưng cho trí khôn ;

c) Huyền Trang lấy đức tin và lòng mộ đạo mà độ

cho học trò thứ nhì là Trư Ngộ Năng, cốt tướng là con heo lăn chai và tượng trưng cho lòng dục vọng của con người :

d) Huyền Trang giữ vững lòng từ thiện mà cảm độ được học trò thứ ba của ông, là Sa Ngộ Tịnh, nguyên là yêu tinh sông Hoàng sa, và Sa Tăng là tượng trưng cho lòng sám hối ăn năn ẩn tàng trong mọi người. (Ba điều b, c, d chứa nhiều dị đoan nên không cần bàn vội).

Căn cứ theo bộ truyện Tây Du diễn nghĩa, thì thầy trò Tam Tạng gồm bốn người (Tam Tạng, Ngộ Không, Ngộ Năng, Ngộ Tịnh) và một con ngựa (bạch mã) tướng tinh là rồng mắc đọa. Cả đoàn đi qua Tây phương ròng rã mười bốn năm, khi thỉnh được kinh trở về, có tám vị kim cang đằng vân theo hộ tống đưa về Trường An, vừa khứ hồi trở lại Tây phương cõi Phật chỉ mất có tám ngày vắng phần... Trong truyện, vì việc làm của Tam Tạng là khó, không ai làm được, nên muốn cho dân chúng dễ tin, phải thêm thắt và thi vị hóa cuộc hành trình bằng bao nhiêu yêu tinh đón đường, lớp đòi ăn thịt Đường tăng, lớp cám dỗ (chuyện bảy con nhện cõi truồng tắm sông có Bát Giái tắm hùa, còn khiêu gợi gấp mấy chuyện ngày nay vẽ hình khiêu dâm)... Sự thật đúng ra, Tam Tạng chỉ đi một mình cỡi một con ngựa già làm chơn. Ông đi và ở suốt mười bảy năm bên Tây phương, gồm hai năm đi, hai năm về và mười ba năm ở lại du học tại Ấn độ. Đi từ năm 629 sau kỷ nguyên, rồi qua năm 645 s.K.n mới về đến thành Trường An (Trung quốc). Tính ra đi trên năm vạn dặm, đường dài trải qua một trăm hai mươi tám nước, vừa lớn vừa nhỏ. Về nước mang theo về, sáu trăm năm mươi bảy bộ kinh, cùng một số bảo vật khác nữa, gồm một trăm năm chục xá lợi tử, sáu tượng Phật nhỏ, vân, vân...

Trên thực tế, đường đi không có gặp yêu tinh cản trở (có có chăng là bọn mọi dữ thích ăn thịt người), nhưng những khó khăn trở ngại cản trở lẫn vật chất

và tinh thần lại hết sức nhiều và lớn đến tỷ như người khác ắt vô phương lướt khỏi. Có lúc thầy Huyền Trang nhịn đói nhịn khát suốt bảy tám ngày ròng rã giữa một trảng sa mạc trời nắng chang chang, không một bóng cây, cũng không một hình dáng người qua lại. Nhưng ý chí của thầy thật là sắt đá. Có lần đói khát khổ quá, bụng tính quay trở về phía đông để tìm chỗ xin mớ nước uống đem theo rồi sẽ đi nữa, nhưng vừa quày đầu ngựa trở về hướng đông đi được một đỗi đường, thầy lại tự nhủ: «Trước kia, đã thề nếu qua không đến Ấn độ, quyết không trở về Đông một bước. Nay thà là đi về hướng Tây mà chết, chớ lẽ nào đi về Đông để sống hèn?»

Một lần khác, đến nước Cao xương, vua nước ấy muốn giữ thầy lại, hết lời dụ dỗ qua đến hăm dọa, nhưng son sắt một lòng, thầy quyết tuyệt thực đến khi nào được phép đi thầy mới thôi nhịn ăn. Thầy nói: «Thần đã không nại đường xa đi cầu Phật, nay đại vương cản đường. Đại vương có thể giữ được thể xác và hài cốt, chớ đại vương không thể giữ được tinh thần và ý chí quyết định của thần. Thái sơn còn dễ dời, chớ ý quyết định của thần không bao giờ thay đổi được.»

Một lần khác nữa, thầy gặp bọn mọi ăn thịt người (tức là bọn yêu tinh kể trong truyện Tây Du). Thầy Tam Tạng sẵn lòng hiến thân làm món ăn cho bọn quỉ khát máu ấy. Nhưng giữa lúc bàn tính, xảy có mưa to sét lớn. Bọn người rừng kinh sợ vì cho rằng trời không bằng lòng. Chúng lật đật giục thúc thầy lên đường, nhưng thầy khăng khăng một mực nài bọn kia: hoặc hãy «ăn thịt» thầy nếu quả thịt thầy có phép làm cho bọn nó sống lâu muôn tuổi, hoặc nếu bọn chúng muốn cho thầy lên đường thì phải ăn năn sám hối, chừa thú tánh, chừa ăn thịt người từ đây. Và rốt cuộc, Tam Tạng cải hóa được bọn chúng.

Trong thời gian mười ba năm lưu trú lại Ấn độ, thầy đi viếng hầu hết các di tích của đạo Phật, đặc biệt nhứt là thầy ở lại chùa Na Lan Đà, học đạo trong sáu năm. Tất cả những kinh điển của các phái Đại Thừa, Tiểu Thừa, kinh Phệ Đà (Veda), các sách thuốc, sách thiên văn, địa lý, kỹ thuật, v.v... đều tập trung tại chùa nầy. Chùa do pháp sư Giới Hiền chủ trì và pháp sư có đến trên mười ngàn tín đồ theo học đạo. Sau sáu năm học tập, Huyền Trang trở nên một trong ba người học trò giỏi nhứt của vị cao tăng Giới Hiền.

Theo sách khảo cứu Pháp văn, chẳng những là một nhà sư đạo đức, Huyền Trang còn tỏ ra là một học giả uyên thâm, một nhà du thám kỳ tài, một nhà sử học uyên bác, một địa lý học chơn tài, một ngôn ngữ học xuất chúng, nhứt là một nhà phiên dịch giỏi không ai bằng.

Lúc còn ở Tây phương, đi đến đâu, thầy cũng nghiên cứu kỹ lưỡng tình hình từng địa phương. Khi về Trường An, thầy viết lại thành bộ Đại Đường Tây Vức ký, gồm mười hai quyển, trong ấy ghi lại đầy đủ lịch sử, địa lý, phong tục, tập quán, v.v... của một trăm hai mươi tám nước đã trải qua hoặc từng trú ngụ. Ngày nay những tài liệu của thầy để lại vẫn còn giúp ích rất nhiều cho các chuyên gia khảo cổ Ấn độ, và bất kỳ ai ngày nay cũng công nhận những điều nghe thấy và ghi chép của thầy Huyền Trang rất là đích xác.

Từ ngày về Trường An, thầy Huyền Trang bắt tay vào công việc phiên dịch. Suốt mười chín năm trời ròng rã (từ năm 645 s. K. N. đến năm 664), thầy dịch được tất cả bảy mươi lăm bộ kinh, gần một ngàn ba trăm ba mươi lăm quyển từ Phạn tự dịch qua Hán tự và một bộ Đạo Đức kinh dịch qua Phạn tự, lại với một bản Đại thừa khởi tín luận (nguyên văn bằng Phạn tự đã thất lạc ở

Ấn) và nhờ thầy dịch lại từ chữ Hán trở lại chữ Phạn và vẫn hay như nguyên bản.

Trưa ngày mồng 5 tháng 2 năm 664 s.K.N., thầy Huyền Trang gác bút ngàn thu tại chùa Ngọc Hoa, vì bịnh hoạn và vì già yếu. Thọ sáu mươi chín tuổi.

Ngày 14 tháng 4, thi hài Huyền Trang được an táng tại Bạch Lộc Nguyên. Ngày cử hành tang lễ, có đến một triệu người ở Trường An và các vùng lân cận qui tựu để tiễn chân thầy về nơi Cực Lạc. Đám táng xong, có đến ba vạn người cất lều cư tang gần mộ phần. Từ xưa nay, chưa có vị đế vương nào được ngưỡng mộ sùng bái bằng vị thánh tăng có một không hai nầy.

*
* *

Chuyện thầy Huyền Trang đi thỉnh kinh bên Tây phương là có thật. Thầy chính là một nhân vật sống, đã vào lịch sử một cách vinh vang. Thầy từng làm tôi vua Đường Thái tông (Lý Thế Dân) là một bậc minh quân đem lại hiển vinh cho lịch sử Trung Quốc. Thái tôn từng mời thầy theo chơn đi chinh phục nước Cao ly. Nhưng thầy từ chối khéo: « Bệ hạ là chơn mạng thiên tử, hễ ra binh tất đắc thắng vì có bá linh phù trợ. Thần đã là người xuất gia, không khác chi chiếc thuyền gỗ. Bệ hạ còn để chiếc thuyền dưới nước thì còn hay, nếu đem lên bờ thì hóa ra vật vô dụng. Nay thần theo bệ hạ đi chinh đông, thì không bằng bệ hạ dung cho thần ở lại kinh đô để lo việc dịch kinh cứu độ tinh thần thế gian trần tục. »

Chính Đường Thái tông tự tay ngự bút đề tựa trên bộ « Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Kinh ». Chữ viết của vua Thái tông rất hay, và đến nay còn lưu truyền để làm khuôn vàng thước ngọc.

Thầy Huyền Trang cũng từng làm tôi cho vua Cao tông (Lý Trị) và sau đó làm tôi khuôn phò bà Võ hậu. Tích

nầy biện minh cho bà Võ hậu phần nào, vì nếu bà không phải là một vị nữ vương giỏi tài trị nước, đem lại thái bình thạnh trị cho quốc gia, thì chưa ắt một thánh tăng như Huyền Trang, một bậc trung thần như Địch Nhơn Kiệt mà khứng khấu đầu qui lạy và chịu xưng thần. Chuyện kia đối với con mắt ngày nay, đã là tiểu tiết!

*
* *

Dưới đây, tôi xin kể một đoạn đường cam go nhứt lúc cất bước ra đi của thầy Tam Tạng, để kết luận nhờ sức một con ngựa già « quen đường cũ », thầy mới vượt qua được một phần đường giữa bãi sa mạc hiểm trở:

Sử chép vua Đường Thái tông, khi dẹp yên được nhà Tùy, thì trong nước đã được đại thái bình, và uy thanh của đức vua xa kịp đến cõi ngoài như phía bắc, bình rợ Đột quyết, dẹp nước Diên đà, phục nước Hồi Hột, phía Tây dẹp nước Thổ phồn, hàng phục nước Cao xương, — không những là đời Đường có hết cả cõi đất Tây vực của triều đại Hán, mà uy thanh lại kịp đến cả nước Tây Thiên Trúc, nước Đại Thực, — song le quốc uy tuy vững chãi mặc lòng, nhưng ý vua đã chán việc binh đao. Điều nên nhớ là Huyền Trang lúc ra đi phải trốn, chớ không có chiếu vua ban phép, vì ý triều đình nhà Đường là sợ cho một kẻ lữ du cô thân độc mộc như Huyền Trang, rủi trên đường dung ngựa gặp chuyện cản trở, có thể nhục đến quốc thể, không lý vì đó mà phải hưng binh chinh phạt dấy động binh đao nữa. Cho nên Thái tông thuở ấy cấm tuyệt sự xuất ngoại.

Huyền Trang, thân làm một cô khách, phía tây lén ra cửa Ngọc môn, phải lội suối qua đèo, đánh đu trên cầu cheo leo làm bằng một sợi dây treo lủng lẳng, rồi lội qua một bãi cát nóng như lửa đốt, thầy qua toàn những chỗ bỏng da cháy thịt, thầy trông thấy toàn là xương ngựa

chảy khô, cốt người chết queo vì nắng thiêu, thầy phải tự mình chịu theo những phong tục lạ, thầy gặp người nói tiếng dị ngôn, mặc toàn dị phục, không kể những hiểm trở gian nan trăm thứ mà thầy phải gặp dọc đường.

Huyền Trang cốt lấy sự đi cầu kinh Phật làm trọng, xem hồn mạng nhẹ tợ lông hồng, thiên nan vạn nan thầy bất kể. Nhưng như đã nói, « hữu chí cánh thành ». Năm Trinh Quán thứ ba đời vua Thái tông nhà Đường (629 sau Kỷ nguyên) (Kỷ sửu), sau khi tập làm mọi sự khổ sở cho quen và để thử lòng mình, và sau khi biết rõ mình đều kham tất cả, Huyền Trang một mực tự tín lấy mình, bèn quyết lòng cất bước lên đường. Có một thầy tăng ở Tần Châu, tên là Hiếu Đạt, sắp từ kinh đô trở về làng, Huyền Trang xin theo cùng đi. Đến Tần Châu trọ một đêm tại đó lại gặp bạn cũ là người ở Lan Châu, Huyền Trang theo đến Lan Châu lại trọ đây một đêm nữa. Kế gặp một người ở Lương Châu nay đem ngựa của quan về xứ, nên Huyền Trang lại theo người đó ra đi, và đến Lương Châu, phải trọ hơn một tháng. Khi ấy, quan đô đốc trấn thủ Lương Châu là Lý Đại Lượng, phụng chiếu vua cấm dân trong châu không được ra khỏi thành vì ngoài đó là đến đất Phiên. Cuộc canh phòng hết sức nghiêm ngặt. Lúc bấy giờ có người mật báo với đô đốc : « Có một thầy tăng từ Trường An đến đây, ý định sang Tây phương, không biết bụng muốn gì ? » Đại Lượng sai người đuổi theo định bắt ép phản bộ về kinh. May sao lúc ấy lại có thầy tăng tên Tuệ Uy nghe thầy Huyền Trang có chí đi cầu Phật pháp, lòng rất khen phục và tán thành, nên mật sai học trò tín cẩn là Tuệ Lâm và Đạo Chỉnh, âm trợ giúp Huyền Trang lọt khỏi cuộc lùng bắt và đưa lên đường trực chỉ hướng Tây. Từ đây, Huyền Trang ngày ẩn núp đêm mới dám ra đi, lần mãi như vậy đến Qua Châu (nay là huyện An tây, ngoài cửa ải Gia Cốc). May thay quan thứ sử

Qua Châu, tên là Độc Cô Khai, nghe tin có thầy Huyền Trang đến bờ cõi mình, lại không có ý làm khó chi cả. Huyền Trang cả mừng mới đến ra mắt xin dạy cho biết hành trình sang Tây phương. Độc Cô Khai nói : « Từ đây về phía bắc, hơn năm mươi dặm có con sông lớn là Hồng lô (nay gọi là Giác hà), sông nầy nước chảy xoáy mạnh và sâu lắm. Phía trên là Ngọc Môn Quan, chính là cửa yết hầu cõi Tây vậy. Ra được khỏi ải về phía tây bắc có cái đồn gọi đồn Ngũ Phong. Chỗ ấy có đặt các vọng canh cách nhau chừng non trăm dặm, và trong quãng đường ấy toàn không có cây cỏ nào mọc được vì không có đến một giọt nước uống. Ngoài đồn Ngũ Phong trở ra là một một bãi cát gọi Mạc hạ diện, tức là cõi nước Y Ngô (nay đổi tên là Y Châu) ». Huyền Trang nghe thuật, trong lòng buồn rầu không xiết. Thêm nỗi con ngựa béo từ Trường An đi đến đây đau rồi chết. Huyền Trang chưa biết làm sao lên đường. Kế tờ truy nã lại đến nơi, sức các châu huyện phải canh tuần thật nghiêm ngặt xét hỏi và bắt cho được Huyền Trang không cho xuất ngoại. May mắn làm sao là người châu lại mang tờ truy nã mật điệp ấy tên là Lý Xương lại có lòng thành mộ đạo Phật, nên gạn Huyền Trang : « Thầy có phải là Huyền Trang chăng ? ». Ban đầu còn trì nghi chưa trả lời, nhưng Lý Xương lại thúc : « Thầy phải nói thật, tôi sẽ liệu cho ». Huyền Trang khai thật. Xương lấy làm khen ngợi, cầm tờ mật điệp xé phăng mà rằng : « Thầy mà thực hay đi được như thế, thì tôi xin vì thầy mà phi tang tờ truy nã nầy. Thầy hãy liệu mà lên đường cho gấp ».

Lúc ấy trong hai người tiểu tăng thì Đạo Chỉnh đã trở về Đôn Hoàng, còn lại tăng Tuệ Lâm vẫn tự biết sức

không thể bạt thiệp theo xa hơn nữa, nên Huyền Trang cũng cho trở lại nốt. Tuy vừa mua được con ngựa mập, để làm chơn ngặt không người nài dẫn dắt mới biết làm sao? Chợt đâu có một kẻ Hồ nhơn (người Hồ) lại, xưng tên là Thạch Bàn Đa, đến xin thụ giới theo làm đệ tử. Huyền Trang nhận lời. Hồ nhơn mừng rỡ, cáo từ đi độ một lát kế thấy trở lại đem quà bánh dâng lên. Huyền Trang thấy hồ nhơn người hùng kiện, có vẻ cung kính, biết lễ phép bèn tỏ ý sắp đi về Tây. Hồ nhơn chịu theo hộ tống đưa thầy qua chặng núi đồn Ngũ Phong. Huyền Trang cả mừng, sắm cho quần áo hành trang và mua thêm một con ngựa nữa, hẹn ngày cùng đi. Ngày hôm sau, là ngày quan trọng nhứt, vì Hồ nhơn lại đưa đến một lão Hồ nhơn khác già và có cỡi một con ngựa sắc đỏ nhưng đã già và gầy (Tây Du tả con long mã của Tam Tạng sắc bạch). Hồ nhơn thưa: « Lão ông nầy quen thuộc đường đi về Tây phương lắm, vì đã quen nhiều lần nên tôi mời ông lại đây nói chuyện ». Hồ nhơn già mới thuật: « Đường đi Tây phương rất là hiểm ác, nào là ngăn sông cách núi, bãi sa mạc mênh mông như biển cát không bờ bến, rồi nào cơn bão nóng, gió nhiệt, nào loài thú dữ như quỉ, lỡ gặp thì không còn tánh mạng. Rất đỗi đi có nhiều bạn lữ đồng hành mà còn sợ mê mẩn sai lầm, huống chi nhà sư cô thân độc mã, đi như vầy làm sao đi cho thấu? Hay là sớm tự liệu kẻo để hoài thân mất mạng ». Huyền Trang đáp: « Ta chỉ cốt đi cầu Phật pháp, nên chỉ mong đến được Tây phương. Nếu không tự đi đến nước Bà la môn thì nguyện không trở về đông nữa. Túng sử chết dọc đường cũng không ân hận. » Hồ nhơn già thấy chí đã kiên quyết, mới nói thêm rằng: « Nếu nhà sư đã kiên quyết thì nên đổi với tôi ngựa. Ngựa của thầy tuy mập khỏe mà không thuộc đường. Ngựa của tôi đây tuy già, nhưng từng vãng phản con đường

Tây Vức — Y Ngô ngót mươi lăm lần, đã còn khỏe chân thêm được thuộc đường nằm lòng, không ngựa hay nào bì ». Huyền Trang nghe đúng lý, nên vui lòng đổi ngựa. Hồ nhơn già được ngựa mập cũng mừng rỡ lạy ta giả từ.

Đêm ấy Huyền Trang sắp sửa cùng chú Hồ nhân trẻ định lên đường đang đêm nhưng chừng quá canh ba thì hai thầy trò đến một bờ sông nọ, trông xa đã thấy cửa Ngọc Môn Quan lờ lộ trên thượng lưu còn độ chừng mười dặm. Hồ nhơn dùng đao vấn đốn cây gác làm cầu, rải cỏ rải cát cẩn thận cho ngựa bước sang sông. Qua được một con sông ấy (một ngọn suối phải hơn), Huyền Trang mới sai mở ngựa cho xả hơi, còn mình thì trải đệm ra nằm ngủ, chỗ ấy cách Hồ nhơn chừng năm mươi bước. Được một lúc lâu, Hồ nhơn tung giới đao trở dậy, se sẽ bước tới gần chỗ Huyền Trang nằm. Nhưng khi còn cách độ mươi bước nữa thì quay đầu trở lại. Huyền Trang cứ thản nhiên không sợ hãi gì cả. Trời gần sáng, liền gọi Hồ nhơn trở dậy, sai lấy nước súc miệng; rửa mặt xong, sắp sửa lại ra đi. Hồ nhơn thưa: « Trong đêm tối, tôi muốn xúc phạm, nhưng lại sợ... Đệ tử nghĩ đường đi còn xa lắm và hiểm nghèo vô cùng: không cỏ ngựa ăn, không nước cho người, ngựa uống. Ở dưới năm đồn mới là có nước, tất nhiên phải đi đêm qua đó lấy trộm nước, có nước uống rồi thì đi mới có thể lọt. Song nếu một chỗ vọng canh mà biết được thì bị giết liền. Không gì bằng trở về là yên ổn nhứt. » Huyền Trang nhứt định không nghe. Hồ nhơn tiếp: « Nếu vậy thì đệ tử không thể đi theo thầy được. Thêm nữa, phép vua đã cấm xuất ngoại, tôi không dám xúc phạm lịnh vua ». Huyền Trang hiểu ý bèn cho y trở về. Hồ nhơn đi được một đỗi trở lại hỏi gấn: « Thầy đi không đến nơi được, nếu rủi bị

bất thì thầy làm sao? Liệu thầy sẽ khai đến tôi đây thì còn gì?» Huyền Trang đáp: «Phỏng thử cái thân nầy có bị cắt vụn ra như cám, cũng không chịu giật lùi trở lại và nguyện không tố cáo ngươi.» Chừng ấy Hồ nhơn mới chịu rút lui. Và nhờ sức con ngựa già của lão Hồ nhơn đổi, nó đã quen thuộc đường cũ, nên thầy Huyền Trang qua lọt năm đồn Ngũ Phong, qua trót sa mạc cát nóng và sau đó, tuy còn vất vả khó khăn trăm đường ngàn nỗi, nhưng ngờ nghị lực sắt đá, thầy tìm đường đi đến Tây phương suôn sẻ và đã thành công.

Nghĩ cho lúc ra đi còn có Tuệ Uy sai hai đệ tử theo phò. Rồi nửa chừng hai trò thối chí đều bỏ về cả. Sau gặp kẻ Hồ nhơn, tưởng đâu làm bạn đường lâu bền, té ra chưa thoát khỏi đồn Ngũ Phong, kẻ Hồ nhơn lại bỏ đi mất. Từ đây chỉ trơ một mình, quanh lượn trên bãi sa mạc với con ngựa già, như thế đối với người khác ắt đã bại hứng, nhưng đối với Huyền Trang lại thêm kiên gan lập chí. Cho hay phàm việc gì, chỉ chắc ở mình, không nên trông cậy vào người ngoài mà chắc thành công được.

Sự tích thầy Huyền Trang còn dài lắm, nhưng ai lại không biết, cần chi phải viết thêm. Chỉ xin nhấn mạnh ở chỗ ngày xưa nghĩ khác và ngày nay lại nghĩ khác. Xưa không tin sức một người làm được nên bày ra có nhiều sự thiêng liêng huyền bí thần phật âm trợ. Nếu viết truyện Huyền Trang y như sự thật thì ắt không hấp dẫn bằng bộ Tây Du. Nội cái kém phần linh động cũng đủ người nghe lớp trước phản đối. Ngày nay, với óc tân tiến, chúng ta có phận sự phải tìm cho ra sự thật. Sự thật cho ta thấy, hiện nay đường lên cung trăng còn có người lên tới, huống gì chuyện đi bộ trên mặt trái đất, con kiến bò quanh rồi cũng phải tới nơi nó muốn! Một điều hiển nhiên là khi biết được

sự thật do cách ráp nối tài liệu lần mò đắp điếm, suốt hơn ngàn năm sau, ta phải bái phục một bực thiên tài như thầy Trần Huyền Trang, một người, một ngựa, một ý chí sắt đá, đã đi thấu lọt từ Trung Hoa qua Ấn độ, thỉnh được kinh Phật rồi trở về nước, quả là làm một việc thế gian hãn hữu, một việc kinh thiên.

(Bài nầy tôi viết ngày 18-XI-1965, dành cho một tờ báo Xuân, nhưng lâu ngày không nhớ rõ là tờ báo nào, nay có sửa đổi chỗ không y bổn trước).

5-5-1970

Gần đây, trong quyển «Recherches sur les routes de l'Inde au temps des Mogols» (étude critique des sources) par Jean Deloche, volume LXVII, École Française d'Extrême-Orient, Paris, 1968, tác giả là ông Deloche phê bình, trách thầy Huyền Trang, về vị trí của những chỗ trải qua, người thường nói: «nó ở về đông, nó ở về bắc», nhưng nói làm vậy dễ lầm lộn, vì có khi chỉ về đông mà thật sự đó là hướng đông nam hay đông bắc, chớ không thật hướng đông, lại nữa người thường nói: «đường dài độ mấy yojanà hay là mấy lý, mà yojanà và lý, khó biết đúng là mấy thước, vì tùy mỗi người hiểu đã khác nhau khá xa rồi. Tác giả Deloche kết luận «đoạn đường do thầy Huyền Trang diễn tả, nay chỉ biết một cách phỏng ước..»

Theo ông Cunningham, nếu thầy Huyền Trang nói do được 1.000, mình nên hiểu 100 là vừa. Còn về tên địa danh, tên xứ hay tên kinh đô, Huyền Trang không phân biệt.. Ngoài ra còn cách phiên âm từ tiếng Phạn ra tiếng Tàu đời Đường, và lại từ thầy Huyền Trang truyền cho đến nay, đã sửa đổi khá nhiều, nên không còn chi là chắc chắn.

Cách thầy Huyền Trang đi viếng Ấn độ là cách đi viếng theo người mộ đạo, chẩn du cho biết những danh lam phật tích, chớ không phải đi đường ngay gọn tắt như nhà thám hiểm khảo về địa dư. (trương 19-20 cuốn sách nói trên).

Những lời chỉ trích nầy là của một người khảo về địa dư và toàn là chi tiết vặt vãnh, tôi nêu ra đây cho thấy đến ngày nay còn nhiều người thiết tha với cuộc thỉnh kinh Tây phương của thầy Đường Tăng, chớ không làm giảm giá trị của cuộc hành trình có một không hai nầy được.

7. — Lược khảo Tây Du Ký và Đại Đường Tây Vức Ký

(V.H.S và N.H.K viết chung)

DẪN.— Bài « Con ngựa già của thầy Đường Tam Tạng », đăng báo chưa bao lâu, có nhiều bạn thân đến khuyên viết lại cho sạch hơn và đầy đủ hơn.

Tôi hứa cầm chừng, vì còn nhiều tài liệu chưa đọc kịp. Rồi lâu ngày tôi quên luôn. Cũng may, năm trước, nhà có chứa một bạn cùng tỉnh, lên lánh nạn một thời gian. Anh hơn tôi ở chỗ anh lầu thông chữ Hán, nhưng anh kém tôi về phần Pháp văn. Suốt mấy tháng trường chung sống, để giết thì giờ, chúng tôi đem Tây Du ra làm đầu đề bàn cãi. Anh muốn cho tôi phục tài, rút ruột kể lại hết những gì anh từng đọc và cho rằng mới mẻ trong sách Tàu. Tôi không chịu thua, cố gắng moi trí óc trao dồi những gì tôi thâu lượm trong sách Pháp sở trường. Hai tôi đúc kết được một bản khảo cứu rất vừa ý. Ban ngày tôi đi làm việc; anh ở nhà ra công ghi chép lại, không bỏ sót phần nào, những gì hay ho chúng tôi khám phá được trong những bữa cơm dưới ánh đèn dầu, tuy búp canh tay đập muỗi, hoặc suốt mấy đêm ngủ ván không mùng, mắt khó nhắm vì trăng sáng, vì trà đậm, hoặc vì bầy muỗi cầm canh nghe lóm. Ngày anh cất bước giã từ, anh lấy theo tập nhỏ ấy, một tập 32 trang bìa hình anh xích lô, chữ đầy chi chít, hàng xanh hàng đỏ. Nhưng tôi đã đánh máy cho tôi một bổn, làm kỷ niệm

mấy ngày gặp nhau. Hôm nay tôi lấy ra chép y lại cho vào cuốn sách nầy. Thoảng nó có lọt dưới mắt anh, cũng đừng lấy làm lạ. Bây giờ làm sao nhớ rõ phần nào của anh, phần nào của tôi? Thôi thì kể như của chung. anh khai thác nó rồi nay đến phiên tôi. Anh mượn tôi như tôi mượn anh, và nhớ lại, nghiệp văn tự, « kiếm được miếng cơm, phải chan nước mắt mà nuốt ».

Tôi còn một lời thanh minh nữa, là bài nầy giống nhiều chỗ những trương về Tây Du ký và Tây Vức ký trong cuốn « Khảo luận về tiểu thuyết Trung Hoa » của nhà Khai Trí. Xin đừng lạ, tôi mách trước, vì tác giả kia và người tá túc năm nọ vốn chung bóng chung hình.

(6-5 1970)

Trước khi vào chuyện...

Trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc, bộ Tây Du Ký diễn nghĩa có cái đặc điểm ngộ nghĩnh là trẻ nhỏ đọc thì mê theo trẻ nhỏ, người lớn đọc lại say sưa theo người lớn. Trẻ nhỏ thì thích Tề Thiên Đại Thánh thần thông quảng đại, có bảy mươi hai phép biến hóa, có Trư Bát Giái chọc cười duyên dáng,... còn người lớn thì say vì những ý nghĩa thâm trầm, triết lý cao siêu khéo chôn sâu dưới những chuyện thần quái dí dòm, tráo lộng. So với các bộ tiểu thuyết danh tiếng như Hồng Lâu Mộng, Thủy Hử, v.v.... phạm vi phổ biến của Tây Du diễn nghĩa còn rộng hơn nhiều. Hiện nay, một vài hãng phim Á Đông (trong ấy có Nhật Bản) đã không ngần ngại đưa bốn thầy trò Tam Tạng lên màn bạc. Tây Du diễn nghĩa đã được dịch ra nhiều thứ tiếng : Pháp, Anh, Nga,....

Trộm thấy chỗ hay của bộ truyện tôi đã được xem, nhơn so sánh với bộ Pháp văn, và dựa theo bản dịch sẵn từ Hoa văn ra Việt ngữ của một bạn thân, tôi chẳng nệ tài sơ, xin trình bày tất cả ra đây, mong nhờ đèn sáng các bậc cao minh soi chung và bổ khuyết.

Cần tự

I

Từ chuyện Mỹ Hầu Vương ở núi Hoa Quả Sơn.

Tương truyền lúc Bàn Cổ sơ khai, thế giới chia ra bốn đại bộ châu :

một là Đông Thắng thần châu,
hai là Tây Ngưu hạ châu,
ba là Nam Thiềm bộ châu,
bốn là Bắc Câu lư châu.

Ngoài biển Đông Thắng thần châu, có một nước tên là Ngao lai quốc ; giữa biển có một hòn núi gọi Hoa Quả sơn. Trên ngọn núi, có một viên tiên thạch, nhờ hấp thọ lâu ngày nhật nguyệt tinh hoa, thông được linh tánh nên sau sanh ra một trứng đá, trứng ấy theo gió mà lớn, trở nên một thạch hầu có đủ tứ chi và ngũ quan. Thạch hầu tập chạy nhảy tới lui, đói ăn trái rừng, khát uống nước suối, lại tụ tập một bầy khỉ nhỏ đến chiếm cứ Thủy Liêm động, tự xưng mình là Mỹ Hầu Vương, vô cùng đắc ý. Ở như vậy được bốn năm trăm năm, Mỹ Hầu Vương nhận thấy kiếp sống có chừng, nên sanh lòng buồn bực, bèn quyết chí rời Hoa Quả Sơn tầm tiên học đạo trường sanh. Đi mãi như vậy trên mười năm, Mỹ Hầu Vương gặp một sư tổ bằng lòng thâu làm học trò, đặt cho họ Tôn, pháp danh là Ngộ Không.

Tôn Ngộ Không theo thầy học đạo mười năm, chẳng những võ nghệ cao cường, mà pháp thuật cũng tinh thông, ràng bảy mươi hai phép biến hóa, lại giỏi « cân đẩu vân », nhảy một nhảy xa mười muôn tám ngàn dặm. Nhờ đó, khi về Hoa Quả Sơn, uy phong của Hầu Vương càng thêm lừng lẫy. Chỉ tiếc còn thiếu một món binh khí cầm tay cho xứng sức. Vì vậy, Mỹ Hầu Vương thẳng ra Đông Hải, xuống tận cung của Long Vương để mượn binh khí tùy thân. Long Vương giận lẫy, chỉ cây cột đồng giữa biển đông, bảo nhổ đem về xài. Nguyên cây cột đồng nầy dài đến hai trượng,

lớn hơn một vừng, nặng một vạn ba ngàn năm trăm cân, biết biến lớn nhỏ tùy ý muốn, nên gọi là « như ý kim cô bổng ». Hầu vương được kim cô bổng chẳng khác hùm thêm vây, thanh thế càng thêm to.

Ngày kia, Hầu Vương đang ngồi ăn uống ca xang cùng bầy khỉ nhỏ, xảy đâu có sai dịch của Diêm Vương nơi cõi U Minh đến bắt. Hầu Vương cả giận huơi kim cô bổng, đánh rốc đến Sum La điện. Thập Điện Diêm Vương kinh hồn, chạy tuốt về tâu đầu đuôi tự sự với Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng chẳng biết làm sao, đành nghe lời Thái Bạch kim tinh sắc phong Ngộ Không làm Bật Mã Ôn, cho ở lại nhậm chức trên thiên đình. Hầu Vương vốn quỷ quái, nên không bao lâu hiểu được Bật Mã Ôn là chức hèn, bèn nổi giận bỏ cõi Trời về Hoa Quả Sơn dựng cờ làm phản, tự xưng « Tề Thiên Đại Thánh », ý nói mình ngang hàng với Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng sai thiên binh thiên tướng đánh dẹp cũng không xuể, bất đắc dĩ, phải phong Hầu Vương chức Tề Thiên Đại Thánh như ý muốn.

Trên thiên đình, mỗi năm đều có Đại Hội Bàn Đào, mời chư tiên các nơi về phó hội. Kỳ đại hội năm ấy, không mời Tề Thiên Đại Thánh. Đại Thánh nổi giận, lén nhập đào viên trộm đào ăn gần sạch. Còn bày mưu khuấy các tiên dự yến, tuốt qua cung Đâu Xuất của Thái Thượng Lão Quân, trộm linh đơn ăn đã thèm rồi trốn về Hoa Quả Sơn. Ngọc Hoàng cả giận, sai thiên tướng kéo binh xuống bắt Tề Thiên, nhưng đánh không lại, rốt cuộc phải nhờ Thái Thượng Lão Quân đến lừa thế bắt được, đem về nhốt trong lò Bát Quái, nổi lửa định đốt cho ra tro bụi. Không ngờ Tề Thiên tinh ý núp vào hướng trên gió không có lửa, nên vẫn an toàn. Đúng bốn mươi chín ngày, Thái Thượng Lão Quân đinh ninh khỉ đột đã tiêu ra tro, bèn mở cửa lò toan lấy thuốc. Tề Thiên thừa cơ hội, nhảy ra làm sập cả một góc lò, huơi thiết bảng đại náo thiên cung.

Ngọc Hoàng phải nhờ Phật Tổ Như Lai đến dùng kế mới bắt được Tề Thiên trấn dưới núi Ngũ Đài Sơn, dặn phải chờ năm trăm năm nữa sẽ có một vị cao tăng từ Đông qua Tây phương thỉnh kinh đến thả ra, nên theo bảo hộ người ấy, đái tội lập công.

*
* *

...đến vị cao tăng xứ Đại Đường.

Vị cao tăng nói đây, tức là Trần Huyền Trang.

Nguyên tại xứ Hải Châu, có một người học trò tên Trần Quang Nhụy, thi đậu trạng nguyên, phụng chỉ xuống Giang Châu trấn nhậm. Quang Nhụy cùng đi với mẹ ruột và vợ mới cưới. Giữa đường, mẹ già sanh bịnh, phải tạm ở lại một thời gian để vợ chồng Quang Nhụy đi trước, rồi sau sẽ cho người trở lại đón. Chẳng ngờ đi đến nơi vắng vẻ, bọn cướp thấy vợ Quang Nhụy là Ôn Kiều dung nhan diễm lệ, bèn lập mưu giết chết Quang Nhụy quăng thây xuống sông mà đoạt Ôn Kiều. Bấy giờ Trần phu nhơn đã thọ thai, nên đành ép lòng thuận theo bọn cường đạo để chờ ngày báo oán cho chồng. Đến ngày nở nhụy khai hoa, Trần phu nhơn sanh được một trai. Tên cường đạo nhứt định giết đứa trẻ. Trần phu nhơn dành cắt tay lấy máu viết một phong thơ thuật cặn kẽ tự sự, rồi lấy áo lót của mình quấn kỹ đứa hài nhi để trên ván thả trôi theo giòng nước. Tấm ván ấy trôi mãi, rồi tấp ngay trước chùa Kim Sơn. Vị trưởng lão chùa Kim Sơn bèn vớt đứa nhỏ lên, nuôi đến mười tám tuổi, cho thế phát qui y, đặt pháp danh là Huyền Trang.

*
* *

Bấy giờ, tại trào, vua Đường Thái Tông thác ba ngày lại hồi dương, nên quyết tìm người sai qua Tây phương thỉnh chân kinh về cầu siêu cho oan hồn uổng tử. Trần

Huyền Trang được vua chọn lựa, phong làm ngự đệ, cho ăn theo họ nhà Đường, cải pháp danh là Tam Tạng, và phụng chỉ sang Tây phương thỉnh kinh Phật.

Đi đến Ngũ Hành Sơn, Đường Tăng gặp Hầu Vương lâu nay bị đè dưới núi hết lời năn nỉ, nên động lòng từ bi, bèn trèo lên đỉnh gỡ bùa thả ra, nhận làm đồ đệ, đặt pháp danh là Hành Giả, đem theo bảo hộ bên mình. Nhưng Tôn Ngộ Không tánh tình còn quá nóng và ngang ngược, không chịu sự câu thúc của sư phụ. Vì thế, Quan Âm Bồ Tát phải trao cho Đường Tăng một cái kim cô, dạy tìm cách gạt Hành Giả đội lên đầu, tự nhiên liền vào da thịt, không phương gỡ ra. Khi nào Tôn Hành Giả cãi lời, Đường Tăng chỉ cần niệm chú cẩn cô, Hành Giả sẽ nhức đầu và tuân lịnh.

Ngày kia hai thầy trò đi đến suối Ưng Sầu, dưới suối có con tiểu long nhảy lên ăn mất con ngựa của Đường Tăng. Tôn Hành Giả vác thiết bãng truy nã, thì ra tiểu long vốn là thái tử con Long Vương Ngao Nhuận phạm tội bị đày, đang chờ Đường Tăng đến để biến thành ngựa hay chở người đi Thiên Trước. Sau đó, thầy trò lần đến Cao lão trang thu phục được Bát Giái, nguyên là Thiên Bồng Nguyên soái bị đọa, được Quan Âm qui y, dạy ở đó chờ người thỉnh kinh.

Đến sông Lưu Sa gặp con yêu :

« Đầu cồ chủ ngủ, tóc đỏ hoen,
« Tròn vo cặp mắt sáng như đèn,
« Giọng dồng tợ sấm, nghe dường trống,
« Mặt xám không xanh nhằm chẳng đen ». [1]

Ba thầy trò tưởng đã không xong, chẳng ngờ con yêu

---

[1] Trong Tây Du thường xen thơ, kệ tiếp văn xuôi, thể điệu viết giống các truyện như Phong Thần v.v... là lối kể truyện đời trước.

ấy chính là Quyện Liêm Tướng quân cũng vâng lịnh Quan Âm đón đường Tam Tạng chờ thâu nạp làm đồ đệ.

Từ đây, bốn thầy trò và một ngựa, ngày đêm vượt rừng trèo núi, gặp yêu dẹp yêu, gặp phước làm phước, gian nan không sờn, tử sanh chẳng nệ, trải qua tám mươi mốt nạn lớn, nào là Bàn Ty động quyến rủ, nào là Hỏa diệm sơn đỏ hực, Tiểu Lôi Âm kinh khủng, v. v... mới đi đến Tây phương.

Từ ngày đi, đến ngày về nước, tính ra bốn thầy trò đã phải dùng mười bảy năm trường, đi từ năm Trinh Quang thứ 3 (629 s.K.n.) mãi đến năm Trinh Quang thứ 19 (645 s.K.n.) mới về, đường trải qua đếm mười tám ngàn dặm, và thỉnh về được 5.048 quyển kinh.

Truyện kể bốn thầy trò đều được tám vị Kim Cang rước về Lôi Âm Tự mà thành chánh quả.

*
* *

II

THEO DẤU THẦY TAM TẠNG.

Tây Du diễn nghĩa là một bộ truyện thần thoại hầu hết sự kiện, tình tiết, đều là bịa đặt. Nhưng chuyện thầy Trần Huyền Trang (Tam Tạng) đi từ Đông độ qua thỉnh kinh Tây phương lại là chuyện lịch sử có thật.

*
* *

Mấy việc cần đính chính.

Có một số việc về Trần Huyền Trang mà Tây Du diễn nghĩa đã làm cho sai lạc, tưởng cần phải được xác nhận lại.

Trước nhứt là về thân thế.—Tây Du diễn nghĩa viết rằng Trần Huyền Trang là đứa con duy nhứt của Trạng nguyên Trần Quang Nhụy, khi sanh ra đã bị thả trôi sông từ lọt lòng mẹ, nhờ một nhà sư vớt lên nuôi dưỡng cho đến khôn lớn. Sự thật Huyền Trang là con út của Trần Tuệ. Huyền Trang

có cả bốn anh em ruột. Phụ thân, Trần Tuệ, vốn là huyện lịnh huyện Giang Lăng đời Tùy. Sau vì thấy Tùy Dưỡng Đế bạo ngược vô đạo nên từ quan lui về cố lý, đóng cửa đọc sách dạy con. Họ Trần là một vọng tộc đã mấy đời. Tằng tổ, Trần Khâm là Đông chính Tướng quân của nhà Bắc Ngụy, tước Nam Dương Khai Quốc Quận công. Tổ phụ, Trần Khương đã làm đến Quốc Tử Bác sĩ đời Bắc Tề. Như vậy, việc phụ thân Huyền Trang là Trần Quang Nhụy, thi đỗ Trạng nguyên năm Trinh Quang thứ 13, rõ là không sát hay đúng hơn là không có. Chính ngay trong truyện Tây Du, đoạn sau mâu thuẫn với đoạn trước. Nếu bảo Quang Nhụy đỗ Trạng năm Trinh Quang thứ 13 (năm 639 sau K.N.) thì sao lại còn viết Tam Tạng bắt đầu rời khỏi Trường An đi Tây phương cũng năm thứ 13 Trinh Quang, trong khi chính cũng trong Tây Du đã viết rõ ràng là Quang Nhụy đậu Trạng năm Trinh Quang thứ 13, rồi mới cưới vợ, sanh con, mười tám năm sau, Huyền Trang được mười tám tuổi, mới được chọn đi thỉnh kinh ?

Tuy vậy, đây cũng nói cho rõ trắng đen vậy thôi, chớ đối với vấn đề năm tháng trong các truyện Tàu, chúng ta cũng không nên quá khắt khe, bởi vì truyện là tiểu thuyết, tức nhiên phần lịch sử, niên chế dĩ nhiên ít được chú trọng hơn phần nghệ thuật.

Giờ xin trở lại thân thế Trần Huyền Trang. Theo ý kiến hầu hết các sử gia, Trần Huyền Trang tên thật là Trần Vĩ, sanh vào năm thứ 16 đời Tùy Văn Đế Dương Kiên (năm 596 sau K.N.) [1] tại huyện Câu Thị (Lộ Châu) (hiện là huyện Yêm Sư, tỉnh Hà Nam). Gia đình họ Trần ở tại Du Tiên Hương, Không Hạc Lý, Phụng Hoàng Cốc, gần chùa Thiếu Lâm.

---

[1] Trong bộ « Sur les traces du Bouddha », R. Grousset tiên sinh ghi Huyền Trang sanh năm 602 (?)

Năm lên tám, Huyền Trang đã được phụ thân khẩu truyền cho đọc sách Hiếu kinh. Đọc đến chỗ thầy Tăng Tử lánh chiếu đứng dậy, Huyền Trang cũng xốc áo đứng dậy. Cha hỏi cớ sao. Thưa rằng : « Thầy Tăng nghe mạng thầy dạy phải lánh chiếu đứng dậy. Nay con nghe lời cha dạy bảo, đâu dám ngồi yên. » Cha rất lấy làm vui lòng. Từ đó trở đi, nhờ sự chăm chút chu đáo của phụ thân, Huyền Trang càng say sưa với các học thuyết, nhứt là Phật giáo. Bấy giờ, trong hương lân, ai ai cũng khen ngợi cậu bé Thần đồng.

Người anh thứ hai của Huyền Trang là Trần Tố, đã sớm xuất gia, đang làm hòa thượng tại chùa Tĩnh Thổ (Lạc Dương) hiệu là Trường Tiệp pháp sư. Năm mười ba tuổi, Huyền Trang lên viếng chùa Tĩnh Thổ thì gặp ngay lúc triều đình (nhà Tùy) phái Trịnh Thiện Quả đến Lạc Dương mở khoa thi để chọn hai mươi bảy vị hòa thượng[1]. Số người xin ứng thi có đến mấy trăm. Huyền Trang cũng đến xin ghi tên tham gia, nhưng vì tuổi nhỏ, không được phép dự. Tuy vậy, cậu bé thông minh ấy vẫn không nản lòng, cứ núp gần công môn mà nghe lóm. Có một bữa, Trịnh Thiện Quả — bấy lâu nổi tiếng là có biệt tài biết xem người, — thấy cậu nhỏ đứng rình nghe biết là người có chí lớn, lại xem tướng thấy hình dung tuấn tú, thêm đối đáp như lưu. Hỏi : « Ngươi muốn xuất gia để làm gì ? » — Thưa : « Ý muốn xa nối Phật Như Lai, gần sáng đi pháp ». Thiện Quả bèn đặc cách lấy cho làm tăng.

Thiện Quả nói với các quan liêu rằng : « Tụng nghiệp học cho thành được thì dễ, chớ như phong cốt luyện được thì khó ; nếu độ cho người nầy, thì tất thành là bậc người

---

[1] Theo qui chế nhà Tùy xuống đến nhà Minh vẫn còn, muốn làm hòa thượng phải qua một kỳ khảo hạch hẳn hoi. Người ra ứng thi chẳng những có một trình độ học vấn nhứt định, mà còn phải có đầy đủ tư cách, đạo đức.

xuất sắc trong chốn thiền môn ». Sau quả như lời đoán.

Từ đó, Huyền Trang ở lại chùa với anh để học thêm kinh điển. Huyền Trang chẳng những thông minh tột chúng mà còn ham học đến quên ăn quên ngủ. Ngày kia, Huyền Trang bỗng nhiên lại đăng đàn giảng kinh Niết Bàn là một thứ kinh rất khó. Thế nhưng Huyền Trang đã phân tích kinh nghĩa rất đầy đủ và sâu sắc, làm cho ai nấy đều kinh ngạc.

***

Điểm thứ nhì cần đính chính là quá trình trưởng thành và học tập của Huyền Trang. Tây Du diễn nghĩa viết rằng Huyền Trang được Pháp Minh thiền sư vớt lên nuôi và cho ăn học tại chùa Kim Sơn cho đến năm mười tám tuổi, rồi vâng chỉ đi thỉnh kinh.

Sự thật thì khác:

Những năm cuối đời nhà Tùy, Huyền Trang đã bàn với anh, sửa soạn vào kinh đô cầu học. Năm 618 sau Kỷ Nguyên (Vũ Đức nguyên niên đời Đường Cao Tổ), hai anh em đến Trường An, ngụ tại chùa Trang Nghiêm Tự. Nhưng bây giờ, những vị cao tăng nổi danh về Phật học đều tập trung tại Thành Đô (Tứ Xuyên). Hai anh em bèn lìa Trường An qua Thành Đô, đến ngụ tại chùa Không Túc Tự, và theo học với các pháp sư: Phùng Không, Đạo Cơ, Bửu La, v.v... Lúc ấy, Huyền Trang mới hai mươi hai tuổi. Ở đây cho đến năm hai mươi bảy tuổi (623 S.K.N.) sau khi du lãm hết các vùng Xuyên Đông, Xuyên Tây, Huyền Trang bèn xin phép người anh cho ông đi khắp các xứ để thỉnh giáo với các vị pháp sư danh tiếng và học hỏi với các bậc uyên bác. Nhưng người anh còn lưu luyến cảnh giàu có và yên tịnh của Thành Đô, lại nữa ý không muốn rời em, nên tìm hết cách ngăn trở. Huyền Trang bèn

không cho anh hay lén kết bạn với một thương nhân, trốn xuống Trường Giang đáp thuyền đi nơi khác.

Đến Kinh Châu (Hồ Bắc), Huyền Trang lưu lại nửa năm thảo luận Phật học với các vị hòa thượng Thiên Hoàng Tự, rồi trở lên Hà Nam, vòng qua Sơn Đông, Hà Bắc. Bây giờ, Huyền Trang vừa dạy vừa học thêm, chu du gần khắp cả miền Bắc nước Tàu, tiếp xúc hầu hết các học giả cao tăng. Nhưng Huyền Trang vẫn chưa thỏa mãn. Càng học ông càng thấy nảy thêm nhiều nghi vấn. Bây giờ, tông phái của đạo Phật tại Trung Quốc rất phức tạp; kinh điển được phiên dịch thì quá ít, mà số được dịch ra, văn chương lại lù mù khó hiểu, những chỗ đáng ngờ hoặc sai lệch đầy dẫy. Muốn tìm được nguyên bản chữ Phạn để giải quyết vấn đề ý nghĩa của kinh điển, muốn truy tầm cho thấu đáo chỗ hay của Phật giáo, ông thấy chỉ còn cách tự mình phải đến tận nơi phát nguyên Phật giáo, — tức Ấn Độ, — để tự nghiên cứu, học tập. Mầm « Tây Du » đã nảy sanh từ đó.

Năm Huyền Trang đúng ba mươi mốt tuổi thì nhà học giả nổi tiếng Ba Phả Mật Đa Na cũng từ Trung Ấn Độ do đường biển đến Trường An. Ông nầy là học trò của nhà học giả quyền uy chùa Na Lan Đà là Giới Hiền. Người ta nói ông Mật Đa Na ấy đã thuộc làu đến mấy chục vạn « tạng » kinh đại thừa và tiểu thừa. Huyền Trang đến học với ông, hiểu thấu được khá nhiều điều nghi vấn. Do đó, Huyền Trang có ý định thế nào tại Ấn Độ cũng còn nhiều học giả uyên thâm hơn nữa, có thể làm sáng tỏ được nhiều vấn đề cao siêu bí ẩn hơn. Ý chí « Tây Du » lại càng được ung đúc thêm.

***

Điểm thứ ba cần đính chính là việc khởi đầu đi Tây Phương của Tam Tạng. Đoạn nầy, Tây Du diễn nghĩa

cũng viết khác với sự thật. Sự thật. Tam Tạng không phải do vua Đường sai đi.

Nhà Đường vua mới dựng nghiệp, cơ sở cai trị còn chưa vững vàng, nên hết sức nghiêm cấm việc đi về hướng Tây, một lẽ là sợ thông đồng với các dân tộc Tây phiên, — lẽ khác là vua Thái Tông đã già, uy thanh đã lớn, e cho các nước xúc phạm người lữ du và quốc uy Tàu gây ra mầm chiến tranh nữa là việc ông không muốn... Vì thế, mặc dù Huyền Trang có cùng với vài vị Hòa thượng khác dâng biểu xin triều đình cho phép đi Ấn Độ du học, nhưng biểu chương gởi đi rồi cũng im bặt. Có người bảo rằng bọn quan lại trong triều đã ém các biểu chương ấy đi, vì mấy ông thầy chùa quá thiệt thà, dâng biểu mà không có thứ gì khác nữa kèm theo (đời Đường đã có rồi!) Người khác thì lại cho rằng chính yếu là tại triều đình đã có lịnh cấm, nên biểu dầu dâng lên, nhà vua không phê chuẩn [1].

Bây giờ nội bọn chờ đã lâu mà vẫn bặt vô âm tín, mấy người kia đều thối chí duy có Huyền Trang là không

---

[1] *Thuyết thứ ba*: Đường Thái Tông không muốn cho các nhà sư xuất ngoại, là vì ý ông không muốn cho Đạo Nho nói ông thiên về Phật giáo. Xin chép ra đây đoạn Pháp văn để làm tài liệu. « —..Les circonstances dans lesquelles s'effectua le voyage de Hiuan-« tsang, le plus célèbre des pèlerins chinois, vers les lieux saints « du bouddhisme, symbolisent à merveille l'évolution rapide de la « politique chinoise. En 629, l'empereur T'ai-tsong, préoccupé « d'affermir son autorité dans l'empire et de se réconcilier les lettrés « confucianistes, ennemis du bouddhisme, s'opposa au départ du « moine C'est clandestinement, en évitant Touen-houang, que « Hiuan-tsang pénétra dans le désert de Gobi, en direction de Tourfan « Karachar, Koutchâ, pour gagner Bâmiyân, puis Bénarès. Emprun-« tant, pour son retour, la voie méridionale, par Kachgar, Yarkand, « Khotan, le Lob nor et Touen-houang, il fut, en 644, accueilli en « triomphateur » (Arts et styles de la Chine par Madeleine Paul-David, Hachette, page 91.)

chút nản lòng. Trong khi chờ đợi, ông vẫn cố học thêm chữ Tây Vức và chữ Ấn Độ.

Năm Trinh Quang thứ ba (629 s.K.n) vùng phụ cận Trường An bị nạn mưa đá thất mùa. Triều đình mới xuống chiếu giải tỏa Kinh đô cho phép dân chúng được tự do đi tứ xứ làm ăn. Huyền Trang nhân cơ hội ấy ra khỏi kinh thành, nhắm hướng Tây trực chỉ.

Từ Trường An, ông đi thẳng qua Bửu Kê, Tần Châu, rồi chuyển lên hướng Bắc, từ Lan Châu, Thiên Thủy đến Lương Châu (hiện là huyện Vũ Uy, tỉnh Cam Túc). Lương là đô thị lớn của Hà Tây cũng là yếu điểm quốc phòng của biên thùy phía Tây nhà Đường. Đô đốc Lý Đại Lượng phụng chỉ trấn thủ biên cương, phong tỏa hết sức nghiêm mật không cho một người lọt về Tây. Huyền Trang phải nấn ná tại Lương Châu hơn tháng trời, chờ dịp lính canh sơ hở, mới trốn ra được khỏi Lương Châu Thành. Nhưng chẳng rõ vì sao Lý Đại Lượng hay được, lập tức cho vệ binh rượt theo bắt lại. Rất may nhờ có pháp sư Tuệ Uy thương tình lén sai hai người học trò Tuệ Lâm và Đạo Chỉnh theo bảo hộ, Huyền Trang mới thoát thân được. Ba người từ đấy không dám công nhiên ra đi cứ phải đêm đi ngày trốn, lần mò ra khỏi Gia Cốc Quan mà đến Qua Châu (hiện là huyện Tây An, tỉnh Cam Túc).

Thứ sử Qua Châu, Độc Cô Khai là một tín đồ Phật giáo, nên không nỡ ngăn cản việc đi Tây Phương, lại còn cho những tin tức cần thiết về lộ trình. Nhờ đó, Huyền Trang mới biết từ Qua Châu lên phía Bắc độ năm chục dặm, thì gặp sông Hồ Lô, lòng sông trên hẹp dưới rộng, nước chảy thật xiết, sóng gió rất nguy hiểm, khó bề qua được. Trên sông lại có Ngọc Môn Quan trấn thủ, tức là nơi yết hầu về cõi Tây vậy. Muốn đi Tây Phương tất phải theo đường đó. Ra khỏi Ngọc Môn Quan, đi về hướng Tây Bắc có những đồn Ngũ Phong, tức năm tòa Phong Hỏa

Đài, mỗi tòa cách nhau trên dưới một trăm dặm và đều có quân lính canh giữ cẩn mật [1]. Giữa đường, không có cây cỏ nước nôi gì cả. Muốn tìm nước uống hoặc đồ ăn, phải đến gần các Phong Hỏa Đài. Qua khỏi năm tòa Phong Hỏa Đài, thì gặp một bãi cát Mạc hạ diên là cõi nước Y Ngô (hiện là huyện Cáp Mật, tỉnh Tân Cương).

Trong lúc Huyền Trang lo rầu vì nỗi đường đi khó khăn, hiểm trở, thì con ngựa đưa đường đến đây lại mang bịnh mà chết, hai người đồ đệ: Tuệ Lâm và Đạo Chỉnh cũng từ giã về Lương Châu, phần công văn tập nã từ Lương Châu cũng đã gửi đến Qua Châu. Cũng may Thứ sử Qua Châu, Lý Xương, là người có lòng mộ đạo, mật đưa tờ điệp ra hỏi: « Thầy có phải là Huyền Trang chăng? ». — Huyền Trang do dự chưa kịp trả lời, Xương lại nói: « Thầy phải nói thực, nếu mà phải, đệ tử sẽ liệu cho thầy. » Huyền Trang tỏ thực. Xương lấy làm khen ngợi nói rằng: « Thầy mà thực hay đi được như thế, thì tôi xin vì thầy xé phăng tờ điệp nầy. » Xương xé tờ điệp và rằng: « Thầy liệu mà lên đường cho sớm. »

Bao nhiêu sự kiện trên cũng đủ chứng minh Huyền Trang không phải do Đường Thái Tông phái đi thỉnh kinh, mà là tự mình trốn đi. Sở dĩ Huyền Trang thoát ra được là nhờ, mặc dù lịnh trên rất nghiêm mật, nhưng các quan thi hành đã sẵn có cảm tình với Phật giáo, thêm Huyền Trang khéo thu phục nhơn tâm bằng một tâm thành cầu đạo.

***

Bây giờ xin tạm gác qua một bên việc hành trình của Tam Tạng, để bàn một ít về:

[1] Phong Hỏa Đài thời xưa đặt để trấn thủ biên cương. Khi giặc đến, quân canh lên trên đỉnh đài đốt củi lửa, khói (phong, hỏa) cùng bốc lên. Đài thứ nhì thấy lửa phói liền đốt chuyền, cho đến quân đội trấn thủ biên cương thấy được, kéo đến ngăn chống.

Hoàn cảnh nào đã thúc đẩy Tam Tạng qua xứ Phật?

Một ngàn ba trăm năm trước đây mà dám một người một ngựa vượt suối trèo non, băng sa mạc, cân rừng sâu, đi đến xứ Ấn Độ huyền bí xa xăm, Trần Huyền Trang quả là một nhà du thám vĩ đại trên lịch sử. Kỳ công đó, tinh thần nghị lực đó, người đời sau không thể không nghiêng mình bái phục.

Tuy nhiên, điều mà chúng tôi muốn nói ra đây là hoàn cảnh nào đã khuyến khích Huyền Trang kiên quyết liều sống chết đi Tây Phương cầu đạo. Bởi vì, theo chúng tôi nghĩ, phải ở trong một thời kỳ Phật giáo thịnh hành đến mức độ nào, mới có thể xuất hiện những người dám xả thân vì đạo như vậy được.

***

Thực ra, ngày nay, khó mà biết đích xác Phật giáo đã truyền sang Trung Quốc từ lúc nào.

Sách chép năm Vĩnh Bình thứ 11 đời vua Minh Đế (năm 68 s.K.n.) Hán Minh Đế chiêm bao thấy kim nhơn bay từ trên không xuống. Vua họp quần thần để đoán mộng. Phó Nghị tâu: « Ở xứ Tây Vực có vị thần, gọi tên là Phật, Bệ hạ mộng thấy chừng là Phật đấy chăng? » Vua cho là phải. Mới sai quan Lang Trung là Sái Âm và Bác sĩ đệ tử là Tần Cảnh sang sứ nước Thiên Trúc đi hỏi tìm Phật pháp. Bọn Âm đi đến nước Trung Thiên Trúc gặp bọn hồ tăng là Nhiếp ma đằng, Trúc pháp lan, bèn đón về nhà Hán, mạo hiểm đi qua những nơi lưu sa mới về đến đất Lạc ấp. Minh Đế tiếp đãi rất hậu, mới lập ra chùa Bạch Mã ở thành Tây chân, để cho chư tăng ở.

Sách sử tuy chép làm vậy, song không thấy nói Sái Âm, Tần Cảnh đi qua những nào để sang Ấn Độ? Và trải hết bao nhiêu năm? Trong khi đi đường, có xét qua phong thổ nhân tình như thế nào? Những đoạn lý thú như vậy, sách

đều bỏ khuyết cả, đến nay không phương xét ra, thật rất tiếc vậy.

Mãi đến đời Đông Tấn, Phật giáo mới bắt đầu phát triển mạnh. Qua đời Nam Bắc Triều, thì đã đến mức cực thịnh. Nguyên do chính là vì thời Nam Bắc Triều loạn lạc liên miên, làm cho nhơn dân vô cùng lầm than, khổ sở. Nghèo đói, tang tóc chính là những điều kiện tốt nhứt để cho đạo Phật lớn mạnh.

Ở Bắc triều, Phật giáo đã thành một tổ chức có qui mô hẳn hoi bao gồm trên mấy trăm vạn hộ khẩu. Bắc Nguỵ, tăng chúng có trên hai trăm vạn. Nhà Bắc Tề có đến ba trăm vạn. Khắp nước Tàu bấy giờ từ vua quan đến bá tánh, đều sùng bái đạo Phật. Nhà Bắc Nguỵ lập chùa « Thiên Cung Tự » đã phải dùng đến mười vạn cân đồng và sáu trăm cân vàng để đúc tượng Phật Thích Ca. Nhà chùa cũng có đất đai riêng, một phần do tín đồ cúng thí, phần khác do nhà chùa mua sắm hoặc chiếm cứ của vô chủ. Đời Bắc Nguỵ, đất đai nhà chùa chiếm đến một phần ba tổng số diện tích đất đai trong xứ. Tăng ni lại được nhiều đặc quyền, như được miễn thuế, miễn sưu, miễn dịch. Vì thế, rất đông dân chúng đã chạy vào « ẩn dương nương Phật » để trốn sưu cao thuế nặng của triều đình và hào môn.

Qua cuối thời kỳ Nam Bắc triều, các Vương triều thấy bá tánh ẩn núp cửa thiền ngày càng đông, đồn điền nhà chùa ngày càng rộng lớn, nên bắt đầu chú ý đối phó với Phật giáo. Vì lẽ rất dễ hiểu, sự phát triển mạnh mẽ của đạo Phật đã làm cản trở lớn lao cho chánh sách sưu dịch, thuế khóa của nhà vua. Sự xung đột giữa nhà vua và nhà chùa ngày càng tăng gia. Nhưng quyết liệt hơn cả là chủ trương diệt đạo Phật của Bắc Châu Võ Đế, đã dùng quyền lực của triều đình bắt buộc hai trăm vạn tăng ni phải hồi tục. Sau khi nhà Bắc Châu diệt được Bắc Tề, lại ra lịnh phá

hủy chùa chiền của Bắc Tề và ép trên ba trăm vạn tăng ni phải hồi tục. Đạo Phật vì đó phải tạm một lúc thu hẹp phạm vi hoạt động.

Nhưng bốn chục năm sau (tính từ năm 561 s.K.N., tức năm Bảo Định của Bắc Châu Cao Tổ Võ Đế, đến năm 601 s.K.N., tức năm Nhơn Thọ của Tùy Cao Tổ Văn Đế), suốt đời Tùy, đạo Phật lại bành trướng mạnh mẽ như trước.

Nhà Tùy thống nhất được giang san, dân chúng tưởng đâu những ngày hắc ám đã chấm dứt, nào ngờ Tùy Văn Đế thăng hà, Tùy Dưỡng Đế kế vị, lại là một ông vua cực kỳ hoang dâm vô đạo, đã ham chinh chiến, lại thích xa hoa. Ba lần đông chinh Cao Ly của Dưỡng Đế làm hao không biết bao nhiêu xương máu và tài sản của trăm họ. Có sách chép trong các trận giặc nầy, Dưỡng Đế đã động viên đến một triệu một trăm ba chục ngàn tráng đinh. Rốt cuộc, vẫn bại binh nhục quốc. Vết thương của xứ sở chưa hàn gắn, Dưỡng Đế lại vung tiền của, nhân lực ra để tìm thỏa thích riêng. Ông ra lịnh động viên trên một triệu dân phu đào con kinh từ Lạc Dương đến Giang Đô (tức Dương Châu) để ngự long thuyền xuống Giang Nam xem quỳnh hoa mỗi năm chỉ nở một lần hoa. Tiền bạc phung phí chẳng biết bao nhiêu mà kể. Tám vạn người, từ cung phi, mỹ nữ, cho đến ngự binh, cước điện (phu kéo thuyền), đều mặc lụa là, gấm vóc. Vật thực dùng không hết, để hư thúi, bỏ dọc đường. Dân chúng trong vòng năm trăm dặm dọc theo kinh đều bị buộc phải mang thức ăn đồ dùng cung phụng cho đoàn du hành qui phái [1]. Tình hình đó làm cho trăm họ vô cùng điêu đứng. Đời sống dân luôn luôn bị đe dọa, bất an : cha xa con, vợ xa

[1] Sự thực, đào con kinh Lạc Dương — Dương Châu là để chuyển vận lương thảo, mễ cốc, thuế vụ về Kinh Đô (xem Histoire de la Chine của W. Eberhard, Payot, Paris, 1952).

chồng, bao nhiêu điêu linh tang tóc chồng chất lên hai vai nặng trĩu của dân đen. Một số không đè nén được phẫn uất đã nổi dậy chống triều đình, tạo thành những phong trào Ngõa Cang trại của Lý Mật, Trình Giảo Kim, Tần Thúc Bảo, và phong trào của thập bát phản vương đời ấy.

Một số khác, đông đảo hơn, tuy bất mãn với triều đình, nhưng không có gan cầm võ khí chống lại, đành vào cửa thiền, để «trốn xâu trốn thuế», để tìm sự siêu thoát qua cõi khác. Cửa thiền luôn luôn rộng mở, hàng ngũ Phật đồ ngày càng thêm đông. Phong trào nghiên cứu giáo lý nhà Phật phát triển ngày càng mạnh.

Nhà Đường thu hẹp được thập bát phản vương, gom thiên hạ về một mối, làm cho tình hình được ổn định, đời sống trăm họ được nâng cao. Nông nghiệp phát triển đưa đến sự phồn vinh của công và thương nghiệp. Sự giao thông giữa nhà Đường và các nước châu Á được mở rộng, giúp điều kiện thuận lợi cho sự trao đổi Văn Hóa, nhứt là liên lạc giữa Văn Hóa Ấn Độ và Văn Hóa Trung Hoa, đặc biệt là về Phật học.

Chính hoàn cảnh đó đã kích thích mạnh mẽ vị hòa thượng học giả trẻ tuổi là thầy Huyền Trang, và nóng chí Thầy trên đường «Tây Du» tìm dấu Phật.

Nay xin trở lại lộ trình của Thầy Huyền Trang...

*
* *

Trên đường thiên lý........

Đoạn trên, thầy Huyền Trang đã đi đến Qua Châu.

Đang lúc ông mãi bâng khuâng việc đi tới nữa, thì một thương nhân Tây Vực, tên Thạch Bàn Đà, nhân ngày trước có vào chùa lễ Phật, biết được Huyền Trang muốn đi Tây Phương, bèn xin theo làm đồ đệ, tình nguyện hộ tống ông qua khỏi năm tòa phong hỏa đài, Huyền Trang cả mừng, ra ngoài mua hai con ngựa rồi cùng Thạch Bàn

Đà ước định ngày khởi hành. Qua bữa sau, trời vừa sầm tối, Thạch Bàn Đà đưa tới một ông lão có dẫn theo một con ngựa già, gầy ốm, sắc hồng. Ông lão thành khẩn bảo Huyền Trang:

— Đường đi Tây Phương cực kỳ hiểm trở. Tại nước Y Ngô, tám trăm dặm đại sa mạc, trên không một chim bay, dưới không một thú chạy, đồng trống mênh mông, đi cả tháng không gặp một bóng người. Xưa nay, biết bao người họp đoàn kết lũ đi mà còn lạc đường thay, huống chi sư phụ chỉ đơn thân độc mã! Tốt hơn là sư phụ nên trở lại, hà tất phải đem tánh mạng vào nơi nguy hiểm ấy làm chi.

— Đa tạ lão trượng có lời chỉ dạy, Huyền Trang thản nhiên đáp. Nhưng tôi đã thệ đi cầu Phật pháp, mong đến Tây Phương, quyết không một bước trở lại hướng đông, dù có phải thác giữa đường, nguyện không ân hận.

Ông lão thấy thái độ Huyền Trang kiên quyết như vậy, biết không thế nào cản ngăn được, bèn đem con ngựa hồng già của mình đang cỡi giao cho Huyền Trang mà rằng:

— Sư phụ chớ chê ngựa nầy già ốm. Coi vậy chớ chân cẳng nó còn mạnh mẽ và chạy hay lắm. Nhứt là nó đã từng vãng phản con đường Y Ngô trên mười lăm lần, đường sá đã thuộc rành lắm. Ngựa của sư phụ chưa từng đi trong sa mạc e chịu không nổi.

Huyền Trang bằng lòng đổi ngựa.

Đêm ấy, Huyền Trang bèn cùng Thạch Bàn Đà khởi hành, đến canh ba thì đến sông Hồ Lô; Ngọc Môn Quan thấp thoáng thấy đàng xa. Cách ải độ mười mấy dặm, có một khúc sông chỉ rộng chừng hơn một trượng, hai bên bờ sông mọc những cây ngô đồng. Hai thầy trò đốn cây bắc cầu, lót cỏ trải cát lên cho phẳng cho người ngựa qua

sông. Trời hừng sáng, qua sông được, hai thầy trò mừng rỡ vô cùng, bèn tìm lùm bụi mà nghỉ.

Qua ngày sau, đột nhiên Thạch Bàn Đà trở dậy, vung đao sẽ bước tới gần Huyền Trang, còn cách độ mươi bước nữa lại quay trở về chỗ cũ. Đã mấy phen như vậy, Huyền Trang chờ xem, biết hắn sanh dị tâm, nhưng cũng chẳng chút sợ sệt, vẫn ngồi im lặng, nhìn thẳng vào hắn. Thạch Bàn Đà buông đao, khuyên Huyền Trang rằng: « Đệ tử xem lại, đường nầy không có một cọng cỏ một chút nước, chỉ những vùng gần phong hỏa đài mới có những thứ ấy mà thôi. Mà nếu đến gần đó, bọn họ biết được tông tích của chúng ta thì còn gì tánh mạng. Bây giờ chỉ có cách trở về là hay hơn cả. »

Huyền Trang không khứng, chỉ chấp thuận cho Thạch Bàn Đà trở về Qua Châu một mình. Bàn Đà không chịu đi, do dự một hồi mới nói: « Rủi như sư phụ bị bắt lại, sư phụ khai tên họ của tôi ra thì cha mẹ vợ con của tôi ở nhà làm sao? » Huyền Trang bèn chỉ trời mà thề: « Nhà ngươi chớ lo. Nếu ta có chẳng may bị bắt, dầu thân nầy bị cắt vụn ra như cám, quyết chẳng khai tên họ của ngươi. »

Thạch Bàn Đà mới yên lòng, thúc ngựa từ giã Huyền Trang trở lại...

***

Từ đó, Huyền Trang chỉ còn một người một ngựa giữa sa mạc mênh mông không một bóng người. Đó đây chỉ thấy rải rác từng đống xương khô của những người bạc số, hoặc lốm đốm những bãi phân ngựa, hoặc phân lạc đà, ghi lại dấu vết của những đoàn đi trước. Tuy vậy, những cảnh rợn người ấy không lay chuyển ý Huyền Trang được. Ông thường tự nhủ: « Chết còn không sợ, há sợ nỗi gì? »...

Đi được tám chục dặm, thì thấy phong hỏa đài thứ

nhứt. Sợ binh lính trấn thủ nhìn thấy, Huyền Trang bèn núp vào những lõm cát, chờ tối mịt sẽ khởi hành.

Thấy đã quá nửa đêm, Huyền Trang mới lần mò đến gần phong hỏa đài để tìm nước và cỏ cho ngựa ăn uống. Gặp vũng nước trong ông nhảy xuống ngựa, chưa kịp lấy bình da ra múc nước, bỗng một mũi tên từ đâu bắn xớt bên đầu. Biết đã bị binh sĩ trông thấy ông vội la lớn: « Xin đừng bắn. Tôi là hòa thượng ở Trường An đây. »

Binh lính nghe tiếng người, mở cửa thành, ào ra bắt ông dẫn vào nạp quan hiệu úy Vương Tường. Vương Tường cũng là một tín đồ nhà Phật, nên khi hỏi rõ đầu đuôi thì tỏ ra hết sức kính trọng Huyền Trang. Vương Tường ngại đường sá xa xuôi nguy hiểm, nên khuyên ông ở lại sẽ đưa đến Đôn Hoàng nuôi dưỡng tử tế. Huyền Trang vẫn một lòng sắt đá: « Tôi đã quyết ra đi cầu kinh Phật, tánh mạng không tiếc, lẽ đâu lại sợ gian nan lao khổ? Nếu Hiệu Úy kiên quyết không cho tôi lên đường, tôi xin chịu tất cả hình phạt, nhưng quyết không trở về đông một bước. »

Vương Tường nghe mấy lời hết sức cảm động, mời Huyền Trang ở lại nghỉ một đêm. Ngày sau, trời vừa rựng sáng, Vương Tường đã sắp sẵn một số lương khô và nước uống đem tặng Huyền Trang, lại bổn thân theo đưa hơn mười dặm đường, dặn dò cẩn thận:

— Đường nầy đi thẳng đến phong hỏa đài thứ tư. Hiệu úy giữ đài, Vương Bá Lũng, vốn cùng một nhà với tôi, tâm địa hiền lành. Sư phụ đến đó cứ bảo tôi đã đưa sư phụ đi, nhứt định va sẽ giúp.

Đêm ấy, Huyền Trang đến đài thứ tư. Huyền Trang có ý muốn trốn qua cho khỏi bị làm phiền, nhưng cũng vẫn bị quan binh khám phá ra được. Khi dẫn đến Vương Bá Lũng, Huyền Trang cứ y theo lời Vương Tường nói lại, nên cũng được đối đãi tử tế. Trước khi phân tay, Vương

Bá Lũng dặn rằng: « Viên hiệu úy giữ đài thứ năm, tánh tình hung bạo, sợ có ý không tốt. Vậy hay hơn nên tìm lối khác đi tránh đài ấy, rồi thẳng vào Dã Mã Tuyền. Sư phụ cứ theo Dã Mã Tuyền đi mãi qua hướng Tây thì gặp sa mạc Mạc Hạ Diên Tích. Đường ấy dài trên tám trăm dặm, cổ danh là Sa hà [1] không có cây cỏ nước nôi chi hết, sư phụ nên hết sức đề phòng. » Huyền Trang từ giã Vương Bá Lũng, nhắm Dã Mã Tuyền và Mạc Hạ Diên Tích đi tới. Đi được một ngày, một trận gió cát làm ông lạc mất đường đi. Mệt mỏi quá, ông bèn xuống ngựa, lấy bầu da ra toan uống nước; không dè trật tay, bầu trút đổ cả không còn một giọt. Còn khổ nào đối với người cô thân đi giữa sa mạc? Ông nghĩ còn cách trở về đài thứ tư xin nước, rồi tiếp tục lên đường. Huyền Trang quày đầu ngựa đi trở lại hướng đông được vài dặm, trực nhớ lại: « Trước kia ta đã thề nếu không đến Ấn Độ, quyết không trở về Đông một bước. Nay thà là đi về Tây mà thác, chớ lẽ nào đi về Đông để sống! » Bèn lập tức quày ngựa trở lại, nhắm hướng Tây Bắc đi tới. Bây giờ, bốn bề mênh mông mù mịt, đêm thì từng đóm lân tinh cháy lập lòa sáng quắc như sao sa hoặc giả như mắt loài yêu quỉ, ngày thì gió cát cuồn cuộn, giựt tung lên tan nát như mưa bụi. Nhưng Huyền Trang không một bước lùi. Suốt bốn đêm năm ngày, không một nhểu nước thấm giọng... Ban đầu, chỉ thấy môi khô, sau thì toàn thân nóng hực, hơi thở khò khăn, mí mắt chống không lên. Ngựa cũng bước không nổi. Thẻt rồi người và ngựa đều mê man, té quỵ trên đá sỏi. Nửa đêm thứ năm, đột nhiên một trận gió lạnh rào rào bay tới, làm cho toàn thân mát mẻ như tắm nước lã, tinh thần phấn khởi, mắt mở ra được, ngựa bây giờ cũng

[1] Sa hà, cũng còn gọi là Lưu sa, tiếng Mông Cổ gọi Qua Bích, tức là Sa mạc. (Pháp gọi « désert de Gobi »).

đứng lên cất tiếng hý vang. Huyền Trang gượng dậy, thúc ngựa cố đi thêm vài dặm nữa, bỗng gặp một bãi cỏ xanh mướt, thêm có dòng suối mát trong veo. Người ngựa đều được tỉnh táo, lại đi hai ngày nữa ra khỏi bãi lưu sa đến cõi nước Y Ngô (UIGHUR).

***

Đến nước Y Ngô... gặp vua Cao Xương.

Nhắc lại, hai ngày sau, Huyền Trang ra khỏi sa mạc và đến nội cảnh xứ Y Ngô. Bấy giờ, tại Y Ngô tự, có một vị hòa thượng gốc người Trung Hoa, nghe Huyền Trang đến, lật đật không kịp mặc áo, chạy ra đón tiếp hết sức niềm nở, rằng: « Thật không ngờ tha phương còn gặp được người cố lý. »

Huyền Trang ở lại Y Ngô quốc hơn mười ngày, được quốc vương đối đãi rất trọng hậu. Vua nước Cao Xương [1] gần Y Ngô quốc, bấy giờ nghe tin có một vị cao tăng từ Trung quốc đến, lập tức phái sứ thần qua Y Ngô, yêu cầu Y quốc Ngô vương đưa Huyền Trang qua Cao Xương. Huyền Trang bụng tưởng từ nước Y Ngô đi dọc theo triền núi phía bắc Thiên Sơn sẽ đến Ấn Độ, nên cũng muốn qua nước Cao Xương, bèn theo sứ thần nước Cao Xương (Quoco) đi về hướng Tây Nam sa mạc đến sáu ngày, qua chiều ngày thứ sáu mới đến nội cảnh nước Cao Xương. Quốc vương Cao Xương, tên Khúc Văn Thái bổn thân ra khỏi hoàng cung nghinh tiếp và cung kính bạch cùng Huyền Trang:

— « Sư phụ một mình đạp sa mạc đến đây quả là một kỳ công. Quả nhân xưa có cùng đấng tiên vương sang chơi bên đại quốc, theo vua Tùy đi du lịch đông tây hai kinh và

[1] Cao Xương: Quooc hiện là Nhã Nhĩ Thành, gần hồ Tây Nhã, xứ Thổ lỗ phồn (Turfan) thuộc tỉnh Tân Cương.

các nơi đất Yên, Đại, Phần, Tấn, có gặp nhiều vị danh tăng mà tâm không hâm mộ ai cả, chỉ từ nghe được đại danh của sư phụ, vui mừng đến quên ăn quên ngủ. Quả nhân tính kỹ lộ trình, biết ngày nay sư phụ có thể đến đây, cho nên mới khiến vợ con khoan đi nghỉ, để chờ sư phụ đến mà nghe giảng kinh. »

Trong khi ấy, các vương phi và đại thần đều quì lạy. Khúc Văn Thái đàm đạo với Huyền Trang đến nửa đêm mới lui về cung an nghỉ.

Sáng hôm sau, Huyền Trang chưa kịp thức dậy, thì Khúc Văn Thái đã đến bên giường vấn an, và bạch rằng :

— Quả nhân hết sức kính mến sư phụ, chỉ hận không được cung phụng trọn đời. Quả nhân rất mong sư phụ sẽ không bỏ chúng tôi, để cho bá tánh lệ quốc đều được nhuần gội sự giáo hóa của sư phụ.

Sau đó quốc vương lại đưa nhiều vị hòa thượng nổi tiếng đến khuyên Huyền Trang nên ở lại Cao Xương, nhưng Huyền Trang trước sau vẫn sắt đá một lòng.

Ở tại Cao Xương hơn mười ngày, Huyền Trang bèn vào từ biệt quốc vương xin lên đường cho sớm. Khúc Văn Thái một hai quyết giữ Huyền Trang ở lại, hết thuyết phục đến hăm dọa, rồi dụ dỗ, nhưng vẫn không lay chuyển được ý chí nhứt định của Huyền Trang. Huyền Trang trước còn dùng lời lẽ nhỏ nhẹ để từ chối, nhưng sau cùng thấy quốc vương không bỏ ý muốn bắt ông ở lại, Huyền Trang bèn tuyệt thực để phản đối. Mặc dù ngày ngày quốc vương đích thân phục vụ từng miếng ăn miếng uống một cách kính cẩn, trong ba ngày đêm liên tiếp, Huyền Trang nhứt định không ăn một miếng cơm, không uống một giọt nước cũng không thốt một lời nào. Trước khi nhịn ăn, Huyền Trang đã tâu với Khúc Văn Thái rằng : « Thần đã không nại đường xa đi cầu Phật, nay bị đại vương cản trở. Nhưng đại vương chỉ có thể giữ hài cốt, chớ không thể giữ

lại đây tinh thần và ý chí của thần. Thái Sơn dời được chớ quyết định của thần không thể nào đổi thay. »

Qua ngày thứ tư, Khúc Văn Thái phải nhượng bộ, bằng lòng để cho Huyền Trang tiếp tục cuộc hành trình. Huyền Trang sợ ăn uống trở lại, Khúc Văn Thái sẽ đổi ý, nên đòi phải có người chứng kiến. Khúc Văn Thái phải rước thân mẫu vào để làm chứng : Khúc Văn Thái chịu để cho Huyền Trang lên đường, nhưng ngược lại Huyền Trang phải nán lại một tháng giảng kinh « Nhơn vương bát nhược kinh » và khi trở về phải ghé lại nước Cao Xương ba năm. (Nhưng khi trở về, Huyền Trang không thực hiện được lời hứa, bởi vì năm ấy (640 s.K.n) bộ lạc của Khúc Văn Thái đã diệt vong).

Khi Huyền Trang lên đường, Văn Thái đã cẩn thận chuẩn bị rất nhiều đồ ngự hàn cùng vật dụng, vàng bạc [1] lại phái thêm bốn vị hòa thượng trẻ tuổi và hai mươi lăm người tùy tùng, ba mươi con ngựa, lại viết hai mươi bốn phong thơ gởi cho hai mươi bốn quốc vương để nhờ giúp đỡ. Huyền Trang hết sức cảm kích, bèn viết một bài « tạ Cao Xương quốc vương khải », để tỏ lòng biết ơn đối với Khúc Văn Thái. (Nghĩ cho lúc mới đến Cao Xương, Huyền Trang bị vua Cao Xương ngăn trở, sau lại vua Cao Xương giúp đỡ cho nhiều lắm, nếu không có hội ngộ ấy, e rằng cái chí Huyền Trang không thể thành được, âu cũng là cái bụng chí thành nó cảm động vậy).

Ngày khởi hành, quốc vương cùng văn võ quần thần, tăng lữ, bá tánh đồng đưa ra cửa thành tây. Khúc Văn Thái lưu luyến cầm tay Huyền Trang mà khóc lớn không muốn rời. Mọi người đều cảm động rơi lụy đứng nhìn

1. — Có chỗ chép 100 lượng vàng, 30.000 tiền bạc, 500 cây lụa và gấm.

theo đến khi Huyền Trang đi khuất dạng mới trở về.

***

Qua hai mươi bốn tiểu quốc.

Từ Cao Xương đi về hướng tây, phải qua nước A Kỳ Ni (Yenki) (hiện là huyện Yên Kỳ, tỉnh Tân Cương), vòng qua Ngân Sơn (hiện là Khố Mạc Thập Sơn) (?) mới đến Quật Chi Quốc (còn tên là nước Qui Tử, hiện là huyện Khố Xa, tỉnh Tân Cương) (Kucha). Bấy giờ, vì đường lên Lăng Sơn tuyết đã ngập phủ, không thể đi tới được, nên Huyền Trang phải lưu lại nước Qui Tử ngót hai tháng. Nơi đây Huyền Trang gặp nhà học giả nổi danh Mộc Xoa Cúc Đa đã từng du học Ấn Độ hơn hai mươi năm, nghiên cứu rất nhiều kinh điển. Hai người thường cùng nhau thảo luận về kinh Phật và gây được nhiều tín nhiệm đối với giới Phật học nước Qui Tử. Về sau, Mộc Xoa Cúc Đa cũng đã nhận rằng: « E tại Ấn Độ cũng ít có một học giả uyên bác như vậy. »

Từ nước Qui Tử, Huyền Trang đi về Tây hơn sáu trăm dặm nữa, qua khỏi tiểu sa mạc, thì đến Bạc Lộc Ca Quốc (Baluka) cũng còn gọi là Cô Hắc Quốc (Atsu) hiện là vùng A Khắc Tô và Ôn Túc (Tân Cương). Nghỉ lại đó một đêm, rồi đi thêm ba trăm dặm nữa thì đến Lăng Sơn của núi Thông Lãnh (tức Đằng Cách Lý Sơn của dãy Thiên Sơn). Núi nầy cao đến bảy ngàn hai trăm thước (7.200m.) quanh năm đều có tuyết phủ. Đứng dưới chân núi nhìn lên, chỉ thấy một màu trắng xóa, khí hậu vô cùng giá rét. Có ngày tuyết lả tả rơi không ngớt... Đường lên núi lại gập ghềnh, hiểm trở, có chỗ đá dựng đứng cao vút mây xanh. Đoàn lữ hành của Huyền Trang phải lần dò từng bước mà lên. Trên núi lại chẳng có nơi nào khô ráo. Ban ngày muốn nấu ăn thì phải treo nồi trên cành cây, rồi đứng dưới lòn củi mà chụm. Ban đêm thì tựa lưng vào băng giá mà ngủ gà ngủ gật. Phải chịu đựng bảy ngày bảy đêm như vậy mới qua được ngọn núi chọc trời ấy. Đoàn hộ tống của Cao Xương, lớp chịu gian khổ không nổi trở về, lớp bị lạnh chết dọc đường, đến đây chỉ còn lơ thơ vài người.

Khỏi Lăng Sơn lại phải qua sông Tô Hấp Lạp Thập và vượt núi Khách Lạt Côn Lôn sơn, rồi mới đến Nhiệt Hải (hiện là hồ Y Tây Khắc (Issykkul) của nước Kirkiz (Liên Bang Sô Viết). Vòng theo Nhiệt Hải, đi về hướng Tây độ trên năm trăm dặm, đến Tố Điệp Thành (hiện là vùng Frunz Oblast của xứ Kirkiz) thì gặp vừa đúng lúc quốc vương xứ Đột Quyết (Turc) là Điệp Hộ Khả Hãn đi săn. Điệp Hộ Khả Hãn nguyên là thân thích với quốc vương Khúc Văn Thái, cho nên khi Huyền Trang trình thơ giới thiệu của Văn Thái, thì Khả Hãn rất mừng, lật đật sai người hộ tống thầy trò Huyền Trang về Kinh thành trước. Điệp Hộ đi săn về, thì khiến các quan dùng trọng lễ nghinh tiếp Huyền Trang, mời ở lại giảng kinh ít lâu rồi mới sai người đưa đi. Huyền Trang phải qua các nước Nỗ Xích Kiến (hiện là Trại Lạt Mục Thành), Giả Thời Quốc (Tashkent) hiện là xứ Uzbek (Liên Bang Sô Viết), qua sông Ô Hửa Thủy A Mẫu Hà (Amu Darya), vòng xuống hướng Nam ba trăm dặm, trải qua các xứ Quật Sương Nĩ Ca Quốc (Tkhohan), Phồ Khát Quốc (Bukhara), Phong Mạc Kiện Quốc (Samarkand), mới đến Thiết Môn Sơn (Iron Gate), hiện là đèo Ba Đạt Khắc Sơn (Badakhshan) của nước A Phú Hãn. Đường Thiết Môn Sơn cũng hết sức nguy hiểm. Hai bên hố đá dựng đứng sâu ngòm, trên đèo chỉ có một con đường hẹp té ngoằn ngoèo. Ở đó có làm cánh cửa khóa bằng khóa sắt nên mới gọi « Thiết Môn Sơn ». Đứng trên nhìn xuống, vực sâu thăm thẳm, trông đến rởn ốc. Nếu rủi trật chơn rớt xuống thì có mà tan xương nát thịt. Ra khỏi Thiết Môn Sơn, lại phải qua các nước Thổ Hỏa La (Tukhara, thuộc A Phú Hãn), Gia Tất

Thi (Kapisa). Đến đây, đoàn hộ tống của Điệp Hộ từ giã trở về nước. Huyền Trang lại đơn thân qua Phược Khát Quốc (Baklika, thuộc Đông Bắc A Phú Hãn), rồi đến xứ Lãm Ba Quốc (Lampaka). Nơi đây, tình cờ Huyền Trang gặp một vị hòa thượng trẻ tuổi xứ Thổ Hỏa La, tên là Tuệ Tánh, tình nguyện theo làm đồ đệ cùng đi Tây phương với ông. Hai người đi dần xuống hướng đông nam, vòng qua khỏi Đại Tuyết Sơn (Hy Mã Lạp Sơn), đi được trên hai ngàn dặm, thì sư Tuệ Tánh lại được quốc vương Thổ Hỏa La cho sứ theo thỉnh về. Huyền Trang lại một mình cất bước, đi độ sáu trăm dặm nữa, qua khỏi Hắc Lãnh, mới đến biên cảnh phía bắc Ấn Độ.

* * *

Vào xứ Phật.

Đề chân vào Ấn Độ, đầu tiên Huyền Trang gặp tiểu quốc Kiện Đà La (Gandhara), hiện là tỉnh Peshawar, phía tây bắc Ấn Độ, (xin xem phụ chú). Nước này nằm về phía tây sông Tín Độ (Sindhu) (hiện là Ấn Độ Hà (Indus);

PHỤ CHÚ. — Để giúp sự nghiên cứu và so sánh, sau đây là đoạn lược dịch những trương sáng sủa của học giả Pháp René Grousset, « Sur les traces du Bouddha », Plon 1929, tr 98 v. v .

« Rời khỏi Lampaka, sư Huyền Trang theo dòng sông Kàbul-rủ tới Dakka và tới la passe du Khaiber, đoạn nhập xứ Gandhàra. Đây là một danh đô thời cổ, chỗ phát tích các tượng Phật đá của người Hy lạp — La mã chạm trước nhứt, từ sáu trăm năm trước khi các thuyền sư Tàu đề chơn trên đất này. Gandhàra, Grousset tiên sinh âm theo Tàu là Kien-to-lo. Thành này bị Mihirakula, người Hung-nô, gọi là *l'Attila de l'Inde*, tàn phá lối thế kỷ thứ VI sau Kỷ nguyên, và mang đi mất một di tích qui hóa là cái bình bát của Đức Phật Tổ (bol à aumônes du Bouddha) (tr. 98), bình này khi xưa để tại chùa Peshawar, Huyền Trang dịch là Pou-lou-cha-poulo.

Sau đây, là bản dịch của Đông Châu (Nguyễn-hữu-Tiến) Nam Phong số 143, Octobre 1929. — Kiện-Đà-La, đời cổ vốn là hùng-trưởng hơn cả năm nước Ấn Độ Có nhiều đời vua như Di-lan-vương, Già-nhị-sắc-già-vương, đều là bậc anh hùng cái thế, giáo hóa xương minh, vậy nên đối với lịch sử Phật giáo có cái quan hệ rất trọng yếu. Nhiều bậc luận sư hay phát minh Phật giáo như là : Na-la-diên-thiên, Vô-trước Bồ-tát, Thế-thân bồ tát, Pháp-cứu, Như-Ý, Hiếp-tôn-giả, phần nhiều đều sinh trưởng ở nước Kiện-đà-la....

kinh đô là Bố Lô Sa Bố La, có rất nhiều di tích xưa của Phật giáo. Huyền Trang đi khắp thành Bố Lô Sa Bố La quan sát hết các di tích. Đến đâu, ông cũng đem vàng bạc lụa là y phục, v. v... của vua Cao Xương ra cúng tháp, chùa. Nhưng ngày Huyền Trang đề chân đất Kiện đà la thì chính giáo đã suy, ấp lý tiêu điều, người ở thưa thớt, phần nhiều đều theo dị đạo, ít tin chánh pháp. Từ nước Kiện đà la, Huyền Trang đi dần xuống hướng đông nam, qua các nước Đãn Xoa Thủy La (Taksasila), Na kiệt la khát (Nagrahra), mới đến xứ Ca Tập Di La (Kaçmir). Nước này ở nhằm triền phía tây núi Hy mã lạp sơn, nằm trên vùng thượng du hai chi nhánh sông Ấn Độ, diện tích lối một ngàn chín trăm anh lý, bốn phía đều là núi cao chớn chở. Nước này vốn nơi phát nguyên phái đại thừa, cho nên khi Huyền Trang vừa đến biên cảnh thì quốc vương đã thân tự lãnh quân mã ra nghinh tiếp và thỉnh Huyền Trang lên một thớt tượng lớn cùng song song vào thành đô.

Huyền Trang vào thành, ngụ tại chùa Âm Da Nhân Đà học thêm với pháp sư Xưng Lão, là bậc « trong thông Tam Tạng, ngoài đạt lẽ Ngũ Minh » [1]. Tại đây có đến trên ba chục vạn tạng kinh, cộng có đến chín mươi sáu vạn

---

[1] *Tạng* là nơi kho chứa. Nhà Phật cho *Kinh* và *Luật, Luận* là *tam tạng*, cũng như nhà Phật phân *dục giới, sắc giới* và *vô sắc giới* là *tam giới*.

Học thuật nước Ấn Độ phân ra năm khoa :

1. — học cho minh bạch nghĩa chữ,
2. — học cho phát minh về công xảo, kỹ thuật và lịch số, tức là công học và lý học đời nay,
3. — học về y khoa, phát minh những loài dược thạch châm cứu,
4. — học về những cách luận lý tu từ,
5. — học cho phát minh vật lý muôn loài, tức là triết học đời nay.

Gồm cả năm học, gọi là *ngũ minh*.

chữ. Huyền Trang lưu lại đây hai năm, học thuộc làu và thông hết nghĩa lý các kinh luận [1].

Rời Kâçmir, Huyền Trang lại phải đi thêm hơn ngàn dặm nữa và qua mấy tiểu quốc. Ngày kia đi ngang một khu rừng rậm, Huyền Trang bị cướp giựt hết vàng bạc y phục [2]. May nhờ có mấy người nông phu tiếp cứu nên khỏi

---

1 Huyền Trang ở hai năm tại Kâçmir, từ tháng năm năm 631 đến tháng tư năm 633. — Người gặp một cao tăng bảy mươi tuổi tinh thông thuyết Đại thừa (Mahayaniste). — Hai người gặp nhau mừng rỡ, một đàng trẻ tuổi gặp thầy, một đàng cao niên gặp một môn đồ xứng đáng. Huyền Trang giàu lòng mộ đạo, học thêm tại đây một thuyết Phật giáo vừa cổ vừa huyền diệu, Grousset dịch là phái « réalistes intégraux Sarvâstivâda ».

Sau hai năm luyện đạo, Huyền Trang vừa giỏi môn Phật giáo vừa giỏi khoa huyền học (possédant enfin la somme des textes religieux et métaphysiques ..). — Sur les traces du Bouddha, trương 109.

2 Grousset thuật một tích Huyền Trang bị cướp như sau:

« Gặp đảng cướp, bọn tùy tùng bị mất đồ kêu la thống thiết, duy Huyền Trang điềm tĩnh vui tươi, vì chưng bổn ngài yên lặng như một khúc sông trong, có thể làm cho xao động mặt sóng mà không sao làm đục được đáy lòng. (Seul Hiuan-tsang conservait un visage souriant, car son âme était comme une rivière pure dont on peut agiter les flots sans jamais la troubler). — Sur les traces du Bouddha, trương 113.

Sau khi Huyền Trang bị cướp, lại gặp một cao tăng cấp phát bồi thường những vật đã bị cướp mất, và quí hơn nữa, dạy Huyền Trang biết về thuyết mâdhyamika thêm thuyết Yogâcâra ou Vijnânavâda, tr. 113.

Tiếp theo đó, Grousset kể truyện Huyền Trang đi đến sông Hằng (Gange) và Grousset khen Huyền Trang đời ấy đã có óc khoa học, biết ghi xét rất đúng về dân tộc Ấn Độ, ông chia ra bốn tông đến nay còn y: chi brahmanes, Tàu gọi « Po-lo-men » (Bà la môn),

chi Kshatriya, Tàu gọi « Ts'a-ti-li » (hoàng phái),
chi vaiçya — — « Fei-che » (hạng buôn bán).
chi çûdra — — « Sin-to-lo » (hạng làm ruộng).

Ngoài ra, còn một chi nữa, thứ năm, gồm hạng hèn hạ (intouchables) đồ tể, nghề săn cá, đạo phù thủ, v.v...

Huyền Trang đi theo dòng sông Hằng, trải qua xứ Prayâga (la moderne Allâhâbâd). Tới đây, Grousset kể tích Huyền Trang

(Xem tiếp trang 211)

nguy đến tánh mạng và lấy lại được một ít đồ vật. Dọc đường, Huyền Trang nghe nói tại rừng Đại Am La có một vị đồ đệ của nhà đại triết học Ấn Độ Long Mãnh là Lão Bà La Môn, thì hết sức mừng rỡ, bèn đi ngày đi đêm đến nơi cầu học với Lão Bà La Môn. Hơn tháng sau, Huyền Trang mới rời Đại Am La mà lên đường.

Từ đây Huyền Trang một người một ngựa, đi thêm mấy ngàn dặm đường nguy hiểm, kinh quá hơn chục nước nữa. Bất kỳ nơi nào, hễ có danh lam thắng cảnh, hoặc di tích cổ, Huyền Trang đều ngừng lại khảo sát, học tập. Nghe chỗ nào có người cao học, ông đều đến khiêm tốn xin thỉnh giáo.

***

Qua chơi Trung Ấn Độ...

Đất Trung Ấn Độ, trong sách Phật gọi là « nơi đất giữa ». Vì khi ấy, địa dư học chưa tường, bảo ở đó là trung tâm thế giới, tám phương đều tụ họp mà khí tường thuỵ dồn đổ dồn lại đây. Mà chính là nơi giáng sinh đức Phật Như Lai, văn giáo rất thịnh; những di tích đấng Phật Tổ ứng hóa ở đó rất nhiều. Huyền Trang sang chơi, yêm lưu ở đó rất lâu, kinh lịch đến hơn ba mươi nước.

---

sắp bị bọn cướp hành hình để tế thần « déesse civaïte Durgâ ». Những người cùng theo đều khóc lóc, có người tình nguyện xin thế mạng cho thầy, nhưng Huyền Trang sau khi giải bày cho bọn cướp hiểu mình là người nhà Đường lặn lội qua Tây phương cầu kinh Phật, nhưng bọn cướp không khứng tha giết, thì ông ngồi nhắm mắt niệm Phật Như Lai (boddhisattva Maitreya) chờ chết. Giữa cơn ấy, lại có một trận cuồng phong nổi dậy, lá cây nhánh cây đổ rơi rầm rầm... Bọn cướp kinh hãi, xúm nhau lạy lục tạ lỗi và dông hè bỏ khí giới xuống sông; khi ấy lại thấy gió êm sóng lặng. Huyền Trang sực mở mắt hỏi « Phải đến giờ hành quyết chăng? », sắc mặt không chút sợ sệt... Quả là tâm thành đủ cảm hóa lũ bạo tàn. Đây là nguyên do một tích có thật, trong Tây Du ký đổi ra là Huyền Trang gặp yêu tinh đòi ăn thịt người, v.v... (tr. 127).

Đương đời Huyền Trang, nước cường thịnh nhứt trong cõi Trung Thiên Trúc là nước Yết nhược cúc đồ (Kanyakubja).

Huyền Trang đi lần xuống hướng đông nam thì gặp nước Yết nhược cúc đồ nầy, hiện là thành Kananj, tỉnh Pradesh; quốc đô là Nữ khúc thành, nằm trên bờ phía tây sông Hằng, có đến trên một trăm ngôi chùa và một vạn tăng lữ. Huyền Trang ở tại chùa Bạt Đạt Bĩ Ha La [1] học tập hơn ba tháng, mới đi theo sông Hằng qua hướng đông bắc. Dọc đường, ông đã đến làm lễ sáu nơi thánh địa của đạo Phật. Huyền Trang viếng thành Ba nại la (Bénarès), nước Bà la nì tư (Varanasi), nơi mà xưa kia Phật Thích Ca đã thành đạo, rồi sang nước Phệ Xá Lý (Vaisali) (hiện là tỉnh Bihar), đoạn viếng nước Ca Bĩ La Vệ (Kapilavastu), nơi Phật Thích Ca chào đời, hiện là tỉnh Gorakhpur. Rồi đó, ông qua nước Thất La Phục Tất Đề quốc (Sravasti) (còn có tên là Xá Vệ Quốc), nơi mà xưa kia Phật Thích Ca đã trú ngụ và truyền đạo lâu nhất.

Từ đây, Huyền Trang lại đi về đông, sau khi qua các thành Ca Da (Gaya), Vương Xá (Rajagnha) và năm trăm dặm rừng rậm hoang vu, mới đến nước Câu Y Na Kiệt La (Kusinagara), gần xứ Népal, nơi xưa kia Phật Thích Ca tịch diệt. Huyền Trang còn đến viếng chùa Đề la già, làm lễ nơi gốc bồ đề mà xưa đức Phật Tổ đã sáu năm khổ hạnh và đắc đạo. Sau đó, ông mới đến chùa Na Lan Đà lưu học.

***

Tại chùa Na La Đà.

Chùa Na Lan Đà (Nârandhâ), còn có tên là Thi Vô Yếm Tự, nằm trong nước Ma-Kiệt-Đà (Magadha). Nước Ấn

[1] Bạt Đạt La Tỳ A La (theo Nam Phong).

Độ có đến mấy chục ngàn ngôi chùa, nhưng chùa nầy là lớn nhứt, tráng lệ nhứt và cũng là trường đại học xưa nhứt của Ấn Độ. Nơi đây cũng là trung tâm văn hóa của xứ Phật. Tất cả những kinh điển đại thừa, tiểu thừa, kinh Phệ Đà (Véda), cho đến sách thuốc, sách thiên văn, địa lý, kỹ thuật, v.v... đều tập trung nơi đây. Vị sư chủ trì là Giới Hiền pháp sư, hiệu là Chánh-Pháp-Tăng, năm ấy đã trên trăm tuổi (có sách nói nói một trăm lẻ sáu tuổi), là một vị đại học giả duy nhứt của Ấn Độ thời bấy giờ [1].

Lúc Huyền Trang đi gần tới Na Lan Đà, thì Giới Hiền pháp sư đã hay tin, nên phái bốn vị học giả trong chùa đi trước nghinh tiếp, đưa Huyền Trang đến nghỉ tạm nơi một thôn trang gần chùa, rồi kế đó mới tổ chức một đoàn tiếp đón gồm hai trăm hòa thượng và hơn ngàn tăng chúng đến nơi rước Huyền Trang vào chùa.

Đến chùa, trước nhứt, Huyền Trang vào lạy Giới Hiền pháp sư mà tôn làm thầy, rồi mới chào hỏi tất cả tăng chúng.

Nhà chùa tiếp đãi Huyền Trang một cách đặc biệt

[1] Giới Hiền, Grousset dịch là « le Trésor de la Bonne Loi » (Çilabhadra). Huyền Trang thọ giáo cùng cao tăng Çilabhadra tại Nâlandâ. Çilabhadra, tục truyền khi ấy đã một trăm lẻ sáu tuổi, tức là người sanh lối năm 513. Huyền Trang cẩn thận không nói số tuổi của vị cao tăng ấy, chỉ phê một câu « sư đã già lắm lắm ». Sư Çilabhadra cho hay rằng người nằm mộng thấy ba bồ tát: Manjuçri, Avalokiteçvara và Maitreya dạy sư khoan tịch trần để chờ một cao tăng xứ Trung Hoa đến rồi sẽ truyền giáo lại cho đạo được phổ biến ra xứ xa. Huyền Trang được sư Çilabhadra truyền đạo cao thâm mà sư đã hấp thụ từ các vị sư tổ. Nguyên văn Grousset « ... les fondateurs de l'Idéalisme Mahâyaniste, Asanga et « Vasubanedhu, dont la production, d'après M. M. Sylvain Lévi et « Takakusu, se place au 5e siècle de notre ère (entre 420 et 500 envi- « ron, d'après M. Takakusu) avaient eu pour disciple le logicien « Dignaga; Dignaga avait formé Dharmapâla, chef de l'Ecole de « Nâlandâ, mort vers 560, et Dharmapâla, à son tour, avait été le « maître de Çilabhadra (trương 158, Sur les traces du Bouddha).

trọng hậu, mỗi ngày cung cấp cho Huyền Trang hai chục trái « đâm-bộ-la » (không rõ ắt là trái gì), hai chục cau trái, một lượng long-não-hương và một thăng « cung-đại-nhơn-mễ » [1]. Ngoài ra, mỗi tháng còn dâng thêm ba đấu dầu, còn bánh sữa mỗi ngày muốn dùng bao nhiêu tùy nghi, không hạn chế. Ra đường lại được cỡi voi. Tại chùa Na Lan Đà, có đến trên mười ngàn sư, đồ, nhưng được hưởng chế độ đó, nếu tính cả Huyền Trang nữa thì độ mười người.

***

Theo truyền thuyết, sở dĩ chùa Na Lan Đà còn có tên là Thí Vô Yếm Tự, vì trong lúc Thích Ca thành Phật thì vị quốc vương đương thời kiến đô tại đó, bất cứ người nghèo khổ ở đâu đến, đều được quốc vương đem vàng bạc ra bố thí.

Lại còn một truyền thuyết nữa cho rằng chỗ đó là hoa viên của Am Một La trưởng giả ; tại đây năm trăm thương nhơn đã đem trăm vạn tiền bạc đến mua chức Phật, nhưng sau ba tháng giảng dạy, Phật đã cảm hóa được tất cả năm trăm người ấy. Sau khi Phật tịch, những vị thương nhơn ấy mới góp tiền lại xây chùa tại đây để tỏ lòng sùng bái đối với đức Phật.

Có chỗ chép rằng chùa được xây cất vào thế kỷ thứ nhứt (s.K.N.), chỗ khác lại bảo vào thế kỷ thứ 5. Điều chắc chắn là khi Huyền Trang đến đó thì chùa đã được sáu đời quốc vương tu sửa. Toàn chùa chia làm tám viện, có Bửu Đài, Quỳnh Lâu, Điện Võ, Bửu Tháp. Tắc xá học sinh đến bốn từng lầu, rường cột đều chạm trổ mỹ thuật, thềm toàn bằng bạch ngọc. Những điều ta được biết về

[1] « Cung đại nhơn mễ » là một thứ gạo hột to bằng hột đậu, cơm rất thơm ngon. Chỉ có xứ Ma Kiệt Đà mới có thứ gạo quí nầy, đặc biệt để dâng cho quốc vương và các đại pháp sư, nên mới gọi « cung đại nhơn mễ ».

chùa Na Lan Đà đều do Huyền Trang thuật lại. Về sau Phật giáo suy yếu, chùa nầy lần lần hư sụp, đến nỗi bị cát bụi phủ mất. Mãi đến năm chục năm gần đây, nhờ các nhà khảo cổ tìm thấy được, và xem lại những điều của Huyền Trang ghi chép về chùa nầy vẫn xác đúng cả.

***

Chùa Na Lan Đà tàng trữ đến một trăm năm chục bộ kinh. Đếm được lối mười ngàn tăng lữ, trong số đó, chỉ có lối một ngàn người thông hiểu được hai chục bộ, năm trăm người thông được ba mươi bộ. Còn thông suốt từ năm chục bộ trở lên, nếu tính cả Huyền Trang thì không quá mười người. Chỉ có Giới Hiền pháp sư mới thông hiểu được toàn bộ.

Từ lâu rồi, vì quá già, nên Giới Hiền pháp sư không giảng kinh nữa, chỉ lo tu trì mà thôi. Nhưng khi biết rõ mục đích Tây Du của Huyền Trang, Pháp sư mới đặc biệt khai giảng bộ kinh trọng yếu nhứt là bộ Du Già Luận. Ngày khai giảng, chẳng những toàn thể tăng lữ trong chùa đến tham gia, mà nhiều tín đồ bên ngoài cũng ùn ùn kéo đến nghe. Pháp sư phải giảng đến mười lăm tháng mới xong bộ Du Già Luận. Bây giờ là nhằm năm Trinh Quang thứ 8 (634 s.K.N.). Huyền Trang đã được ba mươi tám tuổi.

Ở tại Na Lan Đà năm năm, Huyền Trang đã nghe được :

— ba thiên của bộ Du Già Luận,
— một thiên của bộ Thuận Chánh Lý luận,
— một thiên của bộ Hiển Dương và Đối Pháp,
— hai thiên của các bộ Nhân Minh, Thanh Minh, Tập Lượng,
— ba thiên của các bộ Trung Luận, Bá Luận.

Ngoài ra còn giải quyết được nhiều điều bí ẩn, nghi

vẫn trong các kinh điển và thông được giáo lý của cả hai phái Đại thừa và Tiểu thừa.

* * *

Nhà bác học.

Tuy đã lừng danh khắp Ấn Độ, nhưng Huyền Trang vẫn chưa lấy thế làm thỏa mãn. Ông bèn xin với Giới Hiền pháp sư để đi xuống Nam Ấn Độ học tập thêm.

Trước tiên, Huyền Trang đến xứ Y Lan Nổ Bản Đa, hiện là một vùng của tỉnh Orissa. Ở đây một năm, tùng học với các vị pháp sư danh tiếng của nước nầy. Sau đó, ông lại vượt Ấn Độ Dương, qua nước Tăng Già La (hiện là Tích Lan [1]). Từ đây, ông trở về nước Kiệt Lăng Già (Kalinga), đi về hướng tây thêm một ngàn tám trăm dặm nữa vào miền nam nước Kiều Tát La (Kosala) để tìm học thuyết « Nhân Minh Học » của Bà La Môn. Kế đó, lại vượt qua nhiều nguy hiểm nữa mới đến nước Lang Kiệt La (hiện là miền đông nam tỉnh Baloutchistan), rồi vòng trở về nước Bản Phạt Đa La (hiện không rõ tỉnh nào) thuộc miền bắc xứ Ấn Độ. Huyền Trang học tập ở đây hai năm

[1] Theo ông R. Grousset, thì khác: Từ trương 162, nói Huyền Trang trau giồi làm một tập mẹo luật Phạn tự thu gọn rất đúng (un résumé fort exact de la grammaire sanscrite), suốt từ đây đến dứt chương IX, Grousset tả sự tích thầy Huyền Trang chu du các xứ miền Nam Ấn Độ, định qua viếng Ceylan, *nhưng không đi được vì Ceylan đang bị nội loạn*

Ngoài ra, Grousset nhắc những di tích thuộc Phật Thích Ca, chỗ bà mẹ người cầu nguyện lúc gần làm bồn, chỗ người đánh vật cùng các hoàng tử khác, chỗ người ra chơi gặp cảnh « Sanh, Lão, Bịnh, Tử » thuộc thành Kapilavastu, Huyền Trang âm là Kie-pi-lo-fa-sou-tou. Gần đây có vườn Lumbini là chỗ sanh ra đức Phật. Huyền Trang viếng cảnh cực lạc (Nirvana) vào năm 637, một ngàn một trăm hai chục năm sau ngày Phật tịch. (Grousset, tr. 149). Dám khuyên các nhà thạo Pháp văn nên tìm bộ sách quí hóa nầy để đọc. V.h.S.

rồi vào Trượng Lâm Sơn học thêm hai năm « Duy Thức Học », kinh Phệ Đà, và thiên văn, địa lý...

Thế là chỉ trong vòng sáu năm, Huyền Trang đã đi giáp Đông, Nam, Tây, Bắc xứ Trung Ấn Độ, trải qua trên một trăm nước lớn nhỏ và đọc qua rất nhiều kinh sách tàng trữ trong thơ viện các nước. Sau đó, Huyền Trang lại trở về chùa Na Lan Đà. Nơi đây, Giới Hiền pháp sư khiến ông chủ trì cuộc diễn giảng về « Nhiếp Đại Thừa Luận » [1].

Bây giờ, trong số đệ tử của Giới Hiền pháp sư, một vị hòa thượng tên Sư tử Quang không phục sự chủ trì của Huyền Trang..., nhưng khi Huyền Trang viết ra ba ngàn tụng « Hội tông luận » thì cả chùa tăng chúng đều phục. Cả Giới Hiền pháp sư cũng khen nức nở. Sư tử Quang khi ấy biết sức học của mình còn kém nên xấu hổ bỏ chùa ra đi, hơn năm sau mới trở lại.

Thuở ấy, có một người Bà La Môn viết bốn chục điều lý luận đem dán trước cửa chùa Na Lan Đà, thách rằng: « Nếu ai bác được của ta một điều, ta nguyện sẽ tự cắt đầu nhận lỗi ». Sau đó hơn mấy ngày, vẫn chưa ai dám đến

[1] Để tiện so sánh, sau đây là đoạn đọc trong bản Grousset.— Bận về Huyền Trang ghé Nâlandâ kỳ nhì, học đạo với một cao tăng tên Prajnâbahdra, thuộc phái sarvâstivadâ, và cao tăng Jayasena (remarquable philosophe du Mahâyânisme). Càng nghiên cứu huyền học, Huyền Trang càng thấy sự chia rẽ của đạo. Hai phái tương đối nhóm Mahayanistes :

— vijnânavâda et yogâcâra (idéaliste et mystique) thuộc phái của sư Çilabhadra, học đạo của Asanga et Vasubandhu ;

— trường Nâgârjuma, (dite école Mâydhyamika ou de la voie moyenne, et qui, malgré ce nom modeste, se montrait d'un criticisme beaucoup plus radical)

Nhơn thấy sự chia rẽ ấy, Huyền Trang mới viết tập « Hội-tông luận » được các cao tăng chùa Nalanda khen ngợi (Il rédigea le traité de la concordance des principes « Houei-tsong-louen » qui reçut l'approbation des maîtres de Nâlandâ. Sur les traces du Bouddha. — Chapitre X. — Nâlandâ, la cité monastique, (có nhiều đoạn, thà để nguyên văn Pháp còn hơn dịch sai nghĩa). V.h.S.

biện bác. Huyền Trang bèn thỉnh Giới Hiền pháp sư đến chứng kiến, để ông tranh luận với người Bà La Môn ấy. Rốt cuộc, Người Bà La Môn đuối lý và yêu cầu theo lời giao kết mà thi hành. Huyền Trang cười đáp : « Hòa thượng không được sát sanh ! » Theo tục lệ của Ấn Độ thời bấy giờ nếu người tranh luận thua không tự sát thì phải đem theo làm đồ đệ, hầu hạ kẻ thắng. Nhưng Huyền Trang cũng không bắt người Bà La Môn theo phục dịch mình.

*
* *

Giới Nhựt Vương và Cưu Ma La Vương tranh rước Huyền Trang.

Kiết Nhược Cúc Âm Quốc (Kanyakubja) (hiện là tỉnh Pradesh) là một nước lớn của Trung Ấn Độ, do Cúc Đa Vương Trào trị vì. Đây cũng là nơi hưng thạnh nhứt của nền Văn Hóa Trung cổ Ấn Độ. Bấy giờ Giới Nhựt Vương đang tại vị, hết sức lo hoằng dương Phật giáo. Mấy lần, Giới Nhựt Vương thân chinh Cung Vệ Đà Quốc (Kongoda) (hiện là các tỉnh Madras và Hyderabad) dọc đường đi ngang qua xứ Ô Trà (Udra) (hiện là tỉnh Orissa), thì nghe trong nước ấy, có một vị pháp sư của phái Tiểu thừa, Bàn Nhược Cúc Đa, đã viết bảy trăm tụng (mỗi tụng ba chữ) gọi « Phá Đại Thừa Luận » chế giễu phái Đại thừa là tà đạo. Giới Nhựt Vương bèn gởi thơ đến Giới Hiền pháp sư, yêu cầu pháp sư phái người qua Ô Trà quốc để tranh luận với phái Tiểu thừa. Bốn người học trò lớn của Giới Hiền là Huyền Trang, Sư tử Quang, Hải Tuệ, Trí Quang, được pháp sư giao cho sứ mạng quan trọng ấy. Mấy người kia có ý sợ, duy Huyền Trang vẫn bình tĩnh, tìm bản « Phá Đại Thừa Luận », gia tâm nghiên cứu, gặp đoạn nào có nghi vấn thì bàn bạc với người Bà La Môn đã tranh luận với mình độ trước, cuối cùng Huyền Trang viết thành một ngàn sáu trăm tụng « Phá Ác Kiến Luận » trình lên Giới Hiền pháp sư và công

bố cho tăng chúng trong chùa xem. Ai nấy đều phục tài.

Bấy giờ, Quốc vương Cưu Ma La (Kaumava) nước Già Ma Lũ Ba (Kamaroupa) (hiện là tỉnh Assam) cũng rất ngưỡng mộ Huyền Trang, nên đã đặc phái sứ thần qua rước trước. Đến khi Giới Nhựt Vương trở về nước, nghe tin Huyền Trang đã qua Già Ma Lũ Ba, bèn lập tức kéo quân theo rước trở lại. Sau cùng, qua một cuộc thương lượng gay go, hai bên thỏa thuận vì lợi ích hiển dương phái Đại thừa, nên thỉnh Huyền Trang đến Khúc Nữ thành (Kananj) kinh đô nước Kanyakubja khai đại hội, mời các nước đến chiêm ngưỡng tài nghị luận của một học giả trứ danh của phái và của nước Trung Hoa.

Tháng chạp năm ấy, đại hội khai mạc. Nhân sĩ tăng chúng các nơi từ ngàn dặm lũ lượt kéo đến tham dự. Trong số, có mười tám quốc vương của mười tám nước trong năm miền của Ấn Độ, ba ngàn tăng lữ lão thông cả hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa, hai ngàn người Bà La Môn và ngoại đạo, và các tăng lữ chùa Na Lan Đà. Tuy học phái, tín ngưỡng khác nhau, nhưng mấy ngàn người ấy toàn là những bậc học giả uyên bác, cao thâm. Đại hội này có thể nói là đại hội văn hóa toàn quốc của Ấn Độ, xưa nay mới có lần đầu. Chỗ hội sở có dựng ra hai cái thảo điện, mỗi cái có thể ngồi được hơn ngàn người. Sau ngày khai mạc, quốc vương bày nghi vệ rước kim Phật ra điện, bày đàn lễ thí thực xong rồi, lại thiết riêng một bảo sàng, mọi người đồng mời Huyền Trang lên ngồi ghế luận chủ (như chủ tịch hiện nay), để khai giảng kinh nghĩa. Tài liệu chỉ yếu đem ra diễn giảng là « Phá ác kiến luận » cùng với một số nguyên lý Đại thừa khác. Cuộc diễn giảng kéo dài đến mười tám ngày. Trên hình thức, thì phái Đại Thừa thắng. Nhưng cuộc tranh chấp giữa hai phái Đại và Tiểu thừa dầu có dứt khoát một cách mau lẹ dễ dàng như vậy được. Bằng chứng là cho đến ngày nay,

giữa hai phái ấy vẫn chưa ai chịu kém sút ai. Tuy nhiên, phải nhìn nhận : biện luận được trôi chảy giữa một số đông học giả như thế, Huyền Trang ít nhất phải có một học lực xuất chúng. Sau hôm tán đàn, các vị quốc vương bố thí của báu đến hàng cự vạn, Huyền Trang không nhận một mảy nào cả.

Sau đó, Huyền Trang lại cùng Giới Nhựt vương qua Bát La Da Già Quốc (Prayaga), mở đại hội Vô Già đến bảy mươi lăm ngày, số người tham dự có trên năm chục vạn. Đàn đại thí bày ra một tháng mới khắp và hội trảng mới giải tán.

*
* *

Trở về nước.

Lúc bấy giờ, Huyền Trang đã bốn mươi tám tuổi và qua Ấn Độ đã mười ba năm. Mười ba năm không một giờ phút nào không nghiên cứu, học hỏi, khảo sát đó đây, nhưng cũng không giờ phút nào không tưởng nhớ đến đất Tổ quê cha. Bây giờ, học đã thành tài, ông bèn nhứt quyết muốn mau về nước. Mặc dầu các vị quốc vương, tăng lữ và dân chúng Ấn Độ hết sức cầm cọng, nhưng cũng không thể làm dời ý ông được. Năm 643 s.K.N., tức năm Trinh Quang thứ 17, Huyền Trang đã dùng đại tượng, lạc đà, ngựa để chở sáu trăm năm mươi bảy bộ kinh cùng nhiều vật dụng khác lên đường về nước, và ông phải đi đến hai năm mới về đến Trường An [1]. Mặc dầu đường đi hết sức nguy hiểm, nhưng kinh điển vẫn không mất mát bao nhiêu.

---

[1] Theo Grousset trên đường về, có thành Đôn Hoàng (Tonen-hoang) nơi đây có động gọi Thiên Phật Động (Ts'ien-Fo-tong), (grotte des mille Bouddhas) tr. 228. (Phần nhiều di tích Đôn hoàng đều đem về viện bảo tàng Paris (Musée Guimet) do nhà thám hiểm Paul Pelliot mang về tối năm 1908. Một phần khác không kém quan trọng nay để tại viện bảo tàng Anh quốc (British museum) do nhà thám hiểm Sir Aurel Stein lấy về.

Chỉ có lần qua sông Tín Độ (Sindhu) nước Đâm Sa Hộ La (Takshacila) chìm thuyền mất hết năm chục hiệp và một số đặc sản cùng hạt giống kỳ hoa dị quả của Ấn Độ. Lúc ấy, quốc vương Kaçmir đang ở thành Ô Đạc Gia Hán Trà (Oudabhanda) tình cờ gặp Huyền Trang, bèn phái người đưa ông đến tận triền phía tây Đại Tuyết Sơn (Hindou-kouch). Huyền Trang vòng theo triền Đại Tuyết Sơn đến Thông Lãnh, rồi qua Khiếp Sa Quốc (hiện là vùng Sơ Lặc, Tân Cương), Kiếp Bàn Đà Quốc (Tach-Kour-ghan) (hiện là Tháp thập khồ nhĩ, Tân Cương), Khẩm Câu Gia Quốc (Karghalik) (hiện là Hấp Nhĩ Khát Lý Khắc, Tân Cương) rồi vào xứ Vu Điền (Khotan, Tân cương). Nơi đây, ông bị quốc vương Khotan lưu lại bảy tháng đề giảng kinh cho dân bản xứ nghe. Thừa dịp ấy, Huyền Trang cho người qua các nước Kiến Sa, Quất Chi để tìm hỏi sao chép những bộ kinh đã mất khi đắm thuyền tại sông Tín Độ. Hơn nữa, thớt tượng của Giới Nhựt Vương tặng đã đau chết nên lại phải chọn lừa ngựa đủ số để thay thế chuyên chở đồ đạc. Mặt khác, ông lại nhờ thương đội nước Khotan mang hộ một phong thơ về Trường An đề xin phép nhà vua cho nhập cảnh (vì lúc trước Huyền Trang đã vì linh trốn đi). Đường Thái Tông được thơ cả mừng, chẳng những xá tội, chuẩn nhận cho Huyền Trang về nước, lại còn sai sứ giả đi các nước trên đường về của Huyền Trang yêu cầu nhờ giúp phu, mã và mọi sự dễ dàng đưa ông về nước.

Ngày 24 tháng Giêng năm 645 s. K. N. (Đường Trinh Quang thứ 19) Huyền Trang về đến Trường An. Đường Thái Tông ủy nhiệm cho các quan Hữu Bộc Xạ Phòng Huyền Linh, Hữu Vũ Hầu Đại Tướng Quân Hầu Mạc, cùng Ung Châu huyện lịnh và Trường An huyện lịnh tổ chức cuộc tiếp đón rất trọng thể. Hàng vạn dân chúng ra đường hoan hô thầy Tam Tạng.

Tính ra Huyền Trang đã rời Đại Đường đến mười bảy năm, đi trên năm vạn dặm đường, qua một hai trăm hai mươi tám quốc gia lớn nhỏ. Khi về nước, ông đã mang về :

— một trăm năm chục Xá lợi tử (tinh cốt đức Như Lai).

— hai tượng Phật, gỗ đàn tô kim, một cao 3 th 3 tấc, một cao 3 th 5 tấc.

— một tượng Phật, gỗ đàn tô ngân, cao 4 thước,

— ba tượng Phật bằng đàn hương : một cao 3 thước 5,
một cao 2 thước 9,
một cao 2 thước 3;

— 657 bộ kinh, chia làm 520 hiệp và phải dùng 24 ngựa chuyên chở.

Những bảo vật, bảo kinh, theo Grousset, đều dâng vào Hoằng Phúc Tự (Hong-fo-sseu) (couvent du Grand Bonheur).

***

Cuộc tiếp kiến Đường Thái Tông và Tam Tạng.

Huyền Trang nghe tin vua sắp đi đánh Liêu đông, sợ rằng đi chậm sẽ không gặp mặt nên đi gấp đường lên cho kịp, vừa ngày tháng Giêng năm Trinh Quang thứ 19 (645) thì đến Tây kinh vào yết kiến vua ở cung Phụng lâu (Palais du Phénix) tại thành Lạc Dương. Vua mời đón ủy lạo rất hậu, đã mời ngồi đâu đấy, vua hỏi rằng : « Khi nhà sư ra đi, sao không bảo cho biết ? »

Huyền Trang tạ, tâu rằng : « Trước khi Huyền Trang ra đi, đã hai ba lần tâu xin, chỉ vì lòng thành nhỏ mọn không đạt tới, nên không được chuẩn y. Song cái lòng mộ đạo khôn xiết nên tự lên đi, cái tội tự chuyên ấy rất lấy làm sợ hãi. »

Vua phán : « Nhà sư đã hay xuất gia thì khác với kẻ tục ; mà lại hay liều mình đi cầu Phật pháp để mong làm

lợi cho dân sinh, Trẫm rất lấy làm khen. Song chỉ nghĩ non sông cách trở xa xôi như thế kia, mỗi phương phong tục và tiếng nói mỗi khác, quái lạ nhà sư sao hay đạt tới được ? »

Huyền Trang tâu : « Đó là nhờ có thiên uy, nên mới được vãng hoàn vô ngại. »

Vua phán : « Lời bậc trưởng giả nói như vậy, trẫm sao dám đương. » (Nam Phong số 143, bản dịch của Đông Châu).

Vua lại hỏi những việc ngoài cõi Tây vực, từ Tuyết lĩnh trở về phía tây cho đến cõi Ấn Độ, Huyền Trang đã thân đi du lịch các nơi xem xét bờ cõi, tai nghe mắt thấy, ghi nhớ không sót một tý gì, hỏi đâu thưa đấy rất có điều lý. Vua cả đẹp lòng, nhân khuyên bảo hoàn tục, để cho làm quan. Huyền Trang từ tạ mà rằng : « Huyền Trang này, từ khi nhỏ đã theo dòng chi môn, học về Phật đạo ; chỉ chuyên tập huyền môn, chưa từng nghe Khổng giáo. Nay mà bắt phải tùng tục, không khác gì đem cái thuyền đương thuận dòng, mà bắt phải bỏ nước lên cạn, không những là vô công, cũng chỉ thêm hủ bại mà thôi. Nguyện cho được suốt đời hành đạo để báo quốc ân. » Huyền Trang cố từ mãi mới thôi.

Khi vua sắp thân chinh đi đánh Liêu Đông, dấy quân hỏi tội, muốn cho Huyền Trang theo đi. Huyền Trang từ rằng : « Bệ hạ đi đông chinh đã có đại quân hộ vệ, đánh nước loạn quốc, giết kẻ tặc thần, thế nào cũng có cái công thắng trận, như trận Mục Dã, cái tin báo tiệp như trận Côn dương. Huyền Trang tự lượng thực không thể làm bổ trợ cho công việc hàng trận được, chỉ thêm cái thẹn làm cho tốn thêm tiền lộ phí. Vả lại việc binh nhung chiến đấu, luật pháp nhà chùa cấm không được xem. Đấng Phật Tổ đã có lời nói ấy, vậy dám xin

tâu, cúi xin thánh từ thương xót.» Vua tin nghe lời mà thôi. (Đông Châu dịch, Nam Phong số 143).

Phê bình. — ... xem vua Thái Tông hậu đãi Huyền Trang thì biết vua thực là đấng phi thường, nào là tiếp lễ thầy tăng mới đi xa về mà không sợ phiền; nghe kể cái tội vi mạng mà không bắt lỗi; bày long trọng cái lễ phiên dịch kinh điển, thì ra đều dung nạp cả Nho-Thích; hỏi han cái tình hình ngoài cõi xa, thì thực rõ là anh hùng mưu lược. Còn như Huyền Trang hay từ chối hiển miện mà nguyện vui thanh tĩnh, can gián việc chinh phạt mà sẽ thác lời kinh luật, thực là người cao thượng không thể kịp được vậy. N. P. 143.

Công cuộc dịch Kinh.

Tháng Ba năm 645, đúng ngày mồng một, Huyền Trang về đến chùa Hoằng Phúc Tự (Trường An), bắt đầu công trình dịch Kinh đại qui mô. Để tiến hành việc dịch thuật thêm chu đáo, ông còn thỉnh thêm nhiều vị cao tăng, học giả đến giúp sức, tổ chức một ban phiên dịch gồm các bộ phận:

1. — *Dịch chủ*: tức những người đóng vai chủ yếu, phải lão thông cả hai thứ tiếng Trung Hoa và Phạn, thuộc làu và hiểu rõ nghĩa lý kinh điển. Phàm gặp các chỗ nghi vấn, phải có đủ khả năng phán đoán;

2. — *Chứng nghĩa*: giúp cho các dịch chủ; có bổn phận đọc lại hết các bản dịch xong, đem đối chiếu với bản Phạn tự. Nếu có chỗ nào nghi vấn hay sai lầm, phải bàn bạc với các dịch chủ để sửa chữa cho ổn thỏa;

3. — *Chứng văn*: khi dịch chủ đọc bản Phạn văn, phải chú ý xem coi bản dịch Hoa văn có chỗ nào nghe không sát với nguyên bản chăng?

4. — *Thư tự*: chép những chữ âm của Phạn tự ra Hoa văn;

5. — *Bút thụ*: chép nghĩa từ chữ Phạn ra chữ Trung Hoa;

6. — *Chuốc văn*: xét về văn pháp trong các bản dịch;

7. — *Tham dịch*: lại đem cả hai bản nguyên văn và dịch văn so sánh coi đã thật đúng chưa;

8. — *Phân định*: xem về phần xếp câu, xếp đoạn, chương, tiết trong bản dịch cách nào cho đừng sai với nguyên văn và hợp với văn thể Trung Hoa;

9. — *Nhuận văn*: dẽo gọt lại cho văn được trơn bén, thêm điêu luyện;

10. — *Phạn bối*: coi việc phiên âm chữ Phạn cho đúng.

Trước đây một ngàn ba trăm năm mà đã tổ chức được như thế, phải nhìn nhận Huyền Trang làm việc rất có phương pháp và khoa học.

Vấn đề phiên dịch Phật kinh ra tiếng Trung Hoa đã bắt đầu từ đời Đông Hán. Nhưng mãi từ Đông Hán cho đến Tùy Đường, công việc phiên dịch đều do người ngoại quốc đảm nhận.

Đời Đông Hán, hai nhà sư từ Thiên Trúc đến Trung Hoa là Ca Diệp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan. Hai ông đã dịch được hai mươi bốn chương kinh (chưa rõ là kinh nào). Rồi từ đó bẵng đi một đoạn, mãi xuống đời Đông Tấn và đời Tùy, mới có một vị tỉ khưu nước Qui Tư là Cưu Ma La Thập tổ chức một ban phiên dịch và dịch khá nhiều kinh điển. Cưu Ma La Thập thông hiểu cả tiếng Trung Hoa lẫn chữ Hán. Ông dịch truyền khẩu cho người khác chép, thường chú trọng dịch nghĩa hơn văn, cho nên lời văn rất trôi chảy.

Tuy nhiên, vì những người dịch trước không phải là người Trung Quốc, cho nên dù sao, việc phiên dịch cũng không được hoàn hảo lắm.

Huyền Trang là người Trung Hoa, ông lại từng ở Ấn Độ lâu năm, việc tổ chức dịch Kinh lại có qui mô và hoàn

bị hơn trước kia, cho nên dĩ nhiên việc dịch thuật phải chu đáo hơn trước nhiều.

Bây giờ, vua Đường Thái Tông tại Lạc Dương cũng yêu cầu ông đem việc đi Tây Vức mà chép lại thành sách. Huyền Trang vâng chỉ và mùa thu năm sau ông bắt đầu viết bộ « Đại Đường Tây Vức Ký », gồm 12 quyển ghi lại quá trình mười bảy năm lặn lội và đầy đủ lịch sử, địa lý, tình hình tôn giáo, sản xuất, phong tục, tập quán, v. v... của một trăm hai mươi tám nước mà ông đã đi qua hoặc đã trú ngụ. Bộ sách nầy chẳng những là một bộ du ký vĩ đại, mà còn có thể coi đó là một sách địa lý và sử ký của các nước Ấn Độ và Trung Á. Những tài liệu trong bộ Tây Vức Ký đã giúp ích lớn lao cho các nhà khảo cổ Ấn Độ sau nầy. Ai cũng công nhận những điều Huyền Trang đã ghi chép hầu hết là đích xác và vô cùng phong phú. Chính các học giả Ấn Độ đã nhờ rất nhiều vào tài liệu trong sách nầy để chỉnh lý những điều còn mơ hồ trong lịch sử và địa lý Ấn Độ hồi thế kỷ thứ VII. Hiện nay, bộ du ký nầy đã được dịch ra nhiều thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Nhựt, Đức, v.v... Người nào mặc dầu khác nước khác tôn giáo, đọc Tây Vức Ký đều đem lòng cảm mến và phục tài Huyền Trang.

Đường Thái Tông lại còn yêu cầu ông đem bộ Đạo Đức Kinh của Lão Tử dịch ra Phạn tự để giới thiệu đạo Lão cho người Ấn Độ rõ. Phải có một học lực Phạn tự rất cao mới làm nổi việc dịch Đạo Đức Kinh nầy.

Tuy nhiên, có ý nghĩa lớn lao hơn hết có lẽ là việc phiên dịch bộ « Đại Thừa Khởi Tín Luận » trở lại chữ Phạn. Nguyên văn chữ Phạn bộ kinh nầy đã lạc mất từ lâu bên Ấn Độ. Nhưng bản dịch Hán văn vẫn còn giữ được ở Trung Quốc. Dịch bộ kinh nầy trở lại chữ Phạn, âu cũng là một cách trả ơn thanh cao của Huyền Trang đối với nước đã nuôi dạy mình ngót mười bốn năm trường.

Quí hóa hơn nữa, bộ sách nầy đã được chính tay Đường Thái Tông đề tựa 781 chữ, tức là bộ « Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo » (xem phụ trương).

***

Công cuộc dịch kinh (tiếp theo).

Bắt đầu từ trung tuần tháng năm năm 645, đến cuối năm thì hoàn thành bộ Đại Bồ Tát Tạng Kinh và Phật Địa Kinh.

Tháng Năm năm 648 (Trinh Quang thứ 22), Huyền Trang đã dịch xong chín loại kinh. Tháng Sáu, ông cùng Đường Thái Tông hội kiến tại Ngọc Hoa Cung. Đây quả là một hội ngộ hiếm lạ: một đàng dùng ba tấc gươm linh khai phá và xây dựng một San Hà, một đàng khác chỉ dùng một tâm thành đi Tây Phương cầu đạo, — một anh hùng vĩ đại, một cao tăng xuất chúng, — vào một ngày tàn của hai cuộc đời đầy đủ: một oanh liệt, một từng trải, — cả hai gặp nhau trong một buổi phút thiêng liêng và đều say mê về Triết lý!

Để kỷ niệm cuộc Tây du thành công, Thái Tông bổn thân ngự chế bài tựa bộ kinh « Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo » (xem phụ trương và chú thích số [1]) và hạ chỉ sai hòa thượng Hoài Nhơn học theo thư pháp Vương Hy Chi đời Đông Tấn chép và khắc trên bia đá. Riêng nhà đại thư pháp Chữ Toại Lương cũng phụng sao thành hai bản, một khắc tại Nhạn Tháp của Từ Ân Tự, một nữa tại Đồng Châu. Hiện hai bia đá vẫn còn.

---

[1] Le premier recueil fut terminé à l'automne de 648, et présenté aussitôt à l'empereur T'ai-tsong. Celui-ci « abaissant son pinceau divin, écrivit une préface dont les idées sublimes brilleront comme le soleil et la lune, dont l'écriture, précieuse comme l'argent et le jade, durera autant que le ciel et la terre. » En même temps, Hiuan-tsang remit à T'ai-tsong le récit de voyage que celui-ci lui avait enjoint d'écrire. (Sur les traces du Bouddha, p. 240).

(Đường Thái Tông băng vào ngày 10 tháng bảy dương lịch 649. Lăng tẩm nay còn tại Thiểm Tây (Chensi) vùng «Li-ts'iuan-hien» (?) Ông vua khai quốc nầy có sai đục đá, tạc hình mười bốn quốc vương, chư hầu nhà Đại Đường, trên lăng của mình, gồm những vua các nước xứ Thổ nhĩ kỳ tư thản (Turkestan) chí đến vị vua Chàm của bán đảo Đông Dương (Grousset, tr. 242). Lại cũng có chạm hình tám con danh mã ông ưa thích, — riêng một bức tạc tích Uất trì Cung tắm ngựa mình trần cứu giá Lạc Dương thành, nay đã vượt Thái bình Dương qua nằm tại một viện bảo tàng bên Mỹ quốc. Sách Tây cũng kể tích một tướng lãnh Hồi giáo tình nguyện muốn được táng theo vua Đường, nhưng triều đình không cho. Cũng nên biết nhà Đường bỏ lệ người chết chôn hầu thiếp và người sống trong mộ, do đó nảy ra tục đốt đồ mã và giấy tiền vàng bạc (minh khí) thay vào tục ấy.

Tháng mười năm 648, Hoàng Thái Tử Lý Trị cho xây dựng chùa Từ Ân tại Trường An để kỷ niệm mẫu thân, lại đặc biệt cho làm một dịch kinh viện, thỉnh Huyền Trang về đó để tiếp tục công cuộc dịch thuật [1]. Từ đây, Huyền Trang ở tại chùa nầy chuyên tâm dịch kinh. Ông sợ sức sống của mình có hạn, mà kinh điển thì quá nhiều, e dịch không kịp, nên ngày đêm làm việc không biết mỏi, và không bỏ dở một giờ phút nào. Đêm đến canh ba mới gác bút, nhưng vừa trở canh năm thì ông lại thức dậy, chuẩn bị cho ngày sắp tới. Ngoài công việc dịch thuật, lại còn

[1] Theo tài liệu Grousset, thì chính Thái Tông dạy cất chùa Đại Từ Ân Tự để dùng làm chỗ cho Huyền Trang ở tu hành cho gần Trường An và gần vua, vì Huyền Trang có xin về ẩn chùa Thiếu Lâm Tự (Chao-lin-sseu) (Grousset dịch Couvent du Petit Bois). Ở được chùa Thiếu Lâm thì Huyền Trang được ở gần mồ mả cha mẹ.
Đại Từ Ân Tự, sách Grousset viết Ta-ts'en-ngen-sseu, và dịch Couvent de la Grande Bienfaisance.

phải trả lời cho các tăng lữ và học giả của các nơi đến thỉnh giáo. Tối lại phải giảng kinh cho đồ đệ.

Tháng ba năm 652 (năm Vĩnh Huy, thứ ba vua Cao Tông), Từ Ân Tự lại xây cất thêm một tòa bửu tháp năm tầng để trữ những kinh điển từ Ấn Độ đem về. Mỗi người ra làm công quả; cứ mỗi sáng thì thấy một nhà sư trạc độ năm mươi cũng cùng tới lui khiêng gạch đá cười nói vui vẻ với tăng chúng. Nhà sư ấy chính là Huyền Trang, và ngôi bửu tháp do tay người xây, đến nay vẫn còn sừng sững tại Tây An, tỉnh Thiểm Tây.

Năm năm sau, Huyền Trang đã phiên dịch được hơn mười bộ kinh. Nhưng từ đó về sau, ông cứ bịnh hoạn liên miên, do ảnh hưởng của sự lao lực quá độ trong những năm Tây Du và những năm cần cù buổi đầu về nước. Tuy vậy, ông vẫn không hề xao nhãng công việc. Năm ông được sáu mươi lăm tuổi, ông bắt đầu dịch bộ kinh lớn nhứt và khó nhứt: «bộ Đại Bàn Nhược Kinh». Nguyên bản chữ Phạn có đến hai mươi vạn tụng, tức sáu mươi vạn chữ. Các đồ đệ thấy kinh quá dài, khuyên ông dịch tóm tắt lại, nhưng Huyền Trang cho rằng trong việc dịch thuật, không thể vì nhiều ít mà làm cẩu thả mà có phần tổn hại đến nguyên ý. Ông chủ trương không bớt một chữ, mà phải dịch thật sát và đủ theo nguyên bản. Khi ở Ấn Độ, ông đã thu thập được đến ba bản «Đại Bàn Nhược Kinh» khác nhau. Trong khi phiên dịch, gặp chỗ nghi vấn, ông đều đem ba bản ra so sánh năm ba lượt rồi mới hạ bút. Cuối cùng, tháng mười một năm 663 (năm Long Sóc thứ ba đời Đường Cao Tông), ông đã dịch xong được sáu trăm quyển, bấy giờ ông đã sáu mươi tám tuổi.

Trưa ngày mồng năm tháng hai năm 664, Huyền Trang gác bút ngàn thu và vĩnh biệt cõi đời tại chùa Ngọc Hoa, thọ sáu mươi chín tuổi. Tính ra ông đã dịch tất cả được bảy mươi lăm bộ kinh, gồm 1.335 quyển, và đã để lại cho

đời một bộ « Đại Đường Tây Vức Ký », một bản dịch « Đạo Đức Kinh » và một bản dịch « Đại Thừa Khởi Tín luận » từ chữ Hán ra chữ Phạn.

Ngày mười bốn tháng Tư, thi hài Huyền Trang được an táng tại Bạch Lộc Nguyên. Ngày cử hành tang lễ, có đến một triệu người của kinh đô Trường An và các vùng lân cận từ hàng trăm dặm đường về tiễn đưa bậc tài danh ấy về nơi Cực Lạc. Và có đến ba vạn người đến làm nhà cư tang gần mộ phần. Có lẽ chưa có vị đế vương nào được ngưỡng mộ đến mức ấy.

***

Kết luận.

Trần Huyền Trang không phải chỉ là một nhà sư đạo đức không mà thôi. Huyền Trang còn là một nhà du thám đại tài, một học giả uyên bác, một nhà văn học kiêm sử học, kiêm địa lý học trứ danh, một nhà ngôn ngữ học xuất chúng, một nhà phiên dịch kỳ tài. Huyền Trang không bất tài và hèn nhát như truyện Tây Du đã kể.

Riêng đối với vấn đề liên lạc Văn Hóa giữa các nước Hoa-Ấn, Huyền Trang là một người đã góp công rất lớn và có lẽ trước hơn ai hết vậy.

***

III

TỪ ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỨC KÝ đến TÂY DU DIỄN NGHĨA (*tiếp theo*)

I. — Từ chuyện Mỹ Hầu Vương núi Hoa Quả Sơn...

II. — Đến chuyện theo dấu thầy Tam Tạng.

Như đã nói trong hai bài kể trên gom dưới tít chung « Lược Khảo Tây Du Ký diễn nghĩa ».

Trần Huyền Trang là một nhân vật có thật trong lịch sử nhà Đường, và chuyện thỉnh kinh Tây Phương cũng là chuyện có thật, đã được chính Huyền Trang thuật lại rất cặn kẽ trong bộ « Đại Đường Tây Vức Ký ».

Thế nhưng tại sao lại có bộ Tây Du diễn nghĩa thần ma quái đản với nội dung gần như khác hẳn chuyện Tây Du thật?

Chúng tôi nghĩ, trên đời việc gì cũng có những nguyên nhân của nó, — hay nói theo nhà Phật, — vẫn « có nhân có quả ».

***

Chắc ai cũng biết qua ít nhiều về quá trình cấu tạo của các bộ truyện Tàu. Trừ những bộ do cá nhân sáng tác dưới đời nhà Thanh như Hồng Lâu Mộng, Nho Lâm Ngoại sử, Liêu Trai chí dị,.. trước đó, hầu hết đều phải trải qua một quá trình hằng mấy thế kỷ được dân gian truyền khẩu, sáng tạo, thêm bớt, sắp xếp, đẽo gọt, sao đi chép lại năm lần bảy lượt rồi mới đến tay những tác giả sau cùng tổng kết lại và viết thành văn, làm ra những bản hoàn chỉnh mà chúng ta được đọc hiện nay.

Truyện Tây Du diễn nghĩa cũng không ngoài thông lệ đó.

Ngay từ lúc Huyền Trang còn sanh tiền, chuyện thỉnh kinh Tây Phương và cá nhân của ông cũng đã được thần thánh hóa rồi. Những điều này, hiện nay người ta còn thấy được trong quyển « Đại Đường Từ Ân Tự Tam Tạng pháp sư truyện » do sư Tuệ Lập, một môn đồ của ông viết ra.

Hiện tượng này không có gì lạ, dưới thời trung cổ. Đoạn trước, chúng ta đã thấy sự sùng bái thời bấy giờ đối với Huyền Trang: một triệu người đưa đám táng, ba chục ngàn người cất nhà gần mộ phần để cư tang. Từ sùng bái đến thần thánh hóa chỉ là một bước không đáng kể. Thời xưa, còn cách nào biểu lộ sự sùng bái hơn là thần thánh hóa nhân vật mà người ta ngưỡng mộ? Chẳng riêng Huyền

Trang, mà có thể nói phần đông những nhân vật lịch sử được dân chúng tôn sùng đều thành Tiên, Phật cả, tỷ như: Quan Công hiền thánh, Gia Cát Lượng giỏi tài hô phong hoán vũ, Từ Mậu Công tri bá niên tiền bá niên hậu, Lý Tịnh trở nên Thác tháp thiên vương, Nhạc Phi thành thần, v. v...

Trình độ khoa học của người dân thời ấy còn thấp kém. Nếu mưa gió sấm sét đã được giải thích bằng: Long vương, Phong bà, Lôi thần, Điển mẫu,... thì chuyện Tam Tạng vạn dặm Tây Du được cắt nghĩa bằng Tề Thiên, Bát Giái, Sa Tăng đánh quỉ trừ yêu, vượt qua tám mươi mốt nạn... cũng là việc dĩ nhiên. Dưới con mắt chất phác của người dân, làm sao họ có thể thừa nhận được chuyện một cá nhân đơn độc, chỉ đơn độc thôi, — đi qua tận đến cái xứ Phật mà họ cũng chưa hình dung được đích xác là ở nơi nào, mà họ chỉ có thể biết đại khái là có lẽ ở xa lắm, — xa đến tận nơi chín phương Trời, mười phương Phật! Theo họ nghĩ, người đã làm được việc đó, nhất định không phải người phàm xác thịt như họ, mà phải là một người phi thường — một vì thần, — một đức Phật ít ra cũng tu đã chín mươi kiếp chi đó. Mà dù cho một vì thần một đức Phật cũng không thể một mình hoàn thành nổi một công trình gian nan cự đại như vậy được. Nhất định phải có Thần Tiên Trời Phật phù hộ giúp sức.

Những kẻ có lợi ích đề cao Tam Tạng, gây ảnh hưởng thinh danh cho đạo Phật, thấy rằng cần phải thần thoại hóa chuyện đi Tây Phương thỉnh kinh, để dễ dàng phổ biến trong dân gian. Nếu đem chuyện mười bảy năm đi vạn dặm, với những tên xứ, tên người rặt Ấn Độ như: Quật Sương Nhĩ Ca, Ca Tỳ La Vệ, Phất La Phục Tát Đề, Ca Ma Lũ Ba, Câu Ni Na Kiệt La, v. v... mà thuật lại cho dân chúng nghe thì chắc họ... ngủ gục ráo! Còn đem chuyện đi sa mạc cát bụi mịt mù, lên non cao tuyết phủ trắng xóa

hoặc năm năm trường cặm cụi trong chùa Na lan đà, thì lại càng mau chán hơn nữa! Lúc nhàn rỗi, người ta muốn nghe những gì thú vị, ngộ nghĩnh, chứ sau những giờ mệt nhọc mà lại bắt nghe chuyện ông Huyền Trang học kinh Du già luận, kinh Cà sa,... hay tranh luận về Đại thừa, Tiểu thừa với ông Bàn Nhược Cúc Đa, v. v... thì chắc thiên hạ chạy trốn hết! Người ta mới nghĩ cách cụ thể hóa, nhân cách hóa những khó khăn gian khổ đó ra để cho người nghe vừa thích thú vừa dễ lĩnh hội. Cũng như ngày nay, thay vì bắt dân chúng nghe những bài học nhức đầu về tai hại của chất phóng xạ nguyên tử, có nước đã đưa lên màn bạc những chuyện «phi thiên quái thú», «khủng long», v.v... Thời nay mà còn phải làm như vậy, trách gì thời xưa?

***

Sau «Đại Đường Tây Vức ký» và «Đại Đường Từ Ân Tự pháp sư truyện» thì bẵng đi một thời kỳ dài người ta không thấy thêm quyển sách nào nói về chuyện Tây Du nữa. Nhưng trong khoảng thời gian đó, sự tích Tây Du vẫn được tiếp tục lưu truyền trong dân gian. Điều này cũng do ảnh hưởng tình hình văn nghệ, nhứt là ngành tiểu thuyết thời bấy giờ.

Đời Đường, thi thịnh, mà tiểu thuyết thì chỉ thấy một vài bộ truyền kỳ như Cổ Cảnh Ký, Bạch Viên Truyện, Lý Thang Truyện, v.v...

Đời Tống, lý học, đạo học thịnh, nhưng về văn nghệ thì chỉ có «từ» phát triển mạnh. Tuy nhiên, trong khi các giới sĩ đại phu lo mài miệt với những kinh xưa, sách cũ, với những lý thuyết mất mỏ: «tri tri tại cách vật», «tri hành hợp nhất», v.v... thì các giới bình dân vẫn cần cù sáng tạo những món ăn tinh thần cần thiết cho họ. Tiểu thuyết bình dân do đó xuất hiện và phát triển với những hình thức «bình thoại», «thi thoại», mà trong đó

« Đại Đường Tam Tạng pháp sư thu kinh thi thoại » là một. Quyển « thi thoại » nầy tức là tiền thân của các bộ Tây Du Ký Diễn Nghĩa sau nầy. Gọi là « thi thoại » là vì trong có thi và có kể truyện, thi để mở đầu, minh họa hoặc kết thúc cho câu chuyện sẽ thêm hào hứng (đừng lầm với loại thi thoại như của Chương Dân, của Văn Hạc trong văn Việt ta). Cũng như những quyển thi thoại, bình thoại khác, « Đại Đường Tam Tạng pháp sư thu kinh thi thoại » không phải do một cá nhân sáng tác, mà tác giả là dân gian và những nhà văn bình dân, những « thuyết thoại nhân » (người kể truyện).

Sau « Đại Đường Tam Tạng pháp sư thu kinh thi thoại », qua đời Nguyên (chưa rõ ắt năm nào) lại xuất hiện thêm « Tạp kịch Đường Tam Tạng tây thiên thu kinh » của Ngô Xương Linh. Như vậy là đúng như lời Lỗ Tấn tiên sinh đã viết :

« Có lẽ tích thỉnh kinh đã được thần thoại hóa dần « dần từ đời Đường mạt cho đến đời Tống, Nguyên ; hơn « nữa lại được sắp có thứ lớp ; các tiểu thuyết gia mới dựa « theo đó mà viết thành truyện ». (Lỗ Tấn) (xem Trung quốc tiểu thuyết lược sử, Lỗ Tấn, trang 164.

Tuy nhiên, mãi đến đời Minh, chuyện Tam Tạng thỉnh kinh mới được Dương Chí Hòa đúc lại thành một bộ tiểu thuyết truyền kỳ, nhan đề là « Tây Du Ký Truyện ».

Tây Du Ký Truyện của Dương Chí Hòa tuy chỉ có bốn mươi mốt hồi nhưng nội dung cũng gần đầy đủ bằng Tây Du Ký diễn nghĩa của Ngô Thừa Ân. Chính Ngô Thừa Ân đã lấy tài liệu trong Tây Du Ký truyện của Dương Chí Hòa để viết thành bộ truyện của mình. Văn chương của Tây Du diễn nghĩa lưu loát, ý nghĩa lại thâm thúy, súc tích hơn, do đó, tuy cùng một nội dung, nhưng Tây Du diễn nghĩa lại được phổ biến rộng rãi, còn Tây Du Ký truyện thì ít được biết đến.

Về tác giả Tây Du Ký, có người bảo là đạo sĩ Trường Xuân Khâu Xử Cơ, người đời Nguyên. Sự thật Khâu Xử Cơ cũng có một bộ Du ký tựa là Tây Du ký, *hai quyển* (theo Lỗ Tấn thì là ba quyển). Dưới đời Nguyên Thái Tổ, đạo sĩ Khâu Xử Cơ vâng chiếu đi Tây Vực. Khi trở về, ông mới viết ra bộ Du ký đó. Theo Từ Nguyên, thì bộ Du ký nầy hoàn thành cũng ngay dưới đời vua Thái Tổ nhà Nguyên. Do sự trùng tên sách, nên mới có việc lầm lẫn tên tác giả. Thêm vào đó, hồi đời Thanh sơ, khi khắc bản in các bộ diễn nghĩa, nhà xuất bản lại nhè lấy tựa Tây Du Ký của Trường Xuân chơn nhơn Khâu Xử Cơ làm tựa cho bộ Tây Du Ký diễn nghĩa. Nay biết ra Tây Du Ký của Khâu Xử Cơ và Tây Du Ký diễn nghĩa của Ngô Thừa Ân là hai bộ khác hẳn nhau.

*
* *

Trong quá trình diễn biến lâu dài ấy, những nhân vật, sự kiện trong Tây Du Ký diễn nghĩa cũng có thay đổi tùy theo mỗi thời kỳ. Tỷ như chuyện bốn thầy trò Tam Tạng trộm nhơn sâm của Trấn Đoàn lão tổ. Trong « Đại Đường Tam Tạng pháp sư thu kinh thi thoại » thì Tôn Ngộ Không chẳng dám trộm, nhưng Tam Tạng lại xúi giục... Ngược lại trong Tây Du Ký diễn nghĩa, Tôn Ngộ Không muốn bẻ trộm, nhưng Tam Tạng lại không cho. Sở dĩ có những thay đổi làm vầy là do tư tưởng của hai tác giả biến chuyển và quan niệm khác nhau. Tác giả Tây Du Ký : Ngô Thừa Ân là sĩ phu, xét việc nghiêm khắc hơn, cho nên ông thấy không thể nào để nhan nhãn câu chuyện ông hòa thượng xúi học trò ăn trộm, dù là ăn trộm trái nhơn sâm là quả phẩm có thể đem lại cho mình sự trường sanh bất tử. Theo ý Ngô cái án ăn trộm ấy ắt là do thằng học trò « con khỉ » thủ xướng. Trái lại, tác giả « thu kinh thi thoại » là những dân chúng sẵn óc pha lửng, do đó, họ

thấy cái việc hái trộm mấy trái nhơn sâm nào có « ăn nhậu » gì đâu? Vả lại, thầy không đồng ý, sao trò dám ra tay? Có thể nói toàn bộ truyện Tây Du đều có những biến cách như thế cả. Một điều nên nhớ là đầu tiên nó không phải là do một cá nhơn viết ra, mà là do dân gian truyền khẩu, sáng tạo. Trong quá trình đó, mạnh ai nấy thuật, mạnh ai nấy chế biến, sửa đổi. Những người kể chuyện, những người canh cải lại thuộc đủ mọi tầng lớp dân chúng: sĩ phu có, thị dân có, nông dân cũng có.

Sơ khởi, các bộ Đại Đường Tây Du ký, Đại Đường Từ Ân Tự pháp sư truyện, từ trong giới tăng lữ mà ra, (tăng lữ cũng là một lớp trí thức), cho nên câu chuyện còn thiên về tánh cách ký sự và phổ biến giáo lý, (tuy đã có thần thoại hóa ít nhiều rồi). Nhưng khi lọt vào tay dân gian, câu chuyện không còn đơn giản như thế nữa. Các giới dân chúng cứ tùy tiện mà thêm vào mãi, mỗi người mớ nhắm theo ý muốn của mình, thành thử câu chuyện càng thêm phong phú phức tạp. Tuy nhiên, cho đến đời Nguyên, Đường Tam Tạng thủ kinh tạp kịch vẫn còn là một bộ Đường tăng truyện. Qua đời Minh, trong hai bộ Tây Du Ký truyện (Dương Chí Hòa) và Tây Du Ký (Ngô Thừa Ân), vai trò của Đường tăng đã dần dần lu mờ đi, để nhường chỗ cho một nhân vật khác xuất sắc hơn: nhân vật Tôn Hành Giả. Trước đó, Hành Giả cùng Sa Tăng, Bát Giới và một số Tiên Phật, yêu ma khác đã có xuất hiện rồi, nhưng chỉ đóng vai trò phục thuộc, hỗ trợ và làm nổi bật vai trò Huyền Trang, chớ không có hoạt động khẩn trương, « xốc vát » như Tôn Hành Giả trong Tây Du Ký đến nỗi có khi lấn át cả vai tuồng trụ cốt của Đường tăng.

Nội dung tư tưởng trước và sau cũng khác đi. Trong các bộ trước (Đại Đường Tam Tạng thủ kinh tạp kịch chẳng hạn), chư tiên chư thần là những nhân vật trang

nghiêm tối thượng, nhưng đến Tây Du Ký thì những ông Ngọc Hoàng, Thái Bạch kim tinh, Thái Thượng Lão quân, Lý Tịnh thiên vương, đã thành những ông vua, ông quan phàm phu vừa đáng cười vừa đáng ghét [1]. Phản thiên cung là một hành động đã bị lên án nghiêm khắc, nhưng trong Tây Du diễn nghĩa, Tôn Hành Giả đã thành một nhơn vật đáng mến, hành động đại náo thiên cung cũng được coi là hợp lý.

Như vậy rõ ràng là trong quá trình cấu tạo Tây Du diễn nghĩa, đã có sự xung đột giằng co giữa hai hệ thống tư tưởng phong kiến quí tộc và tư tưởng bình dân.

*
* *

Chúng tôi tưởng cũng cần có vài lời về nhơn vật Tôn Hành Giả. Dĩ nhiên đó là nhân vật bịa đặt. Nhưng bịa đặt cũng phải có căn cứ. Về điểm này, có nhiều ý kiến khác nhau. Theo Lỗ Tấn thì sự tích Tôn Hành Giả rút từ trong quyển tiểu thuyết « Lý Thang » của Lý Công Tá đời Đường. Nội dung của quyển sách ấy đại khái như sau: « Thứ sử Sở-Châu, Lý Thang nghe có người dân chài « thuật rằng họ thấy dưới sông kế bên núi Qui Sơn có « một ống khóa sắt thật lớn. Thứ sử bèn cho người đem « trâu đến kéo lên, thì sóng gió ầm ầm, rồi từ dưới nước, « nhảy lên một con quái thú giống như con vượn, răng « trắng mòng vàng, chạy đùa lên bờ, làm mọi người đều « hoảng sợ bỏ chạy tán loạn. Con quái thú ấy bèn lôi ống « khóa lặn xuống nước, mất dạng luôn. Lý Công Tá giải « thích đó là thủy thần sông Hoài, vì không ai tế tự, « thường hay khuấy phá dân gian, cho nên vua Vũ mới sai « Canh Thần đúc ống khóa sắt đem xiềng nơi Hoài Âm « dưới chơn núi Qui Sơn, để cho sông Hoài được yên tịnh ».

---

1 Sẽ đi sâu trong một đoạn sau.

Tích nầy được phổ biến một cách rộng rãi trong dân gian. Vì thế Lỗ Tấn mới cho rằng có lẽ Tôn Ngộ Không của Tây Du Ký là vị thần sông Hoài không ai tế tự của Lý Công Tá.

Nhưng giáo sư Hồ Thích thì cho rằng tích Tôn Ngộ Không chịu ảnh hưởng của truyền thuyết Ấn Độ.

Lỗ Tấn bác thuyết ấy và bảo rằng: «Một là những «người viết Tây Du Ký chưa từng thông hiểu kinh Phật; «hai là trong Tây Du Ký rất nhiều chỗ mang nặng ảnh «hưởng tiểu thuyết đời Đường; ba là trong những kinh «sách Ấn Độ được dịch ra chữ Trung Hoa, không thấy có «những truyền thuyết tương tợ như vậy».

Hai học giả hai ý kiến, chưa biết ai sai ai đúng. Xin cứ nêu ra đây để có dịp sẽ nghiên cứu thêm.

***

Bộ Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân cũng có nhiều ấn bản:

Bản tương đối tốt hơn hết là bản «Tân khắc xuất tượng quan bản đại tự Tây Du Ký» của Kim Lăng Thế Đức Đường thư quán đời Minh ấn hành. Bản nầy được khắc in năm 1592 (năm thứ 20 đời Vạn Lịch) chỉ cách ngày tạ thế của tác giả Ngô Thừa Ân lối mười năm. Bản nầy có thể là khắc bản lâu đời nhứt.

Đời Thanh cũng có nhiều ấn bản, như:

— Tây Du Ký chân toàn (bản đầu ra năm Bính Tý đời Khang Hy (1696);

— Tây Du Ký đạo thư (Phường khắc bản);

— Tân thuyết Tây Du Ký (của Thư nghiệp công, năm thứ 14 đời Càn Long (1749);

— Tây Du Ký nguyên chỉ (bản của Hộ quốc Am, năm thứ 15 đời Gia Khánh (1810);

— Thông dịch Tây Du chánh chỉ (bản của Đức Hương Đường, năm Kỷ Hợi đời Đạo Quang (1839);

— Tây Du Ký bình chú (Hàm Tinh Tử bình chú).

(Mấy bản sau nầy đều có nhiều chỗ không giống với bản của Thế Đức Đường).

Về sau, lại có:

— «Hậu Tây Du Ký» } nội dung cũng không ngoài khuôn khổ
— «Tục Tây Du Ký» } Tây Du Ký

***

IV

Thân thế tác giả.

Chúng tôi muốn nói đến Ngô Thừa Ân,
tác giả Tây Du Ký diễn nghĩa

(Còn Trường Xuân Chơn Nhơn Khâu Xử Cơ, chỉ là tác giả bộ Tây Du Ký, chép chuyện tác giả đi Tây Vức, không dính dáng gì đến chuyện Tam Tạng thỉnh kinh, nên xin không bàn đến). (Dương Chí Hòa, tác giả bộ Tây Du Ký truyện, bốn chục hồi, vì không có tài liệu, nên cũng xin hẹn một dịp khác).

***

Trong nước Trung Hoa xưa, ngành tiểu thuyết không được coi là một bộ môn của văn nghệ (quí tộc) nên rất ít được chú ý. Vì thế, thân thế và sự nghiệp của những tiểu thuyết gia thường rất khó tra cứu. Tiểu sử của tác giả Tây Du Ký diễn nghĩa cũng nằm trong trường hợp đó. Ngày nay, chúng ta chỉ còn rất ít tài liệu về ông.

Chỉ biết tác giả là người đời Minh, tên thật là Ngô Thừa Ân, tự Nhữ Trung, hiệu Xạ Dương Sơn nhơn, sanh khoảng năm 1500, tại phủ Hoài An, huyện Sơn Dương (hiện là huyện Hoài An, tỉnh Giang Tô), mất năm 1582 (Vạn Lịch năm thứ 10).

Tằng tổ và nội tổ của tiên sinh hai đời liên tiếp làm

học quan. Nhưng phụ thân tiên sinh chỉ là một tiểu thương gia, chuyên bán chỉ màu và đồ thêu. Theo « Tiên phủ quân mộ chí minh », do chính Ngô Thừa Ân soạn, « phụ thân tiên sinh là người rất mê sách, chẳng luận mùa hè hay mùa đông, mưa dầm hay thanh tịnh, mỗi ngày người đều cầm sách ngồi trong nhà chăm chỉ đọc, từ Lục Kinh, Bá gia chư tử, không thứ nào không xem qua ».

Từ nhỏ, Ngô tiên sinh đã nổi tiếng là văn hay. Trong « Xạ Dương tiên sinh tồn cảo bạt », Ngô Quốc Vinh có viết về tiên sinh là « tóc còn xõa, văn đã kêu khắp phủ Hoài,... ».

Trong « Thiên Khải Hoài An phủ chí » cũng có đoạn viết :

« Ngô Thừa Ân tánh cần mẫn, lại thông minh, học rộng, đọc rất nhiều, làm thơ hạ bút là xong, thanh nhã lưu loát, phong độ giống như Tần Thiếu An. Rất thích hài kịch, từng viết nhiều tạp ký, vang danh một thời ».

Tuy đa tài, nhưng trên đường khoa cử, tiên sinh không được như nguyện, trường ốc lận đận mãi. Tiên sinh đỗ tú tài năm nào, hiện nay chúng ta vẫn chưa rõ. Chỉ biết đến năm bốn mươi lăm tuổi (1544, Gia Tĩnh năm thứ 23), tiên sinh đỗ tuế cống sanh (tức cử nhơn). (Từ đây về sau, hình như tiên sinh còn đi thi hai lần nữa, nhưng đều hỏng cả).

Khoảng năm 1550, bấy giờ tiên sinh đã năm mươi tuổi, có lẽ vì hoàn cảnh quá quẫn bách, hoặc vì mẹ già quá mong muốn được thấy tiên sinh thành danh, nên tiên sinh bèn đến Nam Kinh tìm việc. Nhưng vì không thân thế cũng không tiền bạc, nên tìm mãi mà việc chẳng có. Tiên sinh vì đó phải lang thang tại Nam Kinh ; đời sống ăn nhờ ở đậu vừa chật vật vừa khổ tâm. Ngoài sự giúp đỡ của vài người bạn, tiên sinh phải viết văn bán chữ mới đủ sống.

« Sơn Dương chí di » chép :

« Đời Gia Tĩnh, Ngô công sanh Thừa Ân, người tài bộ
« đất Hoài, vốn rất anh mẫn quảng bác. Phàm những bia
« đá, bảng vàng, những bài từ chúc hạ tặng tống, thuở ấy, phần nhiều đều do tay người đó ; phàm những khi cần
« khắc chữ trên đền thần, đài các, cũng đều thỉnh người ấy. »

Đoạn trên đây là nói lúc ông bán văn tại Nam Kinh. Kỳ thực, tiên sinh viết văn rất nhiều, nhưng có lẽ lúc ấy là nổi bậc hơn hết.

Mãi đến năm 1566 (Gia Tĩnh thứ 45), Tiên sinh mới được làm huyện thừa huyện Trường Hưng, bấy giờ đã là một ông lão sáu mươi sáu tuổi đầu, râu tóc bạc phơ. Nhưng nhậm chức chẳng bao lâu, vì bọn thượng cấp lấn hiếp, tiên sinh bèn « rủ áo » về quê. Về sau, lại được bổ nhậm làm Kỷ thiện Kinh Phủ. Kinh Phủ đây là Kinh vương phủ. Kỷ thiện là chức coi việc lễ lộc và đọc chiếu thơ của Vương gia. Giữ chức này được ba năm, tiên sinh lại từ quan về hưu. Từ đây, tiên sinh chỉ lấy thi văn làm thú vui, được hơn mười năm thì mất.

Tiên sinh viết bộ Tây Du Ký có lẽ vào những năm hưu dưỡng nhàn hạ này.

Trong buổi trung niên, tiên sinh có viết một bộ « Vũ Đỉnh Chí », cũng là tiểu thuyết thần quái, nhưng rất tiếc đã thất lạc, không còn truyền lại đời sau, nên chẳng biết nội dung ra thế nào.

Theo những tài liệu tìm được hiện nay, thì Ngô tiên sinh sáng tác khá nhiều, nhưng tiếc vì hoàn cảnh nghèo khốn, lại thêm không con, nên chẳng ai bảo quản, đến nỗi hầu hết di cảo đều thất lạc.

Hiện nay, ngoài bộ Tây Du Ký, người ta còn thấy tập « Xạ Dương tiên sinh tồn cảo », một bộ bốn quyển.

*
* *

V

Thử phân tích nội dung Tây Du Ký.

Tây Du Ký diễn nghĩa là một bộ truyện thần thoại, vừa tính cách hài hước trào lộng, vừa bao hàm những triết lý thâm cao.

Vì thế, từ trước đến nay, rất nhiều người đã phân tích nội dung sâu sắc của nó [1]. Mỗi người một nhận định, ý kiến khá phức tạp, nhưng đại khái có thể chia làm hai xu hướng chánh như sau :

— Một số người cho rằng bốn nhơn vật : Tam Tạng, Tôn Hành Giả, Trư Bát Giái, Sa Ngộ Tịnh, là tượng trưng cho bốn tính cách của con người mà đường đi Tây phương là tượng trưng cho đường đời.

— Một số khác lại cho rằng Tây Du Ký cũng là hình ảnh của cuộc đời thu hẹp lại trong chuyến đi Tây phương diệu vợi xa xăm, mà trong đó đã phát sanh cuộc xung đột gay go, liên tục giữa hai phe « chánh » và « tà ». Tiêu biểu cho phái chánh là thầy trò Huyền Trang và chư vị thần, thánh, Tiên, Phật. Còn tà phái là bọn yêu tinh, quỉ quái đủ các loại.

Ý kiến nào xét ra cũng có lý. Để sáng tỏ hơn, xin mời các bạn cùng chúng tôi đi sâu vào vấn đề.

NGỤ NGÔN hay TẢ THỰC ?

Chúng tôi nói rằng : Tây Du Ký có ngụ ý và ngụ ý đó là thế nầy thế kia, v. v... như trên đã nói.

Nhưng trước khi phân tích những ngụ ý đó, tưởng cần xét coi tác giả quả có ngụ ý thực hay không ? Hay là tác giả chỉ tả một sự vật, tả đúng theo thực tế, mà không

[1] Dám khuyên các bạn thích Pháp văn, nên tìm hai bộ dịch văn : WOU TCH'ENG-EN — Le singe pèlerin ou le pèlerinage d'Occident (Si-yeou-ki), traduit du chinois par Arthur Waley, Payot 1951. WOU TCH'ENG EN. — Si Yeou Ki ou le Voyage en Occident, traduit du chinois par Louis Avenol (édition du Seuil) 1957 en 2 tomes.

có ngụ ý gì ? Và hai vấn đề đó có mâu thuẫn với nhau chăng ?

* * *

Điều mà ai cũng có thể nhận thấy ngay rằng những Ngọc Đế, Thái Bạch Kim tinh, Thái Thượng Lão quân, Tề Thiên, Bát Giái, Sa Tăng, Lý Tịnh, Na Tra, Hồng Hài, Ngưu Ma Vương, v.v.... trong Tây Du Ký đều là những nhân vật tượng trưng, hoàn toàn không thể có trong xã hội loài người. Ấy thế mà khi đi sâu vào tính cách, tư tưởng, tình cảnh, hành động... của họ, ta lại có cảm giác dường như họ là những người thật trong xã hội. Và những bối cảnh hoàn toàn bịa đặt, như Thiên cung, Hoa Quả Sơn, Lôi Âm Tự, v.v... lại cũng giống hệt những bối cảnh ngoài đời làm sao !

Đọc Tây Du Ký, người ta có ấn tượng ngay : Ngọc Hoàng Thượng Đế chính là một ông vua nào đó được đưa lên ngự trên Trời ;

Thái Bạch kim tinh, một Thái sư đa mưu và nhiều quỉ kế ;

Tề Thiên đại thánh rõ ràng là một tay anh hùng cát cứ xưng vương, mượn khỉ làm lâu la, mượn một Hoa Quả Sơn thay cho Lương Sơn Bạc hoặc Thái Hành Sơn... Còn Thiên cung tức là hình ảnh một triều đình Tàu, đến như Lôi Âm Tự, đích thị một ngôi chùa Tàu được tác giả dời qua Thiên Trúc !

Sự trạng nầy cũng không có gì là khó hiểu. Đành rằng đó là thần thoại, là chuyện tưởng tượng, nhưng tưởng tượng cũng phải dựa vào, căn cứ vào một cái gì chớ ?

Tích Ngưu Lang, Chức Nữ, cũng là thần thoại, là tưởng tượng.

Khi xem tích nầy, ta há chẳng nghĩ :

— Ngưu Lang phải chăng là hình ảnh một nông phu ?

— Chức Nữ phải chăng là bóng dáng một thôn nữ ?

Hai người không yêu nhau được như ý muốn, chỉ vì có bà Tây Vương Mẫu! Tây Vương Mẫu phải chăng là đại biểu cho lớp người giàu có, ác độc, ưa phân giai cấp? Sự tích Ngưu Lang, Chức Nữ quả là: Một thần thoại nên thơ, mà cũng là một luận đề cách mạng!

Xét ra, chẳng riêng gì ở Tàu, mà có thể nói hầu hết trên thế giới, những chuyện thần thoại đều mang tánh cách na ná như thế: Hình thức bề ngoài là thần thoại, nhưng nội dung là cảnh hiện thực: *Xác tiên mà hồn người!*

Mỗi câu chuyện thần thoại đều là phản ảnh của một xã hội, trong một thời kỳ nhứt định.

Như chúng tôi đã có dịp trình bày nơi đoạn trước:

Trong hoàn cảnh xã hội nào đó, do những điều kiện hoặc *chánh trị* (bia đá đề tên một trăm lẻ tám vị anh hùng Lương Sơn Bạc như đó là tiền định, hoặc tích Lưu Bang chém rắn tượng trưng diệt Tần) hoặc *tôn giáo* (Lão Tử sanh từ nách mẹ sanh ra), hoặc do trình độ *khoa học* còn non kém, (Lôi công, Điển mẫu), — tóm lại do một trong các sự kiện ấy chi phối, — người ta phải dùng hình thức thần thoại hoang đường để tỏ điểm chút mùi thi vị vào cái xã hội loài người hiện ta đang sống hoặc nói lớn lên những mong muốn mà ta khát thèm, hoặc bày tỏ những điều bất công ta đang chịu đựng, v. v... Âu cũng là một sự trang hiểu nhiêu trong một giai đoạn lịch sử nhứt định.

Như vậy, Tây Du Ký vừa là một tác phẩm có ngụ ý, vừa là tả thực. Hai điểm ấy, mới xem qua dường như trái ngược nhau, nhưng nghĩ cho cùng mới nhận thấy không có gì là mâu thuẫn.

***

Người xưa sáng tác luôn luôn có ẩn ý hoặc mệnh ý, nhiều hay ít, trắng trợn hay kín đáo mà thôi. Khó mà tin rằng một tác phẩm của một tác giả cựu thời mà suôn đuồn, đuột, hay trống rỗng như chiếc thùng không! Có ai dám bảo rằng Nguyễn Du viết truyện Kiều không có ẩn ý biếm nhẻ nhà Nguyễn, luyến tiếc nhà Lê? Có ai dám phủ nhận rằng Liêu Trai chí dị không ngụ ý mai mỉa nhà Mãn Thanh? Thời đại càng chuyên chế khắc nghiệt thì vấn đề mệnh ý trong văn chương càng súc tích (dĩ nhiên càng kín đáo). Chuyện đời phải như thế, không thể khác hơn được! Xưa nay có ai cấm nổi tiếng nói của con người, dù là bằng sự chuyên chế tàn khốc.

Tác giả Tây Du Ký sống trong khoảng 1500-1582, tức trong triều đại các vua Chánh Đức (Vũ Tôn), Gia Tĩnh (Thế Tôn), Long Khánh (Mục Tôn), Vạn Lịch (Thần Tôn). Thân thế của tác giả, thì như trên đã nói, tuy :... « thông minh, mẫn trực, học rộng, tài cao,..., nổi danh một thời », nhưng luôn luôn lận đận trường ốc, công danh chẳng toại mãi đến già mới làm được huyện thừa, thêm nghèo và không con. Rõ ràng ông là một người bị xã hội đương thời ruồng bỏ, ức chế, một người bất đắc chí.

Nhưng trong khi đó, thì xã hội ông đang sống « lại là một xã hội mục nát, bất công ». Pháp luật của triều đình vô cùng khắc nghiệt, sự áp chế đối với bá tánh hết sức tàn ngược, bên trong thì nịnh thần chuyên quyền, quan lại tham nhũng, mạnh ai nấy tha hồ vơ vét của nhơn dân. Ai có đọc qua bộ « Chánh Đức du Giang Nam », bộ Hồng Bào Hải Thoại », chắc đều rõ bọn Lưu Cẩn, Nghiêm Tung lộng hành thế nào. Bên ngoài thêm giặc cướp nổi dậy như ong, nhứt là bọn cướp biển, cấu kết với bọn oải khấu tung hoành cả một vùng duyên hải. Ba bốn tầng cướp giựt chồng chất lên đầu dân đen, làm cho cuộc đời của con người lúc bấy giờ vô cùng đen tối.

Thân thế như vậy, xã hội như vậy, lẽ nào lời văn lại chẳng có chút gì ký thác hay sao? Cho nên chúng ta có thể kết luận không sợ lầm rằng: tác giả Tây Du Ký nhất định có mệnh ý trong tác phẩm của mình.

***

Tuy nhiên, không phải muốn ký thác tâm sự rồi viết sao thì viết. Vẫn biết cũng có đôi trường hợp sai sự thật phần nào (như chuyện con ve cái kiến của La Fontaine) [1] nhưng ít ra cũng biết là « con ve mùa hạ kêu rân » chứ? Dù La Fontaine muốn ngụ ý gì đi nữa, dù muốn bắt con gà, con chồn, con sư tử, con chó sói, v. v... của mình tượng trưng cho giới người nào đi nữa, ông vẫn phải tôn trọng một sự thật khách quan là : mỗi một con thú phải có đặc tánh của nó : con cừu khờ khạo, con sư tử tàn ác, con chồn xảo quyệt, v. v... Nếu La Fontaine bắt con gà ăn thịt con chó sói, hay con cừu lừa gạt con chồn, thì chắc không còn là sự hài hước sâu cay nữa và câu chuyện sẽ vô duyên thế nào! Bởi vậy, sự ngụ ý không thể tách xa sự tả thực. Trở lại Tây Du Ký cũng thế : Tôn Ngộ Không cốt là con khỉ. Trư Bát Giái cốt là con heo. Chúng ta biết rằng tác giả muốn dùng hình ảnh hai con vật ấy để biểu hiệu cá tánh của con người : một con người thông minh, tài cán, và một con người dâm tà, dục vọng.

Nhưng nếu tác giả miêu tả Tôn Ngộ Không (cốt khỉ) thành một con người dâm dục, cuồng vọng (như con heo) và ngược lại, Trư Bát Giái (cốt heo) thành quỉ quyệt, lanh le, thông minh (như khỉ) thì chắc không còn ai hiểu và ưa thích chuyện ông viết nữa.

Tuy nhiên, không phải nhơn vật Tôn Hành Giả đều là « khỉ » hết, mà Trư Bát Giái đều là « heo » hết. Cốt khỉ, heo nhưng hình người, đến như tâm tánh thì thực ra đã « nhơn tâm hóa » rõ ràng rồi vậy. Nghĩa là Tôn Hành Giả, Trư Bát Giái... của chúng ta phải hành động như những con người thật, nhưng trong con người đó, còn phảng phất

[1] Theo nhà côn trùng học Fabre, thì chính con kiến mới là kẻ ăn bám vào con ve. (Xin xem chuyện « chung quanh bài con ve và con kiến của tôi viết trong Văn Hóa nguyệt san, số 29 trang 191-195 và trong cuốn 1 « Phong lưu cũ mới ».

lưu lại ít nhiều tánh thú « đặc tánh thú » mà « nó » đã xuất thân. Cũng như những sư tử, cừu, chồn... của La Fontaine cũng phải hành động như người nhưng vẫn giữ một phần nào « cốt thú ».

Trong mỗi một « nhân vật ngụ ngôn », đều có phần « thú » và phần « người », hay nói một cách khác đúng hơn : hình thức là thú mà nội dung tâm lý là người, nhưng hình thức và nội dung phải hòa hợp dung dưỡng nhau trong một mức độ nhất định. Nếu không có sự hòa hợp đó, và không có mức độ đó, thì người chẳng ra người, thú chẳng ra thú, và rốt cuộc ngụ ngôn chẳng thành ngụ ngôn, tả thực cũng không ra tả thực.

Ta chớ nên quên rằng : viết một tác phẩm ngụ ngôn là để nói lên một cái gì, hoặc khen hoặc chê, hoặc là răn dạy. Muốn chê khen răn dạy, người ta có thể mượn bất cứ hình tượng nào, từ con thú, người ta cho đến thiên thần, Tiên Phật. Nhưng điều mà người ta không thể bỏ qua được là phải phản ảnh cho thật đúng sự vật mà mình mượn, tỷ như : ông Phật phải từ bi, hung thần phải dữ ác, con heo phải ngu dần, con ngựa phải chạy giỏi, con trâu phải mạnh mẽ, v. v... Dựa vào sự thật, ở trong khuôn khổ chọn lựa, người ta muốn phát triển thế nào tùy ý, muốn răn dạy điều gì cũng được nhưng không được quá mức độ nhất định. Quá mức độ đó sẽ thành ra vô lý, có khi đến lố bịch.

Đến đây, chúng ta có thể kết luận rằng :

Tây Du Ký là một tác phẩm có ngụ ý, nhưng cũng là tả thực. Hai cái đó, chẳng những không có gì mâu thuẫn với nhau, mà trái lại, còn là cần thiết cho nhau, để bồi bổ nhau.

Không thể có thứ « ngụ ý » hoàn toàn tưởng tượng, bịa đặt, cũng như không thể có thứ tả thực nào mà không có ngụ ý xen lẫn, không « nói lên một cái gì ẩn núp ».

Đọc Tây Du, hiểu Tây Du, ta phải thấy cả hai mặt đó mới được cho.

*
* *

Bốn đặc tánh của con người.

Bây giờ, chúng tôi xin bàn qua ý kiến của nhóm thứ nhứt, cho rằng:

Đường Tam Tạng đi thỉnh kinh là tượng trưng cho « đường đời » và chính Tam Tạng, Ngộ Không, Ngộ Năng, Ngộ Tịnh, là tượng trưng cho bốn tánh cách đặc biệt của con người.

Đường đời luôn luôn khúc khuỷu, quanh co cũng như đường đi Tây phương gian nan hiểm trở. Muốn thành công rực rỡ trên « con đường đời vạn dặm », con người phải có một đức tin mạnh mẽ vô biên như thầy Tam Tạng. Con người phải luôn luôn tiến *tới*, nhắm một hướng mà đi, luôn luôn nắm vững ngọn cờ đắc thắng và trí chí của mình, dù một bước cũng không lùi. Đức tin sắt đá đó biểu hiệu rõ rệt trước Hỏa Diệm Sơn:

« Sa Tăng nói: — Lửa cháy đón đường đi không đặng, « biết tính làm sao?

« Bát Giái nói. — Coi phía nào không có lửa thời đi.

« Tam Tạng hỏi. — Ngỏ nào không lửa?

« Bát Giái nói. — Thiếu gì! Phía Nam, phía Bắc, phía Đông, đời nào có núi lửa!

« Tam Tạng hỏi. — Kinh ở phía nào?

« Bát Giái nói. — Kinh ở phía Tây.

« Tam Tạng nói. — Ta chỉ « đi về phía có kinh mà thôi ».

(hồi thứ 60)

Đức tin mãnh liệt là điều kiện căn bản đưa đến thành công. Điều đó cho đến bao giờ cũng còn là một *chân lý*. Những gay go của cuộc đời không thể nào lường biết được, và cũng không ai đoán nổi mức độ nguy hiểm của nó. Trên con đường đi đến thành công, con người

nhứt định phải kinh qua những giai đoạn cực kỳ gian khổ, khốn cùng mà trong đó mạng sống của mình chỉ là «chuông treo chỉ mành». Âm mưu, quỉ kế, tàn bạo, bất công quyến rủ,... luôn luôn chực sẵn để dầy con người vào hố diệt vong, sa đọa, như những Bàn Ty động, Lưu Sa hà, Hỏa Diệm Sơn, Tiểu Lôi Âm, v.v.... đã đón thầy trò Tam Tạng trên đường đi Thiên Trước. Người nào nắm vững niềm tin, vượt qua những quan ải khó khăn nhứt, người ấy sẽ thắng lợi vinh quang.

Tuy nhiên, giữ vững niềm tin không cũng chưa đủ. Con người tin tưởng phải biết làm việc cho sự thành công của mình. Phải có một tài năng, phải có sự xốc vác, lanh lẹ, khẩn trương. Phải vật lộn không biết mỏi với đời. Thua keo nầy lại bày keo khác. Phải vạch cho mình một lối đi. Phải có đủ sáng suốt, khả năng, dẹp bằng tất cả mọi trở lực cản bước tiến của mình. Tam Tạng không thể thiếu Tôn Ngộ Không. Tam Tạng không thể chỉ niệm Phật mà đến Tây phương được, cũng như con người không thể chỉ tin tưởng suông mà thành công vậy. Phải biết biến đức tin của mình thành việc làm thực sự. Đức tin, phải có tài năng giúp sức. Nhưng tài năng phải phục tùng đức tin. Nếu không giữ vững niềm tin, tài năng không thế nào đem đến thắng lợi. Không có Tam Tạng sắt đá thì hẳn chắc Tôn Hành Giả đã trở về Thủy liêm động làm chúa yêu, quấy phá dân lành rồi, chớ đâu có đến Tây phương thành chánh quả cho được? Kẻ có tài phải có một hướng đi đúng đắn thì tài cán đó mới có chỗ giúp ích cho đời. Nhưng kẻ có tài thường hay có tật. Cho nên tác giả mới cẩn thận đeo lên đầu Hành Giả một kim cô, tượng trưng cho một kỷ luật nghiêm khắc. Không có kỷ luật câu thúc, tài năng sẽ vượt ngoài đường hướng qui định, và do đó sẽ trở thành nguy hiểm cho xã hội. Tôn Hành Giả có thể nhảy một nhảy một muôn tám ngàn dặm, nhưng không thể nào vượt khỏi bàn tay vạn năng của đức Phật. Như

Lai. Và dù có cân đẩu vân đưa đến tận chơn trời, « Lão Tôn » cũng không sao một mình đi đến Tây phương được. Phải chăng, tác giả muốn bảo rằng tài năng dầu tuyệt vời cũng không thể nào vượt qua khỏi sự chế phục khắt khe của định mạng? Thứ định mạng cay nghiệt mà suốt đời tác giả đã phải cam chịu, dù rằng « thông minh mẫn cán,... nổi danh một thời ». Hình ảnh Tôn Hành Giả bị đè dưới núi Ngũ Hành, và lẽ tẽ theo Tam Tạng phải chăng là hình ảnh của Ngô Thừa Ân bất bình với số phận hẩm hiu, có tài mà phải nhịn thua « số mạng ». Tôn Hành Giả loạn Thiên cung phải chăng là biểu hiệu của tâm trí bất bình của tác giả? Và của cả ý chí quật khởi của dân chúng dưới thời phong kiến? Không có gì bắt buộc rằng những điều đó không thể xảy ra được, nhứt là chỉ trong trí óc tưởng tượng của đám dân chúng quá cực khổ lầm than!

Cho nên chúng ta thấy trong Tây Du Ký hình ảnh Tôn Hành Giả nổi bật rõ rệt hơn cả hình ảnh Đường Tam Tạng, có khi lấn át luôn hình ảnh này. Tôn Hành Giả có những thiếu sót như nóng nảy, dao động, nhưng Tam Tạng trước một Tề Thiên khẩn thiết, lối lạc, xốc vác, thì Tam Tạng gần như quá nhu nhược, thụ động, thậm chí nhiều khi lại sai lầm rất tai hại. Đến đây, chúng ta thấy rõ ràng sự mâu thuẫn trong tư tưởng của tác giả. Đề cao đức tin cho tài năng phục tùng đức tin, để rồi, trong nhiều chỗ, tác giả lại cho thấy tài năng là trội hơn, gần như quyết định hơn! Có thể đó là một biểu hiệu sự bất phục của mình đối với những kẻ bề trên mà tác giả cho là khiếm tài.

⁂

Nhưng ở nội tâm con người không phải chỉ chứa có đức tin, tài năng và trí tuệ mà thôi. Trong con người còn có dục vọng tượng trưng là Trư Bát Giái của Tây Du Ký, hay « con lợn lòng » của mọi chúng sanh. Con quỉ dục vọng nầy mới là kẻ địch đáng sợ nhứt của những người cầu tiến bộ, bởi chưng kẻ địch nầy không phải là từ ngoài đánh

vào, mà kỳ thực là « giòi trong xương giòi ra »! Nó đánh ta không phải bằng võ lực hung bạo hay bằng khí giới sắc bén, mà là bằng sự quyến rủ ủy mỵ, bằng sự mơn trớn dịu dàng, lơi là nhiều khi rất thơ mộng. Không thiêu đốt như Hỏa Diệm Sơn, không ba đào chuyển động như Lưu Sa Hà, không hung hăng khát máu như bọn yêu tinh, nhưng những dục vọng của Trư Bát Giới cũng đã làm cản trở đường đi Tây phương không ít. Chính « lão thầy chùa mỏ dài tai lớn » ấy, chỉ vì những sa đọa của mình mà đưa dắt đoàn thỉnh kinh kia vào nhiều tai ương khủng khiếp. Điển hình nhứt là mối hại nơi Bàn Tỵ động[1].

Bát Giới cũng là nguồn gốc của sự chia rẽ trong nội bộ và là mầm móng của sự thối chí ngã lòng. Mấy lần Tôn Hành Giả bị đuổi, hầu hết là do cái « mỏ dài » của Bát Giái hay gièm siểm! Tất cả những lần « bàn ra nói vào » báo hại Ngộ Không cũng đều do họ Trư thủ xướng! Nếu gặp một đoàn người mềm yếu, có lẽ con ma dục vọng, con ma làm biếng, sợ chết sợ nhọc của Trư đã « tìm đường nào không có lửa » mà đi rồi!

Cho nên, trên đường đời, con người không phải chỉ chiến đấu với khó khăn gian khổ bên ngoài, mà còn phải khắc phục được mọi sự cám dỗ « thiên hình vạn trạng » của dục vọng nằm ngay trong bản thân mình. Tam Tạng phải điều khiển được Bát Giái thì mới đi đến Thiên Trúc được. Nếu để cho Bát Giái lộng hành, thì ắt là cả đám phải chết giả ở Bàn Tỵ Động hoặc ở Tây Lương Nữ quốc rồi!

⁂

Dưới thời kỳ mà sự làm việc bằng trí óc được coi là tuyệt đối hơn sức mạnh tay chơn, thì vị trí của Sa Tăng trong Tây Du Ký như thế là tất nhiên. Tác giả chưa thể đi

---

1 Đoạn tả thực các biến hóa của bảy con yêu nhện và Bát Giái lại là một trang khiêu dâm quá mức tưởng tượng của người đời nay.

quá thời gian và không gian của mình đang sống được. Hình ảnh của Sa Tăng là hình ảnh của sự làm việc cần cù, tận tụy, âm thầm, trung kiên, nhưng không xuất sắc. Vị trí của Sa Tăng tuy khiêm tốn nhưng công lao rõ ràng.

Có thuyết khác lại bảo rằng Sa Tăng là hình ảnh của lương tâm. Thuyết nầy cũng có những luận từ khá hữu lý. Ngay trong hồi thứ 22, khi để cho Sa Tăng xuất hiện, tác giả đã giới thiệu là *«sọ người chín cái đeo làm chuỗi»*... Phải chăng đó là biểu hiệu của sự sám hối của lương tâm con người? Đứng về cá tính mà xét, Sa Tăng không bồng bột, sôi nổi, như Ngộ Không, mà cũng không xảo trá, lười biếng, tham muốn như Ngộ Năng. Người ta nhận thấy ở Sa Tăng cả một cái gì tuy chậm chạp, nhưng vững vàng, chắc chắn, thành thật, như cái tên «Ngộ Tịnh» đã cho ta biết phần nào. Phải chăng đó là sự trầm tĩnh, ngay thẳng của lương tâm [1]?

*
* *

Sự xung đột giữa chánh và tà.

Đọc suốt bộ Tây Du, chúng ta ai cũng có thể thấy được sự xung đột triền miên giữa thần tiên và yêu quái. Có người bảo đó là thể hiện sự mâu thuẫn giữa *thiện* và *ác*, giữa *chánh thống* và *tà ngụy*. Tiên, Phật, là tiêu biểu cho «điều thiện», cho «chánh thống». Yêu quái là «ác» là «tà phái».

Tôn Ngộ Không, một nhơn vật xuất sắc trong giới yêu quái, trong phái tà ngụy, tuy có mấy lần quật khởi loạn thiên cung, nhưng rốt cuộc phải bị đè bẹp dưới Ngũ Hành

1 Lập luận nầy gần giống như lập luận của A. Walley và vài dịch giả khác. Bởi họ là người Tây Âu, sống trong trạng thái khác xa trạng thái người Tàu vào Nguyên Minh, cho nên khi dịch Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân, họ tỏ ra không hiểu thấu tâm trạng vai tuồng Sa Tăng thời xưa. Họ cho rằng Sa Tăng là tượng trưng của lương tâm con người và lương tâm bao giờ cũng sụt sè, chậm lụt nếu không nói là lẩn cẩn.

Sơn và sau đó phải qui y Phật pháp, theo Tam Tạng thỉnh kinh.

THIỆN phải thắng ÁC, CHÁNH phải hơn TÀ, *Tiên Phật* phải diệt *yêu quái*, đó là luận điểm cốt yếu của Tây Du Ký.

Dựa theo luận điểm đó, người thì cho rằng Tây Du Ký ủng hộ phong kiến, kẻ khác lại bảo là chống phong kiến. Vậy thì: Ai trúng? Ai trật? Nếu chưa chi mà vội bảo bên này trật, bên kia trúng thì có lẽ... mơ hồ quá. Nhưng nếu bảo nên nào cũng trúng một ít thì té ra mình «ba phải» hay sao?

Chúng tôi nghĩ: «nói phải có sách, mách phải có chứng». Muốn kết luận ai sai ai đúng, không gì hơn tìm cho ra đâu là sự thật.

Sự thật: Tây Du Ký là một sáng tác phẩm tập thể, do nhiều bàn tay nặn ra, trong đó, nếu có những bàn tay thị dân hoặc thôn dân, thì cũng có những bàn tay quí tộc, trưởng giả. Vì thế, tư tưởng của Tây Du Ký không thể thuần nhứt được, mà phải phức tạp, có khi dường như trước sau mâu thuẫn lẫn nhau. Có những đoạn chống vua quan hủ bại, nhưng cũng có lắm đoạn nhiệt liệt đề cao phong kiến. Sự trạng nầy, chúng ta có thể tìm thấy trong hầu hết các truyện Tàu, từ Phong Thần, Chinh Đông, Chinh Tây, chí Tam Quốc, Mạnh Lệ Quân, Hồng Bào Hải Thoại, Ngũ Hồ Bình Tây, Bình Nam, v. v... chống từng cá nhân, từng tập đoàn vua quan, vua hôn mê, quan tham nhũng. — nhưng thừa nhận triều đình, thừa nhận chế độ phong kiến, đề cao «Minh quân, Lương tể». Sự trạng nầy có thể cho ta thấy những gì?

Một là: Tuy những tác phẩm bình dân ấy do dân gian sáng tác nhưng không thể không bị sự chi phối, xuyên tạc của vua quan (Tỷ như truyện Thủy Hử chẳng hạn). Hoặc giả những truyện ấy do vua quan đưa ra, để đề cao chế độ, nhưng khi thâm nhập vào dân gian lại lần lần bị ảnh hưởng của dân gian mà biến chất đi? Tây Du Ký có lẽ nằm

trong trường hợp nầy : Xuất phát từ Từ Ân Tự, đi lần vào bình dân, nó đã không còn trọn vẹn bản chất cổ hữu của nó nữa. Từ chỗ đề cao Phật giáo và Đường trào, nó đã lần lần biến nên sân khấu hoạt động của Tôn Hành Giả, một nhơn vật rất có nhiều cảm tình trong dân chúng.

Hai là : trong một giai đoạn lịch sử nào đó, ý thức của con người phải bị sự hạn chế nhất định của thời gian và không gian. Con người không thể vượt giai đoạn được. Cho nên, quan niệm đối với phong kiến của người xưa phải khác của người nay. Có người đặt vấn đề : « Nếu Tôn Ngộ Không loạn Thiên cung mà thành công, lão sẽ làm gì ? » Ý hẳn họ muốn nêu : « nếu thành công, có nên lập một triều đình, một chánh phủ khác trên Trời chăng ? »

Sự thật : Theo lẽ phải thông thường, tưởng cho chính Tôn Hành Giả cũng chưa biết mình sẽ làm gì nữa ! Ngay cái việc xưng hiệu « Tề Thiên Đại Thánh » cũng đã nói lên tâm trạng đó rồi.

— Tức quá thì nổi dậy chống mà thôi ! Còn làm gì nữa ư ? — Nào biết !

— Thì làm Tề Thiên Đại Thánh là cùng, nghĩa là làm một ông Thánh lớn bằng, địch thể bằng ông Trời vậy thôi ! Ông Trời trên thượng giới là lớn hơn cả, cũng như ông vua ở Trung giới. Giận ông Trời thì chống ông Trời, và làm bằng ông Trời. Thế thôi !

Có người bảo : « Vậy thì Tề Thiên không có lý tưởng ? Không có đường lối hay sao ? »

— Xin thưa : « Quả là không có ! Mà không có ấy, mới là thích nghi với lịch sử. Chúng ta nên nhớ : câu chuyện xảy ra cách đây ngót ngàn năm. Bạn đọc hẳn chưa quên Trình Giảo Kim, tướng nhà Đường ? Trước kia, Trình cũng dựng cờ chống Tùy Dương Đế dàng hoàng. Nhưng « Giảo » đã làm gì ? — Thì cũng đến xưng « Hỗn Thế Ma Vương » là cùng. Thêm nữa, có một lúc lên làm vua chán, « Giảo » lại xin xuống làm tướng để ra trận đánh chém cho sướng

tay theo sở thích riêng, chớ không muốn làm vua chúa, phải bó buộc trong nghi lễ phiền phức, là cái « Giảo » không ưa mà chính dân chúng đa số có trí óc trẻ con, lại càng không ưa thích ! Sự trạng của « Giảo » cũng là sự trạng của « Lão Tôn » ! Thế thôi ! Hai sự việc. Một ý nghĩa. — Trong thời phong kiến xa xôi, người dân chưa thể có một đường lối chánh trị hẳn hoi được. Bị vua quan đè nén, khi phẫn uất đến cao độ, thì họ nổi dậy lật đổ vua quan ! Người cầm đầu, lật được thì làm vua. Lật không được thì chết, hoặc đầu hàng. Phải đợi mãi đến sau nầy, từ đời Tống Nguyên Minh trở đi, chúng ta mới thấy lẻ tẻ đôi khẩu hiệu trong các phong trào khởi nghĩa, tỷ như « *Thế Thiên Hành Đạo* » của nhóm Lương Sơn Bạc, hoặc « *Đánh đuổi rợ Thát, khôi phục Trung Hoa* » của Châu Nguyên Chương (vua đầu nhà Minh), hoặc « *Bài Mãn phản Thanh, Thiết thi quân điền pháp* » của nhóm Thái Bình Thiên Quốc (giặc Hồng Tú Toàn dưới triều nhà Thanh).

Như vậy, trường hợp của Tôn Hành Giả, nếu lật đổ được Ngọc Đế, thì bất quá Thiên đình sẽ có một vị Ngọc Hoàng họ Tôn ! Nhưng loạn không thành, thì một là bị giết, hai là được chiêu an. Tôn Hành Giả rơi vào trường hợp thứ nhì : bị giam dưới Ngũ Hành Sơn, rồi được qui y Phật pháp, được đi thỉnh kinh Tây phương để về siêu rỗi cho oan hồn cho vong linh bất mãn !

Nhưng theo Đường Tăng đi Tây phương cũng chưa phải là hoàn toàn ủng hộ chánh thống, ủng hộ vua quan. (Phần nầy, chúng tôi sẽ bàn trong một đoạn sau).

* * *

Bây giờ xin mời liệt vị cùng chúng tôi đi vào một sự kiện, để rồi từ đó, chúng ta sẽ rút ra những kết luận cần thiết.

Xin hỏi : « Ai là chánh thống ? Ai là tà ngụy trong Tây Du Ký ? »

Xin đáp : « Chánh thống là Ngọc Đế, Như Lai, Quan Âm, Lão Quân, Thái Bạch kim tinh,... và chư tiên, chư Phật. »

Còn Tôn Ngộ Không, Ngưu Ma Vương, Thiết Phiến công chúa, Hồng Hài Nhi,... và bọn yêu quái nói chung là tà ngụy. »

Một số yêu quái mà đứng đầu là Tôn Hành Giả, Trư Bát Giái, Sa Tăng, về cải tà qui chánh, bỏ hàng ngũ yêu ma của mình theo Tiên Phật, cũng được sắp vào phe chánh thống (thành chành quả).

Trên nguyên tắc là như vậy, nhưng khi đi sâu vào sự việc cụ thể, vấn đề chánh thống và tà ngụy lại được tác giả thuyết minh một cách sai biệt đi.

Thánh thần Tiên Phật, trong xã hội phong kiến, là những đấng thiêng liêng, nhưng trong Tây Du Ký, thì lại trở thành những nhơn vật tầm thường, cũng buồn thương ghét giận, thậm chí lắm thủ đoạn nhỏ nhặt, hối lộ, như bao nhiêu người tầm thường khác. Ngọc Đế là bậc quyền uy, tối cao vô thượng, — thế mà khi bỏ Thiên cung trở về Hoa Quả Sơn, Tôn Hành Giả dám ngang nhiên nói :

« ... Ngọc Đế chẳng từng dùng người, nên « *nó* » phong ta làm chức « Bật Mã Ôn (hồi thứ 4) ».

Giọng nói đó cũng được Tôn Hành Giả đem xài với hầu hết các vị Tiên Phật khác. Tỷ như đối với Phật Như Lai thì : « Phật Như Lai nói gạt ta... » ; đối với Thái Bạch kim tinh thì : « Ta xem ngươi đã già sao mà còn nói láo quá vậy... » hoặc « ...vậy lão Thái Bạch nầy là đồ dối trá... » ; đối với ngôi báu của Thiên Đình thì « Tu nhiều kiếp mặc lòng mà không ở lâu chỗ đó hoài, nay phải tôn nhường cõi Trời cho ta », v. v...

Thái độ bất kính của Tôn Ngộ Không. — nhơn vật lý tưởng của tác giả, — đã được biểu hiện từ đầu cho đến cuối câu chuyện. Đó không phải là việc ngẫu nhiên, mà là một phản ứng tất nhiên của con người trước những điều trái tai gai mắt. Tác giả *là* người bất đắc chí, vừa buồn tủi cho cuộc đời lận đận của mình, lại vừa chán ghét cái xã

hội ô trọc mà mình đang sống. Nhưng tác giả là người « tánh tình ưa trào lộng », lại sống trong một hoàn cảnh thiếu tự do. Không thể công nhiên chỉ trích những điều xấu xa của triều đình, tác giả đành phải dùng giọng châm biếm, trào lộng để chế giễu xiên xẹo, bóng gió. Hoàn cảnh của Tôn Ngộ Không quả có nhiều điều hơi giống hoàn cảnh của chính tác giả, mà thái độ của Ngọc Đế đối với Bật Mã Ôn cũng quả là chẳng khác mấy, cách cư xử của vua nhà Minh đối với viên huyện thừa huyện Trường Hưng !

Chỉ mới nghe lời tâu của Long Vương và Địa Tạng Vương, mà Ngọc Đế đã vội hạ chỉ cho thiên binh, thiên tướng đi đánh dẹp ; chừng nghe Thái Bạch kim tinh tâu có lý thì lại hạ lịnh chiêu an phong cho Ngộ Không chức Bật Mã Ôn, kỳ thực chỉ là một phương sách « để cầm buộc nó lại đây » (lời Thái Bạch kim tinh) và bắt làm việc sai dịch (giữ ngựa) « như ngựa mập thì đặng thưởng, đặng tiếng khen tốt một chút mà thôi », «còn ngựa ốm thì bị quở phạt... »

Đến khi Ngộ Không nổi giận, bỏ Thiên cung lui về Hoa Quả Sơn, Ngọc Đế sai binh tướng đánh dẹp không được, bất đắc dĩ mới phong lão Tôn làm Tề Thiên Đại Thánh, một chức « hữu quan vô lộc ». Phải chăng đó là thái độ « kính hiền lễ sĩ » của một bậc minh quân ? Hay chỉ là « cách cư xử hẹp hòi » của một kẻ có quyền, coi bề dưới như con trẻ ?

Không dùng hết tài sức của người ta, để người ta bất bình chống đối thì lại lên án là phản loạn, vội xua binh đi trấn áp. Những biện pháp của Ngọc Đế đối phó với Tôn Ngộ Không rõ ràng là quá khắc nghiệt : « Chém không được, lại đem vô lò Bát Quái đốt cho ra tro ».

Buồn cười nhứt là ông Lão Quân. Đến nông nỗi đó mà còn hy vọng « đốt nó để thâu lại cái số thuốc kim đơn nó đã nuốt vô trong bụng » (rồi sắp tiêu hóa đây) !

Trên Thiên đình, cũng phân « giai cấp » như ở trần hạ. Ăn tiệc thì chỉ mời tiên lớn, còn tiên nhỏ thì không ai đếm xỉa tới !

Chùa Lôi Âm là cõi Niết Bàn của nhà Phật. Ấy thế mà vẫn còn sót những tệ đoan không đẹp của người phàm. Xin trích ra đây một đoạn :

«.....Ác Nang, Ca Diếp nói với Tam Tạng rằng : Thánh «tăng ở Đông Độ đến đây thỉnh kinh, có lễ chi đưa ra «đặng ta phát kinh cho sớm ?

. . . .

«Hành Giả thấy dàn cấn không chịu phát kinh, nín «không đặng liền nói rằng : «Thầy ôi ! Để ra bạch với Phật «Tổ xin ngài đi phát cho Lão Tôn !

«Ác Nang nói : «Đừng có làm ngầy, chỗ này không «phải là chỗ chơi.......

(Tây Du Ký, hồi thứ 98)

Thế rồi, hai ông Ác Nang, Ca Diếp phát kinh «không chữ» cho thầy trò Tam Tạng. Nhưng đến khi Hành Giả trở lại thưa «Ác Nang, Ca Diếp đòi tiền hối lộ, bởi không có nên cố ý phát kinh giấy trắng, thì Phật Tổ cười mà rằng : «Chuyện ấy ta rõ rồi ! Hai người phát kinh không lỗi ! Khi trước, các sãi mới tu tại đây có đem kinh xuống nước Xá Vệ... Triệu trưởng giả huờn công ba thăng gạo trắng và bạc vàng chút đỉnh, ta còn nói Triệu trưởng giả bỏn sẻn lắm, chắc sau con cháu phải nghèo nàn. Nay ngươi đến tay không mà thỉnh bấy nhiêu kinh, còn than thở gì nữa ? (cũng hồi thứ 98).

Không dè giọng nói của Như Lai trong bộ Tây Du Ký sao lại giống giọng nói ông Hòa Thượng trong bổn tuồng và trong chùa «San Hậu» quá ! Thảo nào, sau đó, hai «đạo chuối» «đạo xôi» Ác Nang, Ca Diếp chẳng xiết cái bình bát của Tam Tạng. Bọn lực sĩ nhà bếp thấy vậy, chạy lại đánh mắng tơi bời, thế mà Ác Nang cứ ôm bình bát cúi đầu chịu trận !

Châm biếm chua cay đến thế là cùng ! ! !

Chúng ta còn có thể tìm thấy rất nhiều hành động, lời nói trích thượng như thế đối với Quan Âm, Lý Tịnh, Nam Cực Tiên Ông...

1) Sự trạng đó, phải chăng là biểu hiệu xuyên qua nhơn vật Tôn Ngộ Không, thái độ bất phục của tác giả đối với vua quan, quí tộc, thời bấy giờ ?

2) Nhưng chế nhạo thần tiên, và châm biếm giới quyền quí, có phải là tác giả binh vực, đề cao giới yêu quái, — phe tà ngụy, chăng ?

Cũng không ! Dưới con mắt của tác giả, bọn yêu quái có phải là những kẻ bị áp bức, bị đọa đày, đáng thương hại chăng ? Cũng không !

Đám yêu quái mà tác giả đưa vào tác phẩm, trừ Tôn Ngộ Không, hầu hết đều không có ý nghĩ chống lại Thiên đình. Bọn chúng đều chỉ vì muốn ăn thịt Đường Tăng, cầu sự «trường sanh bất tử» mà gây việc đao binh, cản đường Thiên trúc của bốn thầy trò...

Còn như đứng về phương diện chư thần tiên, các vị ấy cũng chỉ vì Tôn Ngộ Không đến thỉnh cầu, bất đắc dĩ họ phải xuống trần mà giúp sức phần nào...

Tai hại hơn hết là bọn yêu tinh, ngoài việc đón bắt Đường tăng còn có rất nhiều hành động sát hại sanh linh, làm cho bá tánh hết sức điêu đứng vì chúng. Tỷ như quốc trượng xứ Tỳ Khưu, con yêu Thanh Hoa Động ấy, đã đòi lấy đến một ngàn một trăm lá gan và trái tim con nít để luyện thuốc sống ngàn tuổi không già (hồi thứ 78 và 79). Linh Cảm đại vương nơi Thông Thiên Hà thì bắt lệ dân mỗi năm phải tế đồng nam, đồng nữ (hồi thứ 48 và 49) v.v... Lại như Thiết Phiến công chúa có được cây quạt ba tiêu, nhưng phải đợi dân chúng «cứ mười năm dậu tiền bạc và mua lễ vật, rượu heo dê ngỗng, đồng ăn chay tắm gội đến thỉnh mời chịu quạt cho một kỳ» (hồi thứ 59). Ông Như Ý chơn tiên thì lại chiếm cứ giếng Lạc Thai, «rào lại không cho ai múc nước, nếu ai dưng lễ trọng và hết lòng cầu khẩn mới cho múc một chén mà thôi», làm khổ phụ nữ chẳng biết là bao (hồi thứ 53). Những sự kiện tương tợ như thế còn rất nhiều, để chúng ta nhận rằng, đứng về phương diện dân chúng mà nói, bọn yêu quái ấy đều là

những kẻ « cậy quyền ỷ thế » hà hiếp bốc lột dân chúng.

Cho nên, nếu chúng ta chỉ nhìn thấy chúng cự địch cùng thần tiên, đánh không lại và bị thất bại, mà đồng tình với chúng, hoặc vội cho chúng là chống áp bức, thì quả là nhận xét vội vàng chưa được chín chắn. Vả lại, nếu nhận chúng là chống áp bức, — tức là có phần nào chánh nghĩa, — thì việc đánh phá đề khắc phục chúng của Tôn Ngộ Không, xin hỏi là chánh hay tà ?

Chịu khó đi sâu một chút, chúng ta sẽ thấy ngay là bọn yêu quái ấy hầu hết đều là tay chơn bộ hạ hoặc bà con thân thích của các vị Tiên Phật trên thượng giới. Tôn Ngộ Không có lẽ đã thấy rõ được sự thật éo le ấy, cho nên hễ mỗi lần gặp yêu quái hung hăng thì nhảy ngay lên trời đề tìm « lai lịch » của chúng !

Như con chúa yêu động Thanh Hoa, quốc trượng xứ Tỳ Khưu mà chúng tôi có dịp kể ở đoạn trên, biết rõ ra là con bạch lộc của Nam Cực tiên ông (hồi thứ 79) ; con yêu Huỳnh Bào giựt Công chúa nước Bửu Tượng là vì sao Khuê Mộc Lang, chụm lửa cung Đâu Suất của Lão Quân (hồi thứ 31) ; con yêu Huỳnh Phong là con chuột lông vàng của Linh Kiết bồ tát (hồi thứ 21) ; con yêu cướp ngôi vua nước Ô Kê là con sư tử lông xanh của Văn Thù bồ tát (hồi 37, 38) ; Ngân Giác, Kim Giác nơi Động Bình Đảnh núi Liên Hoa, là đồng tử chụm lò vàng lò bạc của Lão Quân (hồi thứ thứ 32, 33 và 34) ; Linh Cảm đại vương, đã nói ở trên, nơi Thông thiên Hà, là con cá vàng trong hồ sen của Quan Âm bồ tát (hồi thứ 49) ; Độc Giác Tỷ núi Kim Đâu là con trâu của Lão Quân (hồi thứ 52) ; Huỳnh My giả Tiểu Lôi Âm là đồng tử chân mày vàng đánh khánh trước chùa của Phật Di Lạc (hồi thứ 66) ; Thoại Thái Tuế nơi núi Kỳ Lân, động Giải Trai, là con hầu lông vàng của Quan Âm (hồi 70-71) ; trong ba con yêu núi Sư Đà, thì hai con là sư tử xanh và tượng bạch của Phổ Hiền bồ tát và Văn Thù bồ tát, con thứ ba là Đại Bàng Điều, cậu của Phật Như Lai ; Kim Tỷ, Bạch Mao lão thử tinh tức Địa Võng phu nhơn núi Hãm Không là

con gái nuôi của Lý Tịnh thiên vương ; Cửu Đầu sư tử nơi Cửu Khúc Bàng Hoàng Động là con ngươn thánh của Thái Ất thiên tôn (hồi 90) ; Giả công chúa xứ Thiên Trúc là con thỏ ngọc của Thái Âm tinh quân nơi cung Quảng Hàn (hồi thứ 95).

Bọn yêu quái ấy thường là nhờ ăn cắp bửu pháp của các vị Tiên Phật (vì dụ : Kim Giác, Ngân Giác ăn cắp bầu đựng nước « Hồng Hồ Lô », đồ trộn thuốc, gươm Thất Tinh, v. v... Huỳnh Mi cắp dùi đánh khánh « Lang nha tâm », chập chõa vàng « kim nao », v.v...) hoặc nhờ hầu hạ Tiên Phật lâu năm thông pháp thuật, xuống phàm trần mà nhiễu hại lương dân.

Cứ theo thân phận của chúng mà xét, e rằng chúng cũng thuộc hàng « Tiên gia Phật tử » đấy ! Thế thì làm sao chúng chống lại Tiên Phật được ? Tỷ như Địa Võng phu nhơn, chuyên môn ăn thịt thầy sãi nơi động Vô Đề, chính là con nuôi của thiên vương Lý Tịnh và có lập bài vị thờ Lý Tịnh hẳn hoi.

Đứng về phương diện Tiên Phật, họ cũng không tích cực tiêu diệt bọn yêu quái (mà hầu hết là nha trảo của họ). Chỉ khi nào Tôn Ngộ Không đến nài nỉ khẩn cầu, họ mới xuống phàm thu phục về mà thôi. Ngay những tên không phải là thuộc hạ của chư Tiên chư Phật, như Hồng Hài Nhi, Đại Bàng Điều, mặc dầu đã gây khá nhiều tội ác, cũng được tha thứ và đưa về làm tay chơn của Quan Âm và Như Lai. Phải chăng giữa thần và ma, đã có một sợi dây liên hệ gì ? Nếu không, sao các vị Tiên Phật luôn luôn có những lời lẽ binh vực, xí xóa tội lỗi của bọn yêu quái, nhất là ông Lão Quân !

Những sự việc trên đây khiến cho ta liên tưởng đến tình hình chánh trị mục nát của triều đình nhà Minh : bọn quyền thần, loạn quan thường cố kết với bọn quan lại nhỏ, thổ hào và nụy khấu (oải khấu, giặc lùn) giặc biển các địa phương, dung túng cho chúng cướp phá dân lành ; tỷ

như bọn Lưu Cẩn, Ngụy Trung Hiền, Nghiêm Tung, Uông Trực, v. v...

Phải chăng tác giả muốn ám chỉ những người ấy, khi miêu tả sự liên hệ chủ tớ giữa thần tiên và yêu quái?

***

Nhơn vật được tác giả đặc biệt đề cao chính là Tôn Ngộ Không.

Cho nên chúng ta thấy: trong khi các vị Tiên, Phật được tô điểm thành những kẻ có uy quyền đáng ghét, đáng cười, hay như bọn yêu quái vẽ thành bọn ăn cướp giết người đáng lên án, thì Tôn Ngộ Không lại là một kẻ quang minh chánh đại, có nhơn có nghĩa, hữu dõng hữu mưu.

Đối với Đường Tăng, mặc dầu ba lần bị đuổi xô, họ Tôn vẫn một dạ trung thành, « chỉ e không người bảo hộ Thầy ». Trước khi chia tay, còn ân cần dặn dò Bát Giái, Sa Tăng: « Nếu gặp yêu tinh dọc đường thì em nói: Tôn Ngộ Không là học trò lớn của thầy. Nó sợ anh thì không dám làm hại sư phụ » (hồi thứ 27).

Về sau, gặp con yêu Huỳnh Bào nói khích: « Bị người ta đuổi rồi, sao còn mặt mày nào đến nữa? »

— Tôn Ngộ Không thản nhiên đáp: « Làm thầy một bữa, như làm cha trọn đời! »

Đối với Bát Giái, Sa Tăng, nhứt là Bát Giái, tuy nhiều lần dèm siểm, lúc nào Ngộ Không cũng thật thà thương yêu giúp đỡ. Xem đoạn Bát Giái cầu Ngộ Không nơi động Thủy Liêm, đoạn hai anh em đi lấy thây ma vua nước Ô Kê, đoạn Ngộ Không dặn dò Sa Tăng trước khi về động, ai cũng phải cảm động trước lòng thành khẩn, khoan đại của họ Tôn.

Thái độ đối với bầy khỉ nhỏ cũng rõ ràng là thái độ của một người anh cả: hết lòng dạy dỗ, luyện tập võ nghệ, che chở (xuống Diêm đình xé sổ cho khỏi đầu thai), đánh bọn thợ săn báo cừu cho chúng, và trước sau đồng cam thọ khổ cộng lạc với bầy em út. Trước khi lên Thiên đình, Tôn còn dặn dò bọn khỉ nhỏ: « Để ta lên trên dọ đường trước, nếu ở đặng thì ta sẽ về đem các ngươi lên ở luôn thể » (hồi thứ 3).

Nhưng, đối với Tiên Phật, Tôn lại hiên ngang chống đối, có sao nói vậy, không sợ gì cả, còn đối với bọn yêu quái hung ác, thì thẳng tay tiêu diệt. Rõ ràng là khí phách anh hùng.

Phải chăng tác giả muốn ký thác ở Tôn Ngộ Không con người lý tưởng đầy đủ nhân nghĩa trí dũng... của mình?

***

Tây Du Ký đưa ra ba phe:

— Phe chánh thống, mà đại diện là Ngọc Đế, Như Lai, Quan Âm, Lão Quân, v.v...

— Phe tà ngụy, tức bọn yêu quái: Huỳnh Phong, Kim Giác, Ngân Giác, v.v...

— Phe nghĩa hiệp (tạm gọi như thế) tức bốn thầy trò Tam Tạng, mà xuất sắc hơn hết là Tôn Ngộ Không.

Trên danh nghĩa, phe chánh thống là tiêu biểu cho uy quyền, vương quyền, thần quyền, và chân lý: Nho, Thích, Lão. — nhưng trên thực tế, một số đông người trong phe ấy đã dung túng che chở cho bọn yêu quái tác oai tác phúc. Chỉ nhờ sự xuất hiện của phe « nghĩa hiệp » của Tôn Ngộ Không, những sự việc mờ ám, hung ác kia mới được diệt trừ.

— Như thế, tác giả có đề cao chánh thống chăng?

— Chúng tôi nghĩ rằng « không »!

Tác giả tuy có thừa nhận sự tồn tại của Thiên cung, Ngọc Đế và chư Tiên, Phật, nhưng ông lại không tin tưởng ở sự quyền lực tối thượng của hệ thống thiên đình đó, vì theo ông, đa số những người trong hệ thống đó đều có quan hệ « *dây mơ rễ má* » với bọn yêu quái dưới trần.

Theo tác giả, muốn giải ách cho lê thứ, phải có một lực lượng khác, tạm gọi lực lượng thứ ba, lực lượng nầy tự mình xây dựng hạnh phúc cho lê thứ, và cho mình trót thể, bằng cách không cố kết với bọn yêu quái là cần nhứt, còn

riêng đối với những gì thiêng liêng, thì : khi triệt để ủng hộ và tin tưởng (trong một tôn giáo trong sạch, một triều đình lành mạnh do lãnh đạo anh minh, sáng suốt điều khiển) ; khi lại can đảm sửa sai chống đối (trong một tôn giáo mờ tối, một triều đình lạc đường lối). Khối nói, lực lượng thứ ba nầy là một sức mạnh tuyệt đối nhưng vô hình do toàn thể dân chúng đoàn kết mà được.

Đó là điểm tiến bộ mà cũng là điểm mâu thuẫn trong ý thức của tác giả : thừa nhận thiên cung, — tức triều đình, —tức phe chánh thống, nhưng lại có phần chống đối. Thừa nhận hệ thống, nhưng chống đối cá nhân, chống đối từng sự việc.

Phải chăng vì tác giả còn bị hạn chế, gò bó trong những điều kiện không gian và thời gian?

Nhưng gì thì gì, cũng đã thấy cái mầm sắp có biến đổi lớn trong tư tưởng dân chúng đời Mạt Nguyên sang Minh, mà tác giả là đại diện.

Kết luận. — Chúng tôi đã quá dài dòng khi trình bày những tư tưởng mộc mạc và cảm tình riêng trong dịp so sánh bộ Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân cùng vài bản khảo cứu Pháp văn và Hán văn nói về hành trình Tây Du của Đường Tam Tạng, luôn thể lược khảo về sự biến hóa vô cùng tận của những bộ truyện bình dân Tàu.

Chúng tôi có cảm tưởng làm việc nầy không khác dùng tay không bắt khói trong lò bay ra ! Ý chúng tôi muốn nói không thể trong một bài luận có hạn độ mà giải quyết một vấn đề vô cùng tế nhị như vậy được.

Một điều cần nhấn mạnh là truyện Tàu, Tây Du Ký, Thủy Hử, Tam Quốc chẳng hạn, đã tùy thời gian tùy không gian mà biến chuyển, khi bình vực thuyết nầy, khi bào chữa thuyết kia, và dân chúng nghiễm nhiên vừa là tác giả nặc danh vừa là thẩm phán tuyệt đối, lại cũng tùy cuộc diện mà suy luận và đặt để vấn đề khi công khi tội không chừng. Phải như vậy mới là truyện Tàu, và nếu không biến đổi lung tung thì không còn là truyện Tàu nữa.

Truyện Tàu muôn mặt, vì lẽ xuất ư dân, do dân chúng tạo thành, và bởi nặc danh nên ai muốn sửa làm sao cũng được.

Dân cũng muôn mặt vì lẽ theo thời gian, không gian mà biến thể và tùy theo đà tiến hóa của khoa học mà thay đổi trí óc, khi theo thuyết nầy, khi thay thuyết khác, khi củng cố cơ đồ, khi đả đảo chánh sách, nhưng mỗi mỗi đều có lý do bản hoi, không phải trong một ngày một giờ mà đổi thay được.

∴

Duy sức người là có hạn. Tác giả riêng nghĩ tài chẳng bao lăm mà dám đại ngôn cao đàm, dám nhờ hải nội quân tử cười mà xóa cho.

Tháng bảy, tháng tám d.l. 1958

PHỤ LỤC

Tờ biểu Huyền Trang dâng Đường Thái Tông.

« Sa môn Huyền Trang tâu nói : Trang nghe rằng : Mã « Dung là người bác nhã, nên Trịnh Huyền mới đến Phù « phong để tìm thầy ; Phục Sinh là bậc cao minh, nên Triều « Thố mới tới Tế nam để cầu học. Xem đó thì biết rừng « nho đạo thuật vốn ở gần, mà cổ nhân cũng còn phải đi « xa để khảo xét. Huống chi cái đạo huyền của chư Phật « làm lợi cho muôn vật ; cái diệu thuyết của Tam Tạng khó « giải đến muôn phần. Lẽ nào dám nản đường xa mà không « hướng mộ đi tìm tòi vậy.

« Huyền Trang nghĩ rằng đức Phật khởi phát ở Tây « vực, di giáo mới truyền sang đông phương. Thế thì thắng « điền tuy đã đem lại rồi, nhưng mà viên tông vẫn còn « thiếu chưa đủ. Bởi vậy phải phóng cầu, không dám tiếc « thân mệnh. Tôi đã lấy ngày tháng tư năm Trinh « quán tam niên ; mạo phạm hiến chương, lên đi Thiên « trúc ; qua bãi lưu sa man mác, vượt đèo Tuyết lĩnh chon « von ; nào là cửa Thiết môn hiểm hóc, đường Nhiệt hải « ba đào ; khởi hành tự Trường an thần ấp, đi cho đến « Vương xá tân thành ; trung gian kinh qua đến hơn năm « vạn dặm. Tuy rằng phong tục mỗi nơi một khác, gian « nguy khó đến vạn trùng. Song nhờ cậy thiên uy, đến đâu « không ai dám ngạnh trở ; lại nhờ giúp cho hậu lễ, thân « mình không đến khổ tân. Nên mới hay thỏa nguyện từng « tâm, được đến xem núi Kỳ đồ quật sơn, lễ bái cây bồ « đề ; thấy những tích chửa từng trông thấy, nghe những « kinh chửa từng được nghe. Xét hết sự linh kỳ của vũ « trụ, đạo hóa dục của âm dương. Tuyên bá nguồn đức « trạch của nhà vua, khởi phát lòng kính nhường ở các

« nơi thù tục. Chu du lịch lãm đến mười bảy năm ; nay đã « từ nước Bát la gia già, qua cõi Già tất thi, vượt núi « Thông lĩnh, qua sông Ba mê, đi về đến nước Vu điền. « Vì có đem theo con voi lớn đi nó chết đuối mất, kinh bản « đem về rất nhiều, chưa mượn được xe chở, vậy phải « tạm dình ở lại [1]. Chưa kịp ruổi về để sớm vào yết kiến « chốn hiên bệ. Khôn xiết ngóng trông. Cẩn sai người tục « nước Cao xương tên là Mã Huyền Tri theo bọn thương « lữ đi về trước dâng biểu tâu lên vua nghe ».

☆

Sứ giả trở về, mong ơn nhà vua giáng tờ chiếu sắc sai người đi đón.

Chiếu rằng :

« Nghe tin nhà sư đi phỏng đạo cõi xa, nay mới trở « về, hoan hỉ vô chừng ! Mong kịp về đến nơi cùng trẫm « tương kiến. Những thầy tăng nước ấy mà có biết chữ « Phạn hiểu nghĩa kinh, thì cũng cho đem về. Trẫm đã « sắc cho các đạo Vu điền, sai các nước phải đem quân « tiễn tống, cũng là sức người xe cộ phải cung ứng cho « đủ. Lại sai các quan ty Đôn hoàng đón tiếp ở bãi lưu « sa ; người nước Thiện thiện đón tiếp ở bến Thư mạt ».

(Đông Châu dịch, Nam Phong số 143 Octobre 1929, trang 385-386).

Bài tựa trong kinh Tam Tạng thánh giáo.

Trước kia quan Phò mã Cao Lý Hành có xin vua Thái Tôn soạn một bài bia cho cha mình. Đến đây vua mới bảo rằng : « Nhà ngươi có xin Trẫm làm bài bia cho cha nhà ngươi. Nhưng ta nay khí lực không bằng trước, chỉ sở nguyện làm việc công đức, để ta làm bài tựa cho Pháp sư, không thể làm văn bia được, ngươi lượng biết cho ».

Năm Trinh Quán thứ hai mươi lăm, vua Thái Tôn ngự ra cung Ngọc Hoa, tuyên triệu Huyền Trang đến, hỏi những kinh luận mới phiên dịch ra. Huyền Trang mới

[1] Xét Huyền Trang vì khi độ hà đánh rơi mất kinh, nên phải ở lại đấy sai người đi đến Khuất chi, Sơ lặc để hỏi tìm (chú thích của báo Nam Phong).

dâng lên « Tân phiên kinh luận » chín bản, lại xin ngài đề tựa trên kinh. Vua bèn đưa ra gọi là « Đại Đường Tam Tang thánh giáo tự ». Trước điện Minh Nguyệt, sai quan Hoằng văn quán học sĩ Thượng Quan Nghi đối các quần thần tuyên đọc.

Lời tựa rằng:

« Trộm nghe rằng: « Hai nghi có tượng, chở che đã tỏ « đức hàm sinh; bốn mùa không hình, nắng rét vốn nhiệm « mầu hóa vật. Bởi vậy, dòm trời soi đất, kẻ dung ngu « cũng hơi biết mối đầu; tỏ âm suốt dương, bậc hiền triết « thực khôn cùng toán số. Song trời đất vốn bao cả âm « dương, mà dễ biết được là vì có tượng; âm dương lại « ở trong trời đất, mà khó cùng được là vì không hình. « Xem thế biết tượng kia rõ rành rành, dẫu kẻ ngu cũng « chẳng hoặc; còn như hình nọ kín mờ mịt, dẫu người « tri cũng còn mê. Huống hồ, đạo Phật không hư, u minh « tịch diệt; nhuần thấm muôn vật, ngự khắp mười phương. « Uy linh không ai đọ hơn được, thần lực không ai ức « xuống được. Suy lớn ra thì khắp cả vũ trụ; thu nhỏ lại « thì bé hơn hào ly. Không diệt không sinh, trải nghìn « kiếp mà vẫn chẳng cỗ; như ẩn như hiện, điều trăm phúc « mà dài đến nay. Diệu đạo mơ huyền, noi theo mà chẳng « biết đâu là cõi; pháp lưu trong vắt, mò tìm mà chẳng « biết đâu là nguồn. Cho nên những kẻ phàm ngu xi xuẩn, « dung tục tầm thường, chửa biết được lý thú thì ai chẳng « nghi hoặc.

« Song Phật giáo mới gây nền tự bên Tây thổ, mà « mộng triệu mơ màng tới trên sân Hán, nhân từ chan « chứa ra khắp cõi Đông. Nhớ khi xưa đạo mới phân hình, « giảng nói qua mà đều cảm hóa; vả đời trước Phật còn « thường hiện, ngửa trông lên ai chẳng tin theo. Duy đến « lúc chân ảnh tối mờ, quang nghi xa cách. Dáng vàng mờ « mịt, ba nghìn trùng chẳng thấy lồng bóng gương; tượng « đỏ phô bày, bốn tám tướng chỉ thấy trơ ngôi phỗng. Từ « đó chân ngôn rải khắp, cứu muôn loài cho thoát khỏi

« tam đồ; di huấn tuyên xa, dẫn vạn chúng cho qua vòng « thập địa. Song le, chân giáo khôn đường tín ngưỡng, nào « ai biết được chỉ qui; khúc học dễ lối noi theo, mấy kẻ « phân được tà chính. Cho nên có không bàn mọi lẽ phải « trái chỉ quen thói đua tranh; lớn nhỏ nghĩa hai thừa, « thịnh suy lại mỗi lúc một khác.

« Nay có thầy Huyền Trang pháp sư là kẻ tinh tu chốn « pháp môn. Nhỏ đã linh mẫn, tâm tam không sớm tỉnh « ngộ từ xưa; lớn lại thần tính, hạnh tứ nhẫn trước bao « hàm đủ cả. Gió thông trăng nước, khôn ví được thanh « hoa; tiên lộ minh châu, dễ so bằng sáng nhuận. Vậy nên « trí suốt hay không lụy, thần xét được chửa hình. Siêu « sáu trần mà vượt khỏi, tót thiên cổ không ai bằng. Lưu « tâm cõi Nội, từng thương chính pháp suy vi; để ý cửa « Huyền, lại khái thâm văn sai suyển. Nghĩ muốn chia điều « tách lẽ, thêm rộng tiền văn; tiệt ngụy tục chân, khai cho « hậu học. Vậy nên ngóng trông đất Tịnh, qua chơi cõi « Tây; mạo hiểm xa đi, một mình vò võ. Tích tuyết sớm « bay, giữa đường lạc đất; kinh sa tối dậy, mờ mắt mê « trời. Muôn dặm non sông, vén mây mù mà tiến bước; « trăm trùng nắng rét, xông mưa tuyết để lên đường. nặng « lòng thành mà coi nhọc như không, thâm nguyện vọng « nên sở cầu như ý. Chu du Tây vực, mười lẻ bảy năm; « duyệt lịch nước người, hỏi tìm chính giáo. Song lâm Bát « thủy, nếm đủ mầu thiền; đỉnh Thứu vườn Hươu, trải xem « cảnh lạ. Vâng lời chí ngôn của đấng tiên thánh, chịu chép « chân giáo ở đấng thượng hiền. Thăm dò cửa diệu, tinh « thấu nghiệp huyền, năm luật phép giáo Nhất thừa, vẫn « thường lưu tâm để suy xét, ba tráp kinh văn Bát tạng, hình « như gợn sóng ở dòng sông. Những nước kinh lịch đi qua, « tóm thu được Tam tạng kinh văn, phàm sáu trăm năm « mươi bảy bộ, đem về dịch ra tuyên bá nơi Trung quốc, « để tuyên dương thắng nghiệp. Đưa mây từ ở nơi Tây « cực, tưới mưa phép tới chốn Đông tùy. Thánh giáo khuyết « mà lại toàn, thương sinh tội mà lại phúc. Tưới tắt ngọn

« lửa nồng Hỏa trạch, tót ra khỏi đường mê ; lặng trong « luồng sóng đục Ái hà, cùng bước lên bờ giác. Thế mới « biết ác nhân nghiệp truy, thiện bởi duyên thăng, cái cớ « thăng hay truy đều bởi tại người cả. Ví như : Quế mọc « trên đỉnh cao, móc ngọt mới hay tưới được ngọn ; sen « sinh trong sóng biếc, bụi bay không thể bợn đến hoa. Đó « không phải là tính sen tự sạch, chất quế vốn trinh ; chỉ « bởi tại đứng ở nơi cao, nên vật nhỏ không hay lụy ; tựa « vào chốn tĩnh, nên loài trọc không hay nhơ. Kìa như loài « cỏ vô tri, mà còn phải nhờ thiện mới nên thiện ; huống « hồ loài người có biết, lại chẳng nên bởi lành để cầu lành. « Những mong kinh nầy thi khắp, trải bao nhật nguyệt vô « cùng ; phúc nọ nhuần xa, cùng với kiền khôn rộng khắp. »

(Đông Châu dịch, trang 385-386 Nam Phong số 143 tháng 10 năm 1929)

Phê bình của Đông Châu. — Bài tựa Đại Đường Tam Tạng thánh giáo trên nầy, đầu kể Phật giáo huyền diệu, thứ hai kể đến việc Huyền Trang đi khó nhọc, mà không khoe khoang gì uy thanh của nhà nước, được các nước ngoài cõi xa cung thuận, lập ngôn rất là đắc thể. Còn đến như văn từ hay thì là dư sự mà thôi. Vua Thái Tôn theo lối chữ của Hữu quân mà viết bài văn nầy khắc lên bia ; đến nay lưu truyền ra đến muôn bản, các nhà viết chữ đều lấy đó làm khuôn phép.

Người đời thường chê các thầy sa môn bỏ đời lìa tục, có hại cho đạo trung hiếu. Nay xem như Huyền Trang đem kinh Phật để hóa bạc tục, lại hay ngăn vua Thái tôn đi đánh nước Liêu, khá chẳng bảo là trung đấy ư ? Tuổi già về làng, cải táng mộ cha mẹ, xin trụ trì ở chùa Thiếu lâm, cũng là cái ý muốn gần nhà cha mẹ ở dưới bóng mây trắng, lại chẳng phải là hiếu đấy ư ? Người xuất gia mà còn hay như thế, chúng ta khá chẳng nên cố gắng lắm ư !

(Nam Phong số 143. — Đông Châu phê bình)

☆

Sau đây là bản dịch thoát ý đoạn trích trong bộ « Sur les traces du Boudha, librairie Plon, 1929 » để thấy học giả Pháp, René Grousset tiên sinh viết sách rất cẩn thận và đi rất sát Hán văn. Tiếc thay người dịch ra văn Việt không đủ tài và rất phụ lòng liệt vị không đọc được nguyên văn chữ Pháp. — Đây là bản dịch :

« Từ ngày Đường Thái Tôn án giá, mặc dầu Cao Tôn ân cần nhưng Huyền Trang nhứt định đóng cửa, để hết thời giờ vào việc dịch bảo kinh. Mỗi sáng, người hoạch định một chương trình sẵn, và nếu trong ngày người không xúc tiến được như ý, thì làm sao người cũng ráng làm vào đêm cho các việc được hoàn tất trong ngày. Trong khi dịch thuật, nếu người gặp chỗ nghi vấn, thì người xếp sách suy nghĩ. Người dưỡng tâm đến canh ba thì thức dậy, lấy kinh Phạn tự ra đọc lớn và ghi dấu son những bài sẽ đọc vào lúc bình minh. Ngày ngày, từ sáng đến tối, sau một bữa cơm rau, người ngồi giảng kinh mới suốt bốn tiếng đồng hồ. Các vị đồ đệ đến thỉnh giáo đựng ngồi chật viện trong sân ngoài. Mặc dầu công việc bề bộn, người vẫn giữ vững tinh thần như sắt đá, không việc gì làm lay chuyển được. Nhiều khi người còn thì giờ để bàn luận với chúng tăng đồ, nhắc lại các vị cao tăng, các pháp sư Ấn Độ người đã thọ giáo, các thuyết triết lý đã được nghe giảng dạy và những bước gian truân của cuộc diễn du đầy khó khăn.

Đời sống của Huyền Trang lặng trôi như thế ấy, nhưng không kém phần linh động : vừa dịch kinh, vừa giảng luận, thỉnh thoảng còn phải vào chầu đức Cao Tôn.

Nhưng Huyền Trang đã thấy mình ngày một già thêm. Những bịnh cũ vướng từ sa mạc Pamir phát trở lại và hành hạ khó chịu. Huyền Trang về viếng làng cũ, thăm nhà tổ phụ, han hỏi những thân bằng quyến thuộc còn sống sót. Huyền Trang còn một người chị, bèn đến viếng, gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Huyền Trang nhờ chị đưa ra mộ phần cha mẹ, thân tự nhổ từ cọng cỏ dại. Huyền Trang chọn đất, cải táng cho yên lòng hiếu tử.

. . . .

Bài khải của Huyền Trang tạ vua Cao Xương.

«Trang nghe rằng: sông bề sâu xa, vượt qua đó phải «nhờ tay lái; dân sinh mê hoặc, dẫn cho đi phải mượn lời «thiêng. Bởi vậy đức Như Lai, suy lòng đại bi của một con, «sinh ra cõi tục; lồng bóng chí tuệ của ba sáng, soi khắp «chốn mù. Mây từ rợp tuyệt đỉnh trời cao; mưa pháp «nhuận ba nghìn cõi rộng. Đã cùng yên lợi, đều thỏa y «qui. Truyền giáo sang đông, sáu trăm năm lẽ. Cuộc thắng «hội đã lẫy lừng nơi Ngô, Lạc; lời sấm tháp từng «chung đúc đất Tần, Lương. Chẳng trụy thói huyền, đều «khuông nghiệp thánh. Song người xa lại địch, âm nghĩa «bất đồng. Đời cách thánh xa, nghĩa càng sai suyễn. Khiến «cho cái ý chỉ «*song làm nhất vị*» rẽ ra thành hai phái hiện «đương; cái tôn thống «*nhị thường bất nhị.*» tách ra làm «đôi dòng nam bắc. Phân vân đôi ngả, trải và trăm năm; «suốt cõi nghi ngờ, nào ai quyết định.

«Huyền Trang: vốn nhờ phúc cũ, sớm dự cửa thiền; «đội tráp theo thầy, năm hầu hai kỷ. Danh hiền các bạn, «đã khắp hỏi han; đại tiểu hai thừa, đã từng mở xét. «Thường lắm lúc mở kinh ngần ngại, cầm quyền tần ngần. «Trông vườn Cấp [1] mà kiễng chân, ngóng đỉnh Thứu [2] mà «tưởng mến. Muốn những bái lâm một chuyến, may ra túc «hoặc khỏi ngờ. Vẫn biết rằng tấc ống nhỏ không thể dòm «được trời; cái bầu con khó lòng tát được bề. Nhưng «cái bụng vì thành không thể bỏ được, nên mới thúc Trang «lên đường, thấm thoắt dặm trăng, vừa đi tới nước Y ngô.

«Nép thấy đại vương, bẩm thụ cái khí thuần hòa «của nhị nghi trời đất; rủ áo làm vua, vỗ nuôi dân chúng; «phía đông vì bằng phong đại quốc, phía tây yên vỗ tục «bách nhung. Những nước Lâu lan Nhục chi, nào nơi Xa «sư Lương vọng; đều nhờ ân sâu, đã nhuần đức hậu. «Lại hay kính hiền yêu sĩ, hiếu thiện lưu từ; thương xót «kẻ xa xôi đi lại, ân cần cho tiếp đãi đến nơi; đã được

---

[1] Nơi Phật ở, cũng như chữ *chi viên*.

[2] Núi Linh thứu ở bên Tây vực cõi Phật.

«vào hầu, nhuần ơn càng hậu; tiếp đãi truyện trò, phát «dương pháp nghĩa. Lại được nhờ ngài giáng kết làm nghĩa «anh em, dốc một tấm lòng yêu thuận. Và lại đưa thư «cho hơn hai mươi phiên cõi Tây vực, giới sức ân cần, sai «bảo tiễn tống. Lại thương tôi tây du vò võ, đường tuyết «lạnh lùng; bèn xuống lời minh sắc độ cho bốn chú tiểu «sa di, để làm người hầu hạ. Nào là pháp phục mũ bông, «đệm cừu giày miệt hơn năm mươi thứ, và lĩnh lụa vàng «bạc tiền nong, để khiến cho sung cái phí vãng hoàn trong «hai mươi năm. Nép trông thẹn thùng sợ hãi, khôn biết «xử trí cách nào. Dầu khơi dòng nước Giao hà, ví ơn kia «chẳng ít kém; cân hòn non Thông lĩnh, độ nghĩa nọ còn «nặng hơn. Thôi cái hiểm cầu treo khe thẳm, chẳng cần phải «lo; kìa cái lằng cây đạo thang trời, âu cũng sắp tới. Nếu «được toại chí thỏa lòng, thì cũng là nhờ ơn nhà vua vậy.

«Sau này xin bái yết chúng sư, bẩm vâng chính pháp; «đem về phiên dịch, truyền bá những điều chửa từng «nghe. Phá tan cái rừng rậm rạp của những kẻ tà kiến, «tuyệt hẳn cái ý xuyên tạc của những mối dị đoan; bổ cái «sự di khuyết cho nền tượng giáo, định cái kim chỉ nam «cho chốn huyền môn. May ra cái công nhỏ ấy, ngõ đáp «được cái ơn sâu kia. Nay tiền đồ còn xa, không thể lưu «ở lâu được; ngày mai từ biệt, thêm thiết bùi ngùi; khôn «xiết đội ơn, cẩn dâng khải lên kính tạ.»

(Đông Châu dịch. — Nam Phong số 142, tháng chín d.l. 1929, trang 242)

***

NHỮNG TÊN XỨ VÀ THÀNH — **có nói trong bài này:**

Trường An: *hiện là Tây An (Si ngan)*

Lan Châu: *Thiên thủy (Cam túc)*

Lương Châu: *Vũ uy (Cam túc)*

Ngọc Môn Quan: *cửa ải giáp giới Đại Đường và Đột Quyết.*

Mạc Hạ Diên Tích: *(Takla Nakon): Tarim Desert*

Y Ngô Quốc: *Uigur: Hấp Mật (Tân Cương)*

Cao Xương Quốc: *Quoco:* Thổ Lỗ Phồn: *Turfan*

Quật Chi Quốc: *Kucha: Khố Xa (Tân Cương)*

Bạt Lộc Ca Quốc *(Baluka)* : Ôn Túc *(Tân Cương)*
Nhiệt Hải : *Kirkiz*
Tố Diệp Thành : *Tokmak : Frunz Oblast*
Xá Thời Quốc : *Tashkent : Uzbek*
Quật Sương Nhĩ Ca Quốc : *Khohan : một tỉnh của xứ Uzbek*
Samarkand : *một tỉnh của xứ Uzbek*
Phù Khát Quốc : *Bukhara : tỉnh Bố hấp nhĩ (Uzbek)*
À lợi tập ni ca quốc *(Kara Kalpak) : một tỉnh xứ Uzbek*
Kiết Sương Na Quốc (Kesh) *: Stalinabad xứ Tadzhik*
Thiết Môn : *Iron Gate : đèo Badakhohan (A phú hãn)*
Thổ Hỏa La Quốc (Tukhara) *: thuộc bắc bộ A phú hãn*
Phược Khát Quốc (Baklika) *: đông bắc A phú hãn*
Ca Tất Thí Quốc (Kapisa) *: Kafilistan (A phú hãn)*
Lam Ba Quốc (Lampaka) *: Tây bắc Pakistan*
Na Kiệt La Khát Quốc (Naghrahra) : *Kabul (A phú hãn)*
Kiện Đà La Quốc : *Gandara : Pesawa (Pakistan)*
Đản Soa Thủy La Quốc (Taksasila) : *Punjab (Pakistan)*
Ca Trấp Ni La Quốc : *Kashmira*
Kiệt Nhược Cúc Đò Quốc (Kanya Kubja) : *Nữ Khúc Thành,*
tức là thành *Kanonj (Uttor Pradesh)*
Bà La Ni Tư Quốc (Varanosi): *Bénarès (cũng gọi Xá Vệ Quốc)*
Ma kiệt đà quốc : *Magadha*
Ca da : *Gaya*
Na Lan Bà : *Narandha*
Vương Xá Thành : *Rajagrha*
Thất La Phục Tất Đế Quốc : *Sravasti : Rojgir*
Câu ni na kiệt la quốc (Kusinagara) : *Népal*
Ka ma lũ ba quốc (Kamarupa) : *Assam*
Ô trà quốc (Udra) : *Orissa*
Cung ngự đà quốc (Kongoda) : *Madras và Hyderabad*
Đạt La Tì Trà quốc (Dravida) : *Bengalore*
Lan Kiệt La quốc : *Baluchistan*
Cách thập khát quốc (Kashgar) : *Shufu*
Vu Điền : *Khotan :*
Charlik : *Nặc Khương (Tân Cương)*

8.— LƯỢC THUẬT

những đoạn lạ của sách Pháp để so sánh với truyện Tàu

(Sách đọc đây là cuốn « Sur les traces du Bouddha » bản in Plon 1929, 9é édition, Paris, dịch « Theo dấu chân Phật », tác giả là René GROUSSET) (dịch thoát)

CHƯƠNG I.

Nước Trung-Hoa trong thời kỳ anh hùng ca

Đầu thế kỷ thứ V sau Da tô, một dòng Thát Đán, chi Đồ Bà, tự xưng là Ngụy chúa, dòng nầy ngót 150 năm, cai trị Trung Hoa. Nhiễm văn hóa Tàu.

Năm 453, chúa Ngụy tên T'o-pa Sinn, thọ giáo theo đạo Phật. Lần lần đạo Phật được truyền bá xuống triều vua Tàu ngự tại Nam kinh và trở nên quốc đạo Trung Hoa.

Những lăng mộ và hầm chôn người tìm thấy ở Phật giáo đường (cryptes) của thời ấy, như Yun-Kang và Long-men, chạm trổ không kém các giáo đường hữu danh của đạo Da tô.

Tiếp theo đó, nhà Tùy gồm thâu Nam Bắc lưỡng triều (589-617). Vua Tùy Dương đế sánh được với Xerxès, sách Pháp tặng là « Sardanapale chinois ». Dương đế làm mất nước, chư hầu, các phần vương xúm nhau lật đổ ngôi Tùy. Còn ngoài vách Vạn lý trường thành thì rợ Hung nô cả dậy.

Thi sĩ nhà Đường, Yang K'iang, còn để lại một trương thảm trạng của cảnh loạn ly đời Tùy, từ văn Trung Hoa ông R.Grousset dịch ra Pháp văn, nay tôi dịch lại Việt văn, để các học giả tìm nguyên văn thử so sánh :

« Les feux de guerre ont illu-
« miné Tch'ang-ngan. Il n'est
« personne aujourd'hui dont le
« fond du cœur soit tranquille.
« Des cavaliers bardés de fer,
« entourent la capitale impé-
« riale. La neige, de ses flo-
« cons, alourdit les étendards
« glacés. La voix furieuse du
« vent se mêle au bruit des
« tambours.

Lửa chiến tranh chiếu sáng rực thành Trường An. Hôm nay không một người nào mà lòng chẳng nao nao lo sợ. Quân mã kỵ mình bọc giáp sắt bao vây giáp hoàng thành. Tuyết từ bựng, đeo nặng trên lá cờ lạnh như giá. Tiếng gió đùng đùng reo giận xen lẫn với tiếng trống khua vang.

« Voici donc revenu le temps
« où le chef de cent soldats est
« tenu en plus haute estime
« qu'un lettré de science et de
« talent !

Thế là đã trở lại thời kỳ mà một đứa thất phu ngu xuẩn, miễn cầm đầu lối một trăm bộ tốt quèn, cũng đáng trọng vọng hơn một văn sĩ túc trí đa mưu.

Chính một ẩn sĩ hữu danh thời ấy, là ông Ngụy Trưng (Wei Tcheng, + 643), không thể ngồi tu nhìn cuộc thế, đã lìa kệ kinh xếp bút nghiên để theo việc kiếm cung. Đoạn nầy, Grousset viết hay lắm, tôi xin dịch lại để cùng thưởng thức, mặc dầu dịch là « phản » ý tác giả vậy :

« Puisqu'on se dispute encore
« l'Empire, je jette mes pin-
« ceaux pour ne plus songer
« qu'aux chars de guerre. Si
« bien des plans sont déçus, si
« bien des espérances sont
« trompées, mon énergie du
« moins reste debout. Un bâton
« pour gravir, un fouet pour ga-
« loper, je me mets en route et,
« stimulant mon cheval, je vais
« m'offrir au Fils du Ciel. Je
« veux qu'il me donne une

Mặc ai tranh giành xã tắc, ta phải liệu sớm quăng bút nghiên lo việc kiếm cung. Kế dầu bất thành, hy vọng dầu thành ảo mộng, dầu sao nghị lực ta phải vững như cột trồng. Một gậy trúc để đăng sơn, một roi ngựa để ruổi giong vó ký, nay ta phải mau thúc con tuấn mã tìm đấng chơn quân. Cầu cho thiên tử ban cho ta một sợi dây thừng,

« corde pour garrotter le chef
« des rebelles, je veux que mes
« armes victorieuses brisent
« l'audace de nos ennemis. Par
« des chemins sinueux, je gra-
« vis les sommets et je redes-
« cends vers les plaines. Sur
« de vieux arbres rabougris
« chante l'oiseau glacé des fri-
« mas. Dans la montagne dé-
« serte, j'entends la nuit le cri
« des singes. Après l'émoi des
« précipices sans fonds, voici
« les chemins sans limites.
« D'autres courages faibliraient
« à cette épreuve, mais non
« l'homme de guerre qui porte
« en son coeur une âpre vo-
« lonté ».

ta bắt trói hết bọn phản vương chánh đảng. Ta muốn mau chiến thắng quân thù, đánh tan quả cảm của chúng, xong rồi mặc sức lên cao ngắm núi và xuống tận đồng bằng, xem trên cành cổ thụ xơ rơ lá, con chim giá đông kêu lạnh trong sương, và nghe suốt đêm trường trên chót núi trơ trọi tiếng vượn đưa con. Sau khi trải bước phập phồng trên những vực sâu không đáy, sẽ đến những con đường vô tận. Ai kia khiếp đảm với thử thách nầy chớ ta là chiến sĩ đốc một lòng sắt đá.

Và người mà Ngụy Trưng sắp đến xin đầu hàng, đó là một vị tướng trẻ, ông Lý Thế Dân (Li Che-min), sau nầy là vua Thái Tông (T'ai-tsong), hoàng đế Đại Đường, ông sanh năm 597 Tây lịch. Sách Pháp lại kể rõ cha của Thế Dân là Đường công Lý Uyên (le comte de T'ang, Li Yuan), tọa trấn tại thành Thái Nguyên (Tai Yuan) thuộc tỉnh Sơn Tây (Chan-si) ngày nay. Người chị của Thế Dân tên là Li Che (có phải là vợ của phò mã Sài Thiệu chăng ?), bà nầy là một viên nữ tướng giỏi việc cầm thương lên ngựa (elle monte à cheval aussi bien que lui), bà bán hết đồ tư trang dùng tiền mộ được mười ngàn binh sĩ, nhờ đó mà gây dựng cơ đồ. Từ năm 618 đến năm 622, Thế Dân đánh nam dẹp bắc và đạo binh của ông lên đến sáu chục ngàn người. Năm 618, ông thâu được kinh đô nhà Tùy là Trường An. Sau ông đánh và thâu được thành Lạc Dương (Lo-yang), thuộc Hà nam phủ (Ho-nan-fou). Chính tại Lạc Dương, Thế Dân

hàng phục được một dõng tướng, vang danh cái thế, đó là Uất trì Kính Đức (Yu-tche Kinh-te). Ông tướng nầy, không biết người nước nào, mà đen như hắc quỉ, lúc chưa hàng đầu, rượt Thế Dân chạy chết, rồi sau đó về phò Thế Dân, liều mình cựu chúa không kể thân. Grousset không thuật căn kẽ như trong thuyết Đường, duy có nói tại lăng mộ Thế Dân có chạm một tấm đá trổ hình một tướng dắt ngựa, ông ghi chú một câu : « *Cheval T'ang et son palefrenier* ». (Tuấn mã đời Đường và tên nài chăn ngựa). Năm ông ghé viếng viện bảo tàng Sài Gòn, tôi có lấy hình đăng ông xem và cắt nghĩa tích Uất trì cứu giá, và nói : « Đó là một vị tướng, vì đi cứu giá để mình trần truồng không kịp mặc giáp nên ông lầm gọi đó là « thằng nài » (palefrenier). Ông có hứa kỳ sau in sách lại, sẽ đính chính nhưng kế đó ông bỏ dở vì đã hóa ra người thiên cổ. Thế Dân nhớ ơn Uất trì nên sai chạm tích cứu giá vào đá mộ, tiếc thay cả thảy sáu tấm đá lăng mộ Thế Dân, người Tàu có tiếng là rất hờ hững với mỹ thuật nước nhà nên đã bán quách hai tấm ra ngoại quốc. Hai tấm đá ấy nay trưng bày ở viện bảo tàng thành Philadelplie (Mỹ quốc). Như thế mà tồn tại, vì bốn tấm đá chạm còn lại ở Trung Hoa, theo sách Pháp, sau đó đem bày trong viện bảo tàng Thiểm Tây (Shien-si, Trường An cũ), nhưng biết có còn chăng sau cuộc cách mạng văn hóa với mấy chú Tàu con không biết gì là đồ xưa, là mỹ thuật.

Con ngựa của Thế Dân cỡi, sách pháp gọi con « Rosée d'automne », tôi dịch trở lại là con « Thu lộ ». Con tuấn mã nầy nổi danh nhứt trong trận đánh tại Ho nan (Hà Nam).

Grousset nhắc tích rợ phương Bắc đánh thấu Trường An, Lý Uyên sợ tính bỏ thành vì phả hản Bắc Đột Quyết là can đảm, đánh thắng vị khả hãn Bắc Đột Quyết là Kie-li và cháu y là Tou-li, nên rợ Bắc thua to, lui về Mông cổ, năm 624.

Tiếp theo đó, Grousset nhắc tích hai người anh của

Thế Dân lập mưu thí em là Tấn Vương Thế Dân (Che-min, roi de Ts'in). Uất trì Kính Đức phò Thế Dân chống cự lại. Sau Thế Dân giết được hai anh lấy thủ cấp bêu trên mặt thành cho dân chúng xem, nhưng ông Grousset không nói rõ hai anh Thế Dân đây là Thái tử Kiến Thành và Tề Vương Nguơn Kiết.

Lý Uyên nghe tin hai con trưởng bị giết thì nổi trận lôi đình, nhưng bộ thần đã có người tâu kín rằng : « Bệ hạ chớ nên thịnh nộ mà hư việc, thời bây giờ, hai tiểu vương đã chết là đều đáng tội tử hình và Tấn Vương vẫn được phần phải về người rồi. » Câu nói cao xa không thua văn trong Tacite (R.Grousset). Đó rồi, đình thần khám ra Kiến Thành và Ngươn Kiết quả phạm tội tư thông với cung phi của vua cha, thế là tội chết rất đáng, không còn nghi ngờ gì được nữa. Lý Thế Dân trói mình chịu tội, Lý Uyên rơi lụy, hai cha con ôm nhau khóc sướt mướt. Nay hai con lớn đã không còn, thì vấn đề nối ngôi vua cha không có ai tranh giành với Thế Dân nữa... Sau khi từ chối nhiều lần mà không được, (lễ tục thời ấy muốn như vậy), Thế Dân tuân lịnh cha, tức vị xưng thiên tử ngày 4-9-626.

Ngày 23-9-626, binh Bắc đi xâm lấn Trung Hoa, tràn qua Cam Túc (Kan Sou) và Thiểm Tây (Chen-si), bọc theo Vị Hà (fleuve Wei) kéo tới vây thành Trường An. Phiên đóng binh tại Biện Kiều (Pen-kiao) thuộc phía bắc kinh thành. Các quan sợ đề nghị tránh mũi giặc dữ, nhưng Thái Tông can đảm phi thường, sai thắng ngựa, bày binh bố trận, đơn thân cùng với tướng mạnh theo hầu, ra thách thức hai vua Bắc địch là Kie-li và Tou-li so tài cao thấp. Bên Bắc dì khiếp oai, thối binh xin hàng... Hai bên ký tờ hòa ước tại Biện kiều, trên con sông Vị thủy. Sau khi giết một con bạch mã làm vật hy sinh, Bắc địch nạp ba ngàn con chiến mã và một muôn trừu và dê làm cống vật. Thái Tông chờ cho bên Bắc phiên giao trả tù binh bị bắt khi trước xong rồi mới thâu lễ cống và truyền khao binh đãi sứ Bắc theo hàng đại biểu cường quốc.

Năm 630, thừa dịp bên rợ có nội loạn, Thái Tông xua binh qua cả phá binh Bắc địch, bắt được Kie-li, các đầu lãnh rợ Hồi hồi chịu làm lễ triều cống, lạy chín lạy trước bệ rồng. Thái tông dãi vua rợ đúng nghi lễ, ban linh cho đâu trở về đó, trừ Kie-li bị giam lỏng tại Trường An, nhưng vẫn được cấp dinh thự tử tế.

Dưới trào vua Đường Thái Tông, nước Trung Hoa thống trị một cõi rộng bao la, gồm thâu các chư hầu như : Thổ nhĩ kỳ tư thản (les Turcs du Turkestan), những ốc đảo Ấn Âu xứ Qua Bích (les oasis indo-européennes du Gobi), gồm luôn các nước chư hầu thuộc Trung bộ Á châu, giáp Lý hải, tới địa giới Ấn Độ quốc (les divers Etats de l'Asie Centrale jusqu'à la Caspienne et aux frontières de l'Inde).

Mỹ thuật thời Đường có hình chạm trên đá, hình nặn bằng đất nung, tỷ dụ các tượng La Hán khổng lồ nơi Long môn tự (les Lokapâla athlétiques de Long-men) là di tích buổi thịnh Đường. Thường đồ gốm Đường còn lại là đồ gốm chế màu vàng da cam (jaune orange) hoặc màu thanh lục (vert franc).

Trong các vị tướng Hồi-hồi đầu Đường có tên không dịch được vì sót âm chữ Hán, đó là A-che-an chö-eul và A-che-na Ta-nai.

Tướng Cao ly chịu hàng Đường là Kao Sien-tche.

Trong đoạn này, R. Grousset có nhắc đến một cận thần thường tâu xin vua Đường Cao tổ và Đường Thái tông, xin cho 100.000 sư và 100.000 ni cô tu theo Phật giáo, phải huờn tục, cưới hỏi nhau để sanh con đẻ cháu giúp nước chống ngoại xâm. Cận thần ấy tên Fou Yi.

Tư tưởng bài xích Phật giáo như trên, càng nêu rõ những nỗi khổ khăn của Trần Huyền Trang (Đường Tam Tạng) khi người xin vượt trùng sơn đi thỉnh kinh Phật bên Tây phương.

***

CHƯƠNG II

Trần Huyền Trang sanh tại Lạc Dương (Lo Yang) phủ Hà Nam (Ho-nan-fou) năm 602 Tây lịch. Năm 618, nhơn lánh nạn binh lửa, Huyền Trang chạy qua Tứ xuyên (Sseu-tch'ouan). Năm lên tám, đã tỏ ra một học trò đặc biệt theo Nho giáo, đến cha cũng ngạc nhiên. Huyền Trang xin thọ giáo tại Tseng-t'ou-sseu ở Lạc Dương, năm chưa được mười ba tuổi. Người có ý phân vân trước hai phái là phái Tiểu thừa (Hinayâna, petit véhicule) và Mahâyâna, (hay Grand véhicule), Đại thừa.

Ngày thường Huyền Trang say mê hai quyển kinh Phạn « *Nirvana Sâtra* » (Niết bàn kinh) và « *Mahâyâna sampanigraha castra* » (Đại thừa tam bảng... kinh), mê đọc đến quên ăn bỏ ngủ.

Tại Thành Đô (Tch'eng-tou), tỉnh Tứ xuyên, Huyền Trang đến nương náu lối đôi ba năm tại chùa Kong-houei-sseu.

Người đọc bộ *Abhidharma Koca câstra* nhưng không thích bằng bộ *Mahâyâna Samparigraha câstra*. Trong buổi Tây du, Huyền Trang thường hội các cao tăng thuộc hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa để trao đổi ý kiến và Huyền Trang tỏ ra là người thông suốt hơn ai những bí quyết của cả hai môn rất khác lẫn nhau. Sau nầy nhờ sức học kiêm bác mà Huyền Trang viết bộ huyền học (métaphysique) tên là *Vijnapti mâtratâ siddhi*.

Năm 622, Huyền Trang được 20 tuổi và thọ lễ « nhập môn » tại Thành Đô (il reçut les compléments des règles monastiques).

Huyền Trang và một nhóm mộ đạo xin vượt núi băng miền qua hướng Tây cầu đạo. Nhưng vua Thái Tông không cho. Các bạn đều tứ tán, duy một mình Huyền Trang vẫn đeo đuổi đại chí. Một đêm trong năm 629, người nằm mộng thấy quả núi *Sumero* mọc lên giữa biển khơi. Người quyết trèo lên tột đỉnh, nhưng khi vừa nhảy xuống nước thì có

một tòa sen đỡ lên và độ người lướt sóng. Núi thì cao trập trùng tưởng vô phương leo, nhưng đã có ngọn thanh phong đưa người bay bổng lên tận đỉnh. Đứng nơi đây, người thấy một cảnh rộng lớn bao la, tượng trưng những quốc gia sau nầy nhiễm đạo của người truyền bá. Bừng mắt dậy mới hay đó là chỉ một cuộc chiêm bao! Rồi người cất bước thực hành cuộc đại Tây du: lúc ấy Huyền Trang vừa được 26 tuổi.

CHƯƠNG III

Trong chương nầy, Grousset tả đường đi cực khổ của Huyền Trang khi chưa thoát khỏi địa phận Ngọc Môn Quan (Yu-men-kouan, la Porte de Jade). Có năm đồn ải canh gác rất nghiêm nhặt, thêm con ngựa của thầy lại chết. Huyền Trang có một khi, bị khát, nhịn năm ngày không một giọt nước thấm giọng, v.v...., tưởng đã bỏ dở công trình ở đây.

CHƯƠNG IV

Tả các chuyện thuộc phương diện khảo cổ và mỹ thuật gặp tại xứ Qua Bích. Ở Qua Bích, Huyền Trang gặp cổ họa xứ Ba Tư (peintures persanes au fond du Gobi). Thầy gặp quốc vương xứ Turfân là K'iu Wen-t'ai (Khúc Văn Thái), quốc vương cầm ở lại và phong chức Pháp sư, không cho tiếp tục cuộc Tây du. Huyền Trang nài nỉ không được, dốc lòng chờ chết... quốc vương phải xiêu lòng đưa Huyền Trang lên đường, sau khi giúp tiền bạc, ban phái độ và gởi sứ lễ để dễ qua các nước lân bang.

Trong một đoạn, tả về mỹ thuật kiểu « byzantin » thuở ấy đã lu mờ, Grousset viết một câu thâm thúy: « Cũng ví như ánh sáng một vì sao, đã chết từ nhiều thế kỷ, tuy chết rồi, mà ánh sáng còn chiếu đến chúng ta trải qua xiết bao không gian và thời gian » (ainsi la lumière d'une étoile, morte depuis des siècles, continue à nous parvenir à travers l'espace et le temps (trang 52.)

CHƯƠNG V

Thuật chuyện Huyền Trang gặp quốc vương xứ Hồi Hồi năm 630. Vua cũng muốn cầm ở lại nữa, Huyền Trang nằng nặng xin đi, sau rốt vua đãi yến, sai dọn riêng tiệc chay cho thầy dùng.

CHƯƠNG VI

Nơi xứ Phật có ảnh hưởng Hy-Lạp.
(*Au pays gréco-bouddhique*).

Chương nầy tả Huyền Trang đi đến xứ Quirduz, viếng quốc vương Tardu chad là con vua Hồi Hồi tư hãn (Grand Khan des Turcs) lại là rể đức vua xứ Turfân. Huyền Trang đến giáp mặt Tardu chad, kế trong nước có nội loạn, bà hoàng hậu Khatum, là người gốc Turfân, từ trần. Tardu chad lập bà khác, nhưng bà hoàng phi nầy lại tư thông với con của Tardu chad, rồi toa rập thuốc vua chết để lập thái tử dâm phu lên nối ngôi vàng. Tân vương cũng đối đãi tử tế với Huyền Trang và mời Huyền Trang đến viếng xứ Balkh. Nơi đây, Huyền Trang được nghe một cao tăng trứ danh là ông Prajnâkara thuyết pháp về những đoạn khó nhứt trong kinh Tiểu thừa; đó là đoạn gọi Abhidharma, le Koça de Kâtyâyana et le Vibhâshâ çâstra.

Ở Balkh ra đi, Huyền Trang trải qua l'Hindu-kush (les montagnes neigeuses) là một dãy núi tư mùa phủ tuyết giá, đường đi lại gấp hai lần nguy hiểm và khó nhọc hơn đường xuyên qua trảng cát nóng và cõi băng hà (région des déserts et des glaciers).

Khỏi núi giá, Huyền Trang giục ngựa vào thành Bâmiyân, nơi đây còn di tích những hang đá có trổ hình Phật, có một hang chứa một tượng Phật cao đến năm mươi ba thước Tây, tạc vào thế kỷ thứ ba sau Da Tô. Không biết phải đây là xứ Ta-ts'in (Đại Tấn) của nước La Mã đã từng nói trong sách cổ Trung Hoa chăng?

Huyền Trang được hai phái Đại Thừa và Tiểu Thừa

giành nhau tiếp đãi, nhưng Huyền Trang lựa một chùa thuộc phái Tiểu Thừa, đề được vừa lòng nhà sư cao tăng Prajnâkara, chùa đó sau nầy nhà khảo cổ Pháp Alfred Foucher tìm ra được trên bờ Panjshir. Ở đây Huyền Trang chứng kiến cho người đào đất và tìm gặp lại nhiều vàng và châu báu chôn từ nhiều đời trước (nơi đó sách Pháp gọi là couvent des otages « Cha-lo-kia » Huyền Trang gặp năm 630.)

Từ đây ra đi, Huyền Trang đến một chỗ, xin mục khán và được thấy hình bóng đức Phật lộ ra trên vách đá (trang 93-95 sur les traces du Bouddha).

Rời khỏi Lampaka, Huyền Trang noi theo dòng sông Kâbul-rûd tới Dakka và chỗ gọi « la Passe du Khaiber », từ đó nhập vào xứ Gandhara. Gandhara là một danh đô thời cổ, nơi phát tích các tượng Phật bằng đá của người lai Hy Mã (greco-romain) chạm vào đá trước nhất, từ sáu trăm năm trước khi các thiền sư Trung Hoa đặt chơn trên đất nầy. Gandhara, người Tàu âm là K'ien-to-lo. Thành nầy bị một người Hung nô tên Mihirakula, cũng gọi là tướng dữ Attila của xứ Ấn độ, cướp và tàn phá lối thế kỷ thứ sáu sau kỷ nguyên. Tệ hại nhứt là va lấy đi mất tích một bảo vật vô giá là cái bình bát của đức Phật tổ (bol à aumônes du Bouddha). (Bình nầy xưa tàng trữ tại chùa Peshawar, Huyền Trang dịch là « Pou-lou-cha-pou-lo).

Huyền Trang nán lại hai năm ở Kâçmir, từ tháng năm năm 631 đến tháng tư năm 633. Thầy gặp một vị cao tăng đã 70 tuổi, tinh thông thuyết Đại Thừa. Hai người gặp nhau mừng rỡ không xiết kể, — một người đang trẻ tuổi gặp một người đáng tôn làm Thầy, một đàng cao niên hoằng đạo pháp nay gặp một thanh niên xứng đáng làm môn đồ đề cho mình truyền đạo. Huyền Trang với lòng hâm mộ sẵn có, học thêm tại đây một thuyết Phật giáo vừa cổ vừa huyền diệu, đó là học thuyết của phái mà Pháp gọi « les réalistes intégraux Sarvâstivâda ». Sau hai năm luyện đạo, Huyền Trang vừa thấm môn Phật giáo vừa giỏi khoa

huyền học, — nguyên văn câu Pháp là : « possédant enfin la somme des textes religieux et métaphysiques, il descendit des hautes vallées Kâçmiriennes vers la terre sainte du Gange pour y retrouver les traces du Bouddha, trang 109) thầy mới rời Kâçmir đề xuống thánh địa sông Gange, theo dõi dấu chơn đức Phật tổ.

CHƯƠNG VII

Theo dấu chơn THẦY trên thánh địa sông Gange.
(Vers la terre sainte du Gange).

Chương nầy thuật Huyền Trang gặp một đảng cướp. Trong khi bọn cùng đi một đường đều kêu la thống thiết, chỉ Huyền Trang điềm tĩnh như không, vì chưng hồn thầy yên lặng như một khúc sông trong, có thể người ta thấy xao động sóng gió trên mặt mà không sao làm đục được dưới đáy lòng. Sau khi bị cướp, Huyền Trang gặp một cao tăng cấp phát bồi thường cho những vật đã bị những cướp lấy mất và qui hơn nữa, cao tăng truyền dạy thêm về thuyết mâdhymika đề biết thêm rõ về thuyết yogâcâra ou vijnânavâda.

Suốt mười bốn tháng trong hai năm 633-634, Huyền Trang ở tại Cinabhukti : thuộc tả ngạn sông Bias, tha hồ xem kinh mâdhyamika và kinh Hinayâna. Trong bốn tháng mưa năm 634, thầy học đạo với một cao tăng tại Yalandhara.

Nay kể lại Huyền Trang đã đi tới sông Gange, tức Hằng hà. Grousset khen Huyền Trang vào thời buổi đó, mà có óc hết sức khoa học, biết ghi chép về phong tục xã hội Ấn và chia ra làm bốn giai cấp đến nay vẫn còn tồn tại :

— giai cấp *brahmanes*, gọi theo Tàu là *Po-lo-men*, (Bà la môn) gồm những thầy tu (giáo sĩ) lợi dụng thần quyền thống trị về mặt tinh thần, và giữ gìn lễ nghi cúng hiến ;

— giai cấp *kshatriya*, Tàu âm *Ts'a-ti-li*, gồm những người thuộc dòng dõi quyền qui, trong tay nắm

chính quyền cai trị dân chúng ;

— giai cấp *vaicya*, Tàu âm « *fei-che* » (vệ xá) gồm những người buôn bán, lao động suốt đời cày thuê làm mướn ;

— giai cấp *cudra*, Tàu âm « *siu-to-lo* » (thủ đà la), thuộc giống thổ dân ở rừng rú núi non, làm tôi mọi suốt đời và không có hy vọng được giải phóng.

Ngoài bốn giai cấp ấy, còn một hạng người đê tiện, man rợ dốt nát, là giai cấp *Parihas*, hay « *paria* », Pháp đặt tên là « *les intouchables* », có nghĩa « những kẻ không ai dám động đến » ; *và không dám động* hiểu theo nghĩa khinh bỉ gớm nhờm, động đến sợ lây cái bịnh đê tiện kia. Nói đúng ra đó là hạng loại trừ khỏi xã hội Ấn, tiếng giai cấp dùng không đúng chỗ. Người *paria* đi đến đâu, dân xa lánh không chơi không giao thiệp, không khác địa vị người phung cùi trong xã hội Á Đông thuở xưa.

Năm 636, Huyền Trang ghé lại kinh đô Kananj xem kinh Tripitaka (les trois Corbeilles), nhưng không giáp mặt được quốc vương Harsha, có tiếng là một vị « hiền vương » đúng bực, nhơn đức vô cùng. Harsha quốc vương thi thực hằng ngày cho một ngàn phật tử và trên năm trăm người theo Bà la môn giáo. Mỗi năm năm người thiết một kỳ đại hội, bố thí cho tất cả người nghèo trong nước bất luận theo tôn giáo nào.

Huyền Trang đi theo dòng sông Hằng (Gange) trải qua xứ Prayâga (bây giờ gọi Allâhâbâd). Tới đây mới thấy nhắc tích một hôm Huyền Trang sắp bị bọn ăn cướp giết để tế thần nữ Civaïte Durga. Những người cùng đi theo Huyền Trang khi hay tin dữ ấy đều khóc lóc, có người ra xin thế mạng, nhưng một mình Huyền Trang thản nhiên như nhiên. Sau khi thầy giải bày sứ mạng của mình là đi từ Trung Hoa sang đó để tìm Phật đạo, bọn cướp vẫn không nghe, thầy nhắm mắt tưởng niệm Phật Tổ Như Lai, Phật Bồ Tát và Phật Maitreya (Vị Lai), ĐỂ CHỜ CHẾT. Không dè giữa cơn ấy, bỗng không gió

dậy và lá cây nhánh lớn cuốn đổ nghe rầm rầm. Bọn cướp kinh hải, ăn năn, lạy lục rồi đồng bè bỏ hết binh khí xuống sông. Khi ấy gió trở lại yên lặng như cũ. Huyền Trang vụt mở mắt hỏi tỉnh bơ : « Phải đến giờ hành hình chăng ? » Thật là tịnh không chút vẻ nào sợ sệt cả ! Khen thay, chí cả của thầy đủ cảm hóa lũ quân bạo tàn !

Chuyện kể trên rất khác với Tây Du truyện Tàu, và đây là một tích nhỏ sau biến lần để trở nên chuyện yêu tinh ăn thịt người vậy. Grousset kể nó lại, ban đầu nghe như là một chuyện tầm thường, sau nghĩ lại mới thấy linh động và thấm thía vô cùng. (tr.127) Cách hành văn thật là thiên hình vạn trạng.

CHƯƠNG VIII

Nơi thánh địa Phật giáo.
(*aux lieux saints bouddhiques*).

Chương này nhắc những di tích thuộc đức Phật Thích Ca : chỗ mẹ ngài cầu nguyện lúc gần lâm bồn ; chỗ ngài đánh vật chơi cùng hoàng tử khác, chỗ ngài ra thành gặp ba giai đoạn của đời người sau khi *sanh : lão*, *bịnh*, *tử*, những bốn chứng ấy xảy ra tại thành Kapilavastu, Tàu âm là « Kie-pi-lo-fa-sou-tou ». Tại Kapilavastu này, phía đông bắc có vườn Lumbini là chỗ đức Phật hạ sanh.

Huyền Trang có viếng cảnh cực lạc (nirvana) vào năm 637, khi ấy đức Phật tịch đã được một ngàn một trăm hai chục năm rồi.

Trương 151. — Sau khi thắng lòng dục vọng, đức Bồ tát ngồi không cử động, dưới gốc đại thọ, tâm tư dồn hết vào niềm đau khổ của thế gian và suy nghĩ tìm cách bài trừ. Mắt ngài dòm khắp vũ trụ. Người nhìn thấy mối vô tận của sợi dây tuần hoàn : từ cõi âm u địa giới qua cõi thú cầm, lên đến cõi tiên thánh, thảy đều bị sanh sanh hóa hóa không thôi, không bao giờ dứt. Có sanh, thì có sống ; có sống thì có chết, chung qui toàn là đau khổ. Qua đêm sau, tiếng trống canh chót vừa tan, trời vừa điểm sáng,

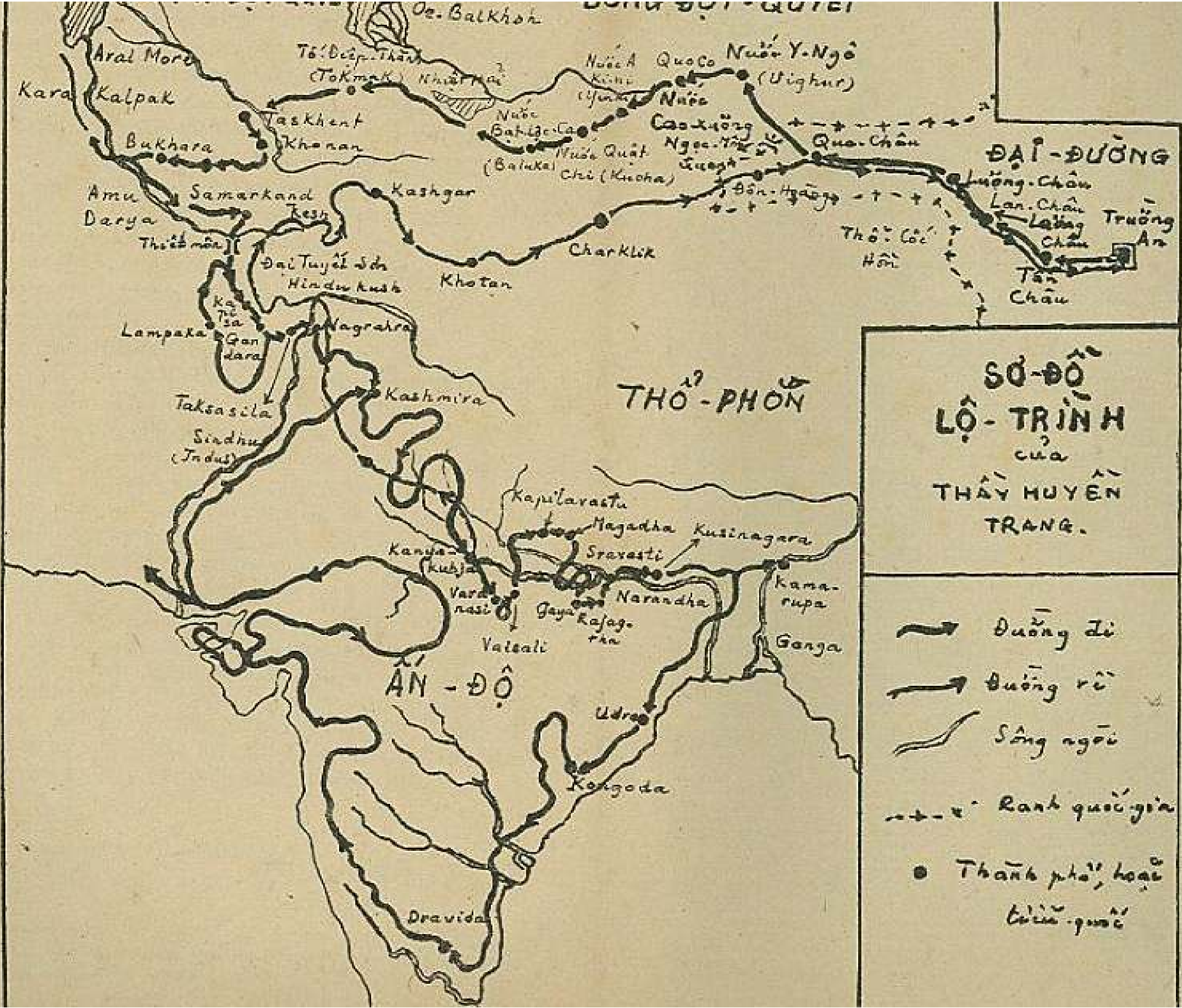
đức Bồ tát lòng lâng lâng đã tìm ra mối siêu thoát. Người hồi tưởng lại duyên do sự đau khổ đại đồng kia, thì thấy nó vốn sự khát khao sự sống mà sanh ra, với bao nhiêu quan niệm sai lầm của ta về tư tưởng, bản ngã, và vật chất. Diệt được lòng khát khao sự sống, tức diệt được những duyên do tư tưởng về nó, tức nhiên sẽ dứt đau khổ. Đó là những gì xảy ra trong óc trí đức Bồ tát khiến người đoạt được mối siêu thoát để trở nên đức Phật vậy.

Trước khi tìm ra mối siêu thoát, đức Phật ngồi suốt bốn tuần nhựt gần gốc đại thọ. Qua tuần thứ năm, một trận bão to làm tan nát hết trọn vùng ấy. Có một con thần xà, Mucilinda, hiện ra, lấy thân mình vòng tròn lại để cho đức Phật ngồi lên trên đặng tránh nước lụt ngập, rồi thần xà lại hóa ra bảy đầu to lớn như cái tàn che Phật khỏi trận dông tố. Kế đó thần Brahmâ và thần Indra hiện ra cầu đức Phật đi khắp thế gian truyền đạo pháp, gọi đi làm chuyển động bánh xe Pháp luân (trang 152). (Ngày nay trên Đế Thiên Đế Thích và mỹ thuật cổ Cao miên thường tạc tượng Phật ngồi trên mình rắn là do tích nầy).

Trương 153, Grousset khen thầy Huyền Trang câu nầy : « Nếu ngày nay ta đọc văn Huyền Trang thấy cảm mến thầy, và nếu ngày nay thầy Huyền Trang ta thấy linh động vầy y như thực, là vì trọn đời Huyền Trang sống một cách tự nhiên và thực tế dượm thêm một lòng bác ái bao la và chơn thật.

Huyền Trang viếng gần khắp các chỗ còn để lại di tích lúc đức Phật còn sanh tiền : chỗ Phật giặt giũ, chỗ Phật tẩy trần, chỗ rắn thần Mucilinda biến ra bảy đầu làm tàn che Phật, chỗ Phật từ chối các bình bát bằng bảo kim của các thần tiên đến hiến dâng để nhậm cái bình bát bằng đá thô (le bol de pierre) của một kẻ ăn xin đem đến tặng người.

Trương 157. — Huyền Trang thọ giáo cùng vị cao tăng Çîlabhadra tại Nalanda khi ấy thánh tăng đã được một trăm lẻ sáu tuổi, tức là ngài sanh năm 531. Nhưng trong sách để lại, Huyền Trang không nói rõ số tuổi của thánh tăng.


Oz. Balkhaš
Aral More
Kara Kalpak
Tô-Diệp-Thành
(Tokmak)
Nhiệt Hải
Taskhent
Khonan
Bukhara
Nước A Kì Ni
Quoco
Nước Y-Ngô
(Uighur)
Nước Cao-Xương
Nước Bạt-Lộc-Ca
(Baluka)
Nước Quật Chi (Kucha)
Ngọc-Môn Quan
Qua-Châu
ĐẠI-ĐƯỜNG
Lương-Châu
Lan-Châu
Trường An
Tần Châu
Thổ-Cốc Hồn
Đôn-Hoàng
Amu Darya
Samarkand
Kesh
Kashgar
Thiết môn
Đại Tuyết Sơn
Hindu kush
Khotan
Charklik
Kapisa
Lampaka
Gandara
Nagrahra
Taksasila
Kashmira
Sindhu (Indus)
THỔ-PHỒN
Kapilavastu
Magadha
Kusinagara
Sravasti
Kanyakubja
Varanasi
Vaisali
Gaya
Rajagrha
Narandha
Kamarupa
Ganga
ẤN-ĐỘ
Udra
Kongoda
Dravida
SƠ-ĐỒ LỘ-TRÌNH của THẦY HUYỀN TRANG.
Đường đi
Đường về
Sông ngòi
Ranh quốc-gia
Thành phố, hoặc tiểu-quốc

chỉ hạ một câu chơn tình rằng : *« sư đã già lắm lắm »*. Lão sư Çilabhadra cho hay người nằm mộng thấy ba vị Bồ tát Manjuçri (Văn Thù), Avalokiteçvara (Quan Âm) và Maitreya (Vị Lai) đến cho thấy và dạy lão sư khoan tịch trần để chờ một cao tăng người Trung Hoa đến rồi sẽ truyền giáo lại cho cao tăng ấy, như vậy đạo Phật sẽ được truyền bá và phổ biến ra xứ xa hơn. Thầy Huyền Trang được sư Çilabhadra truyền đạo cao thâm của người hấp thu từ các vị sư tổ như : hai vị tổ Asanga và Vasubandhu truyền cho sư tổ Dignaga, sư tổ Dignaga truyền cho Dharmapâla (tịch năm lối 560) và sư tổ Dharmapâla chính là sư phụ của cao tăng Çilabhadra vậy [1].

Trong lúc Huyền Trang thọ giáo và học đạo tại Nâlandâ, quốc vương Magadha châu cấp mỗi ngày được ba ống dầu, sữa và bơ và các thực phẩm chay khác. Linh quốc vương lại sai mỗi ngày một thầy tu và một thầy Bà la môn phải đưa Huyền Trang đi dạo mát khi bằng xe, khi bằng ngựa, khi khác lại bằng kiệu (trang 159).

Từ đây cho tới cuối chương IX, là sự tích Huyền Trang châu du các xứ miền nam Ấn độ, thầy định qua viếng Tích Lan (Ceylan) nhưng không đi được vì lúc ấy cù lao Ceylan đang bị nội loạn.

Trong chương nầy, cũng nhấn mạnh Huyền Trang đã học kinh Yogâcâra năm xưa tại Kaçmir, nay nhờ cao tăng Çilabhadra dạy biểu thêm nên Huyền Trang càng tinh chuyên đạo pháp. Sau nầy người soạn bộ kinh Siddhi cũng nhờ hấp thu sở đắc với cao tăng vậy ; Huyền Trang rất giỏi về Phạn tự và có làm một bài tổng luận về văn phạm Phạn, ngày nay còn thấy vững chắc (trương 162).

CHƯƠNG X

Nâlandâ, thành phố chùa chiền
(la cité monastique).

---

[1] Giáo sư Takakusu nói Asanga và Vasubandhu sống khoảng 420-500 sau kỷ nguyên. Giáo sư Sylvain Lévi không quả quyết và nói sống vào thế kỷ thứ Năm sau kỷ nguyên.

Bận về, Huyền Trang ghé Nâlandâ lần thứ nhì, học đạo với một vị cao tăng tên Prajnâbhadra, thuộc phái Sarvâstivadâ, và cao tăng Jayasena — thuộc phái Đại Thừa. Càng nghiên cứu nhiều về huyền học, Huyền Trang càng nhận thấy sự chia rẽ của đạo. Hai phái tương đối nhóm Đại Thừa (Mahâyanistes) có :

— Vijnânavâda Yogâcâra, cả hai vị đều thuộc phái sư Çilabhadra, ông này học đạo của Asanga và Vasubandhu ;

— trường Nâgârjuna cũng gọi trường école Mâdhyamika, hay theo lối trung dung nhưng tuy trung dung, vẫn giữ cách phê bình nghiêm và tuyệt đối.

Vì thấy sự chia rẽ ấy, nên Huyền Trang viết tập Houei-tsong-louen « Hội tông luận » dung hòa hai phái và được cả hai phái chấp nhận là ôn hòa.

CHƯƠNG XI

Ông vua kiêm thi sĩ Harsha

(*Harsha, le roi poète*).

Quốc vương Harsha, vừa là một đại văn hào, vừa là một đấng minh quân. Sách kể người xả thân bố thí, trước mặt Huyền Trang, ông lấy ra cho hết đến cả ngọc đang đeo trong minh và áo mặc. Tháng tư năm 643, quốc vương Harsha tiễn Huyền Trang lên đường Đông du. Nhưng bốn năm sau, ông bị một tên phản tặc thí. Từ ấy xứ Ấn Độ lâm cảnh loạn ly và không có một minh quân nào sáng suốt như Harsha nữa.

CHƯƠNG XII

Từ Pamir đến Đôn hoàng

(*Touen-Houang*).

Trương 223, có nhắc tên một nguyên soái Đường trào là A-che-na Chố-eul và tên phó soái là Sie Wan-pei kéo binh đề chinh phạt xứ Khotan.

Tại Đôn hoàng, có Thiên Phật động (Ts'ien-Fo-tong). nyN phần nhiều di tích tìm được tại Đôn hoàng đều đem

về chưng bày nơi viện bảo tàng Guimet (Paris) do phái đoàn P. Pelliot tải về, một phần khác bày tại viện British Museum bên Anh quốc do phái đoàn Sir Aurel Stein mang về.

Xuân 645, Huyền Trang về gần đến Trường An. Tiếp rước trọng thể. Các bảo vật bảo kinh được rước về Hoằng Phổ Tự (Hong-fo-sseu). Vài ngày sau, Huyền Trang được cho vào bệ kiến đức vua Đường Thái Tông, tại Phụng lâu điện (Palais du Phénix) ở Lạc Dương thành. Thái Tông xá tội cho Huyền Trang, vì mười bốn năm trước, dã vi lịnh vua, đi thỉnh kinh và làm cuộc Tây du mà không xin phép thiên tử.

CHƯƠNG XIII

Thịnh Đường

(*La gloire des T'ang*).

Thái Tông định phong chức cho Huyền Trang (tr. 239) nhưng thầy từ chối. Huyền Trang xin về tu chùa Thiếu Lâm Tự « Chao-lin-sseu » (Couvent du Petit Bois) đề dịch cho xong sáu trăm bộ kinh mang về. Nhưng Thái Tông phán dạy cho ở chùa Hoằng Phổ Tự đề gần gũi bệ rồng. Năm 648, Huyền Trang và môn đồ dịch xong bộ kinh thứ nhứt từ tiếng Phạn (sanscrit) qua tiếng Trung Hoa, được vua Thái Tông đề tựa. Huyền Trang dâng vua sách tường thuật về cuộc hành trình Tây du của mình được vua khen.

Thái Tông sắc chỉ dạy cất cho Huyền Trang chùa Đại Từ Ân Tự « Ta-ts'eu ngen-sseu » (couvent de la Grande Bienfaisance).

Một đàng dùng ba tấc gươm chinh phục và độc chiếm một san hà. Một đàng dùng một tấc thành thỉnh kinh Phật từ Tây phương về. Hai người nay về cảnh chiều, tuổi cao, kinh nghiệm nhiều, gặp nhau giữa độ đường đời bóng xế, bàn bạc và say mê và kính nhau vì câu chuyện triết lý.

Vua Thái Tông băng hà ngày 10 tháng bảy năm 649. An táng tại Li-ts'iuan hien ở Chen-si (Thiểm Tây). Ông vua anh hùng này sai đặt trên lăng, hình đá mười bốn vị vua chư

hầu, từ ông quốc vương xứ Turkestan đến quốc vương Chiêm thành. Các thượng tướng và binh sĩ đều thương tiếc. Lão tướng A-che-na Chô-eul theo y phong tục của nước mình là tục Mãn châu (vieille mode scytho-tartare) đòi chết theo vua để hồn mình được phò vua nơi chín suối.

Nay ông minh quân từng che chở cho mình đã án bóng, và mặc dầu vua Cao Tông tiếp giữ một lòng mến yêu, Huyền Trang tự biết cho mình nên an phận tu hành và không rời chùa Đại Từ Ân Tự. Thầy lo dịch kinh sợ e bỏ dở nửa đường. Mỗi sáng sớm thầy dịch một đoạn mới. Nếu trong ngày, vì một lẽ gì thầy không dịch xong phần đã định, thì đêm đến thầy thức dịch cho dứt đoạn đó xong rồi mới chịu đi nằm. Khi nào gặp nhiều đoạn gút mắt khó dịch hay tối nghĩa, thầy để đó, đi lạy Phật, tỉnh tức rồi trở lại làm việc, có khi canh ba đã điểm từ lâu, mà một bóng một đèn, thầy còn đọc lớn những đoạn chữ Phạn và điểm son những câu sáng ngày sẽ dịch: trời mọc lên cao lúc nào thầy cũng không hay! Và ngày ngày, từ tối đến sáng, thầy lo xong phận sự, đạm bạc một bữa cơm chay rau muối rồi thuyết pháp suốt bốn giờ liên tiếp cắt nghĩa những quyển kinh mới. Các môn đồ đến nghe dạy, đứng chật cả những phòng kế luôn cả hành lang. Mặc dầu phận sự đa đoan, lòng thầy phẳng lặng như mặt nước hồ thu và chí sắt đá một lòng vì đạo của thầy thiệt là thiết thạch. Còn dư chút thì giờ nào thì thầy dành để cắt nghĩa những gì thầy đã mắt thấy tai nghe bên cõi Tây, hoặc nhắc lại đoạn đường đã trải qua, hoặc bàn bạc cùng tăng hữu về những bậc cao tăng thầy đã gặp, những đạo uyên thâm thầy đã học. Những buổi khác thầy vắng mặt ở chùa là những buổi đi chầu hầu thánh chúa nơi bệ ngọc, chầu đức Cao Tông hoàng đế. Nhưng ngày giờ sồng sộc theo sau, bịnh cũ khi qua miền Pamir lại tái phát. Thầy Huyền Trang trở lại làng xưa, viếng ngôi nhà tổ phụ. Cha mẹ đà khuất bóng, thân bằng quyến thuộc thôn môn lìa trần, thầy chỉ còn lại một người chị. Hai chị em gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Thầy nhờ

chị đưa ra mộ cha mẹ và tự tay thầy nhổ cỏ dại trên nấm mồ. Thầy lựa cuộc đất để sau chị và mình cùng an giấc ngàn thu. Thầy sắm đủ cả hòm săng để sẵn cho chị và cho thầy.

Năm 664, thầy vừa dịch xong một khúc kinh Phạn « Prajna Pâramitâ » (la Perfection de Sapience), bỗng thầy thấy trong mình khác lạ. Thầy sai gọi các môn đồ tựu lại, trối rằng: « Thầy biết thầy sắp lìa cõi thế. Sau này, các đệ tử hãy đưa thầy về táng gần mộ ông bà. Lễ táng phải thật đơn giản, sơ lược. Một chiếc chiếu đủ rồi» (Vous envelopperez mon corps dans une natte et vous le déposerez au sein d'une vallée, dans un lieu calme et solitaire: hãy gói thầy trong manh chiếu, đặt thầy nằm giữa đồng, trên một chỗ vừa thanh vừa tịnh). Thầy muốn đi cho được đến Lan-chi hành hương dâng lễ cho đức Phật và đức Bồ tát; bận về thầy nghỉ việc dịch kinh và chỉ lo phần đạo. Trước giờ nhắm mắt, thầy thốt mấy câu như nằm mộng: « Ta thấy trước mắt ta một đóa hoa sen to lớn, vừa tươi màu sắc vừa trong suốt tinh thần. Thầy nói thầy thấy trong chiêm bao những người to lực lưỡng mình mặc áo lụa đủ màu, đến trang hoàng phòng dịch kinh bằng những trướng gấm màn thêu ngũ sắc đính toàn trân châu. Thầy nói thầy đã làm xong phận sự, Huyền Trang này không tiếc hối gì, duy chỉ xin được thấy cõi Tu di thế (Tushita), thác về gần cõi Phật, kiếp tái sanh được nương bóng chơn Thầy ». Thầy từ giã các môn đồ, nhắm mắt miệng còn niệm « Nam mô ». Sắc mặt hồng hào y như trong giấc ngủ, toàn thân hiện ra một đạo hào quang.

Trong triều, vua Cao Tông hay được tin buồn, sắc chỉ dạy an táng thầy tại chùa Đại Từ Ân Tự đúng theo nghi lễ nhà Phật.

.˙.

CHƯƠNG XIV

Những vị cao tăng từng vượt Nam Hải thỉnh kinh Phật.

Ngoài thầy Huyền Trang thỉnh kinh Tây phương đem

về Trung quốc, đi thuận về an, có những vị sau đây cũng đồng đi qua Tây phương Phật thỉnh kinh, nhưng kẻ may người rủi :

1) Sư *Hiuan-tchao*, sanh tại Chen-si (Thiềm Tây). Tây du năm 651. Học đạo tại Nâlandâ. Môn đệ của cao tăng Jinaprabha và Ratnasimha. Hiuan-tchao trở về Lạc Dương năm 664 (năm Huyền Trang tịch). Vừa toan dịch kinh dịch chữ Phạn ra chữ Trung quốc, kế có chỉ vua sai Tây du một chuyến nữa để rước danh y cho vua và hái thuốc. Gặp được danh y chịu sang Trung Quốc trị bịnh cho Đại Đường hoàng đế, nhưng nhờ Hiuan-tchao nán lại hái thuốc. Gặp nạn xứ Tây Tạng gây chiến với Trung Hoa, có xứ Á rập chẹn đường, nên Hiuan-tchao liễu đạo tại Ấn độ, tuổi ngoài sáu mươi, bỏ dở công trình và sứ mạng.

Pháp sư Nghĩa Tịnh (Yi-tsing) còn kể thêm nhiều sư tăng Cao ly từng qua Tây phương học đạo, nhưng không ai trở về xứ được và đều mất lần trên đất Ấn.

2) Có sư Tch'ang-min, không đi đường bộ được nên đi đường biển. Đi tới Java và Sumatra, xuống thuyền ra khơi, thuyền đắm, không chịu sang thuyền nhỏ, vẫn qui chấp tay lạy về hướng Tây và niệm kinh cho đến thuyền chìm mất dạng...

Nhưng cũng có người tốt số, khứ hồi bình an. Vào thế kỷ thứ VII, đường hàng hải, mặc dầu nguy hiểm, vẫn được đắc dụng, vì có thế nào xê dịch khác nữa? Những bãi dọc bán đảo Đông Dương và Ấn độ đã có chỗ cho thuyền ghé bến nghỉ ngơi. Hai miền Bắc và Trung của nước An nam vẫn đặt dưới sự đô hộ của nhà Đường. Miền cực nam của bán đảo Đông Dương vẫn thuộc nước Chiêm thành và xem như lệ thuộc văn hóa Ấn. Kinh đô của Chiêm quốc khi ấy là thành Indrapura, tức là thành Trà Kiệu sau nầy hiệp lại với các đền thờ thần Çiva của vùng Mỹ sơn đánh dấu một buổi cực thịnh của văn minh Cổ chiêm thành mà nay thì trấn còn lưu trữ trong viện bảo tàng Đà nẵng duy nhứt. Tại sao người Chàm thế kỷ thứ VII khéo tay đến độ ấy, mà ngày nay con cháu lại suy kém dường nầy?

Từ Trung Hoa thuyền đi xuống về Tây, trải qua một nước chịu ảnh hưởng văn minh Ấn độ, đó là nước Cam bu chia, chia ra trên có Chân lạp (Tchen-la) là một tiểu bang thay chưn nước Phù Nam (Fou-nan) là tên cũ của vương quốc cơ-me của thế kỷ thứ IX. Phần gần biển của Chân lạp là Thủy Chân lạp, có kinh đô xưa là Angkor-Borei ở giáp giới ranh xứ Nam kỳ sau nầy, lại cũng như Chiêm thành, là hai vương quốc đứng trên đường hàng hải Trung Hoa qua Ấn độ. Tại xứ Cao miên nầy, vào thế kỷ thứ VII, đã có mọc lai rai những cung điện đền đài bằng đá, chịu ảnh hưởng Ấn, và đó là kiến trúc Tiền Đế Thiên sau nầy.

3) Lúc ấy, có một nhà sư Trung Hoa tên *Ming-Yuan*, từ miền nam Trung quốc đi qua Bắc Việt, xuống thuyền sang đảo Java và đi lần ghé được Ceylan. Ming-Yuan xuýt bị giết vì tội trộm « răng Phật » nhưng sau đó được tha...

4) Một nhà sư, người tỉnh Tứ Xuyên, tên *Yi-lang*, cùng người em xuống thuyền tại Quảng Đông, đi ngang qua xứ Chân lạp (Fou-nan) đến đảo Ceylan, tới Dékhan rồi mất tích không nghe nói đến nữa.

5) Một nhà sư gốc Tứ Xuyên, tên *Houei-ning* qua đảo Java (Chà và), học chữ Phạn ba năm, thọ giáo cao tăng Jnânabhadra, qua tới Ấn độ rồi mất tích...

6) Một nhà sư gốc người Bắc Việt, tên âm là *Yun-K'i*, (Vân Kỳ) qua Java học đạo với Jnânabhadra, nói được Phạn ngữ và tiếng Bà lai (malais, le Kouen-louen) rồi trụ luôn tại xứ Çrivijaya (tức Palembang hay Sumatra ngày nay).

7) Một sư nữa tên *Ta-tch'eng-tang*, một sư tên *Tao-Hi*, một ông nữa tên *Tao-lin* cùng với nhị vị cao tăng *Tche-hong và Wou-hing*, sống dưới đời bà Vũ Tắc Thiên đều từng cả năm ông, lìa Trung Hoa đi đường biển qua đảo Ceylan, nhưng đều ở luôn chùa Nâlandâ làm sư tăng, không trở về Trung quốc.

Phần đông các vị sư tăng Trung quốc đều nhắm đảo Ceylan làm đích, đến đó hành hương xem «răng Phật» xong rồi mới lên đường qua thỉnh kinh bên Ấn độ. Sở dĩ thầy Huyền Trang không qua viếng đảo Ceylan là vì lúc thầy ở Ấn độ thì bên đảo Ceylan có nội loạn nên thầy không qua đó được.

CHƯƠNG XV

Cuộc Tây du của sư Nghĩa Tịnh (Yi-tsing).

Nổi tiếng nhứt trong các cuộc Tây du thỉnh kinh Phật, sau Huyền Trang, là chuyến đi của sư Yi-tsing. Thầy sanh tại Trực-lệ (Tche-li) năm 634. Mùa thu năm 671, thầy xuống thuyền của người Ba tư tại Dương châu (Yang-tcheou), tỉnh Giang tô (Kiang-sou), thuyền qua đến Sumatra, náu lại Çrivijaya (Palembang) neo lại đó sáu tháng, qua Malayu neo thêm hai tháng nữa rồi thầy sang một chiếc thuyền khác của người dân Sumatra, xuống vịnh Bengale. Qua năm 673, tháng hai, thầy tới Tâmralipti (Tamluk), ở lại đây một năm để trau giồi thêm Phạn ngữ rồi thầy qua xứ Magadha, gặp mặt nhà sư Trung Hoa Ta-tch'eng-teng, rồi gặp sư Wou-hing, toàn là người đồng xứ, chí thành qua Tây phương tầm sư học đạo, như nhau. Sư Yi-tsing ở lại mười năm tại Nâlandâ rồi chia tay Wou-hing, cả hai đồng phản bộ trở về Trung Hoa, nhưng một người đi một ngã.

Sư Yi-tsing viết cảm hứng buổi Tây du của mình và cũng viết như tiểu sử các vị cao tăng khác. Năm 685, Yi-tsing tới Çrivijaya với mười ngàn xấp kinh sách viết bằng Phạn tự. Thầy ở lại đó dịch kinh. Qua đến năm 689 thầy trở về Trung hoa, có dắt theo một đệ tử; rồi trở qua Çrivijaya ở lại đó chuyến nầy đến năm năm chuyên lo dịch kinh cho xong. Năm 695, thầy trở về Lạc Dương và được bà Vũ Hậu (Vũ Tắc Thiên) tiếp rước trọng thể, cũng như mấy năm trước sư Huyền Trang đã được vua Đường Thái Tông cho yết kiến long nhan.

Cao tăng Yi-tsing tịch năm 713, thọ 79 tuổi.

Từ trương 264, sách kể tích Vũ Tắc Thiên giết con, và vu tội cho chánh hậu. Trong đoạn nầy, nên so sánh với truyện Phản Đường diễn nghĩa của Tàu và tôi ghi lại đây tên của hai nhơn vật trong truyện :

Siu King-ye : Từ Kính Nghiệp

Lo Pin-Wang : Lạc Tân Vương

Nơi trương 267, Grousset nói rằng hiện nay tại Long-men (Long môn) còn một tượng Phật đá rất to và nhiều tượng khác nhỏ hơn, chạm trổ in như sống, do công trình chế tạo từ đời bà Vũ Tắc Thiên (từ năm 672 đến 675 đời Đường). Cũng trang nầy, Grousset nhắc tích một bà thái hậu triều Bắc Ngụy tên Wei-Hou (Ngụy Hậu), soán ngôi của con và trị vì từ năm 516 đến năm 528. Ngụy Hậu hung ác và dâm như Vũ Hậu. Và cũng như Vũ Hậu, lại tôn sùng đạo Phật hơn ai. Có lẽ vì lương tâm không yên, nên họ càng dữ họ càng dọn đường tu, trổng đâu càng tụng kinh lớn tiếng càng khỏa lấp hành vi bất chánh và dâm tà của mình. Đời xưa cho đến đời nay đều vậy. Ngụy Hậu và Vũ Hậu, Vi Hậu (vợ Trung Tôn đời Đường), Lữ Hậu (vợ Hớn Cao tổ), Tây Hậu (vợ Hàm Phong nhà Thanh) đều được trời phú tánh thông minh lấn các quan trong triều và rất giỏi về mặt cai trị nên các quan vẫn qui vẫn lạy và vẫn phục và hết lòng phò trì. Cho đến một ngày nào các bà theo tiên đế đi chầu Diêm vương, khi ấy các quan mới dám hó hé phê bình, và mấy câu họ viết vào sử đều dùng bút có tẩm giấm chua thuốc độc. Ngụy Hậu đã từng sai sư Song Yun và sư Houei-cheng đi thỉnh kinh Đại Thừa nơi vùng Gandharienne bên Ấn Độ (năm 518-522) trước xa cuộc Tây du của thầy Tam Tạng. Sau bà Vũ Hậu, có vợ Trung Tôn là Vi Hậu tư thông với cháu Vũ Tắc Thiên là Wou San-sseu (Vũ Tam Tư). Một ông Hoàng dòng nhà Đường, giận quá đâm chết Võ Tam Tư, năm 707 Tây lịch.

Hoàng Tử Li Long-ki. — Năm 710, Li Long-ki kéo binh nhập thâm cung và bắn chết bà hoàng hậu chuyên quyền và lăng loàn. Long-ki lấy đầu hoàng hậu bêu

cho dân chúng xem, và đưa cha trở lên ngôi báu là vua Jouei-tsong (trị vì năm 711). Năm sau Long-ki tức vị thế vua cha và đó là vua Huyền Tông (Hiuan-tsong) hay Đường Minh Hoàng (Ming-houang), trị vì từ năm 712 đến năm 755. Minh Hoàng là một đấng minh quân, có điểm phúc lạ lùng là trong đời ông biết bốn danh nhơn bất hủ :

1) Một mỹ nhơn tuyệt sắc : Dương Qui Phi ; 2) một thi sĩ vô song, Lý Thái Bạch ; 3) một danh tướng vô địch, Quách Tử Nghi ; 4) một loạn thần... hại ông bỏ ngôi chạy chết là thằng dưỡng nhi nghịch tử : An Lộc Sơn. Nhưng có An Lộc Sơn mới thấy phước lớn của Minh Hoàng, không có đứa loạn thần thì đâu thấy đời không phải là toàn gấm thêu lụa tốt, mà phải lâu lâu có một sợi chỉ xấu kẽ vào mới phải là đời.

Trương 270, nhắc Tam Tạng có một học trò nước Nhựt Bản, tên Dôshô, xin thọ giáo năm 653, sau đem về xứ đạo gọi Yogâcâna (doctrine Hossô).

Năm 658 có một sư tăng Nhựt khác tên Chitsû qua Trung Hoa nghiên cứu Phật giáo nhưng sách không biên chép gì khác.

Nước Nhựt bản được hai ông Shôtoku Taishi (592-621) và prince Nakanôe (645-671) chấn hưng Phật giáo.

Ngôi chùa danh tiếng Hôryûji, lập năm 607, trào vua Shôtoku Taishi, là di dưỡng được tinh thần Phật giáo, trong khi bên Ấn độ và tại Trung Hoa đạo Phật lu dần.

***

Sách ông René Grousset, nơi những đoạn sau, đi sâu vào triết lý và trở nên khó đọc. Tôi dịch không nổi và không muốn đầu độc chư độc giả nên đành bỏ dở nơi đây. Cũng như về các danh từ tiếng Trung Hoa viết theo Pháp ngữ, cái nào tôi biết chắc thì âm lại tiếng Việt, cái nào không biết vì không có âm chữ Hán để dò thì đành bỏ trống, xin chư quân miễn tội, và tự bổ túc cho. Nhứt là tôi không dám dịch ẩu : *Shan-si* là Sơn Tây ; *Shen-si* là Thiểm Tây ;

Ho-nan là Hà-nam, *Hou-nan* là Hồ-nam, chỉ khác nhau một vài nét. Năm xưa tôi dịch *Lin Yu-tang* là Lâm Ngọc Đường, cách vài năm sau tôi mới hiểu đó là Lâm Ngữ Đường ; từ đó tôi thấy tôi dốt quá nên không dám dịch như vậy nữa. Tốt hơn là chừa trống mà ít tội hơn.

Tôi có thấy một cuốn sách Pháp in năm 1836 « Foë koué ki » (Phật quốc ký) tả cuộc Tây du của cao tăng Thích Pháp Hiển, xin mách với các nhà biết sách nên tìm đọc hoặc thơ viện quốc gia hoặc nhà riêng các học giả. Nhan sách là :

« FOË KOUE KI, ou Relation des Royaumes Bouddhiques : voyage dans la Tartarie, dans l'Afghanistan et dans l'Inde, exécuté à la fin du IVè siècle par CHY FÂ HIAN traduit du chinois et commenté par M. Abel Rémusat, Paris, Imprimerie Royale 1836.

9. — Chung quanh vấn đề biên soạn Tiểu sử Nguyễn Trung Trực, cũng như của các nhơn vật lịch sử khác.

(Đăng lần đầu tập san Sử Địa số 12 năm 1968)

DẪN. — Nơi bài đầu trong tập nầy, chúng tôi đã nêu vấn đề viết sử phải nên thận trọng từ ly từ chút. Nay xin trở lại với tỷ dụ lấy việc viết tiểu sử cụ Nguyễn Trung Trực làm nêu.

*
* *

Gẫm lại cho kỹ, nước Việt ta, tuy nhỏ, hay bởi vì nhỏ, nên cái chi cũng phải tô đậm, nói lớn lối, đúng với câu: « mật ít ruồi nhiều ».

Ngày xưa, vua chúa ta xưng « phú hữu tứ hải ». Ngày nay bọn con cháu như chúng ta phải ăn cơm viện trợ.

Tự hào xưng có « bốn ngàn năm văn hiến » chung qui tránh không khỏi « học nhờ viết mướn ». Trước học chữ Tàu, kế học chữ Tây, rồi đến chữ Ăng-lê, tiếng Mỹ. Có thứ tiếng của ông bà để lại, khi nói thì gượng gập mắc cỡ. Có thứ chữ nôm thì quên hết, trăm người không có đến một, biết nó. Được một gia tài rất lớn của người ta để lại, — tôi muốn nói chữ quốc ngữ, — thì tuy dùng mà lại vong ơn. Khi dùng có người lại làm tàng, sửa và viết theo ý muốn. Trong nước có ba vùng thì viết ba lối khác nhau, không bao giờ thống nhứt; viết sai thì chớ mà lại chê « chữ nghĩa rắc rối »; trong số người chê, thằng nầy cũng có trong đó chớ chẳng không!

Và không phải đợi đến hôm nay mới khui ra : tại Sài Gòn có cái nhà chứa đồ xưa, mà ít người biết giá trị của nó. Động động có món gì không thích, không ưa, tỷ như một chế độ bất hạp thời, (chế độ hiến chương Vũng Tàu), một món thuế khó chịu (thuế kiệm ước), đòi bãi bỏ không nói, lại nói : « Hãy cho nó vô viện bảo tàng » ! Nếu mãi nói như thế, một ngày kia, trong văn chương, rác làm sao hốt cho hết ? Cũng như các nước đều in hình danh nhơn của họ trên tờ giấy bạc mà mấy có sao. Đến phiên mình, nghe hoài mỗi bữa : « Nhờ Trần Hưng Đạo » mà êm chuyện, Ông Lê Văn Duyệt giúp tôi tính xong việc rồi », vân vân... nghe ra bất kính làm sao. Mà bưm miệng thế gian làm sao được vì cái tệ đoan lạm dụng danh từ nó đã tràn đồng.

Trở lại cái viện bảo tàng được đem lên hàng « quốc gia Việt Nam » so đi sánh lại, nó còn thua xa nhiều nhà các nước đồng chạn, xin lấy viện cù lao Đài Bắc để nói cho dễ hiểu : bên ta, ta kẽ chữ vàng « *Viện bảo tàng quốc gia Việt Nam* » và ông chủ nhà, in danh thiếp, tự xưng « *Giám đốc* » ! Trong khi ấy, nhớ cho kỹ, cái nước người ta lúc trước, mỗi mỗi đều xưng « vĩ đại », kỳ nầy lại khiêm tốn quá mức, hởi rửa, cái nhà chứa đồ cổ, món nào món nấy đọc nhãn hiệu mà lạnh mình : đồ cổ đồng đời Thương Ân, đồ gốm Đường Tống, ấn ngọc Mãn Thanh, vân vân, thế mà phen nầy họ dè dặt xưng « *Bác vật quán* », và ông chủ nhà vẫn xưng « *quán trưởng* » ! Xin đừng đọc lớn, lão quán trong Lục Vân Tiên, tài hơn xa các Trịnh Hâm và các Bùi Kiệm đương thời, lão quán sẽ cười cho bể bụng.

Vô phước hơn nữa là khi nhắc đến sự tích một người chết, chết cho nước, chưa quá một trăm năm (1868), thì sự tích như của ông Nguyễn Trung Trực tôi nói đây, đã lu mờ phai lợt, muốn tưởng niệm đến diện mạo con người anh hùng khí tiết năm xưa, cũng không thấy đâu còn ghi vẽ lại. Những khuôn mặt còn thấy để dành lại, thì toàn là « mặt mốc nịnh thần ». Mấy năm về trước, hồi Tây còn, thì ngoài Bắc trong sách dạy học trò và trong chùa đình

còn nhắc chơn dung cụ Thiếu, cụ Hoàng ở Thái Hà ấp. Vùng Huế tôi còn thấy mới đây bộ đồ hút á phiện đòi bản bạc triệu và hình Nguyễn Thân, một tay khét tiếng giết hại đồng bào không biết mấy ngàn mấy muôn người, sanh tiền lại được tặng là « cọp miền Trung ». Cũng như trong Nam nầy, ai đi xuống miệt Cái Bè, thuộc tỉnh Mỹ Tho, đều biết ngôi mộ một Tổng đốc, họ Trần, xưa giết dân kháng chiến như chém chuối cây, và khi chết dặn chôn đứng, không hiểu ý muốn nói gì ? Một ông khác nữa, cũng trong Nam, xuất thân làm hộ trưởng, rồi nhập tịch lang sa, được phong Tổng đốc hàm, nay không hiểu sao hội đồng thành phố Chợ Lớn vẫn còn để tên sừng sững trên một con đại lộ lớn nhứt, trong khi một trung thần như Nguyễn Tri Phương đành chịu lép ở con đường kém quan trọng hơn. Ông có tên trên con đường lớn đây, khi công danh đã tột độ, quên việc mình bán nước, lại làm choảnh khoe mình không ai bì kịp nên sai chạm trước ngõ một câu đối thách thức :

« *Trong Chợ Lớn, có nhà họ Đỗ : đỗ một nhà ngũ phước tam đa ;* (hình như ông sanh năm trai ba gái), nên ngụ ý treo giải thưởng cho ai tìm câu đối hay và xứng với câu nầy. Một hôm, có một miếng giấy dán đáp lại :

« *Cù lao Rồng có lũ thằng phung, phun một lũ cửu trùng bát nhã* ».

Trong Nam vẫn không phân biệt « *phung* » và « *phun* », có g hay không g cóc cần, cho nên câu đối xài được. Khỏi nói sáng ngày, câu đối và câu đáp đều được quan lớn chủ nhà dẹp luôn... và cấm không cho nhắc đến nữa. Viết đến đây, tôi bỗng nhớ mà ganh cái sức giàu tài liệu của nước Pháp chẳng hạn. Thử lật chơi cuốn tự điển nhỏ bé « *Petit Larousse* » của họ. Tuy nhỏ, mà đủ làm gương răn mình. Nơi phần lịch sử, mỗi trang đều có in hình hấp dẫn : không kể hình vua chúa của họ, để dành được từ hình vua Clovis (mất năm 511 Tây lịch) đến vua Louis XVI, chết trên đoạn đầu đài năm 1793, dưới lưỡi gươm máy mấy

năm Cách Mạng Pháp. Thậm chí các mụ de Châteauroux, de Pompadour, du Barry, toàn là những ái phi bán chánh thức của vua Louis XV mà cũng có hình nhi nhảnh cho hậu thế ngắm nghía. Ai tọc mạch muốn xem nhiều nữa, tôi xin chỉ cho : trong cuốn Petit Larousse, bản in năm 1959, nơi : — Trương 1521, có hình chúa tể Trung Hoa đỏ, Mao Tsé-toung (Mao Trạch Đông) ;

— Trương 1426, có tiểu sử gãy gọn làm bảy hàng, nhưng không đề hình, của (ai biết không ?), của ông Hồ Chí-Minh.

— Và trương 1315, có tiểu sử bốn hàng, nhưng cũng không có hình, của ông Ngô Đình Diệm, mất chữ lót, còn vỏn vẹn Ngô Diệm.

Nhưng hơi đâu mà kể những việc nước ngoài. Họ Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, Trần Bá Lộc đều có hình chụp và in trong sách. Trái lại và vô phước cho ai hiếu học, những nhơn vật lịch sử có hình để lưu hậu thế, thì vẫn không có : Trương công Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Trung Trực,... Nực cười hơn nữa, xin kể cho trót, tuy gần ngoại đề, số là tôi biết một sự tích ngộ ngộ của một hình đồng của một nước láng diềng nọ, bấy lâu họ sùng bái như ông thần, mà họ không dè nguyên do của pho hình ấy quả là một trò cười chua chát. Số là sau khi ký kết hòa ước tự đem nước mình chịu sự bảo hộ của nước Pháp thì ông vua da đen nầy, cách ít năm sau, thăng hà. Triều đình nước ấy bèn gởi thơ qua mẫu quốc yêu cầu đúc cho một tượng bằng đồng đỏ tạc hình ông tiên đế đã tiên du theo tiên tổ. Cũng vừa lúc ấy, bên Pháp dân chúng hạ bệ pho tượng của một vị hoàng đế của họ vừa bị truất phế nhưng tượng chưa kịp phá vỡ. Nên nhớ một người dân thổ ăn no ngủ kỹ như vua Miên thì có khác mấy ông vua Tây, vẫn y một cỡ « bụng phệ thùng nước lèo » gần đúng ni tấc và cân lượng như nhau. Huống hồ gì nay triều đình Miên lại căn dặn trong thơ phải tạc tượng tiên đế : « mình ngồi tuấn mã và ăn vận âu phục võ quan cho thật uy nghi ». Thiệt là đúng câu « buồn

ngủ lại gặp chiếu manh », cái số anh thợ đúc lang sa thần tài gõ cửa. Sẵn hình Napoléon III chưa kịp nấu lấy đồng — « vạm vỡ to con, mặc sắc phục đại tướng ngồi trên ngựa khỏe », nay căn cứ theo hình chụp cho thấy ông tiên đế Miên cũng to lớn không thua ông vua Tây kia, thêm có lời dặn phải tạc hình kiểu « tướng kỵ mã », anh thợ Pháp bèn « a-lê-húp » (allez ! hop !) một tượng cũ ra xài công khai mà lại còn được cám ơn và ban thưởng « mề đai cốm giẹp » ! Vả lại cựu hoàng Miên có chức danh dự « hàm nguyên soái » trong đạo binh lê dương của mẫu quốc, còn vua cũ Pháp vẫn chính cống là soái tướng thực thụ trở nên hoàng đế của nước Phú lang sa, hai ông phốp pháp mập mạp như nhau, còn về ngựa thì ngựa nào như ngựa nấy, cho nên việc trá hình « ly miêu hoán chúa » quả là dễ ợt. Anh thợ bèn lấy cưa bén cưa phứt cái đầu lâu ông hoàng đế Pháp, cho vào nồi nấu lấy đồng lại rồi cũng dùng bao nhiêu số lượng đồng đó đúc một cái đầu lâu khác, có râu ngạnh trê trông thật giống tiên đế Miên, ráp lại cổ hình đồng như cũ, hàn chảy kỹ càng, giũa chạm tóc thật quăn cho thật giống mớ tóc Thổ, chụp lên đầu một cái kim khôi hình chiếc tháp bảy từng, khiến cho tiền thân hình đồng vốn của Napoléon III nay hóa kiếp biến ra tượng Norodom thiệt thọ. Thân ngự trên tuấn mã hùng dũng, tay nắm cương tay vịn bảo kiếm, lẫm liệt oai phong, sát khí đằng đằng, dầu Nắc Tà có linh cũng khó phân chơn giả. Đó rồi họ chở tượng qua xứ Chùa Tháp, dựng nó lên trên một bệ cao xây bằng thứ đá vân thạch đắc tiền, họ tôn sùng kính cẩn xem đó là hiện thân của dòng vua con cháu dòng ngự trị năm xưa trên Đế Thiên Đế Thích. Nhưng ác nghiệt thay loài chim chóc không biết kính nể vua Miên. Lâu ngày cò vạc ăn đêm đến đậu trên đầu trên vai vua và phóng uế làm hoen ố tượng đồng quí, nhơn dân Cầm bu chia giận loài chim hỗn, bèn đậu tiền xây thêm một cái nóc ngói thật cao che phủ lên trên toàn diện, để giữ gìn và truyền tử lưu tôn một pho tượng ông vua Pháp chắp,

mình thì mình Tây đầu thì đầu ông vua da đen nước ra cáp đuồng.

Vài thí dụ khác, tỷ như trong trọn bộ sử Việt, đố ai biết nước ta còn lưu lại chơn dung nhơn vật lịch sử được bao nhiêu người?

Theo chỗ tôi biết, chỉ có vỏn vẹn những vài nhơn vật sau đây:

1) Như hình vua Quang Trung, do thợ Tàu đời Kiền Long vẽ năm 1790. Ngặt nỗi sau rõ lại, thì đó là hình Quang Trung giả, của cháu vua đi thế sang Tàu, và như vậy không thể gọi đó là tượng vua Quang Trung được (xem Đông Thanh tạp chí số 1 ngày 1-7-1932);

2) Hình Nguyễn Trãi do thợ Trung Hoa vẽ, có in lại trong báo Nam Phong năm trước;

3) Hình vua Gia Long, đầu đội mão tròn, hình nầy tôi thấy tại Tôn Nhơn phủ ở Huế;

4) Hình đức Hàm Nghi, chít khăn đen mặt ngó nghiêng, tôi thấy năm trước tại phủ thờ Thân Trọng Huề ở Huế;

5) Hình đức Thành Thái, ngự xe song mã, vận âu phục, đầu đội nón trắng kiểu thuộc địa (casque colonial), cũng thấy tại nhà thờ Thân Trọng Huề;

6) Hình ba ông sứ thần sang Pháp đòi chuộc ba tỉnh Miền Đông Nam kỳ: Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ và Ngụy Khắc Đản. Ba hình nầy rõ rệt nhứt, do thợ Tây chụp và các sách báo có in đi họa lại nhiều lần;

7) Hình vua Duy Tân, lúc còn ấu niên, đăng trong tập «Huế, đô thành hiếu cổ» hiện tôi còn giữ kỹ tại nhà;

8) Hình đức Đồng Khánh cũng thấy trong tập «Đô thành Hiếu cổ» (Bulletin des Amis du vieux Huế);

9) Các hình khác chưa kể được hết, lại nữa cũng không quan trọng mấy, vì đều là hình các quan lớn quan Thượng gần đây (hình Nguyễn Hữu Độ, Trương Như Cương, Tôn Thất Hân, Nguyễn Hữu Bài). Chung qui hình cũ sót lại thì đếm không đầy mười ngón tay. Đến như hình đức Dực Tôn (Tự Đức) đã thấy trong đại họa báo Pháp (l'Illustration) năm xưa, thì tôi cũng lấy làm ngờ, vì vua Tự Đức có tiếng là nho nhã người, có đâu râu vổ râu ria như râu Ngụy Khắc Đản? Theo tôi đây cũng là hình của tờ Đại Họa báo giả tạo, và hình chắc chắn do máy ảnh chụp lại có lẽ có từ đời đức Đồng Khánh trở lại đây thôi.

Quả thật hình kỷ niệm cổ nhơn nước nhà không dễ gì tìm. Gần đây, tỉnh Gia định muốn tạc lại chơn dung đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, nhưng cũng đành thúc thủ. Luôn đây xin nói một chuyện rất gần, kể về sự đi tìm tài liệu và hình ảnh những nhơn vật lịch sử. Trong Nam, lúc tôi còn nhỏ, rất thịnh hành sự nói thơ và quảng cáo ngầm cho sự chống Tây, do những người mù lòa đàn độc huyền, phần nhiều là người Quảng Nam trình bày bằng cách ăn xin hát dạo:

a) Thơ Cậu Hai Miên (Huỳnh công Miên), tức con của Huỳnh công Tấn, lãnh binh trào Pháp. Nực cười, cha thì đầu hàng Tây, giúp Tây bắt giết những người chống cự với Tây. Trái lại con là Hai Miên, ban đầu cho đi học bên Pháp, thi đậu trở về xứ cho đi theo đạo binh Trần Bá Lộc để ruồng bắt người kháng chiến, nhưng sau một thời gian cậu tỉnh ngộ, thôi làm việc cho Pháp và suốt đời làm việc tố khổn phò nguy, giúp kẻ yếu trừng trị bọn gian tà ỷ chúng hiếp cô, nhứt là ỷ có nghề võ và thích đánh lộn với Tây, hạ Tây cho bỏ ghét mà Tây vẫn không làm gì Cậu được. Tương truyền Tây nó nhớ công của lãnh binh Tấn nên mỗi lần cậu Hai Miên có việc bị đưa đến cò bót, thì tức khắc có tham biện tỉnh trưởng can thiệp, đã không làm tội mà chớ, thêm hết tiền lại cho tiền xài, cò bót ngán quá không bắt nữa và dân chúng đời đó đã tặng Cậu Hai chức «lưu linh miễn tử» và phong Cậu «đáo xứ hữu tiền» như Lý Bạch đời Đường. Cậu Hai Miên đã thác nhưng danh còn tồn tại. Có tập thơ Cậu Hai Miên còn bán khắp các vỉa hè Sài Gòn, và nơi nghĩa địa công giáo vùng Cầu Kho, ngõ đường Phát Diệm đi vô, còn ngôi mộ xây ở dước

bị nhà phố che gần lấp, nhờ đọc bia mộ [1] mới biết tên cậu viết MIÊN không « G » (truyền miên vấn vít, lâu dài).

b) Thơ Sáu Trọng, một tên bồi bàn làm cho Tây, có vợ có chút nhan sắc là con Hai Đầu. Trọng bị vợ phụ phàng và cắm sừng, lấy Tây. Trọng là tên bồi dọn bàn, mà còn có gan ruột, dám giết Tây để lãnh án tử hình. Tuy bị gươm máy chặt đầu nhưng danh còn lại. Làng dao búa xem Trọng là người nên bắt chước, và cuốn « thơ Sáu Trọng » lớp xưa, đọc lên, lại hiểu là kháng Tây, và Tây là kẻ thù, hạ được thằng nào là đáng mặt « anh hùng ».

c) Thơ thầy thông Chánh, bắn Biện lý ở Trà Vinh, giữa đám vui đua ngựa. Năm 1966, nhờ dịp may tôi tìm được trong một cuốn sách Pháp tàng trữ tại kho sách thơ viện Hội Cổ Học Đông Dương, ở chung với viện bảo tàng Sài Gòn, hai bức hình chụp còn lâu lâu, một bức cho thấy thầy thông Chánh ngồi trên ghế đẩu chung quanh có lính ma tà đứng và ngồi bao vây, bức thứ nhì chụp lúc thầy

---

1 Muốn viếng mộ, xin đi ngõ Phát Diệm, hẻm vô Hạnh Lan, nghĩa địa Cầu Kho. Mộ bia bằng đá xanh, đọc :

Tốt ư Mậu tuất, đông trung Huờn,

Gò công lãnh binh Huỳnh trưởng tử, Huỳnh công Miên chi mộ

Trưởng nữ ?... Huỳnh thị Hữu

Câu liễn đọc trước mộ :

« Trúc bạn vân tu lâu thể phung,

« Ba tùy xuân trường khởi tiềm long.

Bốn câu liễn nhỏ từ trụ, chữ mất chữ còn. Một câu đọc được :

« Nguyệt kiết kỳ xuân vương,

« Niên phong khai hạ chánh.

Trên bia chạm « 1899 » và hai chữ « Đại Nam ». Nhưng khảo theo Wieger, nếu « Mậu tuất » là năm 1898 Tây lịch, còn năm 1899 đã qua năm Kỷ hợi.

Tội nghiệp cho Cậu Hai. Mộ phần còn mang nặng câu « Gò công lãnh binh trưởng tử » ? Còn bao nhiêu tâm sự đem xuống mồ, ai biết mà giải bày ? Cuốn « thơ » người nào đặt, đâu phải là tiểu sử đúng như sự thật. Và sự thật, ai sau nầy khám phá ra, nếu không, sử xanh Nam kỳ vẫn còn khuyết và sai lạc mãi.

(Tài liệu buổi viếng mộ ngày 2-XI-1968
(12-9-Mậu-thân), cùng đi với : Sơn Nam, Hà Huy Hà,
Phong Vân, Quốc Phượng và tác giả)

thông Chánh sắp sửa bị đưa ra pháp trường cho gươm máy chặt đầu. Hai tài liệu nầy rất quan trọng, nhờ đó mà biết được :

a) Xem trong hình, thấy thầy thông Chánh không ốm ; trái lại thấy thầy tóc hớt ngắn, bộ tịch mạnh khỏe. Như vậy thì cái tin đồn bấy lâu rằng Tây cho thầy uống thuốc làm cho rung răng để thầy không tự tử được trong lúc bị giam ở khám đường, *tin ấy là tin dóc*. Cho đến bao giờ, người chúng ta có tánh ưa bịa chuyện. Hễ không ai tra cứu được thì bày đặt chuyện nầy chuyện kia, một nữa để tỏ ra mình thông thạo cái chi cũng biết, một nữa để có dịp *nói dóc* cho sướng lỗ miệng. Lâu ngày thành tật lớn là nói láo một cách không cần thiết và phí phạm. Tật ấy bây giờ lại bành trướng thêm nhiều, nhứt là trong buổi chiến tranh dây dưa, nó nứp chung với những tin đồn thất thiệt.

b) Người Tây lớp đó không bụng khinh dể thầy thông Chánh, mặc dầu thầy hạ sát một đồng bào của chúng, vì dưới hai bức ảnh nói đây, Tây viết : *« exécution de l'Annamite CHÁNH »* (cuộc xử chém người An Nam tên CHÁNH), bởi bề trong vẫn trọng, nên không gọi tên tù tên phạm, và gọi « người An Nam » ; hình khác nữa đề : *« CHÁNH, l'assassin de M. JABOIN, procureur de la République à Trà Vinh »*, (CHÁNH, kẻ ám sát Mông-xừ JABOIN, quan biện lý ở Trà Vinh).

Nghĩ cho buổi Tây mới qua đây, hống hách là thường, thế mà câu văn vẫn viết sạch sẽ, như vậy là không ý khinh bạc và đã nể trọng người mình lắm chớ ? Hỏi thăm kỹ lại, Thầy Chánh giết biện lý Tây là vì lão nầy, hết chỗ chơi, lại nhè vợ cưng của thầy mà mò ! Thầy chết bị gươm máy chém, mà dân không ghét và hiểu trái ngược ý muốn của Tây. Dân xem gương thầy Chánh là người hùng, dám ăn dám làm, không như nhiều người, vợ đem dâng cho Tây cho Mẽo mượn món đồ chơi độc nhứt, lại còn hãnh diện ! Kể lại khi tôi bắt được hai tài liệu về thầy Chánh, lại biết chắc việc ấy xảy ra năm 1893, tôi mừng như ai cho

vàng, lật đật ôm cuốn sách đến nhờ một bạn thân và chuyên môn lành nghề, chụp cho tôi hai kiểu ảnh mỹ thuật, y hệt trong sách cũ, tôi định phen nầy sẽ làm một cú động trời hết sức xăng-xa-xio-nen (sensationnel) là sẽ trình bày lại kỹ càng và khoa học vụ án «*Thầy Thông Chánh bắn biện lý Tây*», vừa có hình chứng minh vừa có bài thơ bài vè để ngâm nga và đọc chơi, vừa có tài liệu đích xác là bổn án Tòa để dò xem cách xử tụng của Tây xưa... Nhưng cái hứng của tôi, vừa tới đây, đã tịt ngòi.

a) Tôi muốn tìm lại bài vè, nguyên văn bài thơ lục bát, lúc nhỏ tôi đã được nghe đầy lỗ tai, do mấy anh mù đờn độc huyền ngồi nói thơ tại chợ Sóc Trăng, nơi các ngã tư đường hay gần các tiệm hút á phiện. Thơ lục bát ấy kể lại rành rọt sự tích thầy thông Chánh vì sao xách súng bắn Tây biện lý. Tôi tổ chức một bữa tiệc tại nhà. Các anh em có mặt, trong số có một bạn gốc gác ở tỉnh Bến Tre, một bạn nữa ở Trà Vinh, và một bạn nhỏ khác nữa ở Rạch Giá, ba bạn đều hứa đinh ninh tìm giùm bản thơ tôi đang cần dùng. Nhưng cho đến hôm nay, như nước chảy qua cầu, việc đâu còn đó. Thầy thông Chánh không có số đi dầu thai sớm. Bản thơ nói về thầy, nay tôi chỉ nhớ được vài câu khởi đầu :

> «*Nhựt trình VĨNH KÝ đặt ra,*
> «*Chép làm một bổn để mà xem chơi;*
> «*Trà Vinh nhiều kẻ kỳ tài,*
> «*Có thầy thông Chánh, thiệt người lớn gan.....*

nhớ đến đây rồi hết. Tôi không nhớ được mà các bạn của tôi, như bữa nay có động dao động thớt thì mới cho thấy mặt. Cái câu : «Anh Vương cứ yên tâm. Để đó cho các em. Anh đừng lo. Hễ tôi về tới xứ sở, tôi hỏi lại kỹ rồi chép ngay gởi lên anh lập tức.» Câu ấy tôi còn nghe văng vẳng bên tai nhưng tôi cũng biết dư nên không lấy làm lạ lắm. Bạn tôi người nào cũng gia thê đái tử, việc nhà lo không hết, lo chi việc thầy thông Chánh chết đã mục xương. Và cũng vì người mình quá thờ ơ với văn chương

cho nên lần hồi các bài văn truyền khẩu không làm sao sưu tầm lại đủ.

b) Bỏ chuyện đi tìm bài vè, tôi nhớ lại cần có một bản sao lục án Tòa để giải thích nguyên do thầy thông Chánh vì sao trở nên một tên sát nhơn. Tôi hy vọng tràn trề và nghĩ trong bụng vốn là cửa công, nhứt là tòa án, làm gì cũng đúng đắn hơn mấy anh bạn kia. Muốn lên Pháp đình, tôi không dám ăn mặc lôi thôi như hằng bữa, tôi phải chỉnh tề y phục và lễ phép lên Tòa xin ra mắt ông Chưởng lý tòa phá án, có tiếng là hiền và cao cờ một bực. Khi tôi trình bày câu chuyện, ông gục gặc đầu và bổn thân đưa tôi ra cửa, với câu đã dặt thường lệ trên miệng các quan : «Hãy về, tôi sẽ cho lục....» Lục cách nào mà sau đó ông Chưởng lý về hưu và trót mấy năm đã qua, bản án đại tự (grosse), về vụ xử đại hình thầy thông Chánh, cho đến nay, nước cứ trôi qua cầu, mà tôi xin sao lục mấy lần mà vẫn không thấy mặt.

— Không biết bản án ấy thật đã lạc mất, hoặc bị mối mọt ăn, hoặc có kẻ nào chọt mất. Như vậy thì số phận văn khố Pháp đình không hơn gì số phận *văn khố quốc gia*, văn khố từ Hà Nội mang vào ? Và đó là lỗi tại ai ? (Archives nationales mà ? ?)

— Hoặc vẫn còn đó, nhưng vì sợ bụi bặm, sợ vi trùng hơn sợ một ông quan hiền sắp về hưu, nên lịnh ông đã không còn hiệu lực ? Nói đến thêm buồn !

Người công chức coi về văn khố, nếu không chịu khó moi tìm tài liệu là không làm hết phận sự. Nếu chờ có chút lễ «thay cục xà bông rửa tay» thì đó là việc khác. Vốn là Pháp đình, tôi không dám có ý nghĩ gì bậy. Giữ nét liêm nhưng làm biếng, làm việc chìm xuồng, trả lời phứt «không có hay không hấy» thì tệ hại và tội nghiệp cho người cần dùng lắm.

Những mẫn sa đà, mà gần như lạc đề. Trở lại tiểu sử Nguyễn Trung Trực, phải nhìn nhận là khó viết cho đầy đủ. Một là chánh phủ Nam triều không để tài liệu nào về

miền Nam. Trong khi ấy, chánh phủ Pháp thì tài liệu quá rời rạc: kể văn thư văn khố cũ thuộc về lịch sử thì như:

— Vào buổi đó, năm 1868, lúc ông Trực qui thiên, quan cai trị trong Nam cũng vừa là quan Tòa. Hết võ quan hải quân cầm quyền chinh phục và sanh sát, đến lượt quan tham biện vừa làm bên Bố vừa kiêm bên Niết. Sau đó mới phân chia quyền cai trị và quyền xử đoán ra riêng biệt. Rồi sau nữa tách ra có sở liêm phóng, sở cảnh sát, vân vân, chừng ấy mới là quá phức tạp. Một tài liệu còn con thuộc về lớp trước, thời Pháp thuộc, nay thử muốn tra tầm, phải tốn công sao lục, và sự tìm được còn tùy nhiều may rủi:

— văn khố bộ Thủy binh Pháp giữ một mớ (archives du Ministère de la Marine française);

— văn khố bộ Thuộc địa Pháp giữ một mớ (archives du Ministère des Colonies à Paris);

— văn khố hội Ngoại quốc truyền giáo (archives de la Société des missions étrangères), về các việc như bắt đạo, truyền bá đạo Thiên chúa, v.v...

— văn khố phủ Toàn quyền Đông Dương Pháp, sau nầy trở nên văn khố quốc gia Việt Nam, trước trụ sở đặt tại Hà nội, rồi chuyển dì về Sài Gòn. Tài liệu văn khố nầy số phận xui xẻo lắm: từ ngày trụ sở Bộ Văn Hóa nhường chỗ cho Phủ Thủ Tướng, đường Thống Nhứt, thì phiêu lưu không biết nay ở đâu, còn hay hư hao mối mọt nhấm gặm, làm sao chỉ cho đúng. (Xem bài kêu ca trong tạp san «Nghiên cứu văn học số 7-8 năm 1968);

— văn khố tàng trữ tại số 34 đường Gia Long, Sài Gòn (trước gọi Nam kỳ sau đổi gọi văn khố Nam phần Việt Nam);

— và nhiều văn khố nữa, như văn khố đường Nguyễn Du [1] sau bị đuổi, đồng cảnh ngộ Văn khố quốc gia, nay

1 Trụ sở 72 Nguyễn Du trước đây là trụ sở lưu trữ chính của văn khố quốc gia. Vì chật hẹp, nên văn khố quốc gia phải gởi nhờ ở nhiều nơi như Thư viện quốc gia (34 Gia Long), Tổng Thư Viện Quốc Gia, một kho của Bộ Tài Chánh đường Thái Lập Thành, vân vân...

không biết đùm đậu nơi nào? Trong các văn khố có văn khố sở Liêm Phóng hồi Pháp thuộc (sở Mật thám Catinat cũ) là phong phú nhứt, vì tàng trữ tài liệu sách báo lâu đời từ Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, đến các nhà cách mạng khác, hễ tịch thu là đem về qui tụ nơi đây, sau nhập với kho của sở Thông tin, Báo chí, Tuyên truyền Pháp (Service Information-Presse-Propagande, viết tắc I.P.P.), nay không biết nhập về đâu?

***

Nếu nay sai tôi soạn lại viết lại (nhưng tôi sẽ thối thác đã già không có thì giờ nữa), về tiểu sử Nguyễn Trung Trực, tôi sẽ tìm cách hỏi thăm, sưu tầm và khai thác những tài liệu chung quanh vấn đề chính, tỷ như kiếm và đọc lại:

— hồ sơ Huỳnh công Tấn (nếu có ở các văn khố kể trên),
— hồ sơ Đỗ hữu Phương (n.t.),
— hồ sơ Trần Bá Lộc (n.t.),
— hồ sơ Trương công Định và Nguyễn hữu Huân, đồng thời với Nguyễn Trung Trực,
— hồ sơ các nhơn vật Pháp đồng thời (Luro, Vial, v.v...)
— hồ sơ của Tôn Thọ Tường, có lẽ là thông ngôn thời ấy trong vụ xử N. T. Trực.

Và cũng không quên những tài liệu nhỏ, tập hồ sơ các người được nhập Pháp tịch, được thăng thưởng binh công, được mề đay chiến công, có khi một cách bất ngờ, cũng như một tin trong tờ báo đương thời, cũng có thể cho ta một vài chi tiết quan trọng về nhơn vật ta muốn khảo xét, hoặc muốn viết tiểu sử.

Các tài liệu trong sách Pháp của Schreiner, de la Barrière; v. v..., đã được hai bạn Sơn Nam và Ngọc Linh khai thác để viết tập nhỏ «Nguyễn Trung Trực, anh hùng dân chài» (Phù Sa xuất bản năm 1959). Tuy nhỏ mà tập nầy viết kỹ và khá đầy đủ. Công phu lắm, đáng khen.

Nhưng như đã nói, viết sử soạn sử là ăn mía ngọt, nhai đi nhai lại, người nào nhai kỹ thì cái bã đã cũ mèm.

Tôi là con ngựa già phải liệu sức, trời gần tối mà gặp đường gập ghềnh, lại phải chạy không bén chưn mới đủ sống nên không dám cả mô ôm đồm nhiều việc, như viết lách tiều sử các vị anh hùng thuở cựu trào chống Pháp. Nhưng tôi sẵn lòng chỉ cho các bạn nhỏ nào muốn thử viết về Nguyễn Trung Trực, xin đừng nhắm mắt lựa sách ngay ông mà viết. Viết như vậy ai làm không được và chẳng qua bài viết sẽ, nếu không tầm thường, thì cũng không có gì là lỗi lạc xuất sắc, vì người ta đã nói trước, khai thác trước mình hết rồi. Theo tôi, trước khi viết phải đọc cho thật nhiều những tài liệu tản mác trong sách báo cũ, — càng đọc được nhiều càng hay, — hoặc tìm đọc cho được các tài liệu còn tàng trữ trong những văn khố đã kể như trên, rồi sau rốt tìm cách tự nơi mình biết gạt bỏ những chi tiết rườm rà vặt vãnh không đáng tin, rồi giải thoát và lọc lại những đoạn cần yếu, nhấn mạnh vài chỗ quan trọng tự mình khám phá thấy được, viết như vậy, thì tôi dám chắc, sẽ không uổng công phu đọc khảo, sưu tầm. Dầu chưa xuất chúng, cũng không đến nỗi bài vở bị cho vào sọt rác. Một lời dặn thêm: đừng ham viết dài, mệt cho người đọc. Văn phải cô đọng, và tài liệu nếu nhiều phải biết thì bớt... Có câu: « Ai chưa biết thì chưa biết viết vậy ».

Riêng tôi, sẵn tánh ghiền ham khảo cổ và ham muốn biết thêm về sử liệu, tôi xin kể chơi lại đây hai bằng chứng trước mắt đề đánh dấu tình hình xã hội ngoài triều đình Huế và trong lục tỉnh Nam kỳ, vào những năm loạn ly bao vây năm qui thần của liệt sĩ Nguyễn Trung Trực: năm 1868 dương lịch trùng với năm âm lịch Mậu thìn đời vua Tự Đức (năm thứ 21 của niên hiệu Tự Đức).

1) Bằng chứng thứ nhứt là một cái tô sứ lớn tôi tìm được tại Huế năm 1968. (Về sự tích tô nầy, tôi đã viết kỹ trong hai số Bách Khoa Thời đại 275 và 276, tôi sẽ trở lại trong một tập khảo cứu kỳ sau), nay hãy tạm hiểu là căn cứ theo cái tô ấy, do một đại thần trong triều Huế đặt riêng cho thợ Trung Hoa làm đúng vào năm nước nhà có

việc (năm 1868, Mậu thìn). Như vậy thì, theo tôi hiểu, mặc dầu nước có việc nên lo, các quan ngoài nớ không quan tâm cho lắm và chỉ biết thừa dịp nào thuận tiện thì lo riêng việc của mình. Sắm đồ ngoạn hảo là việc chỉ nên làm trong buổi thái bình vô sự.

2) Trong khi ấy tại Sài Gòn, Tây thì lo củng cố địa vị của họ và bày trò chơi tiêu khiển vui đùa đề dánh lạc dấu làm cho dân lãng quên việc nước: tỷ dụ xây cây cầu sắt Thị Nghè gần vườn Bách Thảo ngày nay, đề cho dân địa phương thấy lực lượng và tài năng của Tây; bày cuộc đấu xảo đề ăn khánh thành cây cầu mới ấy đề dân thấy đã hết giặc và hãy lo làm ăn an cư lạc nghiệp, và cũng đề đánh dấu một kỷ nguyên mới. Nực cười cây cầu ấy, đúng một trăm năm, đến 1968, chánh phủ ta đã phá và xây lại nơi chỗ cũ một cây cầu chắc chắn rộng lớn và còn vĩ đại gấp mấy và tiện lợi gấp mấy cây cầu Tây kia. (Cầu nầy chế tạo dưới chánh phủ ông Trần Văn Hương, gặp biến cố Mậu thân (1968) tưởng đã bị bỏ dở lỡ chừng, may sao tiếp tục làm hoàn thành như đã thấy.)

3) Và trong khi ấy, trong khi nước nhà bối rối như vậy, chỉ có những người áo vải dân chài như Nguyễn Trung Trực, binh nhứt không thọ ơn vua ăn cơm chúa, thế mà biết chết cho nước, gặp việc nghĩa thì làm và xem mạng nhẹ tợ lông hồng.

Theo tôi thấy, lúc ấy, triều đình ngoài Huế đã phó thác hết việc kháng Pháp thế mạnh như vũ bão, cho dân Miền Nam tự đảm đương lấy. Vừa hèn nhát vừa hiểm độc, cũng triều đình ấy còn giả bộ khiển trách và không nhìn nhận sự chống Pháp lẻ loi của các nhóm có đầu óc, họ chỉ biết có một điều là giặc Tây đến thì liều chết đuổi nó ra, nó mạnh thế mấy cũng không nao, không sợ. Sanh vi tướng, tử vi thần! Còn tệ hơn nữa, triều đình lại ám trợ thô về bằng cách gởi súng lớn vào Nam đề cho Tây bắt được, có bằng cớ dẫn mặt triều đình bất lực ấy, thật là giấu đầu lòi đuôi, làm việc đáng cười.

Trong khi ấy, ngón cờ của Tây thật là thâm độc, vô cùng lợi hại. Tôi xin tóm tắt những việc quan trọng xảy ra trong những năm nầy :

Ai ai cũng biết đất Nam kỳ lục tỉnh của Cao hoàng khai phá để lại gồm :

— ba tỉnh Miền Đông (Biên hòa, Gia định, Định tường) thì đã bị Tây chiếm đoạt, ép nhượng cho chúng theo điều ước ký ngày 5-6-1862 ;

— ba tỉnh Miền Tây (Vĩnh long, Châu đốc, Hà tiên) cũng bị Tây đánh lấy năm 1867.

Sau đó Lục tỉnh Nam kỳ bị Tây nuốt trọn và bị cắt nhượng hẳn cho chúng theo điều ước ký ngày 15-3-1874, nhưng từ năm 1867 thì kể như không còn trong tay triều đình Huế nữa, đã mất hết rồi. (Điều ước 1874 hình như ký tại Sài Gòn chỗ nha Thanh niên ngày nay, xưa là Trường thi Gia định).

Trong khi ấy, ngày 11-8-1863, không mời mà đến, xứ Cao miên ký với Pháp điều ước thỏa thuận chịu đặt Cao miên dưới quyền bảo hộ của lang sa. Họ sợ nếu không làm vậy thì sẽ bị An nam hay Xiêm la nuốt sống có ngày !

Như vậy năm 1868 là *năm thứ nhì*, sau 1867, bị Tây đoạt ngon lành sáu tỉnh béo mỡ Miền Nam. Trong nước nên chịu tang chung, có đâu đi đặt làm đồ sứ để thờ trong nhà mình (việc làm của Bình chuẩn sứ Đặng Huy Trứ, cái tô). Thôi việc rồi bỏ qua. Nói chi đáng, nước Nam ta lúc ấy bị cắt đất cầu hòa, thì ít nữa cũng có kháng cự tận lực và oanh liệt như cô gái cô đơn bị thằng Tây mạnh và đông người xúm bắt và cưỡng bức. Nực cười chị gái da ngăm ngăm đen, có bạn láng diềng vù bự, chưa chi thấy oai thằng Pháp râu xồm xàm, đã không đợi mời, tự mở chăn váy tự hiến thân, cũng bây giờ, và chăng lịch sử là cuộc tái diễn đời đời trở đi trở lại bao nhiêu đó, bây giờ hết sức làm đáng với Nga với Tàu đỏ, bây giờ toan bắt tay Mẽo mà vẫn cáp duồng !

(Tôi viết « *duồng* » có « g », vì do chữ *Vương* bọn Thổ không đọc đúng chữ và đọc trại ra như vậy. Nguyên do « An Nam quốc vương » mà có. Lính, dân của An nam quốc vương. Thổ quen nói tiếng một.)

Dân Miền Nam nói nhiều mà làm cũng nhiều : Trương Công Định, Nguễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực, mỗi người mỗi cách và ở mỗi địa phương, chỉ biết vua nhục thì tôi nhục, vua giữ HIẾU với tổ tông, tôi giữ TRUNG với quân vương thủy thổ. Cái chết của TRỰC sau nầy, vì mẹ và vợ bị bắt, và cũng vì thằng bạn cũ phản bội (Huỳnh công Tấn, cám dỗ gạt gẫm... *vẫn chưa ai viết đủ*).

Tôi có cái tật ham nói sa đà mà gần lạc đề. Nhưng nhờ vậy mà người nghe nhớ thêm nhiều. Nay xin trở lại kể nốt những năm quan trọng trước cái chết của người anh hùng liệt sĩ ấy :

— Ngày 10-12-1861 là năm « Hỏa hồng Nhựt tảo... » Nguyễn Trung Trực đốt tàu Tây khiến Tây để ý và theo dõi Trực cho đến chết. Năm ấy, Trực vừa hai mươi hai tuổi ;

— Năm 1862-1863 là những năm Trương công Định chống Pháp kịch liệt ở Gò công, gây bối rối cho Tây không ít ;

— Qua năm 1864, Trương công Định đền nợ nước ở Kiển Phước, bị Huỳnh công Tấn lừa ;

— Cũng năm 1864, Nguyễn Hữu Huân bị đầy sang đảo Rénnion, kế được tha, về ở nhà Đỗ hữu Phương trong Chợ Lớn, cảnh ngộ gần như cảnh Nguyễn Khuyến bắt ngồi dạy học bầy con cháu Hoàng Cao Khải ngoài Bắc. Nhứt động nhứt tịnh họ cho Tây biết.

— Năm 1866, có bày cuộc đấu xảo lần nhứt về sản phẩm canh nông và kỹ nghệ tại Sài Gòn. Khai mạc ngày 25-2-1866 ; bế mạc 3-3-1866. Nơi triển lãm nầy ở vùng đầu cầu Thị Nghè ngày nay, ngang Vườn Bách thảo, phía đất nhà binh, nay là Đài Phát Thanh Quân Đội. Người đứng khai mạc là tướng soái de la Grandière.

Có mặt dự lễ : Phan Thanh Giản, Tôn Thọ Tường, Trương Vĩnh Ký, vân vân....

Các vật bày đấu xảo: đồ nữ trang vàng bạc do thợ khéo ở Sa đéc làm (thợ Vĩnh), ngà voi bịt bạc, chưn voi bịt bạc làm thành ống dựng ngũ sự, bát bửu; các thổ sản địa phương: bạch đậu khấu, quế, trầm hương, hồ tiêu, sáp trắng, mật ong, chiếu lác cạp điều, nón lông, quạt lông Rạch Giá, v. v...

— Cũng năm 1866, Thiên hộ Dương, sau trận Tháp Mười (tháng tư năm 1866) không còn lực lượng kháng Pháp đáng kể;

— Năm 1867, ngày 20 tháng sáu, tướng de la Grandière dùng binh lực, võ lực, áp bức quan kinh lược Phan Thanh Giản nhượng thành Vĩnh Long, sai lính san đá giữ đêm 21 rạng 22) và sai lính đi chiếm Châu đốc cũng đêm 21 và 22 và đi lấy tỉnh Hà tiên ngày 24-6-1867.

— Tỉnh Rạch giá bị Tây chiếm ngày... năm 1867.

— Ngày 14-11-1867, Tôn Thọ Tường cùng đi với Đỗ Hữu Phương xuống Bến Tre, đến gành Mù U [1] thuyết hòa và dụ hàng các con Phan Thanh Giản, nhưng việc bất thành.

— Ngày 25-1-1868 (mồng một Tết Mậu thìn) có một chiếc tàu của triều đình Huế vào sông Sài-Gòn chở sứ bộ bàn lập hòa ước Việt-Pháp định thay thế hòa ước ký năm 1862, nhưng rốt cuộc hòa ước 1868 không được Pháp đình chuẩn y (theo Khuông Việt, bản 1942, trương 62, nói về tiểu sử Tôn Thọ Tường).

— Ngày 27-2-1868, Tôn Thọ Tường và Trương Vĩnh Ký được giao phó trách nhiệm qui định lối viết tên những thị trấn của xứ Nam kỳ và điều hòa cách đo lường đã thông dụng của nước ta và của nước Pháp (Khuông Việt,

[1] Xin lưu ý: Vì cụ Phan Thanh Giản sanh tại Gành Mù U, và vì bông mù u rất giống bông mai trắng, miền Nam không mai trắng, nên cụ Phan lấy hiệu là «Mai khê tiên sanh». Từ Gành Mù U đi lần vô trong có Rạch Cái Mít. Sách nôm viết làm sao mà chữ *Rạch Cái Mít*, một ông cử dịch ra quốc ngữ là *Ba La Đà*, khiến chúng tôi, người Miền Nam, không biết đâu mà tìm.

Tôn Thọ Tường, tr. 62). Tài liệu này cho ta thấy vào năm 1868, bề thế của Pháp ở đây đã vững chắc rồi.

— Cũng năm 1868, trong khi Tôn Thọ Tường ngồi trấn quận Vũng Liêm (Vĩnh Long) thì có Nguyễn Văn Chất, một ông già ngoài sáu mươi tuổi, khởi nghĩa tại Vĩnh Long. Đồng thời có Lê công Thành, Phạm văn Đồng, Lâm Lễ, Âu Dương Lân, khuấy rối các tỉnh Vĩnh Long, Long Xuyên, Cần Thơ (Khuông Việt, Tôn Thọ Tường 68).

— Ngày 16-6-1868, Nguyễn Trung Trực đánh úp Rạch Giá, chống cự đến 21-6-68.

— Năm 1868, sau trận Rạch Giá, Trực lui về cố thủ tại cù lao Phú Quốc. Mẹ và gia đình bị phe Tây bắt được. Binh tàn, thế tận, Trực chán nản tự sai bộ hạ trói, đem nạp mình cho Huỳnh công Tấn và Tấn khoe bắt sống được Trực. Việc xảy ra sau đó là việc Trực thọ hình, tôi không biên vì quá đau đớn cho người liệt sĩ. Đã có nhiều người khác biên chép thế tôi. Nguyễn Trung Trực bị hành hình tại bãi gần tòa bố Rạch Giá ngày 27-9-1868, tuổi vừa ba mươi. «Cho hay mạng ấy đoản mà danh ấy thọ». Nay ông hưởng hương khói đời đời đình làng Vĩnh Thanh Vân (Rạch Giá). Trực không hổ với hai vị anh hùng đời cổ: Hạng Võ và Hàn Tín đều mất năm ba mươi hai tuổi.

Không như Huỳnh công Tấn, tự mình lót chữ «công» nghĩ càng thêm thẹn.

Lúc sanh tiền Tây trọng vọng Tấn; khi thác, Tây sai xây bia xi mon nhắc đời danh Tấn trước chợ Gò Công. Tây đi rồi, danh Tấn còn gì? Còn tiếng «*Phản thần*». Trực, Huân, Định được dân thờ làm thần sở tại. Tấn, Lộc, Phương và đồng bọn đi xú vạn niên. Chiếc tàu xà lúp mang tên «*Chaloupe Lãnh Binh TẤN*» nay cũng không còn. Họ bán nước tưởng là an hưởng trường cửu. Dè đâu Việt Nam được độc lập ngày nào (1945) thì bia Tấn bị phá bỏ liền, đến nay con cháu cũng không dám khoe danh. Tấn chết vì bịnh ngày 26-11-1874, để lại danh nhơ. Thọ làm chi cho chật đất. Trực chết sớm, nhưng được phong thần. Có gì

qui cho bằng ăn ở đúng câu «*sanh vi tướng tử vi thần*» như Trực. Anh hùng như mỹ nhơn không nên sống lâu cho người thấy cái dở cái xấu của mình: «Mỹ nhơn tự cổ như danh tướng, bất hứa nhơn gian kiến bạch đầu».

Vua Gia Long, vua Minh Mạng chẳng là chúa của Lê Văn Duyệt? Khi chết rồi, vua chúa lui vào dĩ vãng, còn tiếng tôi trung còn mãi với nhựt nguyệt hai vầng. Ông vua Tự Đức chưa đáng tội bất tài không chống lại Pháp. Bất tài chăng là bọn quan lại chung quanh biết ăn lộc nước mà không biết bảo thủ đất đai thủy thổ. Chỉ giỏi tài đồ thừa. Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Trung Trực, vì biết chết nên danh vẫn sống.

Để kết thúc bài nầy, tôi có chút ân hận cho cây cầu Thị Nghè đã bị phá vỡ. Tuy vẫn biết có cầu mới lớn hơn thay thế, nhưng đứng về mặt khảo cổ, cầu Thị Nghè cũ đến năm 1968 được một trăm tuổi cũng nên có vài hàng mến tiếc. Ngày nay làn sóng mới thật là quá mạnh. Những cây cổ thọ trồng theo hai bên lề đường che mát khách bộ hành Sài Gòn, nay lớp chết vì chất độc khai quang, lớp bị đốn ngang tránh chỗ nới đường thêm rộng. Cứ cái đà nầy tiếp tục thì chẳng bao lâu Sài Gòn mất hết những cổ tích đã là số ít từ xưa. Mả mồ xây ô dước bị phá, nhà năm căn cất theo lối cổ, chê có nhiều cột, cũng phá luôn. Đường cũ chê không đủ bề rộng, xe không chạy mau, cũng phá. Giếng nước ngon cũng lấp đi uống nước dẫn theo ống gang từ Đồng Nai về. Chúng ta trả giá văn minh mới rất đắt nhưng kết quả về tương lai chưa thấy. Văn minh cũ, ngày nay có người chê là bất hạp thời. Nhưng văn minh cũ ấy đã từng sản xuất một Phan Thanh Giản trong nhóm cầm bút, một Nguyễn Tri Phương, Trương Công Định trong giới cầm đao múa kiếm, và trong giới dân chài ít học lại có Nguyễn Trung Trực và biết bao nhiêu anh hùng liệt sĩ chết ngoài trận mạc lấy đất làm mồ lấy cỏ làm nhà, ai dễ chờ quên.

10. — Phen gặp gỡ cuối cùng và lịch sử giữa hai vua Đại Minh và Đại Thanh.

(Bài này đã lấy ra dạy ở trường Đại Học Văn Khoa Sài-Gòn chứng chỉ Văn Minh Việt-Nam, năm 1962-1963 và có đăng Bách Khoa Déc 1963).

Đây là một bài dịch thoát, lựa rút trong một bổn truyện lý thú vừa đọc. Chẳng nệ tài sơ, xin dăng ra đây để cùng nhau cùng biết.

Câu chuyện nhắc gọn từ khi nhà Đại Minh mất (1368-1644), nhà Mãn Thanh lên thay thế (1664-1912). Ngót bảy mươi chín năm, từ 1644 đến 1723, mười ba ngôi lăng tẩm của các tiên đế Đại Minh, chôn tại vùng Tây Bắc thành Bắc kinh vẫn chịu cảnh nhang tàn khói lạnh, và thiếu quan hộ lăng trông nom tu bổ. Sức bực vua Khang Hy là một đấng minh quân sáng suốt nhứt nước Trung Hoa và ở ngôi đến sáu chục năm (1662-1722), mà cũng sơ sót và thờ ơ lãnh đạm với việc cho người phụng tự lăng tẩm vua Minh. Qua năm 1723, Khang Hy truyền ngôi báu cho Ung Chánh hoàng đế (1723-1735). Ung Chánh tức vị, nhớ lại động lòng trắc ẩn, nên hạ chỉ sai lựa một người đức hạnh đầy đủ của dòng Minh Thái tổ (Châu Nguyên Chương), và phong làm «Marquis de la Grâce Etendue», không biết nguyên văn chữ Hán ra sao, tôi theo Pháp văn dịch lại là «Hoài Ân Hầu[1]. Hoài Ân Hầu có phận sự giữ phần hương hỏa cho các tiên đế Đại Minh, coi sóc phụng tự bài vị, nhang khói, và lăng tẩm Minh đế, mười ba lăng. Tiếc thay Ung Chánh là ông vua hết sức rít róng, chỉ làm được một việc «*nửa chừng tốt*». Thiếu đức «hải hà chi lượng», Ung Chánh chỉ

cấp cho Châu hầu một tước hàm hư vị không bổng lộc, — có tiếng mà không có miếng, — chánh thức nhận mà không cấp tiền xài, — khiến nên mỗi lần đến kỳ lễ tự hằng niên, Châu hầu chỉ được quan tỉnh địa phương cấp phát chút ít đủ làm phí lộ để lên Bắc kinh và đề vừa đủ mua sắm nhang đèn «*tam xên*» lễ vật đạm bạc cúng giỗ ông bà tổ tiên.

Nhưng rồi nhà Mãn Thanh đâu phải tồn tại mãi. Đến năm sụp đổ (1912) thì dòng Minh Thái tổ vẫn còn, và tước «Hoài Ân Hầu» nhờ vô bổng lộc, nên không ai tranh giành, vẫn được truyền tử lưu tôn, mãi đến năm đảo chánh (1912) vẫn còn tồn tại.

Năm ấy (1912), cách mạng nổ bùng trên đất Trung Hoa. Thanh đế nhường ngôi cho chánh phủ Cách mạng, lúc ấy ông vua chót dòng Mãn Thanh là Tuyên Thống (Hsuan T'ung) vừa sáu tuổi đầu. Tuy bị ép buộc thoái vị, nhưng Tuyên Thống vẫn được chánh phủ Cách mạng biệt đãi, cho giữ y đế hiệu, cho ở lại một phần trong tòa cung điện nguy nga danh gọi «*Tử Cấm thành*» [2], thêm được cấp phát một số tiền khá rời rộng, với phận sự là phụng tự tôn miếu và coi sóc hương hỏa bài vị các tiên đế Mãn Thanh; như vậy tỏ ra chánh phủ Cách mạng chưa quên các vua cũ nhà Mãn Thanh có công khai hóa (Khang Hy tự điển, Tứ khố toàn thơ, v. v...)

Trong cảnh chợ chiều tạm bợ, như chỉ mành treo chuông, Tuyên Thống còn chút diễm phúc là chưa mất hẳn hư vị Hoàng đế, tuy ngôi cửu ngũ mất hẳn, đành rồi. Tuyên Thống có một quan Thái phó (thầy dạy vua) chăm nom việc học và ông Thái phó (précepteur) ấy lại là một người Ăng-lê tên là Reginal Johston.

Đầu năm 1924, Tuyên Thống còn ung dung an tọa tại thành Bắc kinh, ở trong Thành Nội, Cấm cung. Nhưng cũng bắt đầu từ đây, cảnh tranh tối tranh sáng của «cây đèn hết dầu Mãn Thanh» sẽ lần lần sụp tối, tuy chưa tắt phụp, nhưng không còn chói lọi như xưa nữa. Sau năm

1924, Tuyên Thống qua ẩn mình nơi tô địa Anh quốc, ngụ tại thành Thiên tân. Từ đây hầm hiu minh biết, Tuyên Thống từ bỏ đế vị và lấy tên là Hoàng Phổ Nghi (prince Pu-Yi). Trong bổn sách Pháp có hạ một câu: «đối với thế gian, từ đây ông xưng tộc danh là Pu-Yi, — xưng Pu-Yi nghe được rồi, nhưng tại sao lại kèm tên thánh «*Henri*», biến nên «*Henri Pu-Yi*», nghe nó kỳ kỳ chướng chướng [3]».

Tháng tám năm 1924, Thái phó Johston đọc trong báo «Triều đình công báo» [4], một tin vắn tắt: «Ngày nầy tháng nầy, hầu tước họ Châu, có đến dâng lễ vật tế mộ phần tổ tiên dòng Đại Minh tại Thập Tam Lăng, và nhơn dịp nầy, hầu tước không ngớt xưng tụng ân huệ đào dạt của Thanh triều». Johston nghĩ ra một kế, muốn cho sau sử xanh ghi lại buổi tao phùng hy hữu giữa hai vua mất ngôi, — một đàng là dòng Minh Thái tổ có huyết thống Trung Hoa, một đàng là dòng du mục Đại Thanh Mãn đế, — cả hai chưa từng biết mặt nhau, vì Châu hầu bấy lâu chỉ được tiếp xúc với hàng quan tỉnh lo việc cấp phát phí lệ hành hương là cùng, chớ làm gì được vào triều nội bái yết Thanh hoàng đế lần nào.

Hoàng Phổ Nghi hẹn tiếp Châu hầu trong một buổi yết kiến tư định vào ngày 7-tháng chín.

Johston ghi tiếp trong quyển sổ tay: «Đến ngày đã định (mồng bảy tháng chín dương lịch 1924), tôi (Johston) đang ở tại nhà riêng xóm Prospect Hill, bỗng gia nhân đem vào trình một danh thiếp đề là [5]:

CHÂU NGỌC TUYÊN *Dòng hoàng tộc ĐẠI MINH,* *tước «HOÀI ÂN HẦU» tự «BÌNH AN»* *ngụ Dương khẩu lộ, tiểu lộ «ĐỒNG TRỊ Bắc Môn»*

Kế đó, Johston ghi tiếp, Châu hầu bước vào. Tôi thấy

một vị quan nhơn, vóc khỏe mạnh, dáng dấp khả ái dễ gây cảm tình, nhưng cũng đượm chút gì « nhà quê, thiệt thà », Châu hầu mặc áo thụng lụa đen, dài khỏi gối, hai tay phủ trong tay áo rộng, đầu đội mũ nhọn, mới trông, giống chiếc nắp một lọ cồ. Áo mão nầy tức sắc phục theo điền chế Thanh triều cấp hầu bá. Châu hầu khúm núm hết sức lễ phép, ta rằng: « Không lịnh hoàng thượng ân triệu, không bao giờ thần dám làm nhọc tôn nhan ».

Johston ghi thêm: « Đúng ra Châu hầu có vẻ một người hiền nhân quân tử, tuy ít học nhưng trí thông minh có thừa. » Hỏi về đường con cái, hầu thưa năm nay tuổi đã bốn mươi ba, con được hai trai: một lên chín, một lên tư, nhưng rần đầu, khó dạy, chưa đáng mặt con nhà. »

Johston xin hẹn ngày đến đáp lễ tới thăm. Hầu một hai nài nỉ xin miễn tiếp, viện cớ nhà thô hẹp không xứng đáng buổi cung nghinh. — « Thái phó biết cho: chính bộ triều phục nầy, chính chiếc mão đang đội nầy, nói thật vốn là của mượn, về đây là trả liền cho chủ nhân, làm gì bữa hẹn có của quí như vầy để thủ lễ cùng quan thái phó? » Châu hầu thoạt mở hé áo ngoài, Johston thấy quả hầu mặc bên trong một bộ y phục trông rất là thảm não.

Lúc cáo từ bước ra cửa, hầu còn dặn lại người nhà Johston, nên khuyên Thái phó bỏ ý định trả lễ, e có điều sơ sót thêm phiền? Xem cách hầu từ chối, quả hết dạ thành tâm, lại có phong độ đúng như câu « bình phong tuy nát, cốt cách vẫn còn » không khác.

Sau buổi hội kiến duy nhứt của hai vua mất ngôi nầy, Johston sai người mang lễ vật qua đáp ơn Châu hầu, bận về gia nhơn thuật lại gặp hầu trước ngồi ngoài ngõ trên chiếc ghế long chân và xiêu vẹo tồi tàn, hầu mặc y phục cũ nát, nhưng nghi biểu khác phàm, lẳng lặng dũ sạch phong trần.

Đoạn chót cuốn sổ tay, Johston bàn về các vua Thanh, tuy dòng Mãn tộc từ bên kia dãy Trường thành kéo bộ đội

qua xâm chiếm lãnh thổ Trung Hoa, nhưng mãi về sau dầy dân tộc tính « anh hùng mã thượng » của máu du mục đã mất hết, mỗi mỗi đều bắt chước dân Hán tộc, và khí phách của tổ tiên đã tiêu tan mất.

Bản tuyên ngôn của Chánh phủ Cách mạng Trung Hoa buộc Thanh đế xuống ngôi, cáo rằng: « Đã đánh đuổi quân thù, bộ tộc Mãn đã lui ra khỏi nước, và từ đây bắt đầu một Chánh phủ Quốc gia Độc lập vinh quang ».

Năm 1912, ông tổ Cách mạng của Trung Hoa là bác sĩ Sun Yat Sen (Tôn Dật Tiên), đứng trước lăng Minh Thái Tổ tuyên cáo nhắc công trạng quân dân cách mạng là « đã trả được quốc thù, rửa xong quốc hận, đánh lui Mãn tộc ra khỏi lãnh thổ Trung Hoa ».

Bữa đó, Tôn mặc đại phục kiểu Âu châu, đầu đội nón lễ cao vành (chapeau haut-de forme). Về nghi lễ, Tôn giữ đúng cổ lệ, về cách thức tuyên cáo, Tôn giữ đúng cổ tục Khổng giáo, nhưng vô tình hay cố ý, Tôn không mời hay quên mời đại diện con cháu hoàng tộc họ Châu dự lễ tế Minh Thái Tổ, tức cúng vái ông Tổ họ nầy mà bỏ sót người tộc biểu Đại Minh, tức sót Hoài Ân Hầu Châu Ngọc Tuyên thật là đáng tiếc. Hay thâm ý của Tôn, họa chăng chỉ nhìn nhận triều Đại Minh là một triều đại chính thống tượng trưng cho nước Trung Hoa buổi trước, nay cáo tri là báo cáo với quốc hồn của chính phủ cựu, chớ như con cháu Châu tộc, trước đã không đủ tài, làm hư việc nước, thì nay cũng mất quyền, trở lại chỉ đáng là một công dân? Theo Johston các vua chúa đời Đại Minh, không có ông nào đáng mặt minh quân và sáng suốt bì kịp hai Mãn đế là Khang Hy (1662-1722) và Càn Long (1736-1795).

Nhà Mãn Thanh trước đã bạc đãi Hoài Ân Hầu, dòng vua Đại Minh: chỉ biết phong tước Hầu nhưng bỏn sẻn không gia ân cấp bổng lộc cho thật xứng đáng. Sau, chánh phủ Cách mạng Trung Hoa cũng xử y một cách thế với phế đế Mãn Thanh. Năm 1924, Tuyên Thống lui về ẩn dật tại Thiên Tân, thì cảnh cơ hàn cũng chạy theo bén gót ông hoàng mất ngôi vua nầy. Và một khi mất đế vị, nói nôm

là mất nghề làm vua, (cái đầu không mất đã là may), khiến trong tay Phổ Nghi (Tuyên Thống cũ) không còn một nghề gì khác để nuôi lỗ miệng. Thậm chí, cái tước hiệu « hoàng tử chính cống », nực cười thay, lúc nầy không khác một miếng « bánh vẽ », cũng không phương bán chác đổi ra tiền mua gạo.

Một điểm son để lại khuyên đời, làm gương cho hậu thế sáng soi, lại là gương CHÂU NGỌC TUYỀN, con cháu dòng vua cũ Đại Minh, gốc Hán tộc. Ngọc Tuyền đối với phế đế nhà Thanh, trước sau như một, và áng tin trung hậu lâu lâu. Ngày hay tin Phổ Nghi về tỵ nạn tại Thiên tân, Hầu mượn một số bạc, đáp tàu đến nơi, tìm được chỗ ẩn Phổ Nghi, sụp lạy trước bệ cửa, lạy đủ lễ rồi lên xe về xứ ngay, âm thầm một mình mình biết và bất chấp dư luận. Cử chỉ nầy gỡ gạc nhiều cho Châu tộc trong buổi chiều tàn và thơm lây đến tổ tiên đời trước. Hầu vì vui chịu, không một tiếng than! Phụ cấp tế tự «*cho như giả ngộ*», mặc. Cũng không vì đó mà xin xỏ thêm và cũng không một lời oán hận. Chỉ nhớ ơn Mãn Thanh cho nối dõi tiếp tục hương khói và cho giữ gìn mộ phần tổ tiên, bấy nhiêu đủ là ơn rồi, kêu cầu bộc lộ kể lể chi cho nhọc thể? Nhà Thanh sụp đổ, ai reo mừng, ai chỉ trích? Ai mặc ai, Châu hầu vẫn tôn thờ phế đế Thanh một mực. Hỏi lớp sau nầy ai được vậy?

Phổ Nghi về sau chạy theo quân Nhựt, rồi Nhựt bại, Phổ Nghi bị bỏ rơi.

Phổ Nghi làm ô danh Mãn Thanh, Thuận Trị, Khang Hy, Càn Long.

Duy Châu hầu giữ sạch tiếng thơm, nêu cao khí phách một dân tộc có mấy ngàn năm văn hiến, đượm nhuần triết lý cao siêu Nho-Thích-Lão, biết xem thường danh lợi kim tiền, chỉ biết vui với « Nghệ thuật SỐNG của Đông phương ».

Ai nói Bá Di Thúc Tề đã mất?

***

Phần chú thích.

1 *Marquis de la Grâce Etendue.* — Tôi dịch « *Hoài Ân Hầu* » và cũng muốn dịch « *Ân Trường Hầu* », cho dễ nghe dễ nhớ. Danh từ đúng là phải đợi thấy nguyên văn chữ Hán, chớ dựa theo văn ngoại quốc rồi dịch lại thì sai lạc là thường. Như đã nói, cốt chuyện nầy tôi mượn trong chương «*Dernière rencontre*» (Phen gặp cuối cùng), rút trong bộ « *La Cité Interdite* » (Tử Cấm thành), nguyên văn viết bằng tiếng Anh của Maurice Collis, hai ông Marc và François Laugier chuyển ý qua Pháp văn, bây giờ tôi dịch một khúc ra tiếng Việt. Dịch đi rồi dịch lại, màu hồ đã mất, cơm cháo không ra hồn, — tôi cũng chẳng đủ tài, xin báo trước.

2 *Tử Cấm thành.* — Tử là sắc tía, đỏ tía. Xưa thành vua sơn màu như vậy. Dịch : *Cité Interdite*, thì đã mất nghĩa màu đỏ tía. Bằng như dịch : *Cité Pourpre* thì không còn nghĩa là « cấm thành ». May quá là nhờ biết sẵn danh từ chữ Hán, nếu dịch đủ ra quốc ngữ. Khó vậy thay là nghề dịch thuật.

3 Nguyên văn câu tiếng Pháp : « Porter dans le monde son nom personnel de Pu Yi, étrangement précédé du prénom de Henri (texte intégral).

4 Dịch chữ « La Gazette de la Cour ».

5 Nguyên văn : CHU YU HSUN, descendant de la Maison Impériale MINH, Marquis de la Grâce Etendue, portant le nom additionnel de PING-NAN et demeurant route de Yang Kuau, petite rue, au nord de la Porte de TUNG CHIH.

Bài số 10 trên đây là dịch một đoạn trong tiểu thuyết Pháp văn nhan là :

La Cité Interdite par Maurice Collis, traduit de l'anglais par Marc et François Laugier. — Edition Calmann-Lévy, 3, rue Auber, Paris, 1946.

NHỮNG SÁCH THAM KHẢO :
(bằng chữ Pháp)

René Grousset	Sur les traces du Bouddha	*Plon, Paris 1929.*
Wou Tch'eng-en	Le Singe-Pèlerin ou le Pèlerinage d'Occident (Si-Yeou-Ki)(Traduit du chinois par Arthur Waley, version française de George Deniker)	*Payot, Paris.*
Abel Rémusat	Foë Kouë ki, ou relation des royaumes bouddhiques : voyage dans la Tartarie, dans l'Afghanistan et dans l'Inde, exécuté à la fin du IV[è] Siècle par Chỷ Fâ Hian	*Imprimerie Royale, Paris 1836*
Dr. André Migot	Caravane vers Bouddha	*Amiot - Dumont, Paris*

Enigmes angkoriennes de G. Groslier, dans fascicule I du Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, année 1935.
Numéro du 30-XI-1936 de la Revue Asie Nouvelle 1936.

Ts'ao Siue-Kin	Hong-leou-mong (le Rêve du Pavillon Rouge), version française établie par Armel Guerne.	*Guy le Prat, Paris*
— ?	Kin p'ing meiou les six fleurs du mandarin, version française de Jean - Pierre Poiret.	*Les productions de Paris, Paris.*
Dr. J. C. Bauroc	La Cochinchine et ses habitants	*Saigon, 1894*
Maurice Collis	Cité Interdite. Traduit de l'Anglais par Marc et François Laugier	*Calmann - Lévy, 1946 Paris*
Võ tố Mỹ, Đặng ngọc Cỏ, Nguyễn quới Trai	Trọng Tương văn Hớn	*F. H. Schneider, 1906*
Nguyễn Chánh Sắt dịch thuật	Tây Hớn diễn nghĩa	*Saigon, 1908*
Phan Kế Bính dịch thuật	Tam Quốc Chí (trọn bộ 5 cuốn)	*Hà nội, 1909*
Trần Phong Sắc dịch thuật	Tây Du diễn nghĩa	*Saigon, 1906*
Tập san Sử Địa số 12		*Saigon, 1968*

Nhiều tài liệu ghi nhớ từ lúc nhỏ không kể ra được...

MỤC LỤC

Tập số 3 đang in:

Từ Sử qua truyện Tàu

THÚ XEM TRUYỆN TÀU
CỦA VƯƠNG HỒNG SỂN
GIẤY PHÉP SỐ 2533 / BTT /
PHNT NGÀY 15-6-1970